



Thor Heyerdahl

# KON TIKI

EKSPEDISJONEN



GYLDENDAL

# Hành trình Kon Tiki

## Thor Heyerdahl

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

## Table of Contents

[Chương I](#)  
[Chương II](#)  
[Chương III](#)  
[Chương IV](#)  
[Chương V](#)  
[Chương VI](#)  
[Chương VII](#)  
[Chương VIII](#)

**Mục Lục**

[Chương I](#)  
[Chương II](#)  
[Chương III](#)  
[Chương IV](#)  
[Chương V](#)  
[Chương VI](#)  
[Chương VII](#)  
[Chương VIII](#)

# Chương I

## Truyền thuyết về Công Ti-ki

Đôi khi ta tự thấy mình ở trong một hoàn cảnh kỳ quặc và dần dần bị lôi cuốn một cách tự nhiên vào hoàn cảnh đó. Nhưng khi đã lao sâu vào bất chợt ta không khỏi ngạc nhiên và vấn đề đặt ra là tìm hiểu vì sao sự việc đã diễn ra lạ lùng đến như vậy. Chẳng hạn, nếu anh đi trên một cái bè với một con vẹt và năm bạn đồng hành, thế nào cũng có lần anh thức giấc trong một buổi sáng đẹp trời, giữa biển cả mênh mông, có thể sáng khoái hơn thường lệ và anh trầm ngâm suy nghĩ. Chính trong một buổi sớm mai đó, trong quyển nhật ký còn ẩm hơi sương của tàu biển, tôi đã ghi lại: "17 tháng 5, ngày độc lập của Na Uy. Biển mênh mông. Gió lộng. Hôm nay phiên tôi làm cấp dưỡng và bắt được bảy con cá bay nằm trong khoang bè, một con mực trên nóc ca-bin và một con cá lạ ở trong túi ngủ của Toóc-xten".

Đến đây tôi ngừng bút và vài ý nghĩ thoáng qua trong óc: "Cái ngày 17 tháng 5 này mới kỳ quặc làm sao! Một cuộc sống bất thường về mọi mặt. Câu chuyện bắt đầu như thế nào nhỉ?". Quay sang trái, trước mắt tôi biển xanh bao la với những đợt sóng tung bọt trắng xóa cuộn cuộn đuổi theo nhau không ngừng về phía chân trời xa tít mù tấp như đang chạy trốn. Quay sang phải, trong ca-bin, một anh chàng nằm ngửa, râu ria lởm chởm đang đọc Gót. Những ngón chân anh ta khoan khoái thọc vào khe mái bằng tre thừa thớt của chiếc ca-bin chật hẹp, nơi ở chung của chúng tôi. Lấy chân gạt con vẹt xanh lăm le đậu lên quyển nhật ký, tôi gọi:

- Này Ben. Nói có trời, cậu có thể cho mình biết cái gì đã thúc đẩy chúng ta tiến hành công việc này không?

Anh chàng hạ quyển sách của Gót xuống dưới bộ râu cằm hung hung vàng óng và trả lời:

- Rõ chán! Cậu biết điều đó hơn mình vì chính cậu là người đề xuất ý kiến đáng nguyên rủa đó. Nhưng dù sao mình vẫn cho ý kiến đó thật là tuyệt.

Đưa ngón chân lên cao hơn, trên khe nẹp của mái ca-bin, anh ta lại bình thản đọc tiếp tác phẩm của Gót. Phía trước ca-bin, trên mặt sàn bằng tre, ba bạn khác đang làm việc dưới ánh nắng như thiêu như đốt. Họ đều mình trần, da sạm nắng, râu rậm, lưng nhể nhại mồ hôi. Họ có vẻ như chưa bao giờ làm việc nào khác hơn là lênh đênh trên một cái bè theo hướng tây vượt qua Thái Bình Dương. E-rích, tay cầm loại thước đo các vì sao để biết hướng đi (còn gọi là thước lục phân) và một bó giấy, bò vào ca-bin.

- Chúng ta đang ở vị trí kinh tuyến 98 độ 46 phút tây, 2 phút nam. Các cậu ơi! Như vậy là hành trình của chúng ta ngày hôm qua đi khá đấy chứ!

Cầm cây bút chì của tôi, E-rích vẽ lên bản đồ treo trên vách tre một vòng tròn nhỏ, cuối một chuỗi 19 vòng tròn nhỏ khác tạo thành một đường cong mà điểm xuất phát là Ca-lao, hải cảng của Pê-ru. Héc-man, Nút và Toóc-xten cùng bò vào để quan sát vòng tròn nhỏ mới vẽ. Hình tròn này so với hình tròn trước cho thấy chúng tôi đã tiến gần những đảo của Thái Bình Dương được bốn mươi hải lý.

- Các cậu xem này! Giờ đây chúng ta cách bờ biển Pê-ru 1570 km.

Héc-man kiêu hãnh nói. Nút nhận xét một cách có lý:

- Chúng ta còn phải vượt 6430 km nữa để tới những hòn đảo gần nhất.

Toóc-xten thêm vào:

- Nói cho thật chính xác chúng ta đang ở cách đáy biển 5000 mét và ở dưới mặt trăng bằng một số sỏi tay.

Bây giờ chúng tôi đều rõ hiện đang ở vị trí nào trên biển và tôi có thể tự hỏi mình tại sao tại sao chúng tôi lại ở đây. Con vẹt xanh ít chú ý điều đó. Điều nó thích thú là được đậu trên quyển nhật ký. Trong khi đó, biển vẫn trải tròn mênh mông bao la khoảng trời. Màu xanh nước biển như chơi với màu xanh của trời. Phải chăng có thể mọi việc đã bắt đầu vào mùa đông trước tại văn phòng một viện bảo tàng ở Niu-oóc hay có thể là mười năm trước nữa trên một hòn đảo nhỏ của quần đảo Mác-ki-dơ nằm giữa Thái Bình Dương. Nếu như gió mùa đông bắc đẩy chúng tôi quá về hướng nam, biết đâu chúng tôi sẽ cập bến hòn đảo nhỏ ấy hay về phía đảo Ta-hi-ti và quần đảo Tu-a-mô-tu. Tôi hình dung lại rất rõ hòn đảo nhỏ với những dãy núi màu xám xịt lởm chởm với rừng xanh tỏa theo sườn núi đến tận biển và những hàng dừa mảnh dẻ trên bờ biển đang đu đưa trong gió. Hòn đảo nhỏ đó là Pha-tuy-hi-va. Từ đảo đó đến chỗ chúng tôi đang lênh đênh trong không gian không có đất liền này ít nhất cũng hàng nghìn hải lý. Trong óc đã gọi lại hình ảnh thung lũng nhỏ hẹp U-i-a, nơi nó tỏa ra biển cả và nhớ rất rõ mỗi buổi chiều từ bãi biển hoang vu, chúng tôi ngồi ngắm đại dương bao la vô tận ấy như thế nào. Hồi ấy, tôi cùng đi với vợ tôi chứ không chung đụng với lũ quỷ rậm râu như ngày nay. Chúng tôi sưu tầm đủ loại động vật, những tượng quý và những di tích khác của một nền văn hóa thời cổ xưa đã suy tàn. Đặc biệt tôi nhớ lại một buổi tối và không thể tin rằng thế giới văn minh hình như là hư ảo và xa lạ; chúng tôi đã sống gần một năm trên đảo mà chỉ có chúng tôi duy nhất là người da trắng. Tự nguyện từ bỏ mọi lợi ích và nỗi đau khổ của cuộc sống văn minh, chúng tôi sống trên một cái chòi do chúng tôi tự làm dưới bóng những rặng dừa trên bờ biển, sinh sống bằng những thứ mà rừng nhiệt đới và Thái Bình Dương có thể cung cấp cho chúng tôi.

Qua cái trường học gian khổ nhưng hiệu quả ấy, chúng tôi đã thu thập được một số kiến thức về những vấn đề kỳ lạ của Thái Bình Dương. Tôi cho rằng về mặt vật chất và tinh thần, chúng tôi đã lần theo dấu vết của những người cổ xưa đầu tiên, từ một xứ sở xa lạ nào đó đã đi đến các đảo này. Và tiếp đó những con cháu họ, người Pô-li-nê-di đã sinh sống bình yên trên đảo cho đến ngày những người cùng màu da trắng như chúng tôi đã xuất hiện đổ bộ lên quần đảo, một tay cầm kinh thánh, tay kia cầm thuốc nổ và rượu mạnh. Tối hôm đó như biết bao lần trước, chúng tôi ngồi trên bãi cát dưới ánh trăng vàng vạc nhìn ra biển. Tĩnh tảo và hòa mình trong cảnh thần tiên bao quanh mình, chúng tôi không bỏ qua một cảm xúc nào: vừa hít thở hương thơm của rừng rậm, mùi nồng mặn từ biển cả, vừa lắng nghe tiếng gió xào xạc thổi trên những ngọn dừa. Tiếng gió bị lấp đi bởi tiếng gầm vang rất đều đặn của những ngọn sóng cả từ

ngoài khơi tràn vào bờ, xô vào vách đá lấp lánh và tung lên như núi lửa. Sau đó trở lại im lặng khi sóng bề rút ra để chuẩn bị cho một cuộc tấn công mới vào bờ biển gan góc cứng rắn. Vợ tôi nói:

- Thật lạ, ở phía bờ bên kia đảo không bao giờ có những ngọn sóng này.

Tôi trả lời:

- Không, vì chúng ta ở chỗ quay ra phía có gió thổi.

Cứ như vậy chúng tôi ngồi ngắm biển. Biển như muốn khẳng định là từ hướng đông đến, phải từ hướng đông, hướng đông. Đó là cơn gió đông muôn thuở vượt qua chân trời làm xáo động sóng biển, khoét sâu xuống và cuốn những làn sóng đến các đảo ấy mà chúng tấn công không ngừng để cuối cùng tan đi, khi chạm những vách đá và đá ngầm. Còn gió thì vượt qua bờ biển, qua rừng, qua núi, tiếp tục cuộc hành trình qua các đảo về hướng tây, phía mặt trời lặn... Biển cả và những đám mây ngay từ ngày sơ khai vẫn đi theo hướng đó như vậy. Những người đầu tiên đặt chân lên những hòn đảo này cũng biết rõ điều đó. Ngay cả chim muông và côn trùng cũng hiểu như vậy. Cỏ cây trên đảo cũng bị sự kiện này chi phối. Và chính bản thân chúng tôi cũng biết rằng ở xa, xa tới phía bên kia chân trời, ở tận phía đông nơi đang có những đám mây hiện ra, cách đây 8000 km, là bờ biển Nam Mỹ, mà giữa chúng tôi với bờ biển ấy chỉ là biển cả mênh mông. Vừa nhìn mây trôi và mặt biển cuộn sóng dưới ánh trăng, chúng tôi ngồi nghe một cụ già, mình trần, ngồi xổm trước mặt chúng tôi, đang gậy đồng lửa để giữ lại ánh sáng mờ dần của một ngọn lửa gần tàn. Ông già chậm rãi nói:

- Ti-ki xưa kia vừa là thần vừa là một thủ lĩnh. Chính Ti-ki là người đã đưa tổ tiên tôi đến những đảo này mà chúng tôi hiện đang sinh sống. Trước kia tổ tiên chúng tôi sinh sống ở một xứ sở lớn phía ngoài biển cả.

Ông già lấy que cời đồng than cho lửa khỏi tắt ngấm. Ông trầm ngâm suy nghĩ. Ông thấy như mình đang sống trong quá khứ mà biết bao kỷ niệm đã gắn bó với ông, ông tôn sùng thờ phụng tổ tiên ông và biết rõ công trạng của họ từ thời các vị thần thánh xa xưa, và ông đang chờ ngày về với họ. Ông già Tây-tê-tu-a đó là người độc nhất còn sống ở những bộ lạc đã diệt vong, ở bờ biển phía đông Pha-tuy-hi-va này. Ông không rõ mình đã bao nhiêu tuổi, nhưng da ông răn reo, râu đen như vỏ cây, dường như đã khô cằn với nắng gió hàng thế kỷ. Chắc chắn ông là một trong số ít dân ở các đảo này, nhớ những truyền thuyết đã được cha ông kể lại về Ti-ki, vị thần và thủ lĩnh của Pô-li-nê-di, là người con của mặt trời và vẫn còn tin chuyện đó.

Đêm đó, nằm trên chiếc chòi nhỏ bé, câu chuyện kể của ông già Tây-tê-tu-a về Ti-ki và xứ sở đầu tiên của thổ dân trên đảo cứ ám ảnh chúng tôi. Từ xa, tiếng ầm vang dội của sóng trào làm cho tôi tưởng như tiếng nói của thời xa xưa có điều gì đang muốn kể lại. Tôi không thể nào chợp mắt được. Đối với tôi, vào lúc này, ý niệm về thời gian như không còn nữa và tôi tưởng như Ti-ki và các bạn của ông, lần đầu tiên đổ bộ lên bờ biển này, ở ngay dưới chỗ chúng tôi ở. Tôi nảy ra ý nghĩ và hỏi vợ tôi:

- Em có thấy ở khu rừng trên cao kia những hình tượng lớn bằng đá của Ti-ki mà kiểu cách rất giống những tảng đá khổng lồ được người xưa đục đẽo hiện còn thấy ở Nam Mỹ, vết tích còn lại của những nền văn minh đã suy tàn không?

Tôi có cảm giác như nghe thấy tiếng rì rào tán thưởng của những đợt sóng bể đập vào đá rồi lại từ từ rút ra. Rồi tôi ngủ thiếp đi.

Có thể một loạt các sự kiện đã bắt đầu như vậy, hay nói cho đúng, đã xảy ra để cuối cùng dẫn đến việc sáu người chúng tôi cùng chú vẹt xanh lên đèn trên chiếc bè ở ngoài khơi bờ biển Nam Mỹ. Tôi còn nhớ khi trở về Na Uy, tôi đã làm cho cha mẹ tôi bức mình và mẹ tôi sống sót như thế nào khi tôi đem tặng cho bảo tàng động vật của trường đại học Tổng Hợp những bình đựng các loại bọ dừa và cá, nghiên cứu động vật để chuyển sang nghiên cứu về các bộ tộc nguyên thủy. Những điều bí ẩn của Thái Bình Dương mà đến nay chưa ai giải thích nổi làm cho tôi say mê. Tất cả điều đó phải có sự giải đáp hợp lý và tôi tự xác định hướng đi là tìm hiểu về nhân vật truyền thuyết Ti-ki. Trong những năm sau đó, âm vang của sóng dội vào đá, những di tích của rừng núi hoang vu đã như một giấc mơ xa xôi trong tiềm thức tôi, như bổ khuyết thêm cho việc nghiên cứu về những bộ lạc ở Thái Bình Dương.

Thật vô ích nếu muốn diễn đạt lại tư tưởng và hành động của người cổ xưa mà chỉ thông qua kiến thức sách vở và những cuộc tham quan ở viện bảo tàng. Ở thời đại chúng ta, điều này lại càng không thể thực hiện được đối với người thám hiểm muốn đạt tới nhiều lĩnh vực mà vẫn vẹn sử dụng một phương tiện: đó là giá sách để nghiên cứu. Những tác phẩm khoa học, báo chí ở thời kỳ những nhà thám hiểm đầu tiên và biết bao nhiêu thứ sưu tầm để tại các viện bảo tàng của châu Âu và châu Mỹ đã cung cấp cho tôi khá nhiều chất liệu. Sau việc phát hiện ra châu Mỹ, kể từ khi người da trắng đặt chân lên những hòn đảo của Thái Bình Dương, nhiều nhà bác học thuộc đủ mọi ngành, hầu như đã sưu tầm được rất nhiều điều về những người dân sinh sống ở các vùng biển phương nam cùng các dân tộc ở vùng quanh đó. Nhưng không một ai đi đến thống nhất nhận định về nguồn gốc những người dân đã sinh sống trên những hòn đảo tách biệt nhau, ở phía đông Thái Bình Dương, ngay cả nguyên nhân tại sao chỉ có họ ở vùng này. Khi những nhà thám hiểm châu Âu đi qua đại dương này, lớn nhất trong các đại dương, họ đã phát hiện ở giữa vùng này rất nhiều đảo nhỏ đầy núi nhấp nhô cùng những dải san hô. Những vùng biển rộng tách rời chúng với nhau và giữa chúng với thế giới bên ngoài. Đảo nào cũng có người ở từ lâu, trước khi các nhà thám hiểm châu Âu đặt chân tới đó. Khi tới đảo, các nhà thám hiểm đã được các thổ dân, vóc người cao, khỏe, đẹp chờ đón họ trên bờ cùng với tặng phẩm như lợn, gà và chó. Họ gốc từ đâu đi đến đây?

Không một dân tộc nào hiểu tiếng nói họ. Tự phong cho mình là những nhà khám phá ra các đảo, những người da trắng đã thấy trên những đảo có thể ở được, những ruộng được cày cấy, những làng mạc có đền thờ. Họ còn thấy ở một vài hòn đảo những kim tự tháp cổ xưa, những con đường được lát đá và những tượng đá cao bằng tòa nhà bốn tầng. Nhưng sự giải thích về bí ẩn trên đều thiếu. Họ nguồn gốc nào và từ đâu tới đây? Có thể nói không sợ lầm lẫn rằng những lời giải đáp về các điều bí ẩn đó cũng khá nhiều như những sách vở đã đề cập đến chúng. Nhiều



nhà chuyên môn thuộc các lĩnh vực khác nhau đã đưa ra nhiều giải đáp. Nhưng sau đó các điều khẳng định của họ đều bị các bằng chứng của các chuyên gia làm việc trong các ngành khác bác bỏ. Người ta đã lần lượt cho rằng xứ sở gốc của người Pô-li-nê-di là Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ả Rập, Ai Cập, Cô-ca-dơ vùng đông nam nước Nga, Đại Tây Dương, thậm chí cả nước Đức và Na Uy nữa. Nhưng mỗi lần đề cập tới lại xuất hiện một vài mâu thuẫn quái đản, không vượt qua được và vấn đề lại phải đem ra xét lại. Và chỗ nào mà khoa học phải bó tay thì ở đó trí tưởng tượng lại nảy sinh. Những khối đá có hình tượng huyền bí và những vết tích lạ khác, hiện có ở đảo Pa-cơ, một hòn đảo gần nhất và bờ biển châu Mỹ, là đề tài nảy sinh ra đủ loại giả thuyết. Nhiều người cho rằng các vật tìm thấy ở đảo Pa-cơ về nhiều mặt có liên quan đến những vết tích của nền văn minh tiền sử Nam Mỹ. Phải chăng trước đây đã có một dải đất nối liền chúng với nhau mà nay đã chìm sâu dưới đại dương? Phải chăng đảo Pa-cơ và các hòn đảo khác của Thái Bình Dương có những di tích tương tự đều là dấu vết còn lại của một lục địa đã chìm sâu xuống đáy biển? Thuyết này xem ra có thể chấp nhận được, nhất là đối với những người ngoài cuộc. Nhưng các nhà địa chất và bác học khác thì họ lại không coi trọng ý kiến đó. Qua việc nghiên cứu các loài ốc và côn trùng trên những đảo ở Thái Bình Dương, các nhà động vật học đã chứng minh rõ là, từ khi có lịch sử nhân loại những hòn đảo đó hoàn toàn cách xa nhau cũng như xa các lục địa quanh đó như hiện nay. Như vậy chúng ta có thể biết một cách chắc chắn là nguồn gốc khởi thủy của người dân trên đảo Pô-li-nê-di vào một thời kỳ nào đó, dù muốn hay không, họ đã dùng bè, mảng để đến, hoặc bị trôi giạt vào những hòn đảo hẻo lánh này.

Ngắm kỹ thổ dân trên đảo, ta không thể nghĩ rằng họ có mặt ở đây từ rất nhiều thế kỷ nay. Mặc dù dân Pô-li-nê-di sống rải rác trên một vùng biển mênh mông lớn hơn bốn lần diện tích toàn châu Âu, trên các hòn đảo khác nhau, họ vẫn sử dụng chung một tiếng nói. Từ đảo Ha-oai ở phía bắc đến quần đảo Tân Tây Lan ở phía Nam, từ Xa-moa ở phía đông đến đảo Pa-cơ ở phía tây cách nhau hàng nghìn hải lý, tất cả những bộ lạc sống rải rác đó nói các thổ ngữ cùng một ngôn ngữ gốc mà chúng ta gọi là tiếng Pô-li-nê-di. Không nơi nào có chữ viết, trừ một vài bản khắc gỗ chữ tượng hình khó hiểu mà thổ dân đảo Pa-cơ còn giữ lại được, dù không một ai và ngay cả bản thân họ nữa cũng không sao hiểu nổi. Thế nhưng họ lại có những trường lớp mà môn học chủ yếu là lịch sử giảng dạy bằng thơ ca. Ở Pô-li-nê-di, lịch sử cũng ngang như tín ngưỡng. Họ thờ cúng tổ tiên và sùng cái các thủ lĩnh đã qua đời từ thời Ti-ki và họ coi là con của mặt trời. Hầu như ở khắp nơi, những thổ dân có học đều có thể đọc tên các thủ lĩnh của đảo từ khi họ đặt chân tới đó. Để dễ nhớ, họ thường dùng một hệ thống phức tạp các nút thắt trên những dây thừng được chia ra nhiều nhánh, theo cách làm giống như người Anh-ca ở Pê-ru.

Các nhà bác học thời nay đã thu thập tất cả các phả hệ địa phương của các đảo khác nhau, họ nhận thấy có sự phù hợp thật chính xác về tên người cũng như về số lượng các thế hệ. Cứ cho rằng bình quân một thế hệ của dân Pô-li-nê-di là vào khoảng hai mươi năm năm thì việc di dân đến các đảo ở Thái Bình Dương vào khoảng 500 năm sau Công nguyên. Một nền văn minh mới cùng với dòng họ mới của các thủ lĩnh cho thấy đã có một cuộc di dân lần thứ hai, muộn hơn, vào khoảng năm 1100. Những cuộc di dân tương đối mới đó xuất phát từ đâu? Hình như ít nhà nghiên cứu quan tâm đến sự kiện có tính chất quyết định này và cho rằng đó là một dân tộc ở vào thời kỳ đồ đá nguyên thủy và mãi rất lâu sau họ mới đổ bộ lên sinh sống trên những

đảo này. Mặc dầu trí thông minh và nền văn minh của họ rất tiến bộ về mọi mặt, họ chỉ mang theo trong khi di dân những chiếc rìu và dụng cụ của thời kỳ đồ đá và sử dụng chúng rất phổ biến trên những đảo họ trú ngụ. Nếu không kể đến những bộ lạc sống rải rác trong rừng sâu hoang vu và một số chủng tộc còn lạc hậu, ta không nên quên rằng nền văn minh thực sự ở trình độ đó chỉ xuất hiện ở tân lục địa (tức là châu Mỹ) vào khoảng năm 500 và năm 1100. Ở châu Mỹ, tại những vùng mà nền văn minh của dân Anh-điêng được coi là phát triển cao nhất, người ta hoàn toàn chưa biết sử dụng sắt mà vẫn dùng những rìu bằng đá và công cụ cùng loại như đã thấy dân các đảo ở Thái Bình Dương sử dụng cho đến thời kỳ các đảo này được phát hiện. Số lớn các nền văn minh Anh-điêng ở phía đông rất gần gũi với nền văn minh của Pô-li-nê-di. Ở phía tây chỉ có những bộ lạc da đen nguyên thủy của châu Úc và Mê-la-nê-di, họ hàng xa với người da đen ở châu Phi và xa hơn nữa là quần đảo In-đô-nê-xi-a và bờ biển châu Phi mà ở đó có lẽ thời kỳ đồ đá xuất hiện sớm hơn mọi nơi khác. Sự quan tâm của tôi về nghiên cứu cự lục địa, sau chuyển dần sang việc nghiên cứu các nền văn minh của dân Anh-điêng ở châu Mỹ đã hoặc chưa biết tới, vì trước đây chưa một ai nghiên cứu chúng.

Còn như cự lục địa thì có biết bao nhà bác học đã bỏ nhiều công sức vào việc đó. Trên bờ biển Thái Bình Dương quá về hướng đông cho đến tận dãy núi Ang-đơ, hiện nay là nước cộng hòa Pê-ru, những di tích còn khá nhiều để tiến hành tìm tòi. Xưa kia ở nơi đây, một dân tộc mà ta chưa rõ đã sinh sống và xây dựng một trong những nền văn minh vào loại kỳ lạ nhất thế giới. Dân tộc này không còn tồn tại nữa.

Họ đã để lại những tượng khổng lồ hình người bằng đá giống như những tượng thấy ở Pít-kéc, ở quần đảo Mác-ki-dơ và ở đảo Pa-cơ, cùng những kim tự tháp đồ sộ có bậc giống như những kim tự tháp ở Ta-hi-ti và ở Xa-moa. Với những rìu bằng đá, dân Anh-ca đã xẻ núi lấy ra những khối đá lớn như một toa tàu, chuyển xa nhiều dặm đường đến một nơi xa dựng đứng thẳng lên hoặc chồng lên nhau tạo thành những nền phẳng cao, những bức tường hoặc những cổng đồ sộ nguy nga, không khác chút nào những di tích thấy trên các đảo ở Thái Bình Dương.

Người Anh-ca đã ngự trị vùng núi non này vào lúc những người Tây Ban Nha đầu tiên đến Pê-ru. Họ kể lại với người Tây Ban Nha rằng trước khi họ đến thống trị vùng này thì nơi đây đã có giống người thần da trắng sinh sống và xây dựng nên những công trình đồ sộ, nhưng xa lạ và lạc lõng so với khung cảnh ở nơi đây. Những người đã xây dựng những công trình trên tuy đã mất, không còn để lại dấu vết gì về nòi giống, vẫn được coi như những bậc thầy khôn ngoan và hiền lành, từ phương bắc đến đây từ thuở bình minh của thời đại. Tổ tiên người Anh-ca đã được họ dạy nghề kiến trúc, cách trồng trọt và canh tác, truyền thụ cho các phong tục và tập quán của họ. Không giống như những người Anh-điêng khác, họ có màu da trắng và râu dài. Họ còn cao lớn hơn người Anh-ca. Cuối cùng họ đã rời bỏ Pê-ru ra đi một cách đột ngột cũng như lúc họ đến đó. Người Anh-ca đã thay thế họ nắm quyền ở vùng này trong khi những người khai hóa da trắng đó đi về hướng tây vượt qua châu Đại Dương và hoàn toàn không còn thấy xuất hiện ở bờ biển Nam Mỹ nữa. Đặt chân lên những đảo ở Thái Bình Dương, người Âu rất ngạc nhiên thấy nhiều thổ dân da trắng như họ và người nào cũng để râu. Trên nhiều đảo có những gia đình hoàn toàn dễ nhận thấy bởi màu da sáng, tóc đỏ hung hay vàng hoe, những đôi mắt xanh xám với chiếc mũi khoằm, tạo cho họ dáng dấp gần giống người Xê-mít. Người Pô-li-nê-di nói chung lại có da vàng au, tóc đen nhánh và mũi phẳng. Những người có bộ tóc màu đỏ

hung, tự cho mình cái tên U-ru-kê-u và nói rằng họ trực tiếp thuộc dòng giống của các thủ lĩnh đầu tiên, những thần da trắng như Tăng-ga-roa, Ca-nê và Ti-ki. ở khắp Pô-li-nê-di còn lưu truyền những truyền thuyết về những người da trắng bí ẩn, mà con cháu họ là những thổ dân ở những đảo này.

Năm 1722, khi Rô-gi-uán phát hiện đảo Pa-cơ, ông ta hết sức ngạc nhiên thấy những người da trắng trên bờ biển. Dân trên đảo này có thể liệt kê tên những tổ tiên nào của họ có màu da trắng từ thời đại Ti-ki và Hô-tu Ma-tua và họ là những người đầu tiên xuất phát từ "một xứ sở đầy núi non ở phía đông đã bị nắng mặt trời làm cho khô cằn" vượt biển đến sinh sống tại đảo này. Trong khi nghiên cứu tìm tòi ở Pê-ru, tôi phát hiện trong nền văn minh, trong chuyện thần thoại, và trong ngôn ngữ có nhiều dấu vết kỳ lạ đã thúc đẩy tôi đào sâu hơn nữa vấn đề, và tập trung sự chú ý nhiều hơn để đi đến xác định được vị thần ở Pô-li-nê-di gốc ở đâu. Và tôi đã đạt được điều mình mong muốn. Trong khi nghiên cứu truyền thuyết ở dân Anh-ca về vua mặt trời Vi-ra-cô-sa, vị thủ lĩnh tối cao của dân tộc da trắng nay không còn nữa, tôi đọc thấy: "Vi-ra-cô-sa là từ của ngôn ngữ Anh-ca (Kết-sua) vì thế ở vào thời đại gần đây mà thôi. Trong thời kỳ cổ đại ở Pê-ru, người ta thường gọi thần mặt trời Vi-ra-cô-sa là Công Ti-ki hay I-la Ti-ki có nghĩa là Ti-ki-mặt trời hay Ti-ki-ngọn lửa. Công Ti-ki là người ông và vua mặt trời của dân da trắng theo truyền thuyết và họ đã để lại nhiều di tích lớn ở bên bờ hồ Ti-ti-ca-ca. Theo truyền thuyết, những người da trắng có râu bí ẩn đó bị một thủ lĩnh tên là Ca-ri ở thung lũng Cô-kin-bô tấn công. Trong một cuộc chiến đấu trên một hòn đảo ở hồ Ti-ti-ca-ca giống da trắng bị tàn sát, nhưng Công Ti-ki cùng các bạn chiến đấu của mình đã thoát chết, rồi sau đó đi tới bờ biển Thái Bình Dương, để cuối cùng từ đó vượt biển đi về hướng tây và vĩnh viễn không còn thấy nữa". Tôi tin chắc rằng thần mặt trời Ti-ki da trắng đã bị săn đuổi khỏi Pê-ru bởi tổ tiên người Anh-ca, chính là thần da trắng Ti-ki con trai của mặt trời mà thổ dân ở Thái Bình Dương đã sùng bái, coi như người sáng lập ra dòng giống của họ. Những chi tiết về đời sống của Ti-ki, mặt trời ở Pê-ru cùng với địa danh cũ của những nơi xung quanh hồ Ti-ti-ca-ca lại thấy xuất hiện trong các chuyện dã sử lưu truyền rộng rãi trong thổ dân trên những hòn đảo ở phía đông.

Nhưng ở khắp vùng Pô-li-nê-di, tôi thu thập được những dấu vết cho thấy là các bộ lạc hiền hòa của Công Ti-ki đã không thể tự bảo vệ lâu dài những hòn đảo này được. Những thuyền chiến lớn như những hải thuyền của bọn cướp biển Vi-kinh ghép đôi lại với nhau đã chở những người Anh-điêng từ phía đông bắc đến Ha-oai hay xa hơn nữa về phía nam đến các đảo này. Họ đã pha trộn dòng máu với con cháu của Công Ti-ki và mang đến cho xứ sở này một nền văn minh mới. Đó là dân tộc thứ hai ở giai đoạn thời kỳ đồ đá đã đến Pô-li-nê-di vào khoảng năm 1100: họ chưa có kim loại, đồ gốm, chưa biết làm bánh xe, chưa có khung cửi, chưa biết cày cấy lúa. Vì vậy cho nên vào lúc người Đức xâm chiếm Na Uy, tôi đã tìm kiếm ở Cô-lông-bi thuộc Anh những phiến đá khắc trở theo phong cách cổ xưa của Pô-li-nê-di trong số những người Anh-điêng miền tây-bắc.

Hết quay trái lại quay phải, rửa cầu thang gác của doanh trại, đánh ủng, học vô tuyến điện, nhảy dù, cuối cùng là theo đoàn xe cang Muốc-măng đi Phần Lan và ở đó với máy móc kỹ thuật suốt cả mùa đông ảm đạm, không có chút ánh sáng mặt trời. Hòa bình trở lại. Và một ngày nào đó luận thuyết của tôi đầy đủ, tôi sẽ đem đi trình bày ở Mỹ.

## Chương II

### Đoàn thám hiểm ra đời

Vào một buổi tối, trên một hòn đảo ở Thái Bình Dương, bên ngọn lửa ở ngoài trời, một cụ già địa phương đã kể cho chúng tôi nghe những dã sử và chuyện bộ lạc của ông. Nhiều năm sau, tôi lại được gặp một ông già khác, lần này tại một văn phòng làm việc hơi tối trên tầng thượng một viện bảo tàng ở Niu-oóc. Quanh chúng tôi là những tủ kính được sắp xếp cẩn thận. Tủ trưng bày những mảnh đồ gốm, vết tích của một quá khứ xa xưa. Trên tường xếp những dãy dài sách, trong số đó có những cuốn là tác phẩm do một người viết. Các cuốn này gần như không có nổi mười người đọc. Ông già đã đọc tất cả các cuốn sách đó và có viết một vài cuốn, đang ngồi ở bàn, nét mặt vui vẻ dưới làn tóc bạc trắng. Chắc chắn là thấy tôi đã đi vào lĩnh vực mà ông đang theo đuổi, tôi thấy hai tay ông bám lấy ghế với nét mặt lo lắng nhìn tôi như một kẻ đến phá ngang khi ông đang thắng lợi, ông thốt lên:

- Không! Không bao giờ. Ông già Nô-en cũng sẽ có thái độ bức dọc như thế nếu người ta dám khẳng định ngày Chúa giáng sinh năm tới sẽ rơi đúng vào ngày thánh Giăng.

Ông già nói tiếp:

- Anh nhầm, hoàn toàn nhầm.

Vừa nói ông vừa lắc đầu một cách bức bối như muốn xua đuổi ý mà tôi vừa gợi cho ông.

- Nhưng ông đã đọc những dẫn chứng của tôi đâu!

Tôi nhấn mạnh và đưa bản thảo của tôi để ở trên bàn cho ông.

- Những dẫn chứng! - Ông nói - Không thể coi những vấn đề thuộc về nhân chủng học như một bí ẩn trong tiểu thuyết trinh thám được.

Tôi nói:

- Tại sao lại không được? Những kết luận của tôi căn cứ vào những quan sát của chính bản thân tôi và vào các sự kiện đã được khoa học xác nhận.

Ông ôn tồn nhận xét:

- Mục đích của khoa học là sự nghiên cứu thuần túy chứ không phải là mong muốn chứng minh rằng cái này hoặc cái kia là đúng.

Ông cẩn thận để bản thảo của tôi mà ông chưa đọc sang một bên, nghiêng mình xuống bàn và nói:

- Nam Mỹ là cái nôi của một vài nền văn minh kỳ lạ nhất của quá khứ. Điều đó hoàn toàn đúng, nhưng chúng ta chưa biết rõ những nền văn minh khi đó như thế nào và nó đã mai một ở đâu, khi người Anh-ca nắm quyền cai quản. Nhưng dù sao, có một điều mà chúng ta có thể khẳng định là không có một dân tộc nào ở Nam Mỹ đã đi tới những đảo ở Thái Bình Dương.

Ông nhìn tôi dò xét và tiếp:

- Anh có biết tại sao không? Câu trả lời thật đơn giản, bởi vì họ làm gì có tàu bè để đi tới đó.

Tôi ngập ngừng cãi lại:

- Họ có thể dùng bè mảng để đi được lắm chứ. Những bè mảng bằng gỗ ban-xa như ông biết đấy.

Ông mỉm cười bình thản đáp lại:

- Được, anh có thể thử đi bằng bè mảng từ Pê-ru đến những đảo ở Thái Bình Dương xem.

Trời đã muộn.

Tôi bị đột ngột vì câu hỏi bất ngờ đó. Hai chúng tôi đứng dậy, nhà bác học già thân mật vỗ vai tôi, tiến ra cửa và nói rằng nếu cần sự giúp đỡ thì cứ lại gặp ông và khuyên tôi từ nay trở đi nên đi chuyên vào một vấn đề Pô-li-nê-di hay châu Mỹ và không nên gộp hai lĩnh vực khác nhau lại. Ông quay lại văn phòng và gọi tôi để trao trả tập bản thảo mang tiêu đề: "Những mối quan hệ tiền sử giữa Pô-li-nê-di và châu Mỹ". Cầm bản thảo trong tay, tôi lặng lẽ xuống thang ra về giữa cảnh ồn ào của thành phố.

Tối hôm đó, tôi đến gõ cửa một ngôi nhà cũ tại một nơi hẻo lánh của xóm Grin-uyt. Tôi đến đây sẵn sàng đem theo những vấn đề nhỏ và cảm thấy nó trở nên quá phức tạp cho công cuộc nghiên cứu của mình. Một người nhỏ bé, mảnh dẻ, với chiếc mũ dài, hé mở cửa, nhìn thấy tôi đã tươi cười mở rộng cửa đón tôi vào. Ông đưa thẳng tôi vào nhà bếp xinh xắn và giao nhiệm vụ cho tôi chuẩn bị bát, đĩa. Trong khi đó, ông vừa tăng thêm thức ăn, vừa làm công việc nấu nướng muôn thuở nhưng rất ngon lành. Ông nói:

- Anh đến đây thật là hay. Thế nào, ổn cả chứ?

Tôi nói:

- Thật đáng buồn! Chẳng ai muốn đọc bản thảo của tôi.

Ông dọn thức ăn ra và chúng tôi bắt đầu ngồi ăn. Ông nói:

- Việc đáng tiếc chính là ở chỗ tất cả những người mà anh đến gặp, họ đều cho rằng anh muốn

lao vào một việc kỳ cục không tưởng. Anh nên biết rằng ở đây là nước Mỹ. Không thiếu gì người có ý nghĩ lạ lùng như thế đâu.

- Thế còn những vấn đề khác nữa chứ!

- Đúng! Lại còn cách đề cập vấn đề của anh. Họ là những nhà chuyên môn. Họ không tin một phương pháp làm việc, mà phương pháp đó lại liên quan đến đủ mọi ngành, từ ngành thực vật đến ngành khảo cổ học. Họ đều tự giới hạn trong lĩnh vực chuyên môn của họ để có thể đào sâu hơn và tập trung vào các chi tiết. Khoa học hiện nay đòi hỏi đi sâu về chuyên ngành. Người ta không quen với việc lấy rải rác ở mỗi ngành một số dữ kiện để tổng hợp lại thành một tập hợp, một đề tài.

Ông đứng dậy, mang lại một bản viết tay dày cộp và nói:

- Anh hãy nhìn xem. Đó là tác phẩm cuối cùng của tôi về hình mẫu chim trong các bức thêu dân gian ở Trung Quốc. Tôi đã mất bảy năm trời để làm công trình này và một nhà xuất bản đã nhận ngay. Bây giờ người ta thích những khảo cứu chuyên đề.

Ông Các-lơ nói có lý. Nhưng đối với tôi muốn giải đáp các vấn đề về Thái Bình Dương mà lại không làm sáng tỏ nhiều khía cạnh cần thiết thì khác gì chơi trò chấp hình bằng những mảnh cùng một màu sắc. Chúng tôi thu dọn bàn ăn và tôi giúp ông rửa bát đĩa.

- Thế nào, có gì mới ở trường đại học Si-ca-gô không?

- Chẳng có gì mới lạ cả.

- Thế còn ông bạn cũ của anh ở viện bảo tàng, hôm nay đã nói thế nào?

Tôi dè dặt trả lời:

- Ông ta cũng không quan tâm đến vấn đề này lắm. Theo ý ông ta thì dù người Anh-điêng có dùng bè mảng đi chẳng nữa, cũng không thể đưa ra giả thuyết rằng họ đã phát hiện ra những đảo ở Thái Bình Dương.

Ông bạn nhỏ của tôi đột nhiên lau nhanh tay chiếc đĩa vẽ nôn nóng và nói:

- Đúng vậy. Nói cho đúng ra, ngay tôi đây cũng thấy có những lý lẽ vững chắc để chống lại thuyết của anh.

Tôi buồn rầu nhìn nhà nhân chủng học vóc người nhỏ bé mà xưa nay tôi vẫn coi như một bạn đồng minh trong mọi thử thách. Như thông cảm với tôi, ông vội vã nói tiếp:

- Bạn hãy hiểu tôi cho đúng. Một mặt tôi thấy anh cũng có lý nhưng mặt khác tôi thấy trong vấn

đề này có điều gì đó không thể chấp nhận được. Tác phẩm của tôi về những hình mẫu chim cũng ủng hộ cho luận thuyết của anh.

Tôi nói:

- Anh Các-lo, tôi hoàn toàn tin chắc rằng người Anh-điêng đã vượt qua Thái Bình Dương và tôi cũng muốn đóng một cái bè tương tự tiến hành một cuộc hành trình, để chứng minh đó là một điều có thể làm được.

- Anh thật là điên rồ!

Cho đó là chuyện tếu, ông bạn tôi cười khẩy về ý kiến ấy nhưng dù sao ông ta cũng có vẻ lo ngại.

- Anh không tin là điều đó có thể làm được ư?

- Bằng một cái bè! Anh điên rồi chắc?

Không biết nói gì hơn, ông nhìn tôi đầy lo lắng và chờ đợi ở tôi một nụ cười chứng tỏ là tôi vừa bông đùa cho vui thôi. Nhưng vô ích. Tôi thấy rằng không ai muốn chấp nhận luận thuyết của tôi, bởi vì tôi cố tìm cách nối hai xứ sở với nhau như Pê-ru và Pô-li-nê-di cách nhau chỉ là biển cả mênh mông, ngoài cách dùng bè mảng thời tiền sử ra không còn cách nào hơn nữa. Các-lo nhìn tôi với vẻ hoang mang và bảo:

- Thôi, ta đi uống tí chút đã. Và chúng tôi đã cùng nhau uống cạn bốn ly rượu.

-----

Tuần đó là kỳ hạn mà tôi phải trả nợ. Cùng lúc đó tôi nhận được giấy của ngân hàng Na Uy thông cáo là tôi không còn đô-la trong tài khoản. Vấn đề bây giờ là hạn chế chi tiêu và lo sao cho có ngoại tệ. Tôi chuẩn bị hành lý và đáp xe điện ngầm đi Brô-clin. Tôi được chấp nhận vào câu lạc bộ thủy thủ Na Uy, ở đó việc ăn uống tương đối khá và giá cả hợp với túi tiền của tôi lúc này. Tôi có một phòng nhỏ ở tầng hai, nhưng đến bữa ăn, tôi ăn cùng mọi người tại phòng ăn lớn ở tầng dưới cùng. Ở đây có nhiều thủy thủ, kẻ đi, người đến. Họ gồm đủ hạng người, tầm vóc, tính tình khác nhau, nhưng họ đều có một nét chung: khi nói về biển cả, họ biết nên nói về điều gì. Tôi đã học được một điều là sóng biển trở nên dữ dội, không phải do độ sâu của biển cả hoặc là do xa đất liền mà trái lại ở gần bờ biển thường có nhiều đợt sóng hung hãn nhất. Những chỗ biển nông, những đợt sóng trào vỗ bờ hay những luồng nước chảy có thể gây nên cho đất liền những đợt sóng dồi dữ dội hơn là ở giữa biển cả. Một chiếc thuyền nhỏ đi giữa đại dương còn dễ dàng hơn đi dọc theo bờ biển. Tôi còn được biết thêm rằng một con tàu lớn gặp bão, biển nổi sóng dữ dội, dễ có nguy cơ bị sóng nhận chúi mũi hoặc đuôi tàu xuống nước, làm cho rất nhiều tấn nước biển tràn đập lên khoang tàu, làm xoắn cong những ống thép một cách dễ dàng. Nhưng một chiếc tàu nhỏ biết nổi trên lưng sóng thì tàu đó chỉ dập dềnh lên xuống

trên ngọn sóng và hầu như bao giờ cũng thoát khỏi tai nạn. Biết bao người đã được cứu thoát chỉ bằng những chiếc xuồng cấp cứu nhỏ trong khi tàu lớn của họ lại bị sóng nhận chìm xuống biển. Nhưng các thủy thủ không hiểu biết gì về bè mảng cả. Một chiếc bè không phải là một cái thuyền, chẳng có cạp mà cũng chẳng có sống thuyền. Nó chỉ là một vật nổi mà người ta dùng trong khi chờ đợi một con tàu nào đó đến cứu.

Tuy nhiên cũng có một thủy thủ đã có những hiểu biết và đánh giá đúng mức về bè mảng. Anh ta đã bơi đi trên một miếng ván suốt ba tuần lễ sau khi tàu chiến của anh bị bọn Đức phóng ngư lôi bắn chìm ở giữa Đại Tây Dương. Anh ta nói:

- Một cái bè thì không tự trôi được; gặp gió nó thường quay ngược trở lại. Tôi tìm thấy ở thư viện những chuyện về người châu Âu đầu tiên đã tới bờ biển phía tây của Nam Mỹ. Những phác họa và miêu tả về những chiếc bè lớn bằng gỗ ban-xa của người Anh-điêng đều có trong đó. Những bè này có buồm vuông, một mảnh gỗ đáy để chống giạt và một mái chèo dài ở đuôi dùng làm bánh lái. Như thế là có thể điều khiển được bè.

Nhiều tuần đã trôi qua tại câu lạc bộ thủ thủ. Tôi không nhận được trả lời của Si-ca-gô hoặc của những thành phố mà tôi đã gửi các tờ sao bản thảo trình bày thuyết của tôi. Thế rồi vào một ngày thứ bảy, tôi đi đến một quyết định quan trọng. Tôi đến một nhà cung tiêu cho ngành hàng hải ở phố Va-te để mua một bản đồ Thái Bình Dương. Ở đây người ta đã trịnh trọng tôn tôi lên địa vị "thuyền trưởng".

Có bản đồ trong tay, tôi đáp tàu đi ngoại ô Ôt-xai-ninh, nơi mà cuối tuần nào tôi cũng thường đến chơi nhà một cặp vợ chồng trẻ người Na Uy. Họ có một trang trại thật là tuyệt. Anh chồng nguyên là cựu đại úy hải quân, hiện nay là trưởng phòng một công tá hàng hải ở Niu-oóc, công tá Phrết On-xân Lai-nơ.

Sau khi vùng vẫy thoải mái trong bể bơi, tâm hồn khoan khoái làm tôi quên hết cuộc sống ở thành phố một tuần qua. Chị Am-giốc mang rượu ra, chúng tôi ngồi ngay trên bãi cỏ dưới ánh nắng và cùng nhau thưởng thức. Không thể im lặng lâu hơn nữa, tôi trải tấm bản đồ ra bãi cỏ và hỏi Vin-hem rằng liệu một chiếc bè có thể chở được người từ Pê-ru đến tận các đảo ở Thái Bình Dương được không? Vin-hem hơi kinh ngạc. Anh không nhìn vào bản đồ mà nhìn thẳng vào tôi và trả lời ngay là điều này có thể được. Sự khẳng định của Vin-hem làm cho tôi cảm thấy như trút được gánh nặng. Tôi biết rằng vấn đề nào thuộc về hàng hải hay biển cả, đối với Vin-hem vừa là nghề nghiệp, vừa là điều tâm đắc nhất của anh. Tôi bắt đầu tiết lộ cho Vin-hem biết dự định của tôi. Anh tuyên bố ngay đó là sự điên rồ, làm cho tôi sững sờ và ngắt lời anh:

- Nhưng anh vừa nói là có thể được mà!

Vin-hem xác nhận:

- Thực ra đúng như vậy, nhưng sự thành công thì rất mong manh. Anh chưa bao giờ vượt biển trên một chiếc bè bằng gỗ ban-xa nên anh tưởng tượng có thể bất cứ lúc nào muốn dùng nó



vượt qua Thái Bình Dương là được ngay. Có thể thông đồng bèn giọt và cũng có thể bị thất bại. Người Anh-điêng cổ xưa đã dựa vào những kinh nghiệm tích lũy đã từ bao đời rồi. Một chiếc bè đi được tới đích rất có thể đã có đến sáu chiếc bè bị chìm, thậm chí có tới hàng trăm chiếc trong những thế kỷ qua. Như anh vừa nói, người Anh-ca họ đi thành từng đoàn bè trên biển, nếu có sự cố, họ có thể ứng cứu lẫn nhau. Còn anh, anh trông chờ vào ai vớt anh giữa biển cả mênh mông? Cho rằng anh mang theo cả máy thu phát vô tuyến điện để sử dụng trong trường hợp gặp nạn, anh tưởng rằng có thể dễ dàng tìm thấy chiếc bè của anh giữa muôn trùng sóng biển và cách xa đất liền hàng ngàn hải lý hay sao? Bao tố có thể hất anh ra khỏi bè và người ta cũng không thể đến cứu anh kịp và anh có đủ thời gian để chết đuối nhiều lần. Thôi! Tốt hơn hết là hãy bình tĩnh chờ đợi ở đây để người ta có thời gian đọc bản thảo của anh. Hãy viết thêm thư và thúc giục họ nhiều hơn nữa, nếu không anh sẽ chẳng thu được kết quả gì đâu.

- Tôi không thể chờ đợi lâu hơn nữa vì tôi sắp hết tiền rồi.

- Vậy anh hãy đến ở với chúng tôi. Vả chẳng làm sao anh có thể thực hiện cuộc thám hiểm này mà túi tiền rỗng tuếch?

- Một cuộc thám hiểm dễ hấp dẫn người ta hơn là một bản thảo chưa được ai đọc đến.

- Nhưng liệu anh sẽ được lợi gì ở bản thảo ấy?

- Tôi sẽ bẻ gãy một lập luận có trọng lượng chống lại luận thuyết của tôi. Đây là chưa nói đến khoa học sẽ ít nhiều quan tâm đến công việc này.

- Nhưng nếu thất bại?

- Nếu vậy tức là tôi sẽ chả có gì để chứng minh cả!

- Như thế là anh định phơi bày cho mọi người thấy sự phá sản luận thuyết của anh?

- Có lẽ, nhưng như anh đã nói dù sao cũng có thể có một phần mười đã đến đích trong cuộc hành trình này trước chúng ta.

Đến đây các cháu trong nhà chạy ra nô đùa đánh cầu và chúng tôi gác lại không tranh luận nữa trong cả ngày hôm đó.

Ngày nghỉ cuối tuần tiếp theo, tôi lại đến Ốt-xai-ninh mang theo cả tấm bản đồ. Lần này khi ra về, trên tấm bản đồ của tôi đã có một đường bút chì kẻ dài từ bờ biển Pê-ru đến tận những đảo Tu-a-mô-tu ở Thái Bình Dương. Anh bạn đại úy hải quân của tôi đành chịu không thể làm tôi thay đổi ý kiến và chúng tôi đã để hàng giờ cùng nhau dự tính về tốc độ chiếc bè. Sau khi tính toán, Vin-hem thốt lên:

- Chín mươi bảy ngày, nhưng anh nên nhớ đó là tính toán về mặt lý thuyết trong điều kiện

thuận lợi một cách lý tưởng, nghĩa là lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió, và với một chiếc bè có thể hoạt động tùy theo dự cáo thời tiết. Nói tóm lại là phải mất ít nhất bốn tháng cho chuyến đi này và thời gian chuẩn bị thì còn lâu hơn nhiều.

Gian buồng nhỏ ở câu lạc bộ thủy thủ tối hôm đó đối với tôi như thân thiết hơn, khi trở về ngồi bên giường với tấm bản đồ. Tôi ngắm nhìn gian buồng rồi đứng lên đo và tính diện tích của phòng hoàn toàn đúng như khi đo đạc chiếc giường và tủ áo nhỏ của tôi.

À đúng rồi! Chiếc bè phải lớn hơn nữa mới đúng. Nghiêng mình qua cửa sổ, tôi nhìn thấy một góc trời xa xa đầy sao của thành phố mà chỉ ở nơi cao mới nhìn thấy được. Có thể chiếc bè đối với chúng tôi chật chội nhưng không gian vẫn còn đủ chỗ cho mặt trời và các vì sao. Ở phố 72, gần công viên trung tâm có một câu lạc bộ khá kín đáo của Niu-oóc.

Một tấm biển nhỏ bằng đồng bóng loáng ghi dòng chữ: "Câu lạc bộ những nhà thám hiểm" như gọi cho khách qua đường có điều gì khác thường ở sau những bức tường ngôi nhà ấy. Nhưng một khi đã đặt chân vào trong ngôi nhà, người ta có cảm giác như lạc vào một thế giới xa lạ ở cách Niu-oóc hàng nghìn cây số. Không còn thấy những dòng xe ô tô ngược xuôi và những ngôi nhà chọc trời sừng sững. Khi cánh cửa thông ra thành phố được khép lại, ta như rơi vào trong một bầu không khí gọi lên một cuộc đi săn sư tử, cảnh núi non hay như đang sống ở miền cực Bắc, đồng thời còn xen lẫn cảm giác như đang ngồi xa-lông của một du thuyền đầy đủ tiện nghi đang đi vòng quanh thế giới. Những chiến lợi phẩm thu được trong các cuộc săn lùng, tìm kiếm như hà mã, hươu nai, những súng săn các loài muông thú, những bộ ngà voi, những trống trận cùng những mũi lao, những tấm thảm Anh-điêng, tượng thần, mô hình tàu bè, lá cờ và ảnh cùng những bản đồ được bố trí bao quanh gian phòng, nơi mà các hội viên họp nhau để ăn trưa hoặc nghe cáo cáo của các thuyết trình viên từ những nước xa xôi trở về. Sau chuyến đi đến quần đảo Mác-ki-dơ, tôi được kết nạp là hội viên hoạt động của hội.

Là một trong những hội viên trẻ, ít có trường hợp vắng mặt trong các cuộc họp khi tôi có mặt ở thành phố, vì vậy vào một buổi tối trời mưa của tháng 11, tôi đến sinh hoạt ở đây và ngạc nhiên thấy trụ sở không như mọi lần. Ở giữa phòng được đặt một chiếc bè cao su bơm căng cùng những khẩu phần và các trang thiết bị cần thiết cho một chiếc xuồng cấp cứu, còn trên tường và bàn là những cái dù, áo mưa và tất cả những trang bị cần cho vùng Bắc Cực. Tôi lại còn thấy cả những nồi dùng chưng cất nước biển để lấy nước ngọt cùng nhiều thiết bị kỳ lạ khác nữa.

Một hội viên mới được kết nạp là đại tá Hát-xkin ở Viện nghiên cứu trang bị của không quân sẽ thuyết trình có kèm thao tác, để giới thiệu tính năng về một loạt những trang bị quân sự mới, mà theo ông ta có thể đem sử dụng trong tương lai vào các cuộc thám hiểm khoa học ở vùng biển Nam cũng như ở vùng biển Bắc. Sau buổi thuyết trình là một cuộc tranh luận sôi nổi và hào hứng. Với dáng người cao lớn, vạm vỡ, nhà thám hiểm Đan Mạch mà mọi người đều biết tiếng, ông Pi-tơ Phrin-xin đứng dậy, bộ râu cằm rất rậm của ông lắc lư với vẻ hoài nghi. Ông hoàn toàn không tin vào những chứng nhận phát minh mới. Có lần đáng lẽ phải dùng xuồng Cai-ắc vào hang tuyết của người Et-xki-mô thì ông ta lại dùng một chiếc xuồng bằng cao su và

một cái lều gấp. Ông đã suýt mất mạng vì sự thể nghiệm này. Trước tiên ông gần chết cồng trong một cơn bão tuyết vì khóa kéo cửa lều bị băng đóng, dính chặt không mở ra được. Sau đó, vào một ngày ông đi câu, lưỡi câu đã móc vào xương làm cho chiếc xương xi hơi bẹp gí và chìm xuống. Ông ta và một người bạn là dân Et-xki-mô phải cố gắng lắm mới vào tới bờ và người ta đã dùng chính loại xương Ca-i-ắc để cứu ông. Ông thừa nhận rằng một phát minh hiện đại chỉ ngồi trong phòng thí nghiệm, dù rằng có tài ba đến mấy đi chăng nữa, cũng không thể nào tưởng tượng hay hơn những kinh nghiệm từ hàng ngàn năm mà dân Et-xki-mô đã áp dụng trong xứ sở của họ. Cuộc tranh luận chấm dứt bằng một đề nghị đặc biệt của đại tá Hát-xkin. Những hội viên hoạt động của Hội, trong các cuộc thám hiểm sắp tới, có thể tùy ý lựa chọn để sử dụng trong cuộc hành trình, những dụng cụ mới phát minh mà ông vừa giới thiệu với điều kiện là sau khi trở về phải thông cáo lại với Viện thí nghiệm của ông những nhận xét của họ về các dụng cụ đó.

Tối hôm đó, tôi là người cuối cùng rời khỏi câu lạc bộ để ra về. Tôi muốn xem xét lại từng chi tiết của trang bị mới tinh mà tôi được tiếp xúc một cách ngẫu nhiên và tôi sẽ toàn quyền sử dụng nó nếu tôi muốn. Thật là đúng lúc vì tôi đang cần: một trang bị để cứu người nếu chẳng may chiếc bè gỗ của chúng tôi bị vỡ trong lúc không có chiếc nào gần đó. Sáng hôm sau, trong lúc đang ăn sáng tại Câu lạc bộ thủy thủ, đầu óc tôi vẫn đang bị thu hút về trang bị này thì một chàng trai ăn mặc chỉnh tề, có dáng dấp một nhà thể thao, mang khẩu phần đến ngồi ăn cùng bàn với tôi.

Chúng tôi bắt chuyện và biết rằng anh ta cũng không phải là thủy thủ đi biển mà là một kỹ sư tốt nghiệp Trường đại học bách khoa ở Tơ-rông-ken. Anh đến Mỹ để mua một vài phụ tùng máy, đồng thời trau dồi thêm kinh nghiệm về kỹ thuật các máy làm đông lạnh. Anh ở gần đây nên thường ghé đến ăn nơi này vì món ăn ở đây nấu theo kiểu Na Uy rất ngon. Anh hỏi tôi làm gì, và tôi trình bày sơ lược với anh về dự định của tôi. Tôi còn cho anh biết, nếu hết tuần này mà tôi không nhận được trả lời chấp nhận về bản thảo của tôi, tôi sẽ bắt đầu tiến hành công việc để chuẩn bị việc thám hiểm bằng bè. Anh ta không nói gì nhưng rất chăm chú nghe.

Một vài ngày sau, chúng tôi gặp lại nhau tại phòng ăn. Gặp tôi, anh hỏi ngay:

- Anh đã quyết định về chuyến đi chưa?

- Nhất định tôi sẽ đi.

- Bao giờ?

- Càng sớm càng tốt. Nếu kéo dài lâu thêm nữa thì bão tố từ Nam Cực sẽ đổ đến và cũng là mùa bão ở quanh các đảo. Trong ít tháng nữa thế nào tôi cũng cần rời Pê-ru, nhưng trước hết tôi phải lo sao cho có tiền để dàn xếp ổn thỏa mọi công việc.

- Các anh có bao nhiêu người cùng đi?

- Tôi có ý định mang theo sáu người, như vậy cuộc sinh hoạt tập thể trên bè sẽ đỡ tẻ nhạt đơn điệu và như vậy mỗi ngày mỗi người phải điều khiển tay lái của bè trong bốn giờ.

Anh có vẻ nghiền ngẫm ý kiến này của tôi và mạnh dạn nói:

- Tôi cũng muốn đi cùng. Tôi có thể phụ trách về mặt kỹ thuật, tất nhiên cũng nên kiểm chứng lại cho chính xác tốc độ gió, hải lưu và sóng biển để củng cố cho kinh nghiệm. Anh nên nhớ rằng sẽ phải băng qua những vùng biển cả mênh mông không phải là đường tàu bè qua lại nên không ai rõ là như thế nào. Một cuộc hành trình như vậy tạo điều kiện cho việc khảo sát về khí tượng thủy văn rất bổ ích và tôi có dịp áp dụng những kiến thức của tôi về nhiệt động học.

Nhìn nét mặt cởi mở của anh, tôi hiểu con người đó sẽ còn mang lại nhiều điều tốt lành và tôi nói:

- Thật tuyệt, thế là chúng ta sẽ cùng đi với nhau.

Anh ta tên là Héc-man Vát-din-gơ, cũng là thủy thủ đường sông như tôi. Vài ngày sau, tôi mời Héc-man đến Hội những nhà thám hiểm. Chúng tôi gặp ngay nhà thám hiểm Bắc Cực Pi-tơ Phrin-xin. Ông này có đặc điểm dễ nhận ra trong đám đông với vóc người to lớn, râu rậm, trông ông ta như sứ giả của tun-đra. Một không khí khác thường bao quanh ông chẳng khác gì khi ông cầm dây để dắt gấu đi chơi. Chúng tôi dẫn ông đến trước tấm bản đồ lớn treo trên tường và thổ lộ với ông về dự định của chúng tôi: vượt Thái Bình Dương bằng một chiếc bè Anh-điêng.

Vừa nghe chúng tôi nói, ông vừa vuốt râu và đôi mắt xanh vẻ trẻ trung mở to để lắng nghe. Nghe xong ông giậm mạnh chiếc chân gỗ xuống sàn, xốc lại thắt lưng và nói:

- Hay lắm, các bạn trẻ! Tôi rất muốn đi theo các anh.

Nhà du hành già miền Grô-en-lân rót đầy bia vào cốc vại mời chúng tôi và tỏ vẻ rất tin tưởng vào phương tiện đi lại cổ xưa của bộ tộc tiền sử cũng như sự khéo léo của họ trong việc tìm ra phương tiện đi sao cho phù hợp với thiên nhiên, trên biển cả cũng như trên đất liền. Ông đã từng dùng bè xuôi trên các dòng sông lớn của miền Xi-bia và đã từng kéo theo tàu của ông những bè của thổ dân dọc theo bờ biển Bắc cực. Thỉnh thoảng ông lại đưa tay vuốt chòm râu và cuối cùng ông nói là một thời đại huy hoàng đang mở ra trước chúng tôi. Nhờ sự nhiệt tình ủng hộ của ông Phrin-xin đối với dự định của chúng tôi, nên công việc được tiến hành rất khẩn trương làm cho cáo chí ở Xcăng-đi-na-vơ phải quan tâm đăng nhiều bài về vấn đề này.

Ngay sáng hôm sau, có người gõ cửa phòng tôi ở Câu lạc bộ thủy thủ, báo có người cần gặp tôi ở điện thoại. Sau cuộc nói chuyện qua điện thoại, ngay chiều hôm đó, Héc-man và tôi cùng đến mấy ngôi nhà ở trong một khu sang trọng của thành phố. Một người đàn ông trẻ, ăn mặc chải chuốt, giày láng bóng, mặc bộ đồ màu xanh lơ phủ ngoài bằng một chiếc KAYAK: một loại xuồng làm bằng da hải cẩu mà thổ dân Grô-en-lân một đảo ở Bắc Mỹ thường dùng. Dân Et-xki-

mô ở Bắc cực thường đào hốc trong những tảng băng để trú ngụ khi đi săn. Áo ngủ bằng lụa, ông tiếp chúng tôi. Chúng tôi có cảm giác đang đứng trước một con người mềm yếu. Một chiếc khăn tay thơm nức để chùi mũi, ông ta xin lỗi chúng tôi vì đang bị nhức đầu sổ mũi. Tuy vậy chúng tôi cũng biết rằng trong chiến tranh, người phi công trẻ này đã nổi tiếng ở Mỹ vì đã lập được nhiều chiến công. Về đêm đậm, ông ngồi giữa hai nhà cáo trẻ về cương quyết sôi nổi và hoạt bát. Chúng tôi có biết một trong hai người đó về khả năng viết phóng sự của anh ta.

Chai rượu Uýt-ki hảo hạng được mở ra, ông chủ nhà tuyên bố rất quan tâm đến cuộc hành trình của chúng tôi và đề nghị cung cấp kinh phí cần thiết với điều kiện chúng tôi sẽ viết những bài cáo và đi các nơi để cáo cáo sau khi trở về. Tất cả đều được thỏa thuận và chúng tôi cạn chén để bày tỏ niềm hân hoan về sự hợp tác may mắn giữa hai bên, một bên là những người ủng hộ về mặt tài chính cho cuộc hành trình và bên kia là những người tham gia vào cuộc hành trình đó. Thế là từ nay, mọi vấn đề kinh tế đều được giải quyết và chúng tôi thoát khỏi mọi sự quấy rầy của các chủ nợ. Héc-man và tôi lúc này chỉ còn lo việc thành lập đoàn và mua sắm trang thiết bị, đóng xong chiếc bè để có thể khởi hành trước mùa đông bão. Ngay ngày hôm sau, Héc-man xin thôi công việc kỹ sư ở cơ quan anh và chúng tôi bắt tay vào việc một cách nghiêm túc. Những nhân viên phòng thí nghiệm của không quân hứa chuyển cho chúng tôi những thứ đã yêu cầu và Câu lạc bộ những nhà thám hiểm còn gửi nhiều hơn, vì cuộc hành trình của chúng tôi là một cơ hội để họ đem ra thử nghiệm trang thiết bị của họ.

Sự khởi đầu thật tốt lành. Giờ đây trước hết là tìm ngay được bốn người sao cho phù hợp và sẵn sàng cùng đi, và sau đó còn chuẩn bị thực phẩm cần thiết cho cuộc hành trình. Nhóm người cùng đi với nhau trên một chiếc bè phải được lựa chọn kỹ càng, nếu không chỉ sau một vài tuần xa đất liền, lênh đênh một mình trên biển cả, rất có thể xảy ra những vụ lộn xộn hoặc nổi loạn. Tôi không muốn sử dụng những thủy thủ chuyên nghiệp vì thực ra sự hiểu biết của họ về việc đi bè không hơn gì chúng tôi. Hơn nữa, nếu sau này thành công, người ta sẽ cho rằng được như vậy vì chúng tôi là thủy thủ lành nghề nhất chứ đâu phải người đóng bè cổ xưa của Pê-ru. Dù sao chúng tôi cũng đang cần một người ít nhất biết sử dụng thước lục phân và ghi lại đường đi trên bản đồ để làm cơ sở cho các báo cáo khoa học sau này. Tôi nói với Héc-man:

- Tôi biết một họa sĩ tính tình rất sôi nổi, lại biết chơi cả đàn ghi-ta nữa. Trước kia, anh ta học ở trường hàng hải và đã nhiều lần tham gia các cuộc hành trình vòng quanh thế giới, trước kia rời bỏ nghề này để trở về nhà với chiếc bút lông và giá vẽ. Tôi biết anh ta hồi còn nhỏ và chúng tôi thường cắm trại ở trên núi với nhau ngay ở quê hương. Tôi sẽ viết thư cho anh ấy và chắc chắn anh ấy sẽ đến với chúng ta.

Héc-man bảo:

- Thôi cũng tạm được, nhưng chúng ta cũng cần có một người biết sử dụng điện đài nữa chứ!

- Sao, điện đài ư!

Tôi kêu lên sợ hãi.

- Thật là chuyện lạ đời! Một chiếc máy vô tuyến điện trên một chiếc bè thời kỳ tiền sử ? Thật là lạ lẫm.

- Không hẳn thế. Đó là một biện pháp phòng xa. Chúng ta có thể chưa cần dùng đến nhưng mang đi cũng không ảnh hưởng gì đến luận thuyết của anh cơ mà. Hơn nữa chúng ta cũng cần có máy phát để truyền đi các thông tin về khí tượng và các điều khác nữa chứ. Trái lại, chúng ta mất gì khi nhận được những tin báo trước về mưa bão vì châu Đại Dương này đã có một bản tin thời tiết nào đâu, mà dù có chẳng nữa liệu nó có phục vụ gì cho chúng ta ở trên chiếc bè này.

Lập luận của Héc-man dần dà đã làm tiêu tan sự phản đối của tôi vì tôi vốn ác cảm với các thiết bị điện, nào là ổ cắm, nào núm vặn. Tôi phải thú nhận:

- Thật là một sự ngẫu nhiên kỳ lạ! Tôi lại khá thành thạo trong việc sử dụng những máy thu phát nhỏ liên lạc bằng vô tuyến điện giữa các nơi có khoảng cách xa, vì trong chiến tranh họ đã nhét tôi vào một đơn vị thông tin vô tuyến. Anh biết đấy, quân đội họ cũng lịch sự không dùng đến khả năng chuyên môn của anh. Thôi được, tôi sẽ viết thư cho Nút Hô-glan và cho cả Toxtên Ra-cá nữa!

- Anh biết họ à?

- Tôi gặp Nút lần đầu tiên ở nước Anh vào năm 1944. Nút đã được người Anh tặng thưởng huân chương vì anh đã tham gia trong cuộc hành quân nhảy dù để ngăn chặn bọn Đức sản xuất bom nguyên tử. Trong vụ phá hoại nơi chứa nước nặng ở Ri-u-can, anh ta phụ trách điện đài. Tôi đã quen anh ta khi anh ta vừa từ Na Uy trở về cuộc hành quân tại đó. Lần này thì bọn mật thám Đức Giét-ta-pô đã bắt được anh đang sử dụng điện đài giấu trong lò sưởi một bệnh viện sản khoa ở s-xlô. Tụi Đức đã dò tìm thấy địa điểm và ngôi nhà đã bị lính Đức vây kín. Các lối ra vào đều có súng đại liên bịt chặt. Tên Phen-me chỉ huy Giét-ta-pô đích thân đứng chờ ở giữa sân để bắt tụi lính lên bắt Nút xuống. Nhưng Nút đã trốn thoát. Với khẩu súng ngắn, Nút đã mở một đường thoát từ nhà kho đến hầm chứa trên trần nhà, rồi từ sân sau, anh băng qua tường thoát ra ngoài, dưới làn mưa đạn bọn Đức bắn theo. Tôi lại gặp Nút tại một địa điểm bí mật trong một tòa lâu đài cổ ở nước Anh. Nút ở Na Uy về, sau khi tổ chức liên lạc bằng vô tuyến điện dưới lòng đất cho hơn một trăm máy thu phát ngay trong lòng Na Uy bị chiếm đóng. Tôi cũng đã kết thúc lớp huấn luyện nhảy dù và chúng tôi có ý định nhảy dù gần s-xlô. Nhưng thời kỳ đó, quân đội Nga đã tiến vào vùng Kiêc Kên và một sư đoàn nhỏ quân đội Na Uy được điều từ E-cốt đến Phần Lan để tham gia dẫn đường cho quân đội Liên Xô mở các cuộc hành quân. Tôi tham gia vào đơn vị ấy và gặp lại Toóc-xten.

Ở vùng này, mùa khô như ở vùng Bắc Cực. Bình minh cực Bắc chỉ hửng lên trên bầu trời đầy sao, ngày cũng như đêm chỉ là một màu đen bao trùm lên chúng tôi. Rét đến tím cả người trong những bộ quần áo bằng lông thú. Chúng tôi đến một vùng thuộc đất nước Phần Lan, nơi đây chỉ là một đồng tro tàn vì bị cháy thiêu trụi. Một chàng trai với đôi mắt xanh ánh lên nét vui nhộn,

lầu lĩnh cùng với bộ tóc hung bù xù, từ một cái chòi ở trong núi, bước ra. Đó là Toóc-xten Ra-cá. Toóc-xten đã được cứu thoát ở nước Anh, và sau khi theo học một lớp huấn luyện quân sự, anh được bí mật phái đến một vùng lân cận của Torr-rom-xoe ở Na Uy. Toóc-xten ẩn náu để hoạt động cùng với một điện đài nhỏ ở gần nơi bỏ neo của chiến hạm Tiếc-pít. Suốt mười tháng liền, anh liên tục gửi về nước báo cáo hàng ngày về mọi hoạt động trên chiếc chiến hạm này. Ban đêm, anh lợi dụng dây trời của một tên sĩ quan Đức để phát đi và nhờ vào các báo cáo đều đặn của Toóc-xten mà người Anh đã oanh kích đắm chiến hạm Tiếc-pít. Toóc-xten đi qua Thụy Điển để về nước và một lần nữa anh lại nhảy dù mang theo điện đài, xuống những ngọn đồi hoang vắng ở Phần Lan, vùng hậu tuyến của quân Đức. Đến khi quân Đức rút lui, Toóc-xten đã từ chỗ ẩn nấp, lúc này đã là hậu tuyến của chúng tôi, mang máy và đề nghị chúng tôi sử dụng điện đài của anh để thay thế cho trạm thu phát chính của chúng tôi đã bị mình phá hủy. Tôi sẵn sàng đánh cuộc với anh là Nút và Toóc-xten không muốn ở nhà và vui lòng cùng nhập bọn với chúng ta.

Héc-man gợi ý:

- Anh thử hỏi họ xem.

Tôi viết ngay cho E-rích, Nút và Toóc-xten một lá thư ngắn, chẳng cần màu mè thuyết phục, nội dung như sau: "Mình sẽ làm bè gỗ vượt Thái Bình Dương để bảo vệ lập luận cho rằng những người ở Pê-ru đã di dân đến những đảo ở Pô-li-nê-di. Các bạn có muốn cùng tham gia không? Mình không đảm bảo gì hơn với các bạn ngoài chuyến hành trình đi và về không mất tiền này, các bạn còn có dịp để thực hành khả năng kỹ thuật của bản thân nữa. Trả lời mình ngay!"

Ngày hôm sau, bức điện đầu tiên báo rằng Toóc-xten sẽ đến. Sau đó E-rích và Nút cũng nhận lời.

Còn người thứ sáu cho nhóm, chúng tôi cũng có chủ định với một vài người, nhưng rồi lại gặp những trở ngại, Héc-man và tôi lại phải lao vào vấn đề lương thực và thực phẩm. Trong chuyến đi này, chúng tôi không có ý định dùng thịt hà mã hay khoai phoi khô làm thức ăn, chẳng phải vì chúng tôi muốn tỏ ra là người da đỏ thực thụ như công việc chúng tôi đang thực hiện, mà ý định của chúng tôi là để kiểm tra thực chất chiếc bè Anh-điêng, khả năng di động cũng như tải trọng của nó cùng các yếu tố khác để có thể đưa chiếc bè đến Pô-li-nê-di với toàn bộ nhóm chúng tôi. Các bậc tiền bối của chúng tôi chắc chắn đã sống bằng thịt, cá và khoai phoi khô, vì đó là những thức ăn chính và quen thuộc của họ. Chúng tôi cũng thử làm để xem có đúng như họ, có thể kiếm được cá tươi và nước mưa để dùng trong lúc đi đường. Về phần cung cấp, tôi thực hiện chế độ khẩu phần trong quân đội như chúng tôi đã quen làm trong thời kỳ chiến tranh.

Đúng lúc đó, một phụ tá mới của tùy viên quân sự Na Uy ở Oa-sinh-ton được bổ nhiệm đến. Tôi đã từng là phó cho ông khi ông chỉ huy một đại đội ở Phần Lan và biết ông Bơ-giơn Rô-hôn này là một tay sừng sỏ, hăng hái, cứng đầu cứng cổ và rất bảo thủ. Tôi viết thư cho ông Bơ-giơn

trình bày hoàn cảnh và đề nghị ông qua sự nhạy cảm trong giao dịch, phát hiện cho chúng tôi một người nào đó có quan hệ với tổ chức hậu cần và quân đội Hoa Kỳ. Thật là may mắn nếu như phòng thí nghiệm về thực phẩm cung cấp lại cho chúng tôi các loại khẩu phần dã chiến mới, như chúng tôi đã thực nghiệm về những trang bị cho không quân. Hai ngày sau ông Bơ-giơn từ Oa-sinh-tơn đã điện cho chúng tôi rằng ông đã tiếp xúc với bộ phận liên lạc đối ngoại của Bộ chiến tranh Mỹ và ở đây người ta muốn biết cụ thể về việc này. Tôi và Héc-man vội đi ngay Oa-sinh-tơn. Tại văn phòng tùy viên quân sự, ông Bơ-giơn cho chúng tôi biết:

- Tôi tin rằng mọi việc đều ổn thỏa. Ngày mai, chúng ta sẽ được bộ phận liên lạc đối ngoại tiếp và ít nhất chúng ta cũng được một lời hứa hẹn nào đó của đại tá.

Đại tá đây là ông Ốt-tơ Mun-tơ Cát, tùy viên quân sự Na Uy. Ông tỏ ra rất nhã nhặn và sẵn sàng viết cho chúng tôi một thư giới thiệu.

Sáng hôm sau, chúng tôi đến gặp ông Ốt-tơ, ông rất nhiệt tình lấy xe riêng đưa chúng tôi đến Lầu Năm Góc, trụ sở của Bộ chiến tranh. Đại tá và ông Bơ-giơn mặc quân phục trang trọng ngồi phía trước, còn tôi và Héc-man ngồi phía sau, nhìn qua cửa xe, Lầu Năm Góc, tòa nhà rộng nhất thế giới, nơi đặt các công sở của Bộ chiến tranh. Bộ chiến tranh khổng lồ này với hai mươi năm cây số đường hành lang và ba mươi nghìn nhân viên làm việc, được tăng thêm vẻ trang trọng với sự có mặt của các nhân viên cao cấp trong giới quân sự, lại sẽ trở thành nơi mà chúng tôi sắp trình bày về chiếc bè Anh-điêng của chúng tôi. Chưa bao giờ, trước kia và sau này nữa, chuyện chiếc bè được đem ra bàn bạc đối với chúng tôi sao lại nhỏ bé đến thế, đối với cả Héc-man và tôi.

Sau khi đi qua không biết bao nhiêu hành lang và lối đi, chúng tôi mới tới văn phòng liên lạc đối ngoại. Xung quanh một chiếc bàn lớn bằng gỗ bồ đào, những sĩ quan mang quân phục mới cứng còng ngồi với chúng tôi. Tại đây, thủ trưởng của văn phòng sẽ chủ trì cuộc họp. Đó là một sĩ quan của Trường võ bị Oét-poăng, dáng nghiêm nghị, vạm vỡ, ngồi choán cả một đầu bàn. Thoạt tiên ông lúng túng vì chưa hình dung được mối liên hệ giữa chiếc bè gỗ của chúng tôi với Bộ chiến tranh Mỹ, nhưng qua những lời khéo léo mà đại tá Mun-tơ Cát trình bày và qua các câu hỏi của sĩ quan ngồi quanh bàn đã làm cho họ dần dần chú ý nhiều đến vấn đề của chúng tôi. Bức thư của phòng thí nghiệm về trang bị của không quân được ông chăm chú xem rất kỹ và sau đó, ông ra lệnh vắn tắt và rõ ràng cho ban tham mưu là phải giúp chúng tôi đi đến kết quả bằng mọi cách cần thiết. Ông chúc chúng tôi mọi sự may mắn và rời phòng họp. Sau khi ông đi khỏi, một đại úy trẻ đã nói nhỏ với tôi:

- Tôi cuộc rằng anh sẽ có đủ mọi thứ cần thiết. Câu chuyện của anh đã có tác dụng như một cuộc hành quân nhỏ và đem lại một sự đổi mới trong cách làm việc quan liêu của thời bình. Dù sao cũng là một dịp tốt để các trang bị của chúng tôi được đem ra thử nghiệm.

Văn phòng liên lạc đối ngoại thu xếp cho chúng tôi cuộc gặp gỡ với đại tá Lơ-vít, làm việc ở phòng thí nghiệm của Bộ Tổng chỉ huy. Héc-man và tôi được ô-tô đưa đến đó. Đại tá Lơ-vít là một người cao lớn nhã nhặn, dáng dấp một nhà thể thao, đã cho mời tất cả các sĩ quan phụ



trách các bộ phận lại. Tất cả họ đều tỏ vẻ sẵn sàng giúp đỡ chúng tôi và còn đề nghị đưa ngay một số thứ để chúng tôi đem ra dùng thử. Họ đáp ứng vượt quá các nguyện vọng cao nhất của chúng tôi và liệt kê tất cả những gì mà chúng tôi cần, từ khẩu phần ăn đã chiến cho đến dầu chống nắng và túi ngủ không thấm nước. Sau đó họ dẫn chúng tôi đi tham quan các thứ đồ dùng, nếm thử những khẩu phần đặc biệt được đóng gói rất cẩn thận, thử loại diêm vẫn cháy dù đã bị ngâm nước, được xem cụ thể những loại bếp dầu kiểu mới, những thùng chứa nước, túi bằng cao su, giày, dụng cụ nhà bếp, những con dao nổi được trên mặt nước và tất cả những gì có ích cho một cuộc hành trình như của chúng tôi. Tôi nhìn Héc-man, thấy anh thích thú như một đứa trẻ được bà cô giàu có dẫn vào hiệu kẹo mứt.

Ông đại tá to lớn dẫn đầu đoàn giải thích cho chúng tôi rõ những phát minh huy hoàng đó. Các nhân viên tham mưu đi theo ghi chép tất cả số lượng và loại hàng mà chúng tôi ngờ ý cần. Tưởng rằng như thế là đã thắng lợi, tôi muốn về ngay khách sạn nghỉ ngơi để thanh toán suy tính thì đột nhiên ông đại tá nói với tôi:

- Thôi bây giờ chúng ta đến gặp thủ trưởng để ông ấy quyết định xem có thể cung cấp cho các anh những thứ này không?

Tôi thấy tim mình như thót lại. Thôi thế là phải làm lại từ đầu, lại phải dùng tài hùng biện để thuyết phục. Có trời mà biết ông thủ trưởng này là người thế nào!

Đó là một sĩ quan có dáng người thấp bé với bộ mặt rất nghiêm nghị, ngồi sau một chiếc bàn, đôi mắt xanh, sắc của ông nhìn chúng tôi một cách dò xét. Thấy chúng tôi vào, ông mời ngồi rồi đột nhiên hỏi đại tá Lơ-vít, mắt vẫn không rời chúng tôi:

- Thế nào, các ông đây muốn gì?

- Ồ! Một vài thứ lặt vặt thôi ạ!

Đại tá Lơ-vít vội trả lời và nói một vài nét lớn về mục đích của việc vận động nhờ cậy này. Trong khi đó, vị thủ trưởng im lặng ngồi nghe không một chút phản ứng và thản nhiên hỏi lại:

- Để có đi có lại, vậy các ông này sẽ cho chúng ta những gì?

Bằng những lời lẽ để cho ai cũng vừa lòng, đại tá Lơ-vít trả lời:

- Thực ra, trong những điều kiện gian khổ, các ông này sử dụng những thứ cung cấp mới của chúng ta cũng như một phần các trang bị, họ sẽ có thể cung cấp cho chúng ta những tài liệu quý báu.

Không rời mắt khỏi chúng tôi, viên sĩ quan khắc nghiệt này ngả người trên ghế bành với một vẻ chậm rãi không chút kên kiệu làm cho tôi cảm giác như chết lặng đi ở trên ghế da, khi ông cất tiếng lạnh lùng nói:

- Tôi cũng chưa thấy rõ khi trở về, họ sẽ đem lại cho chúng ta được gì.

Im lặng bao trùm mọi người. Đại tá Lơ-vít xốc lại cổ áo và mọi người không ai dám hé răng.

- Nhưng mà,

Đột nhiên ông nói lớn và khoe mắt ông sáng lên.

- Lòng dũng cảm và sáng kiến cũng đáng kể lắm chứ. Đại tá Lơ-vít, ông hãy cung cấp tất cả những thứ này cho họ.

Trên xe trở về khách sạn, lòng tôi tràn ngập vui sướng, bỗng Héc-man phá lên cười. Tôi lo lắng hỏi:

- Anh điên hay sao đấy?

Héc-man vẫn tiếp tục cười không chút tự ái:

- Không đâu! Chẳng là tôi mới tính toán lại thấy trong số thực phẩm của chúng ta có đến 684 hộp dứa là thứ mà tôi thích nhất.

Hàng trăm công nghìn việc phải tiến hành và gần như phải làm cùng một lúc, khi mà sáu người chúng tôi cùng bè gỗ và hàng đem theo phải được tập trung tại một địa điểm trên bờ biển Péru. Ấy vậy mà trước mắt chúng tôi chỉ còn vền vền có ba tháng mà trong tay lại không có cây đèn thần của A-la-đanh. Chúng tôi đáp máy bay đi Niu-oóc mang theo thư giới thiệu của văn phòng liên lạc, để gặp giáo sư Be-rơ ở Trường đại học Cô-lô-bi-a. Giáo sư là giám đốc ủy ban nghiên cứu về địa lý của Bộ chiến tranh và chính giáo sư qua đây nói đã hạ lệnh đem đến cho Héc-man những dụng cụ quý và máy móc cần thiết cho đo lường khoa học. Chúng tôi lại đi tiếp bằng máy bay đến Oa-sinh-tơn để gặp đô đốc Cla-vơ ở Viện nghiên cứu hàng hải của hải quân Mỹ. Ông già giàu kinh nghiệm về biển và tốt bụng này đã triệu tập các sĩ quan trước tấm bản đồ Thái Bình Dương và giới thiệu chúng tôi:

- Các bạn trẻ này có ý định điều chỉnh lại trên các bản đồ về các hải lưu. Cần phải giúp đỡ họ.

Sau đó mọi việc đều tiến hành trôi chảy. Đại tá Lân-xtên, người Anh, đã họp các tùy viên quân sự của nước Anh ở Oa-sinh-tơn để thảo luận về những khó khăn có thể xảy ra cũng như những khả năng may mắn đi tới thành công của chúng tôi. Chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến giúp đỡ và một số thiết bị đã được chọn lọc gửi từ nước Anh tới để sử dụng thử nghiệm cho cuộc hành trình bằng bè này. Ông cụ phụ trách cơ quan y tế ở Anh đã giới thiệu nồng nhiệt với chúng tôi một loại "bột chống cá mập". Theo ông, đối với một con cá mập hung hãn chỉ cần vút một nhúm bột xuống nước là cá mập phải lẩn đi ngay. Tôi lễ phép hỏi:

- Thưa ông, liệu có thể hoàn toàn tin vào tác dụng của bột này không?

Ông mỉm cười trả lời:

- Thực ra đó cũng là điều mà chúng tôi đang cần tìm hiểu.

Khi có việc vội, cần đi lại nhanh chóng đã có máy bay thay cho tàu hỏa, ô-tô thay cho đôi chân và túi tiền cũng lép dần theo.

Sau khi phải để lại chiếc vé trở về Na Uy của tôi, để lấy tiền chi dùng, chúng tôi phải đến gõ cửa bạn bè và những người cho vay vốn để kinh doanh ở Niu-oóc, hy vọng có thể giải quyết được vấn đề tài chính. Nhưng chúng tôi đã vấp phải một số vấn đề, vừa không dự kiến trước, vừa dễ làm cho nản chí.

Ông trông nom về tài chính lại đang bị ốm liệt giường, còn hai người cộng sự của ông ta không đủ thẩm quyền giải quyết, dù rằng họ vẫn tôn trọng giao ước kinh tế đã thỏa thuận, nhưng phải đợi ông phụ trách bình phục chứ không thể làm khác được. Họ đề nghị với chúng tôi tạm hoãn lại, nhưng không thể được vì biết bao nhiêu công việc đang được tiến hành khẩn trương không thể ngừng lại được.

Chỉ còn cách kiên trì giữ nguyên như vậy vì đã quá muộn để đình cả lại. Những người cho vay vốn của chúng tôi đành đi đến thỏa thuận hủy bỏ giao ước để chúng tôi có thể tự lo lấy ở nơi khác nhanh chóng hơn. Lúc này hai chúng tôi lang thang trên đường phố, Héc-man lăm bầm:

- Tháng chạp, tháng giêng, tháng hai.

Tôi tiếp lời:

- Và cùng lắm là tháng ba, chúng ta phải lên đường thôi.

Nếu như các việc còn lại có vẻ còn mờ mịt thì sự việc trước mắt chúng tôi là cuộc hành trình này có mục đích rõ ràng, chứ chúng tôi không làm những chuyện giật gân, hiếu kỳ giống như các diễn viên nhào lộn trong chiếc thùng ton-nô lao theo thác nước Ni-a-ga-ra hay giống như những người đã đứng trên ngọn cột cờ suốt trong mười bảy ngày đêm. Héc-man nói:

- Trong cuộc hành trình này, chúng ta chẳng cần đến kẹo cao-su và nước giải khát Cô-ca-cô-la.

Về điểm này, chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhau. Chúng tôi có thể xoay xở để có tiền cua-ron Na Uy nhưng không thể dùng nó để giải quyết được những khó khăn của chúng tôi ở phía bờ Đại Tây Dương này.

Rất ít có hy vọng để được khoản trợ cấp nào đó vì luận thuyết chúng tôi đưa ra còn chưa được mọi người nhất trí, còn đang tranh cãi và cuộc hành trình của chúng tôi trên chiếc bè chính là

nhằm để bảo vệ và chứng minh tính chất đúng đắn của luận thuyết trên. Chúng tôi nhận thấy rằng từ giới báo chí cho đến các nhà cổ động tư nhân đều không muốn bỏ tiền đầu tư vào công việc này, vì ngay chính bản thân họ và công tá bảo hiểm đều cho đó là một cuộc hành trình tự sát. Nhưng nếu chúng tôi trở về an toàn chắc chắn mọi việc lại sẽ khác hẳn. Hoàn cảnh ngày càng tối tăm và trong nhiều ngày chúng tôi vẫn chưa tìm ra lối thoát. Vừa lúc đó, đại tá Mun-cơ Cát lại xuất hiện:

- Thế nào các bạn trẻ! Các anh đang gặp khó khăn phải không? Đây là một ngân phiếu để giúp các anh bắt tay vào việc. Các anh sẽ hoàn lại cho tôi khi nào các anh từ Pô-li-nê-di trở về.

Tiếp theo, rất nhiều người khác giúp chúng tôi như đại tá Mun-tơ Cát cùng với những khoản vay riêng đã giúp chúng tôi không cần đến sự hỗ trợ của các đại lý và các công ty. Những bè gỗ cổ xưa của dân Pê-ru đều làm bằng gỗ ban-xa. Loại gỗ này ở trạng thái khô có tỷ trọng bé hơn li-e. Cây ban-xa mọc ở Pê-ru nhưng chỉ có ở sau dãy núi Ang-cơ, vì vậy ở thời kỳ người Anh-ca họ đã phải đi ngược bờ biển đến tận E-cu-a-đo bên bờ Thái Bình Dương, để hạ từng cây lớn mang về. Chúng tôi cũng có ý định phải làm như vậy. Những khó khăn về di chuyển hiện nay không giống như ở thời người Anh-ca. Chúng tôi có thể có ô-tô, máy bay và nhờ các phòng nhận tổ chức các cuộc du lịch, tham quan, nhưng đâu có phải là hoàn toàn dễ dàng. Còn một khó khăn nữa là vấn đề nhập cảnh.

Nếu may mắn qua được cửa khẩu thì cũng còn mệt vì phải xin dấu hàng chồng giấy tờ và về thủ tục nhập cảnh. Điều làm cho chúng tôi lo ngại đối với các ông này, các nhân viên mang áo khuy đồng, là chúng tôi không thể đi đến bờ biển Nam Mỹ cùng với các hòm xiểng đầy ắp những vật lạ và sợ rằng với số vốn liếng tiếng Tây Ban Nha quá ít ỏi, chúng tôi không thể nào nói cho họ hiểu để cho phép nhập cảnh vào Pê-ru rồi lại từ đó ra đi trên chiếc bè, mặc dù chúng tôi đã bỏ mũ ra để tỏ vẻ cung kính họ. Không được phép thì rất có thể họ sẽ tống cổ chúng tôi vào nhà giam. Thấy tình hình như vậy, Héc-man bảo:

- Không thể được, cần phải có giấy giới thiệu của nhà cầm quyền.

Một người bạn chúng tôi là phóng viên tại Liên hiệp quốc đã dẫn chúng tôi đến trụ sở Liên hiệp quốc. Tại đây, chúng tôi hết sức ngỡ ngàng, bước vào một phòng họp lớn có nhiều nhân vật của tất cả các nước đang ngồi sát bên nhau, trên những dãy ghế, để nghe những lời hùng biện của một đại biểu Nga đang trình bày trước một tấm bản đồ thế giới rộng lớn treo trên tường, phía cuối phòng họp.

Tranh thủ lúc phòng yên tĩnh, anh bạn phóng viên đã mời được một đại biểu của Pê-ru và sau đó cả đại diện của E-cu-a-đo, sang phòng bên để chúng tôi được gặp.

Ngồi trên chiếc ghế da lớn, họ hết sức chăm chú nghe chúng tôi trình bày dự kiến chuyến vượt biển nhằm chứng minh luận điểm là những dân tộc văn minh của nước họ xưa kia, đã là những người đầu tiên đặt chân lên những hòn đảo ở Thái Bình Dương. Cả hai đều hứa sẽ báo cáo lên chính phủ và đảm bảo giúp đỡ, khi chúng tôi đến đất nước họ. Tình cờ đi qua phòng, vị Tổng

thư ký được biết chúng tôi là người đồng hương, đã đến bên chúng tôi và một người nào đó đã hỏi liệu ông có thích đi cùng chúng tôi trên chuyến bè này không? Ngay ở đất liền ông đã gặp khá nhiều bão tố rồi.

Ben-gia-manh Cô-ben, phó Tổng thư ký Liên hiệp quốc, đồng thời lại là nhà khảo cổ nghiệp dư có tên tuổi, đã gửi tôi một phong thư để giới thiệu cho bạn là tổng thống Pê-ru. Tại đây, chúng tôi gặp cả đại sứ Na Uy Vin-hem Vôn Mun-thơ-đơ Moóc-ghên-xtiếc; từ hôm đó ông đã là chỗ dựa quý giá cho chúng tôi trong cuộc hành trình. Thế rồi, chúng tôi mua hai vé và đáp máy bay đi Nam Mỹ. Khi máy bay bắt đầu cất cánh chúng tôi cảm thấy người mệt nhoài, là người trên ghế nhưng trong lòng cảm thấy nhẹ nhõm với ý nghĩ đã vượt qua được giai đoạn thứ nhất của chương trình và giờ đây chúng tôi chỉ còn việc tiến thẳng vào cuộc phiêu lưu.

### **Chương III**

#### **Ở Nam Mỹ**

Máy bay bắt đầu nghiêng cánh xuyên qua những đám mây màu sữa trải dài dưới chúng tôi như một lớp đệm tuyết chói chang dưới ánh mặt trời để hạ cánh xuống đường băng. Hơi nước đọng thành băng ở cửa máy bay bắt đầu tan như những tảng mây treo lơ lửng và đã thấy xuất hiện một tấm thảm dài xanh rờn của những cánh rừng trập trùng. Chúng tôi đang bay trên nước Cộng hòa Pê-ru và hạ cánh xuống sân bay nhiệt đới Ga-i-a-kin. Xuống máy bay, trên tay còn mang những áo khoác ngoài mà hôm qua còn mang trên mình, chúng tôi cảm thấy một không khí nóng bức ngọt ngào, giữa những người phương nam ồn ào mang trang phục nhiệt đới, trong khi chúng tôi người nào áo cũng đầm mồ hôi dính chặt vào lưng.

Các nhân viên hải quan và nhân viên trông nom việc nhập cảnh đến chào và ôm chúng tôi trong vòng tay và đưa chúng tôi ra xe ô tô về khách sạn tốt nhất ở thành phố và cũng là khách sạn có tiện nghi. Tới nơi chúng tôi chạy vội vào buồng tắm nằm dài ngâm mình trong bồn tắm dưới vòi nước lạnh. Tổng thư ký Liên hiệp quốc thời kỳ đó là người Na Uy.

Chúng tôi đã đến xứ sở của gỗ ban-xa và phải mua đủ số cần thiết để đóng một chiếc bè. Trong ngày đầu tiên, chúng tôi phải tìm hiểu về hệ thống tiền tệ tại nơi đây và học một vài tiếng Tây Ban Nha để hỏi đường về khách sạn. Sáng hôm sau, chúng tôi phải đi nhiều nơi hơn. Héc-man đã thỏa mãn được sự mong muốn của anh từ khi còn con nít là được sờ tận tay một cây dừa nước thực sự. Còn tôi thì như một bình chứa lưu động phải mang vác đủ thứ, nào là rau và hoa quả, rồi sau đó chúng tôi mới quyết định đi thương lượng việc mua gỗ. Khổ thay! Nói thì dễ, làm mới thấy khó. Gỗ ban-xa có thể mua được rất nhiều, nhưng không phải những thân cây nguyên vẹn là loại mà chúng tôi cần. Đã lâu lắm, ở bờ biển này không còn cây gỗ ấy nữa. Cuộc chiến tranh vừa qua đã hủy diệt hết. Người ta đã hạ hàng nghìn cây để chuyển đến các nhà máy sản xuất máy bay, loại gỗ này xốp và rất nhẹ. Người ta còn mách cho chúng tôi biết chỉ có một nơi duy nhất còn các loại cây to, ở mãi tận trong rừng sâu của nước này. Như vậy là chúng tôi phải tự đi hạ lấy các cây gỗ đó. Theo các nhà chức trách ở đây cho biết, chúng tôi không thể thực hiện được việc đó, vì mùa mưa đã bắt đầu. Đường ở trong rừng bị ngập và lầy bùn sâu. Muốn lấy gỗ trong rừng phải chờ sáu tháng nữa, hết mùa mưa, đường khô ráo, mới có thể làm được.

Trong lúc khốn đốn này, chúng tôi tìm đến Đông Guýt-xta-vô Vôn Bót-svan, còn được gọi là ông vua gỗ ban-xa ở E-cu-a-đo. Héc-man đã trình bày bản phác họa chiếc bè cùng với qui cách gỗ mà chúng tôi cần. Ông vua gỗ nhỏ bé gầy quắt này, đã điện cho các đại lý tìm ngay cho chúng tôi số gỗ cần thiết. Nhưng ở tất cả các nhà máy của ông chỉ có những tấm ván hoặc những khúc gỗ ngắn, không có một khúc nào có thể dùng được. Hai cây còn lại ở trong kho của Đông Guýt-xta-vô thì đã khô cứng, chẳng giúp gì được cho chúng tôi. Thật là vô ích nếu cứ cố tìm kiếm nữa, Đông Guýt-xta-vô bèn nói với chúng tôi:

- Một trong những người anh em của tôi, có một đồn điền lớn trồng cây gỗ ban-xa. Ông ta tên là Đông Phê-đê-ri-cô ở Ki-vê-đô, một thành phố nhỏ ở mãi tận trong rừng sâu. Nếu các ông đến đó được, thì sau mùa mưa, sẽ tìm cho ông có đủ số gỗ cần thiết. Còn bây giờ không còn cách nào hơn nữa vì ngập lụt.

Đông Guýt-xta-vô đã khẳng định như thế, ngay cả đến các nhà chuyên môn về gỗ ban-xa cũng nói như vậy. Thế đấy! Đã đến tận Ga-i-a-kin mà cũng không thể đóng bè, dù đến sớm nhiều tháng đi chẳng nữa, chúng tôi cũng không thể tự đi hạ các cây gỗ đó được, và như thế là quá muộn.

- Thời gian gấp quá rồi!

Héc-man nói.

Tôi tiếp lời:

- Cần phải có gỗ ban-xa. Chiếc bè đó phải giống hệt như chiếc bè cổ xưa, nếu chúng ta muốn được an toàn.

Chúng tôi đã tìm thấy ở khách sạn một tấm bản đồ học sinh, trên đó rừng được in màu xanh, núi màu nâu, còn các nơi có dân cư được khoanh một vòng tròn đỏ. Bản đồ đó cho thấy vùng rừng xanh kéo dài liên tục từ Thái Bình Dương đến tận chân dãy núi Ang-đơ.

Tôi nảy ra ý nghĩ: vì không thể nào vượt qua được vùng bờ biển để đến vùng gỗ ban-xa ở Ki-vê-đô, chúng tôi có thể từ nội địa vượt qua các núi trọc đầy băng tuyết, đi thẳng vào rừng sâu để đến đó. Đó là khả năng duy nhất mà chúng tôi ước đoán. Tại sân bay, một chiếc máy bay vận tải nhỏ, nhận chở chúng tôi đến Ki-tô, thủ đô của xứ sở kỳ lạ này, chơi vui trên cao nguyên của dãy núi ng-đơ, cách mặt biển 3000m.

Từ trên máy bay nhìn xuống, trước khi bị mây che khuất, chúng tôi thỉnh thoảng thấy những khoảng rừng xanh cùng với những dòng sông lấp lánh. Khi bay vượt qua lớp mây phía dưới, đồng bằng như đang giấu mình dưới làn hơi nước mênh mông như biển cả, và ở phía trước mặt chúng tôi là những triền núi khô cằn cùng với những ngọn núi đá trọc nhô lên trên những lớp mây trong khoảng trời xanh biếc. Dù rằng gần đường xích đạo, máy bay lượn qua sườn núi

và như lần theo một sợi dây vô hình, bay dọc cho đến khi hết các dải tuyết dài lấp lánh. Máy bay lượn giữa khe núi và hạ cánh xuống một cao nguyên phì nhiêu phủ đầy màu xanh của cây cối mùa xuân ở gần thủ đô kỳ lạ nhất thế giới này.

Phần đông trong số 150 nghìn dân ở Ki-tô, là người da đỏ miền núi thuần chất hoặc lai tạp, vì đã từ lâu, trước cả thời kỳ Cô-lông và người da trắng tìm ra châu Mỹ, thì nơi đây đã là thủ đô của tổ tiên người da đỏ. Thành phố này mang những nét riêng biệt với những tu viện cổ kính, chứa đựng những kho tàng nghệ thuật vô giá, những công trình kiến trúc nguy nga của thời kỳ người Tây Ban Nha cai trị. Tất cả những công trình đó vươn lên trên những mái nhà thấp lè tè xây bằng gạch hay bằng đất phơi khô của người Anh-điêng. Dọc theo những dãy tường, chẳng chịt những phố nhỏ chật hẹp đầy những người dân Anh-điêng miền núi khoác những khăn choàng sặc sỡ màu đỏ, đầu đội mũ rộng vành do họ tự làm lấy. Người thì dắt theo lừa chở đầy hàng mang ra chợ, người thì nằm co quắp, ngủ gà ngủ gật, dọc theo các chân tường dưới ánh nắng mặt trời. Một vài xe ô-tô chở những nhà quý phái gốc Tây Ban Nha, mặc trang phục miền nhiệt đới, phải chạy chậm, bóp còi liên hồi, mới đi được trong những phố nhỏ đường một chiều, đầy những trẻ con, lừa, và những người da đỏ đi chân đất...

Trên cao nguyên này, với không khí trong lành và tinh khiết, cùng với những núi non bao bọc tạo cho đường phố ở đây một vẻ huyền ảo kỳ lạ. Gioóc, anh bạn cùng đi máy bay với chúng tôi mệnh danh là "phi công điên" là người ở Ki-tô, dòng dõi một gia đình Tây Ban Nha đã lâu đời sinh sống ở đây. Anh dẫn chúng tôi đến ở tại một khách sạn cũ rích, ọp ẹp. Khi thì cùng đi với chúng tôi, khi thì một mình, anh chạy khắp mọi nơi để tìm kiếm phương tiện chuyên chở chúng tôi vượt núi đi đến Ki-vê-đô ở giữa rừng sâu. Buổi chiều, chúng tôi lại gặp nhau tại một quán cà-phê Tây Ban Nha, Gioóc chỉ đem lại cho chúng tôi những tin chẳng có gì đáng vui cả.

Đến phải bỏ ý định đến Ki-vê-đô mất. Chẳng tìm đâu ra người, xe cộ, giúp chúng tôi vượt núi hay ít ra dẫn đường cho chúng tôi qua rừng rậm trong lúc mùa mưa đã bắt đầu, nếu bị sa lầy trong rừng thì rất dễ bị phục kích. Cách đây không lâu, mới năm ngoái thôi, người ta đã tìm thấy ở miền Đông E-cu-a-đo, mười kỹ sư của một Công ty dầu lửa Mỹ bị bắn chết bằng tên tẩm thuốc độc là loại vũ khí đi săn của người da đỏ sống ở vùng rừng núi. Họ rất đông, sống trần truồng và lang thang khắp các rừng rậm nhiệt đới.

"Một số trong bọn họ săn đầu người"

Bằng một giọng ồ ồ, Gioóc phều phào vừa nói vừa nhìn Héc-man, đang bình thản vừa ăn thịt bò vừa nhấp rượu vang. Gioóc hạ thấp giọng và nói tiếp:

- Anh tưởng tôi cường điệu ư? Mặc dù bây giờ đã nghiêm cấm nhưng vẫn còn có người sinh sống bằng cách bán các đầu người đã khô teo lại. Không tài nào kiểm soát nổi chuyện buôn bán này được, và ngay hiện nay, những người da đỏ ở trong rừng vẫn thường chặt đầu kẻ thù của họ ở những bộ lạc du cư. Họ đập vỡ sọ, bỏ sọ đi và nhồi cát nóng vào da đầu làm cho đầu người khi teo lại cũng chỉ to bằng đầu con mèo, mà vẫn giữ được hình dáng và cả nét mặt nữa. Xưa kia, những chiếc đầu kẻ thù này là những chiến lợi phẩm quý giá, và giờ đây, loại hàng lậu

này khá hiếm. Có những người da đỏ làm trung gian mang những thứ hàng này cho khách mua ở bờ biển, để những người này bán lại cho khách du lịch bằng một giá cắt cổ.

Gioóc nhìn chúng tôi với vẻ đắc thắng. Anh ta không ngờ rằng ngay trong ngày hôm đó, Héc-man và tôi bị lôi kéo vào gian nhà của người gác cửa, ở đây người ta đã gạ bán cho chúng tôi hai đầu người, với giá mỗi đầu là một nghìn viên đường. Hiện nay, có những đầu giả làm bằng đầu khỉ, nhưng hai chiếc đầu này là đầu người da đỏ chính cống, hoàn toàn giống hệt như khi còn sống, từng nét nhỏ cũng không bị mất đi. Đó là đầu một người đàn ông và một người đàn bà to bằng quả cam. Người đàn bà đó rất đẹp. Lông mi và móng tóc đen vẫn dài như lúc còn sống.

Bàng hoàng vì chuyện này, tôi tỏ vẻ lo ngại là rất có thể còn có những kẻ săn đầu người ở phía tây dải núi này. Vẻ buồn rầu, Gioóc nói:

- Biết thế nào mà nói trước được. Anh sẽ nói sao nếu anh bạn của anh biến mất và sau đó trên thị trường lại thấy chiếc đầu teo nhỏ lại của anh ta? Sự việc như thế có lần đã xảy đến với một người bạn tôi.

Nói xong, Gioóc nhìn tôi với một vẻ thách thức. Héc-man chậm rãi nhai món bít-tết, với sự ham thích kín đáo, đề nghị Gioóc:

- Anh hãy kể cho chúng tôi nghe câu chuyện ấy.

Tôi đặt dao, đĩa xuống và Gioóc bắt đầu kể câu chuyện sau:

Hai vợ chồng Gioóc trước kia sống trong một trạm ở sâu trong rừng. Tại đây, Gioóc vừa đãi vàng vừa mua lại vàng kiếm được của những người đãi vàng khác. Cặp vợ chồng Gioóc lúc đó có một người bạn là dân địa phương. Anh ta vẫn thường đến đổi vàng lấy hàng hóa. Một hôm, anh bạn ấy bị giết chết trong rừng. Gioóc phát hiện ra hung thủ và định bắn chết hắn. Nhưng chính tên này bị tình nghi là kẻ bán các đầu người nên Gioóc hứa tha chết cho hắn, nếu hắn chịu mang nộp ngay chiếc đầu mà hắn vừa cắt. Nó nhận lời. Khi trông thấy chiếc đầu của bạn, Gioóc rất xúc động vì chiếc đầu chỉ to bằng nắm tay và trông rất giống đầu người bạn vừa bị giết. Anh bồi hồi mang chiếc đầu đó về, làm cho vợ nhận ra đầu đó, chết khiếp và ngất xỉu. Gioóc phải cất vào trong hòm. Khí hậu miền rừng núi ẩm thấp nên không bao lâu, đầu đó bị mốc meo nên Gioóc phải đem ra phơi ngoài nắng. Anh treo chiếc đầu lên dây phơi quần áo và vợ Gioóc, một lần nữa lại ngất đi khi trông thấy nó.

Rồi một hôm, một con chuột nhắt đã chui vào hòm gỗ gặm nhấm nhở chiếc đầu của bạn anh, buộc Gioóc phải đem chôn vào một lỗ nhỏ trên sân bay với lòng thương tiếc và tự nhủ dù sao đây cũng là một con người.

Tôi vờ khen: "Bữa ăn hôm nay ngon tuyệt", với ý muốn chuyển sang đề tài khác.

Sáng hôm sau, dưới bóng cây khuynh diệp tại một biệt thự riêng ở ngoài thành phố, chúng tôi



cùng ngồi với vợ chồng ông Brin, tổng lãnh sự của chúng tôi.

Ông Brin không thật tin là cuộc hành trình dự định đến Ki-vê-đô có thể làm cho chúng tôi thay đổi ý kiến về mức độ quan trọng, nhưng ... ở trong vùng mà chúng tôi dự định đến còn có những toán cướp đang hoành hành. Ông đưa ra cho những mẫu tin đăng trên báo chí địa phương cho biết trong mùa khô, quân đội sẽ được điều đến đó để tiêu diệt các toán cướp đang hoành hành ở các vùng lân cận Ki-vê-đô. Đi đến nơi đó lúc này là điên rồ, không thể nào tìm được người dẫn đường hoặc phương tiện.

Trong khi đang trò chuyện, một chiếc xe gíp của Đại sứ quán Mỹ chạy qua, làm chúng tôi nảy ra một ý nghĩ.

Cùng đi với ông Tổng lãnh sự, chúng tôi đến gặp ông tùy viên quân sự Mỹ, một con người lịch sự, dáng thể thao, mặc bộ ka-ki, chân đi ủng cưỡi ngựa, niềm nở tiếp chúng tôi. Ông hỏi tại sao chúng tôi lại lạc lõng đến tận dãy núi Ang-đơ này trong khi báo chí lại loan tin rằng chúng tôi sắp ra khơi trên một chiếc bè. Chúng tôi giải thích cho ông ta rõ là gỗ để đóng bè hiện còn ở trong rừng sâu. Chúng tôi đã đi đến tận nóc lục địa mà vẫn chưa tìm ra được và đề nghị ông tùy viên quân sự cho mượn một chiếc máy bay cùng với hai cái dù hoặc một chiếc xe gíp với một người lái thông thuộc đường sá ở đây. Lúc đầu, ông im lặng sững sờ trước sự tin chắc như đinh đóng cột của chúng tôi. Ông mỉm cười gật gù trả lời về miễn cưỡng:

- Thôi được! Vì các ông không đưa đề nghị thứ ba để tôi lựa chọn, tôi đành đồng ý với đề nghị thứ hai vậy.

Sáng hôm sau, đúng 5 giờ 15, một chiếc xe gíp đã đến đỗ ngay cửa khách sạn và một đại úy công binh E-cu-a-đo đến gặp chúng tôi, để sẵn sàng cùng đi. Ông ta nhận được lệnh đưa chúng tôi đến Ki-vê-đô dù đường khô hay lầy lội. Chiếc xe gíp chất đầy bình xăng, vì dọc đường không có trạm cung cấp xăng, ngay cả xe qua lại cũng không có. Người bạn mới này là đại úy A-guy-ét-tô A-léch-xít An-xa-rết, dao súng đeo đầy người để đề phòng bọn cướp. Chúng tôi đến đất nước này cốt để mua gỗ đóng bè nên ăn mặc chỉnh tề lịch sự, nào com-lê, ca-vát nên toàn bộ trang bị đi rừng của chúng tôi vền vẹn có túi đồ hộp, một máy ảnh cũ vừa mua lại và mỗi người chỉ có một chiếc quần ka-ki tàng. Ông Tổng lãnh sự còn ép chúng tôi mang theo một khẩu súng ngắn kiểu Pa-ra-ben-lôm cùng rất nhiều đạn dự trữ để tiêu diệt bọn cướp dọc đường.

Chiếc xe gíp băng qua các phố nhỏ vắng tanh, dưới ánh trăng mờ nhạt chiếu lên những bức tường quét vôi trắng. Ra khỏi thành phố, xe lao về phía nam với tốc độ lớn, trên con đường cát miền núi khá tốt. Đoạn đường tốt thoải mái này dẫn chúng tôi đến La-ta-cun-ga, một làng ở miền núi với những ngôi nhà không có cửa sổ của những người Anh-điêng dựng lên bừa bãi xung quanh một nhà thờ miền quê quét vôi trắng và một sân có rặng dừa râm mát. Xe rẽ sang một con đường mòn, ngoằn ngoèo nhỏ hẹp, lượn về phía tây qua các đèo núi. Chúng tôi bước vào một thế giới mà cảnh tượng ngay trong mơ cũng không hình dung nổi.

Đó là thế giới của người Anh-điêng miền núi, nằm về phía đông của mặt trời và phía tây của

mặt trắng, nếu không kể không gian và thời gian. Trên suốt chặng đường, chúng tôi không gặp một chiếc xe nào mà chỉ thấy những mục đồng đi chân đất, khoác áo păng-xô màu sắc sỡ, chặn những bầy hà mã có bước đi thủng thẳng. Đôi khi có toàn bộ cả những gia đình người da đỏ đi dọc theo đường mà người chồng cưỡi la đi trước, vợ chạy bộ theo sau, đầu đội đủ các loại mũ, lưng đeo con nhỏ, vừa chạy vừa quần len. Còn lừa và la thồ đầy những củ cành, cối và các loại chum vại thủng thẳng đi sau.

Càng đi sâu vào miền núi này lại càng hiếm người Anh-điêng nói được tiếng Tây Ban Nha và cho đến lúc mà vốn liếng về ngôn ngữ của A-guy-ét-tô cũng không còn tác dụng nữa. Những chòi rải rác thành từng cụm đây đó ở trên núi, ít thấy xây bằng đất sét mà hầu hết là bện bằng cỏ khô và cành nhỏ. Dân vùng này, da mặt nhăn nheo và rám nắng cũng như những túp lều của họ, cho ta cảm giác như họ chui ra khỏi lòng đất bị ánh nắng nóng như thiêu như đốt rọi vào vách đá của núi Ang-đơ. Họ như hòa lẫn với đất, đá, đồng cỏ vùng núi cũng chẳng khác gì cỏ cây ở đây. Dân da đỏ ở miền núi này nghèo xác xơ, vóc người nhỏ bé nhưng lại dẻo dai, khỏe như thú dữ và nhanh nhẹn, khéo tay như những dân tộc cổ xưa. Họ ít nói, lại hay cười. Những người mà chúng tôi gặp đều có nét mặt rạng rỡ và bộ răng trắng như tuyết. Không có gì chứng tỏ là người da trắng đã lợi lộc hay mất mát cái gì, dù chỉ là một xu nhỏ khi họ qua đây. Tại vùng này, tuyệt nhiên chúng tôi không thấy có một biển quảng cáo hay một cột chỉ đường; nếu ta vút xuống lề đường một vỏ đồ hộp bằng sắt tây hay một mẫu giấy vụn thì thổ dân đến nhặt ngay và coi đó là một thứ dụng cụ gia đình quý báu.

Xe chúng tôi leo lên những con đường dốc nắng như thiêu như đốt, trơ trụi không có lấy một bụi hay bóng cây nào. Xe lại tiếp tục đổ dốc đến những thung lũng cát hoang vắng chỉ thấy những cây xương rồng, để rồi lại leo thẳng lên phía trước tới đỉnh núi cao nhất phủ tuyết trắng xung quanh và một cơn gió lạnh buốt thổi đến làm xe chúng tôi phải đi chậm lại, để áo sơ mi không bị từng mảng băng đọng lại, điều này làm cho chúng tôi luyến tiếc khí hậu nóng bức của rừng nhiệt đới. Chúng tôi phải vượt qua nhiều chặng đường dài giữa các núi non, trên các khoảng đất lởm chởm đá, mép núi có cỏ, để tìm những đoạn đường mới. Khi đến vách núi phía tây, nơi mà dãy núi Ang-đơ đổ xuống đồng bằng tạo thành vách đứng thì con đường mòn chúng tôi đang đi trở nên gồ ghề, đục thành bậc thang vào vách núi đá bờ. Quanh chúng tôi là vách cao dựng đứng và vực thẳm. Chúng tôi hết sức tin tưởng vào tài lái xe của anh bạn A-guy-ét-tô đang gặp người lái để lái xe tránh các bờ vực nguy hiểm. Đột nhiên, một luồng gió mạnh thổi tạt vào mặt: hóa ra chúng tôi đã đến tận mỏm núi ở phía ngoài cùng, nơi mà núi hạ thấp dần xuống thành những vực sâu cho mãi đến tận vùng rừng rậm, phía dưới chúng tôi là vực sâu đến bốn nghìn mét. Tầm mắt chúng tôi bị chặn lại, không thể nhìn thấy biển cây xanh rờn ở sâu thăm thẳm đến chóng cả mặt, vì khi xe chở chúng tôi vừa tới bờ vực thì những dải mây dày bay đến vây kín chúng tôi như hơi nước thoát ra từ một chiếc nồi của mụ phù thủy.

Trên đường đi xuống, không một trở ngại nào xảy ra. Xe xuống dần, qua nhiều ngoặt gấp, dọc theo khe núi và bờ vực. Càng xuống thấp, không khí càng ẩm ướt và nóng hơn từ rừng sâu thoát ra ngọt ngào oi bức. Trời bắt đầu mưa, lúc đầu còn nhỏ sau đổ xuống như trút nước, đập vào xe rào rào như tiếng trống. Từ hai bên sườn núi cạnh chúng tôi, nước thoát ra một màu nâu sẫm, chảy ào ào làm cho chúng tôi có cảm giác như đang cưỡi trên sóng, bỏ lại đằng sau

những đồng bằng khô cằn, để đi vào một thế giới khác mà những cành cây, những tảng đá, những triền đất sét đều mềm nhão và phủ đầy rêu xanh. Những chiếc lá khổng lồ xuất hiện lơ lửng ở lưng đồi trông như những chiếc dù xanh ướt đẫm. Chúng tôi đã đến cửa rừng, cây cối còn thưa cùng với những chòm rễ tua dày đặc, những mảnh rêu xanh và những cây leo. Nước chảy róc rách khắp nơi.

Khi các triền dốc giảm dần thì rừng đầy cây cối đột ngột hiện ra nhiều như một đạo quân, nuốt chửng chiếc xe gíp nhỏ bé đang ì ạch lăn bánh trên đường lầy đất sét. Chúng tôi đã đến giữa rừng rậm, không khí nóng ẩm đượm mùi lá cọ, trời đã xẩm tối. Chúng tôi để xe dưới một mái chòi khô ráo, người nóng hầm hập, mồ hôi vã ra như tắm. Những bầy ruồi quấy rầy chúng tôi ở trong chòi đều bị chết đuối vì cơn mưa ngày hôm sau. Chiếc xe được chất đầy chuối và quả lạ, lại tiếp tục lên đường.

Chúng tôi băng qua rừng rậm, xuống thấp nữa, nhiều lúc tưởng như đã xuống đến cuối dốc rồi. Bùn ngày càng nhiều nhưng xe vẫn tiếp tục đi và bọn cướp thì ẩn nấp quanh đâu đó. Cứ đi như vậy cho đến lúc con đường bị một dòng sông rộng đầy bùn vắt ngang, làm cho chiếc xe tiến thoái lưỡng nan, phải bỏ cuộc vì không thể nào đi ngược hay xuôi dọc theo bờ được. Chúng tôi thấy trong khu rừng thưa một cái chòi có mấy người lai Anh-điêng đang phơi một tấm da cáo lên tường. Những con chó và gia cầm thì sục sạo đây đó hoặc nằm ườn trên những đồng quả ca-cao phơi ở phía ngoài. Chiếc xe gíp lắc lư bò vào đến nơi làm mọi người huyền não. Những thổ dân nói được tiếng Tây Ban Nha cho biết đây là sông Pa-lăng và phía bờ bên kia là Ki-vê-đô. Không có một chiếc cầu nào, mà sông thì sâu, nước chảy xiết, nên họ cho rằng tốt hơn hết là giúp chúng tôi đưa cả người và xe qua sông bằng bè. Phương tiện kỳ diệu này có sẵn ở ngay bờ sông. Những thân cây cong queo to bằng bắp tay và bắp đùi được buộc lại với nhau bằng những dây rừng và tre thành một chiếc bè nguyên thủy dài, rộng bằng hai chiếc xe gíp. Lót ván xuống từng bánh xe, chúng tôi cố sức đẩy xe lên bè. Các cây gỗ của bè bị chìm sâu xuống nước bùn nhưng vẫn đủ sức để chở chúng tôi và chiếc xe, chưa kể cả bốn người thổ dân cởi trần, da nâu sạm, đang dùng những chiếc sào dài để đẩy bè đi. Héc-man và tôi cùng cất tiếng hỏi:

- Phải gỗ ban-xa không?

Một người trong bọn họ, lấy chân đá vào thân cây, gật đầu xác nhận.

Dòng nước cản làm cho chiếc bè xoay tròn nhưng những người thổ dân với chiếc sào dài đã đẩy bè chệch dòng vào chỗ nước lặng. Đây là chuyến đi đầu tiên của chúng tôi trên một chiếc bè bằng gỗ ban-xa và cũng là lần đầu tiên trông thấy loại gỗ này. Chúng tôi sang được bờ bên kia và như thế là chuyến đi đến Ki-vê-đô đã thắng lợi.

Hai dãy nhà gỗ quét hắc ín, cùng với những con diều hâu đậu im ở trên mái nhà lợp bằng lá cọ đã tạo thành một khung cảnh mà người ta gọi là phố và toàn thể thị trấn này chỉ có vậy thôi. Thấy chúng tôi, dân ở đây, da đen cũng như da nâu sẫm, trẻ cũng như già đều bỏ những gì đang cầm trong tay cùng ủa ra cửa và lao ra đứng trước xe ô-tô, ồn ào như ong vỡ tổ. Họ trèo lên mui, chui xuống gầm, leo lên xe, chúng tôi phải khư khư giữ chặt những thứ mang theo trong

khi A-guy-ét-tô đang đánh vật một cách tuyệt vọng với tay lái. Cuối cùng, chiếc xe bị nổ lốp nghiêng về một bên. Chúng tôi đã đến và được họ tay bắt mặt mừng chào đón.

Đồn điền của Đông Phê-đê-ri-cô ở gần đó về phía hạ lưu con sông. Theo con đường trồng những cây muỗm, chiếc xe gíp của chúng tôi khập khiễng đi vào trong sân cùng với Héc-man, A-guy-ét-tô và tôi.

Ông già Phê-đê-ri-cô, người gầy gò cùng sống với cháu là chú bé Eng-giê-lô ở nơi heo hút này, đã cùng chạy ngay ra đón. Chúng tôi truyền đạt ý kiến của Đông Guýt-xta-vô cho ông, còn chiếc xe gíp nằm trơ trọi ở sân và một cơn mưa ngắn bất thần đổ xuống khu rừng. Một bữa tiệc được dọn ra tại biệt thự của Đông Phê-đê-ri-cô, nào là lợn sữa, nào là gà quay trên bếp lửa và chúng tôi ngồi quanh một khay chất đầy quả lạ. Chúng tôi trình bày cho ông rõ vì sao chúng tôi đến tận đây. Qua lưới cửa sổ, mưa rừng rất to đã thổi đến chỗ chúng tôi mùi đất sét và hoa thơm.

Tuy già, nhưng Đông Phê-đê-ri-cô năng nổ như một chàng trai. Từ hồi nhỏ, ông đã hiểu biết về những chiếc bè gỗ ban-xa. Ba mươi năm trước đây, ông đã sống ở vùng bờ biển và thấy những người Anh-điêng ở Pê-ru thường ngược dòng theo bờ biển trên những chiếc bè lớn chở cá đến bán ở Ga-i-a-kin. Các bè đó có thể chở đến hai tấn cá khô chất trong lều tre ở giữa bè, có lần còn mang theo cả đàn bà, trẻ con và gà, chó.

Đang giữa mùa mưa, tìm được những cây lớn như họ thường dùng để đóng bè thật là khó khăn, dù đi bằng ngựa, vì khu vực trồng gỗ ban-xa ở trong rừng bị ngập lụt và bùn lầy. Đông Phê-đê-ri-cô cố gắng để giúp chúng tôi.

Ở khu rừng bên, gần trại có một vài cây to mọc rải rác nhưng chúng tôi lại cần nhiều. Buổi tối, mưa tạnh được một lúc, chúng tôi dạo chơi dưới những rặng cây muỗm xung quanh biệt thự. Đông Phê-đê-ri-cô có đủ các loại phong lan hoang dại trên thế giới, lũng lảng bám vào những sọ dừa bửa đôi. Khác với phong lan trồng, các loại cây hiếm này có mùi thơm rất dễ chịu. Héc-man cúi xuống để mũi vào một bông hoa thì một vật gì dài và mảnh giống như một con lươn bóng nhẫy ló ra từ những chiếc lá trên đầu Héc-man. Nhanh như chớp, Eng-giê-lô vung ngọn roi lên, con rắn quằn quại rơi xuống, và một giây sau lại một con nữa bị Eng-giê-lô dùng gậy có ngạnh chẹn cổ nghiền nát đầu.

- Rắn độc, cắn chết người đấy.

Eng-giê-lô vừa nói vừa chỉ cho chúng tôi hai nanh độc của con rắn.

Lúc này, chúng tôi có cảm giác ở dưới những khóm lá kia chỗ nào cũng có rắn độc, nhất là trên đầu gậy của Eng-giê-lô còn lũng lảng một con rắn chết. Thế là chúng tôi nhẹ nhàng quay vào trong nhà. Trong khi Héc-man đem con rắn xanh đó ra để lột da thì Đông Phê-đê-ri-cô kể cho chúng tôi nghe những chuyện quái đản về rắn độc và những con trăn tròn to như những cái đĩa. Đột nhiên, chúng tôi nhìn thấy ở trên tường bóng hai con bò cạp khổng lồ, to bằng con tôm hùm đang hùng hổ giương càng xông vào đánh nhau. Đít chúng dựng lên, vòi độc ở đuôi con

nào cũng sẵn sàng nhả nọc giết địch thủ. Hình ảnh đó thật là kinh khủng, nhưng khi chuyển cây đèn dầu sang một bên, chúng tôi mới thấy rằng đó chỉ là hai con bò cạp bình thường to bằng ngón tay đang đánh nhau ở mép bàn mà ánh đèn đã hắt bóng chúng lên tường. Đông Phê-đê-ri-cô cười và nói:

- Thôi mặc chúng. Con nọ sẽ giết con kia. Chúng ta chỉ cần con sống sót để đuổi gián trong nhà. Các anh phải giắt màn cho kỹ xung quanh giường nằm. Ngay cả trước khi mặc quần áo cũng phải giữ cẩn thận thì mới yên tâm. Tôi đã bị bò cạp cắn hai lần, nhưng tôi vẫn không chết. Tôi ngủ ngon nhưng mỗi lần tiếng kêu ầm ĩ của con tắc kè và những con dơi lại làm tôi thức giấc và nghĩ đến những con quái vật có nọc độc đó.

Sáng hôm sau. Chúng tôi thức giấc với bao ý nghĩ hào hứng sẽ cố gắng đi tìm xem có thấy được gỗ ban-xa thì A-guy-ét-tô nhắc chúng tôi:

- Tốt hơn hết là hãy giữ quần áo đi đã.

Trong khi A-guy-ét-tô nói như vậy, thì một con bò cạp từ tay áo sơ-mi của anh rơi xuống đất. Nhanh như mũi tên, nó chui ngay vào khe sàn nhà.

Một lúc sau, khi mặt trời mọc, Đông Phê-đê-ri-cô cho người và ngựa đi khắp các ngả, dọc theo các đường để tìm các cây gỗ có thể dùng được. Nhóm chúng tôi gồm Đông Phê-đê-ri-cô, Héc-man và tôi. Chúng tôi nhanh chóng đến khu rừng thưa mà Đông Phê-đê-ri-cô biết có một cây gỗ khổng lồ đã lâu đời. Vượt lên trên tất cả các cây mọc xung quanh, thân cây gỗ ban-xa này có đường kính gần một mét.

Theo phong tục của những đảo ở Thái Bình Dương, trước khi hạ cây phải đặt tên nên chúng tôi gọi cây đó là KOU, tên một vị thần Pô-li-nê-di gốc châu Mỹ. Chúng tôi vung rìu lên và khu rừng vang lên giã tiếng rìu chặt cây. Thà rằng chặt cây li-e bằng một lưỡi rìu cùn còn hơn là chặt cây gỗ ban-xa đầy nhựa này. Bỏ vào cây, lưỡi rìu lại bật trở lại và tôi đã bỏ không biết bao nhiêu nhát. Héc-man phải thay tôi và cứ như vậy chúng tôi lần lượt thay nhau cầm rìu chặt cây. Các mảnh gỗ bay ra xung quanh, còn chúng tôi thì mồ hôi nhễ nhại với cái nóng oi ả của rừng rậm nhiệt đới. Đến hết ngày, cây gỗ mới rung rinh khi bị rìu chặt vào, giống như con gà trống đứng có một chân và cuối cùng cây gỗ mới nặng nề đổ xuống kéo theo cả những cành và cây nhỏ gần đấy. Chúng tôi chặt trụi các cành để trơ thân cây và bắt đầu bóc vỏ theo đường chữ chi như cách làm của người da đỏ. Bỗng nhiên Héc-man buông rơi rìu khỏi tay và nhảy căng lên, như biểu diễn một điệu nhảy chiến đấu của dân Pô-li-nê-di, tay bóp chặt lấy đùi và từ trong quần rơi ra một con kiến bóng nhẫy to bằng con bò cạp, với một cái nọc dài ở đuôi. Con kiến này hẳn có một cái vỏ như tôm hùm vì chúng tôi phải khó khăn lắm mới nghiền được nó bằng gót chân.

- Đó là con Công-gô.

Đông Phê-đê-ri-cô hơi khó chịu nói tiếp

- Con vật nhỏ bé bắn thủ này còn ghê tởm hơn bò cạp. Đối với người khỏe, nó đốt thì không nguy hiểm.

Chân Héc-man bị sưng tấy nhưng điều đó cũng không ngăn nổi anh cùng chúng tôi cưỡi ngựa theo các đường mòn trong rừng để tìm những cây gỗ ban-xa lớn. Thỉnh thoảng, những tiếng răng rắc tiếp theo là tiếng cây đổ nặng nề ở đâu đó trong rừng hoang vu làm Đông Phê-đê-ri-cô gật đầu thỏa mãn. Điều đó có nghĩa là những thổ dân đã hạ được thêm những cây gỗ ban-xa lớn cho việc đóng bè. Chỉ trong một tuần lễ đã hạ được mười hai cây ban-xa lớn. Tất cả đều được đặt tên các nhân vật thần thoại Pô-li-nê-di trong đó có tên những nhân vật nguồn gốc ở Pê-ru từ thời xa xưa đã cùng Ti-ki vượt biển. Các thân cây đầy nhựa được ngựa kéo về đến đoạn đường cuối cùng thì Đông Phê-đê-ri-cô cho xe bánh xích chở đến bờ sông ở phía trước trại. Các thân cây này không thể nhẹ bằng gỗ li-e được. Mỗi cây nặng khoảng một tấn và chúng tôi rất nôn nóng muốn xem các cây gỗ đó nổi trên mặt nước như thế nào. Chúng tôi đẩy từng cây một đến mép bờ sông, dùng loại dây rừng chắc buộc vào từng đầu thân cây để khi đưa xuống nước không bị dòng nước cuốn đi. Sau đó chúng tôi đem lán tất cả xuống sông. Các cây gỗ lán tròn trên mặt nước, nửa chìm nửa nổi khi chúng tôi giẫm chân lên trên cũng không chìm bao nhiêu. Chúng tôi chặt những sợi dây leo để buộc các cây gỗ lại với nhau tạm thời thành hai chiếc bè, chiếc nọ kéo chiếc kia. Trên hai chiếc bè đó, chúng tôi chất lên tất cả những cây tre và dây leo để chằng buộc sau này. Cùng đi với Héc-man và tôi còn có hai thổ dân lai gốc dân tộc nào không rõ nên chúng tôi không thể dùng một ngôn ngữ chung để trao đổi với họ.

Sau khi cắt đứt dây neo để giữ bè, chiếc bè bị cuốn vào dòng nước xoáy sau đó xuôi nhanh theo dòng nước. Đi vòng qua khúc ngoặt của dòng sông, chúng tôi nhìn thấy qua làn bụi nước do sóng vỗ, những bạn bè thân thiết đang đứng trên mỏm đất ở trước trại vẫy chào từ biệt. Sau đó, chúng tôi vào trong túp lều con dựng trên bè lợp bằng lá chuối còn tươi, phó mặc việc lèo lái chiếc mảng cho hai người thuyền chài địa phương da ngăm ngăm rất thông thạo: một đứng phía mũi, một đứng phía đuôi, mỗi người cầm một mái chèo to. Vẻ uể oải hững hờ, họ điều khiển dễ dàng chiếc bè vượt qua những khúc mà dòng nước chảy thật xiết và chúng tôi bị chao đảo, nghiêng ngả như đang khiêu vũ giữa những cây gỗ ngập nước và các bãi cát bồi của dòng sông.

Hai bên bờ sông là rừng rậm bạt ngàn sừng sững như bức tường kiên cố. Những con vẹt và rất nhiều loài chim màu sắc sặc sỡ từ các rặng lá bay ủa ra khi chúng tôi đi qua. Một đôi lần, một con cá sấu từ trên bờ lao xuống sông biến đi trong lớp nước bùn. Nhưng sau đó, chúng tôi gặp một con quái vật thích thú hơn nhiều. Đó là con kỳ đà hoặc còn gọi là thần lằn khổng lồ, to như cá sấu. Cổ rất to, lưng có gai như răng cưa, nằm lim dim trên bờ đất sét, trông tưởng như nó nằm ngủ ở đây từ thời tiền sử. Khi chúng tôi đi qua, nó không chút động đậy. Hai người thổ dân ra hiệu cho chúng tôi dừng bắn. Một lúc sau, chúng tôi lại thấy một con nhỏ hơn, dài chừng một mét. Thấy chúng tôi, nó bò vội để lẩn mình trên một cành cây to vươn ra tận chiếc bè. Mình nó bóng nhẫy, màu xanh biếc, giương cặp mắt lạ lùng như mắt rắn nhìn chúng tôi đi qua. Sau này khi đi dọc theo một ngọn đồi phủ đầy cây dương xỉ, chúng tôi lại trông thấy ở trên đỉnh đồi một con kỳ đà, có thể nói là to nhất, đứng sừng sững bất động giữa trời.

Ngực và đầu nó vươn cao lên trông như một con rồng chạm trổ của Trung Quốc. Khi chúng tôi đi vòng sát ngọn đồi, nó vẫn không hề cựa quậy. Xa hơn về phía hạ lưu, chúng tôi ngửi thấy mùi khói bốc ra từ những mái chòi lợp rạ ở những khu rừng thưa trên bờ sông. Chúng tôi, dân trên bè trở thành mục tiêu cho sự tò mò của thổ dân ở đây. Khi thấy chúng tôi, những người dân lai da đỏ, da đen và Tây Ban Nha có vẻ như có điều gì lo lắng. Thuyền của họ để ở trên bờ sông. Đó là một loại thuyền độc mộc làm bằng thân cây khoét rỗng. Đến giờ ăn, chúng tôi ra lái thay cho hai người thổ dân để họ nấu cá và hạt mít trên một cái bếp mà ngọn lửa được điều chỉnh bằng đất sét ướt. Trong các bữa ăn trên bè chúng tôi có khi còn có cả gà quay, trứng và các hoa quả lạ ở vùng này. Các cây gỗ ghép thành bè vẫn tiếp tục chở chúng và chở cả chúng tôi xuôi ra biển. Nếu bây giờ nước mưa có đổ xuống tí tách quanh chúng tôi cũng chẳng hề gì vì càng mưa thì dòng nước lại càng chảy xiết và bè xuôi càng nhanh.

Khi màn đêm buông xuống trên sông, từ trên bờ vọng lại một bản hòa tấu inh tai nhức óc: cóc, ếch, nhái, ễnh ương, dế mèn và muỗi tất cả đều kêu, hát, hay rít lên thành một bản hợp ca không ngừng của muôn vàn âm thanh. Đôi khi còn nghe thấy tiếng gào như chọc thủng màn đêm của mèo rừng, tiếp đó là những tiếng kêu riu rít sợ hãi của chim muông bị bày thú rừng đi ăn đêm săn đuổi. Đôi lúc cũng thoáng thấy ánh lửa yếu ớt hắt ra từ một cái chòi cùng những tiếng kêu và chó sủa, còn phần lớn thời gian chúng tôi thường ngồi trơ trọi dưới vòm sao cùng với dàn nhạc giao hưởng của núi rừng. Chỉ khi trời mưa hoặc buồn ngủ, chúng tôi mới chịu chui vào lều để chợp mắt cùng với khẩu súng lục luôn luôn sẵn sàng nhả đạn.

Càng đi xuôi xuống, chúng tôi thấy nhiều chòi hơn cùng những vạt đất đai trồng trọt của dân địa phương. Dần dần ở hai bên bờ sông đã xuất hiện những làng xóm thực sự. Việc đi lại trên sông thường dùng thuyền độc mộc đẩy bằng những cây sào dài, một đôi nơi, chúng tôi còn trông thấy những chiếc bè chở đầy những buồng chuối hãy còn xanh. Ở nơi con sông Pa-lăng đổ vào sông Ga-i-a, nước ở đây rất sâu, thuận lợi cho tàu thủy chạy guồng đi từ Vành-xơ đến Ga-i-a-kin. Tranh thủ thời gian quý báu, Héc-man và tôi chuyển lên đi tàu thủy, thuê hai chiếc võng để nằm ở trên tàu, chạy qua nhiều đồng bằng đông đúc này là chúng tôi đến nơi. Hai anh bạn da nâu đẩy bè theo sau, trông coi việc chuyên chở số gỗ đó để dùng vào việc đóng bè.

Đến Ga-i-a-kin, Héc-man và tôi chia tay nhau. Héc-man ở lại cửa sông Ga-i-a để đón bè gỗ ban-xa thả trôi về. Sau đó chuyển gỗ lên tàu chạy ven bờ đi Pê-ru và ở đó anh sẽ điều khiển việc đóng bè, một chiếc bè giống hệt của người da đỏ cổ xưa thường dùng. Còn tôi sẽ đáp máy bay của đường hàng không phía nam đến Li-ma, thủ đô Pê-ru chọn địa điểm thuận lợi cho việc đóng bè.

Máy bay bay trên độ cao khá lớn trên bờ Thái Bình Dương. Một bên là những núi non hoang vu của đất nước Pê-ru, một bên là đại dương lấp lánh ở dưới chúng tôi một khoảng cách khá lớn. Đây sẽ là nơi chúng tôi đáp bè để ra đi. Nhìn từ trên máy bay, biển bao la như vô tận. Xa xa, rất xa về phía tây, trời nước như hòa với nhau ở đường chân trời, và tôi không thoát được ý nghĩ rằng sau đường chân trời kia có hàng trăm biển giống nhau lồi ra lõm vào, bao quanh phần đại dương diện tích bằng một phần năm của trái đất trước khi xuất hiện dải đất đầu tiên của Pô-li-

nê-di. Tôi cố gắng hướng mọi ý nghĩ về tương lai, khi mà chỉ mấy tuần nữa chúng tôi sẽ trôi lênh đênh trên chiếc bè, trên biển cả bao la xanh biếc, và tôi lại cố xua đuổi ý nghĩ này đã làm cho tôi đau thắt ở dạ dày, giống như trước kia khi bắt đầu nhảy dù.

Đến Li-ma, tôi đáp tàu điện đến ngay cảng Ca-lao để tìm địa điểm đóng bè. Cảng lúc này đầy tàu bỏ neo, cần cầu và kho hàng, chưa kể đến những kho hàng của thuế quan và các văn phòng của ban quản trị. Các bãi biển gần đó cũng rất đông người, như vậy rất có thể có những kẻ tò mò đến phá phách chiếc bè và các trang bị, ngay khi chúng tôi vắng mặt.

Ca-lao hiện nay là cảng quan trọng nhất của một đất nước có bảy triệu dân cả da trắng và da đen. Không như ở E-cu-a-đo, ở Pê-ru đóng một chiếc bè là một việc lạ lùng, vì vậy tôi thấy chỉ ở mỗi một cách là làm thế nào lọt được vào phía trong những bức tường bê tông lớn của quân cảng. Ở đây có quân lính mang vũ khí, canh gác các cổng ra vào bằng sắt, luôn luôn nghi ngờ, giám sát và hăm dọa đối với tôi hay bất cứ ai không được phép mà lảng vảng quanh những bức tường này.

Nếu được phép vào trong đó là chúng tôi thoát được. Trước đây ở Oa-sinh-tơn, tôi đã gặp tùy viên hải quân của Pê-ru và được ông ta viết cho một lá thư giới thiệu. Sáng mai tôi sẽ mang thư đến Bộ hải quân để xin được gặp Bộ trưởng Ma-nu-en Ni-ê-tô. Ông tiếp khách vào buổi sáng trong một phòng khách lịch sự bày biện đồ đạc kiểu thời đế chế, sáng loáng những gương lớn đặt trên tường và trang trí thếp vàng. Một lúc sau, ông xuất hiện trong bộ quân phục đại lễ. Đó là một người mập mạp, thấp, vẻ cứng nhắc như Na-pô-lê-ông, giọng ông dứt khoát và mạch lạc. Ông hỏi tôi về lý do đến gặp ông và tôi đã trình bày lý do của việc này rồi xin ông cho phép được sử dụng địa điểm của công trường hải quân để đóng bè.

Với một vẻ khó chịu, vừa nói ông vừa gõ ngón tay xuống bàn:

- Anh bạn trẻ! Đáng lẽ đến đây anh phải qua cửa chính nhưng anh lại vào bằng cửa sổ. Tôi sẵn sàng giúp anh, nhưng tôi phải nhận được lệnh về việc này của Bộ ngoại giao. Tôi không thể nào để cho người nước ngoài vào tận xưởng sửa chữa, đóng tàu của hải quân chúng tôi để tự ý đặt công trường. Anh hãy viết đơn gửi lên bộ trưởng Bộ ngoại giao. Chúc anh may mắn!

Tôi lo ngại nghĩ đến nạn thủ tục giấy tờ đi lại để cuối cùng chả đâu vào đâu, tan thành mây khói. Hạnh phúc trong những ngày gian khổ khó khăn thời xưa, Công ti-ki chưa hề biết đến những thủ tục đơn từ phức tạp này. Được Bộ ngoại giao chấp nhận, không phải là một chuyện dễ dàng mà đầy khó khăn: Na Uy chưa có đại sứ của mình ở Pê-ru và mặc dù ông tổng lãnh sự của chúng tôi rất sốt sắng, cũng không thể đưa tôi vào gặp các viên chức của Bộ ngoại giao được. Tôi lo ngại công việc đến đây sẽ phải giậm chân tại chỗ mất. Bức thư giới thiệu của Cô-hen gửi cho tổng thống nước cộng hòa Pê-ru lúc này sẽ giúp ích cho tôi. Qua sĩ quan cận vệ, tôi đề nghị xin gặp tổng thống Pê-ru, Giô-dê Buýt-xta-man-tê Ri-vê-rô. Mấy hôm sau, tôi được triệu tập đến dinh tổng thống vào buổi trưa.

Li-ma là một thành phố hiện đại, với nửa triệu dân, nằm trên một đồng bằng xanh tươi, dưới



chân những ngọn núi hoang vu. Về mặt kiến trúc, nhất là với những khu vườn và đồn điền, chắc chắn đó là một trong những thủ đô đẹp nhất thế giới, tựa như một phần của Cốt Đa-duya hay của Ca-li-phoóc-ni, hiện đại xen kẽ với kiến trúc cổ kính thời xưa, của Tây Ban Nha.

Dinh tổng thống ở trung tâm thành phố, có lính gác quân phục màu rực rỡ. Ở Pê-ru, xin được yết kiến tổng thống là quốc sự, ít người được gặp tổng thống, trừ phi trên màn ảnh. Hai quân nhân đeo ngù sáng loáng dẫn tôi qua các bậc thang đến đầu một hành lang. ở đây, ba người mặc thường phục ghi tên tôi vào sổ và tôi được đưa qua một cái cửa rộng lớn làm bằng gỗ sồi và một gian phòng có kê một bàn dài và những dãy ghế bành. Một người y phục màu trắng tiếp tôi, mời tôi ngồi rồi biến đi. Một lát sau, cánh cửa lớn được mở ra, tôi được đưa vào một gian phòng rộng rãi hơn, một người đáng bệ vệ trong bộ quân phục rất đĩnh đạc, đến gặp tôi. Tôi đứng thẳng dậy và tự nghĩ có lẽ đây là tổng thống. Nhưng không phải. Người mặc quân phục lon vàng lấp lánh mời tôi ngồi xuống một chiếc ghế bành kiểu cổ có tựa lưng thẳng và rồi người ấy cũng lại biến mất. Mới ngồi được chừng một phút thì cánh cửa mở, một người phục vụ cúi chào, dẫn tôi sang một gian phòng lớn sơn son thiếp vàng với những bàn ghế rộng rãi tráng lệ. Người phục vụ đã lui nhanh như khi anh ta xuất hiện, để tôi ngồi một mình trên một chiếc ghế bành có lưng tựa kiểu cổ. Qua các cửa mở ở trước mặt, tôi thấy một dãy buồng vắng ngắt. Tất cả đều im phăng phắc.

Một tiếng ho nhỏ kín đáo từ những phòng xa xa cũng nghe rõ. Có tiếng chân đĩnh đạc đi tới, tôi vụt đứng dậy với vẻ ngập ngừng để chào một ông mặc quân phục đáng dấp bệ vệ đang tiến về phía tôi. Thì ra cũng vẫn chưa phải là tổng thống. Tôi cũng đoán được ông này định nói gì, đại khái ông nói rằng tổng thống chuyển lời chào đến tôi, chỉ trong lát nữa hội nghị với các bộ trưởng sẽ kết thúc, lúc đó tổng thống sẽ tiếp tôi.

Mười phút sau, có tiếng nhẹ nhàng đi tới, lại phá tan sự yên lặng ở đây một lần nữa, lần này thì một ông mang quân hàm, đeo ngù vàng tiến vào. Tôi vội vàng đứng dậy trịnh trọng chào. Ông cũng trịnh trọng cúi người thấp hơn để chào lại và sau khi dẫn tôi qua rất nhiều phòng, bước lên thang gác có trải thảm êm, tôi được đưa vào một căn phòng nhỏ, đồ đạc chỉ có một chiếc ghế bành và một chiếc ghế dài có tựa bằng da. Một ông nhỏ bé mặc trắng bước vào. Tôi kiên nhẫn tự hỏi ông này còn định dẫn tôi đi đến đâu nữa đây. Ông ta không dẫn tôi đi đâu cả mà lại thân mật chào tôi và vẫn đứng nguyên: đó là tổng thống Buýt-xta-man-tê Ri-vê-đô. Vốn tiếng Anh của tổng thống chỉ gấp đôi vốn tiếng Tây Ban Nha ít ỏi của tôi. Sau khi chào hỏi nhau như thường lệ, ông ra hiệu mời tôi ngồi và vốn liếng ngôn ngữ chung của chúng tôi đã cạn. Người ta có thể diễn đạt nhiều việc bằng cách ra hiệu hay bằng điệu bộ, nhưng lại không thể làm như vậy đối với việc xin phép đóng bè ở trong một quân cảng ở Pê-ru. Tôi đoán là tổng thống không hiểu tôi nói gì và bản thân ông ấy cũng thấy rõ điều đó, nên ông ra ngoài một lúc và trở lại cùng với một vị bộ trưởng không quân. Đó là tướng Rê-vê-rê-đô, một con người vạm vỡ, đáng thể thao, mặc bộ quân phục không quân, trên ngực đính đôi cánh biểu thị của quân chủng. Ông nói tiếng Anh rất thạo, giọng Mỹ. Tôi xin lỗi về sự hiểu lầm và nói lại rằng tôi không có ý định đóng bè ở sân bay quân sự mà là quân cảng. Tướng Rê-vê-rê-đô cười và nói cho tôi rõ là ông được gọi đến đây để làm phiên dịch. Thế rồi, cứ từng đoạn một luận thuyết của tôi được phiên dịch cho tổng thống nghe. Ông nghe rất chăm chú và qua tướng Rê-vê-rê-đô, ông

đặt ra nhiều câu hỏi rất xác đáng và cuối cùng ông nói:

- Nếu đúng như là các đảo ở Thái Bình Dương trước hết là do người Pê-ru khám phá thì nước Pê-ru phải quan tâm đến cuộc hành trình này. Hãy cho tôi biết chúng tôi có thể giúp gì cho các ông, chúng tôi sẽ cố gắng thực hiện.

Tôi xin một địa điểm trong khu vực doanh trại quân đội, ở đó tôi xin phép được đóng bè, ra vào công trường và mọi sự dễ dàng trong việc nhập cảng những trang thiết bị, cùng một kho để chứa các trang thiết bị đó, được sử dụng một khu đóng tàu bè, được sự giúp đỡ của nhân viên hải quan và một tàu dắt bè ra khơi, khi cuộc hành trình bắt đầu. Theo sự phỏng đoán của tôi qua đáng điệu của tổng thống, tôi thấy với vẻ nôn nóng, tổng thống hỏi người phiên dịch:

- Anh ấy đề nghị gì?

- Không có gì lớn lắm!

Rê-vê-rê-đô nháy mắt nhìn tôi và trả lời tổng thống.

Tỏ vẻ hài lòng, tổng thống gật đầu chấp nhận. Trước khi kết thúc buổi tiếp kiến, Rê-vê-rê-đô hứa là ngay trong ngày hôm nay bộ trưởng Bộ ngoại giao sẽ nhận được chỉ thị riêng của tổng thống và bộ trưởng hải quân Ni-ê-tô sẽ được quyền tự do giúp đỡ chúng tôi như yêu cầu. Tướng Rê-vê-rê-đô vừa cười vừa lắc đầu nói với chúng tôi:

- Trời phù hộ cho tất cả các anh.

Sau đó, một người thư ký dẫn tôi đến bên người sĩ quan cận vệ đang chờ tôi. Ngày hôm ấy, các báo chí ở Li-ma đã đưa tin về một cuộc thám hiểm của Na Uy trên một chiếc bè sẽ bắt đầu đi từ Pê-ru. Cùng ngày hôm đó, các báo chí còn đưa tin về cuộc thám hiểm khoa học của Thụy Điển, Phần Lan đã hoàn thành việc nghiên cứu dân da đỏ vùng rừng hoang vu ở A-ma-dôn. Hai thành viên Thụy Điển của đoàn thám hiểm đó đã đi xuống đến Pê-ru và vừa tới Li-ma.

Một người tên là Ben Đa-ni-en-xân ở Trường đại học Bóp-xôn, ông sẽ nghiên cứu về dân da đỏ miền núi ở Pê-ru. Tôi cắt lấy bản tin đó. Từ khách sạn, tôi đang viết thư báo cho Héc-man về vấn đề cần thiết cho việc đóng bè thì có tiếng gõ cửa. Người bước vào là một thanh niên mặc một bộ đồ bằng vải mềm trắng, da sạm nắng. Chiếc mũ cứng được bỏ ra, người ta có cảm tưởng là bộ râu vàng hoe như đốt cháy khuôn mặt và làm sém cả mái tóc thừa thớt của anh ta. Anh ta từ rừng rậm nguyên thủy trở về và tất nhiên đúng ra là anh phải đến hội nghị để báo cáo. Tôi đang thầm nghĩ: có thể là Ben Đa-ni-en-xân chăng?

Thì con người đó đã tự giới thiệu: "Tôi là Ben Đa-ni-en-xân".

Tôi mời anh ngồi và thầm nghĩ tiếp: anh ta chắc đã nghe nói đến chiếc bè, thì anh chàng Thụy Điển này đã nói:

- Tôi đã được nghe nói đến những dự định của anh về chiếc bè.

Tôi lại thầm nghĩ: "Và bây giờ anh ta định đánh đổ luận thuyết của mình đây vì anh ta chẳng là nhà nhân chủng học mà!" Lúc này chàng trai trẻ Thụy Điển chậm rãi nói:

- Và bây giờ tôi đến đề nghị anh nếu có thể cho tôi cùng đi trên chuyến bè ấy, vì tôi rất quan tâm đến thuyết về di dân.

Tôi không biết gì về con người này cả ngoài việc anh ta là một nhà bác học vừa mới từ nơi thâm sơn cùng cốc trở về. Nhưng một người Thụy Điển đơn độc, có gan cùng ra đi trên một chuyến bè với năm người Na Uy không thể là một con người yếu hèn được. Ngay bộ râu cằm rất rậm của anh ta cũng không thể che nổi vẻ điềm đạm và vui tính của anh. Nhóm chúng tôi còn thiếu một người và Ben đã trở thành người thứ sáu của nhóm. Anh là người duy nhất nói được tiếng Tây Ban Nha. Vài ngày sau, trên một chuyến máy bay vận tải ngược lên phía bắc, dọc theo bờ biển, một lần nữa tôi lại trân trọng ngắm nhìn mặt biển xanh biếc bao la ở phía dưới chúng tôi, như đang bập bênh trong bầu trời mà rồi đây sáu người chúng tôi sẽ sát cánh bên nhau như những con vi trùng bám vào một chấm nhỏ ở xa xa phía trước, nơi mà nước mệnh mông như trào lên dọc theo chân trời hướng tây. Chúng tôi sẽ cùng ở một thế giới hoang vắng mà không một ai trong chúng tôi có thể rời nhau nửa bước.

Dù sao trong lúc này chúng tôi còn có chỗ để bay nhảy: Héc-man, đang ở E-cu-a-đo để đón gổ chở tới. Nút Hâu-len và Toóc-xten Ra-cá vừa đáp máy bay đến Niu-oóc, E-rích Hét-xân-béc đang ở trên tàu biển đi từ s-xlô đến Pa-na-ma. Còn tôi thì đang trên đường bay đến Oa-sinh-ton và Ben đang ở khách sạn tại Li-ma để chờ làm quen với các bạn mới và sẵn sàng lên đường.

Trong cuộc hành trình sắp tới, trong số sáu người chúng tôi, trước đây nhiều người chưa hề gặp nhau lần nào và mỗi người một vẻ rất khác nhau. Vả lại cũng vì vậy trong mấy tuần lễ chúng tôi đã kể cho nhau nghe về bản thân mỗi người. Đối với chúng tôi, không dám mây đen nào kèm theo sự giảm đột ngột áp suất không khí và dông bão, lại nguy hiểm bằng cơn dông tố tâm lý nổ ra giữa sáu con người cùng chen chúc trên một chiếc bè lênh đênh giữa biển cả bao la trong nhiều tháng trời. Trong những lúc như vậy, một câu nói vui để giữ được sự đoàn kết thương yêu lẫn nhau cũng có giá trị chẳng khác một cái phao cấp cứu người đang sắp chết đuối.

Lúc này ở Oa-sinh-ton đang giữa mùa đông, chỉ thấy tuyết rơi và giá rét. Bây giờ đã là tháng hai. Bơ-giơn đang lao vào vấn đề dài vô tuyến điện và đã tranh thủ được sự quan tâm của liên đoàn các nhà vô tuyến nghiệp dư Mỹ, đối với việc liên lạc sau này với chiếc bè của chúng tôi. Nút và Toóc-xten phụ trách khâu truyền tin, một mặt sử dụng các loại máy sóng ngắn được lắp ráp riêng cho chúng tôi, và các mặt khác sử dụng những máy đã dùng trong thời kỳ chiến tranh trong việc phá hoại bí mật. Lúc này phải để ý đến trăm công nghìn việc, từ lớn đến nhỏ nếu muốn thực hiện trôi chảy mọi kế hoạch đã dự kiến trong suốt cuộc hành trình.

Thế rồi hàng đồng giấy tờ chồng chất trong các hồ sơ lưu trữ: tài liệu quân sự hoặc dân sự, nào màu trắng, vàng, xanh với đủ các tiếng Anh, Tây Ban Nha, Pháp và Na Uy. ở thời đại thực dụng này của chúng ta, giấy má, tài liệu sử dụng cho một cuộc hành trình bằng bè chiếm một số lượng giấy bằng nửa số cây thông cung cấp để làm ra giấy. Những luật lệ, quy định đó trói tay chúng tôi và phải tháo gỡ dần từng nút một. Một hôm, vừa cúi xuống đánh máy chữ, Héc-man vừa thốt ra một câu giọng chán nản:

- Tôi dám đánh cuộc với các cậu là công văn, giấy tờ giao dịch của chúng ta chắc phải nặng đến mười ki-lô đấy.

Toóc-xten đáp lại ngắn gọn:

- Mười hai ki-lô, vì tôi đã cân chúng. Mẹ tôi chắc cũng đã ý thức được rõ ràng những điều kiện bi đát của chúng tôi trong việc chuẩn bị đã viết thư cho tôi như sau: "Mẹ chỉ có một điều chúc các con: đó là thấy tất cả sáu người xuống bè yên ổn".

Một hôm, tôi nhận được điện tín từ Li-ma gửi tới, báo tin Héc-man bị một con sóng quật ngã vào bờ, bị thương nặng, cổ vẹo, hiện đang điều trị tại bệnh viện Li-ma. Toóc-xten Ra-cá được phái đi ngay bằng máy bay với cô Giéc Vôn, cựu bí thư của nước Na Uy tự do tại Luân Đôn, một phụ nữ rất quen thuộc và rất bình dân đối với những cựu binh Na Uy chuyên nhảy dù xuống phá hoại tại vùng đất Na Uy bị chiếm và hiện đang giúp chúng tôi tại Oa-sinh-tơn. Họ đã đến thăm Héc-man và thấy anh đã khá nhiều. Đầu anh phải treo đến nửa giờ để các bác sĩ nắn lại xương cổ, mà qua máy chiếu quang tuyến X phát hiện thấy khúc xương phía trên cổ bị rạn và trật khớp. Nhờ có sức khỏe tốt, Héc-man đã thoát được nguy hiểm. Tuy còn gầy yếu, xanh xao, sau đó ít hôm Héc-man trở lại công trường để tập trung các cây gỗ và lo liệu mọi việc. Tuy nhiên tình hình sức khỏe của Héc-man đòi hỏi phải tiếp tục điều trị trong nhiều tuần nữa, làm cho chúng tôi phải tự hỏi liệu anh có đủ sức khỏe để cùng đi với chúng tôi không? Về phần Héc-man anh chẳng lo ngại chút nào, dù rằng vừa bị sóng Thái Bình Dương tiếp đón như vậy đó. E-rích từ Pa-na-ma tới bằng máy bay, tôi và Nút cũng từ Oa-sinh-tơn đến kịp với anh. Thế là tất cả chúng tôi đều tập trung ở Li-ma, nơi xuất phát của cuộc hành trình.

Lúc này ở quân cảng đã chất đầy các cây gỗ ban-xa lớn chặt trong rừng vùng Ki-vê-đô. Thật là một cảnh tượng cảm động.

Các nguyên vật liệu của chúng tôi nào là những thân cây vừa chặt, nào là tre màu vàng và những lá chuối tươi, chất thành đồng bên những dãy tàu ngầm màu xám và các khu trục hạm đáng sợ. Sáu người da trắng phương bắc cùng hai mươi thủy thủ màu da nâu mang trong người dòng máu Anh-ca đang cùng nhau vung rìu và dao hoặc buộc dây thắt nút. Những sĩ quan hải quân, quân phục rất chỉnh tề màu xanh với cúc và lon vàng, ngơ ngàng nhìn mấy người nước ngoài da nhợt nhạt cùng các vật liệu tre gỗ xuất hiện bất ngờ ở ngay giữa căn cứ hải quân này.

Đã từ bao thế kỷ nay, đây là lần đầu tiên người ta đóng bè bằng gỗ ban-xa ở trong vịnh Ca-lao. Truyền thuyết Anh-ca có kể lại rằng: những người da đỏ ở miền duyên hải này đã được bộ lạc

thuở xưa của Công Ti-kì truyền lại cho việc sử dụng các loại bè tương tự. Nhưng lịch sử lại cho biết là sau này, những người da trắng đã cấm họ sử dụng vì cho rằng đi như vậy là nguy hiểm. Cũng như chúng ta, các con cháu người Anh-ca cũng vẫn minh dần lên cùng với đà tiến của thời đại, họ mặc quần áo có nếp và được súng ống hải quân của họ bảo vệ. Tre và gỗ ban-xa đã thuộc về một quá khứ cổ xưa. Ở đây bước tiến của văn minh tiến bộ đã dẫn đến việc sử dụng các thiết giáp hạm và sắt thép. Quân cảng siêu hiện đại này đã dành cho chúng tôi sự giúp đỡ quý báu. Cùng với Ben làm phiên dịch và Héc-man làm đốc công, chúng tôi đã được phép sử dụng xưởng mộc, xưởng để đóng buồm và một nửa nhà kho để chứa các trang bị, cùng mấy chiếc cần cẩu nổi để thả gỗ khi công việc đóng bè được tiến hành.

Chín cây gỗ to nhất có qui cách phù hợp được chọn ra để đóng bè, có đục các rãnh để luồn dây thừng ghép chúng lại với nhau. Chúng tôi hoàn toàn không sử dụng đến đinh, đinh tán và dây thép. Trước hết, chúng tôi xếp chín cây gỗ chưa chằng buộc chúng với nhau để nổi tự nhiên. Cây dài nhất mười bốn mét được đặt ở giữa, hai đầu trôi ra khá nhiều. Các cây khác đặt đối xứng hai bên để tạo nên một chiếc bè có chiều mười mét, mũi bè nhô ra như một cái lưỡi cày cùn. Phía sau bè, các cây gỗ được cưa bằng nhau, trừ ba cây ở giữa dôi ra một ít để làm bệ đặt một cây gỗ ban-xa ngắn và to để ngang làm chỗ đặt mái chèo dài phía đuôi bè. Khi chín cây gỗ đã được ghép chặt lại bằng những dây thừng gai tiết diện ba cen-ti-mét, những thân cây phụ được xếp vuông góc ở bên trên cách nhau chín mươi cen-ti-mét. Chiếc bè như vậy đã hoàn thành. Các cây gỗ được buộc chặt với nhau bằng ba trăm mét thừng dài ngắn khác nhau và mỗi dây đều được thắt rất chắc. Sàn bè làm bằng tre bổ đôi ghép lại thành từng tấm trên phủ một lớp chiếu bằng cói đan. Ở giữa bè, lui về phía sau, chúng tôi dựng một ca-bin nhỏ bằng tre, lối ra vào để trống, vách bằng những thân cây ken lại với nhau, mái lợp nhiều lá chuối. Đằng trước ca-bin, hai cột buồm được dựng cạnh nhau bằng gỗ muỗm cứng như sắt. Hai cột dựng nghiêng để hai ngọn cột giao chéo với nhau.

Một tấm buồm vuông lớn được kéo lên trên một thân buồm bằng hai cây tre ghép vào nhau cho chắc chắn. Chín cây gỗ làm thân bè đã được vạt nhọn đầu, theo kinh nghiệm địa phương để dễ rẽ nước và chúng tôi buộc những tấm gỗ vào các cây gỗ thân bè ở phía dưới trên mặt nước. Ở những chỗ có khe hở lớn giữa những cây gỗ của thân bè, chúng tôi dựng thẳng đứng ngập xuống nước khoảng một mét rưỡi, những tấm ván cứng bằng gỗ thông dày hai cen-ti-mét rưỡi, rộng sáu mươi cen-ti-mét, cố định chắc chắn bằng dây thừng và các con nêm. Những tấm gỗ này tạo nên dưới đáy bè những tấm chống dạt xếp song song với nhau, như trước kia người Anh-ca đã sử dụng cho những chiếc bè bằng gỗ phẳng của họ, để bè khỏi bị gió và luồng nước làm trôi giạt về một phía. Xung quanh bè chúng tôi đặt những cây gỗ ban-xa dài và nhỏ để làm mép chắn của bè. Nhìn chung, chiếc bè này hoàn toàn giống như những chiếc bè cổ xưa của Pê-ru và E-cu-a-đo, trừ chỗ khoét để đặt mái chèo mà thực ra sau này tỏ ra không có tác dụng, nên chúng tôi tự thấy cần thêm bớt các chi tiết theo ý mình, miễn là sự thay đổi đó không ảnh hưởng gì đến chiếc bè. Trong những ngày tháng tới, chiếc bè này là cả thế giới của mình, vì vậy những chi tiết nhỏ nhất ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với chúng tôi.

Do đó chúng tôi thấy cần phải chỉnh đốn lại cái sàn. Những tấm phen bằng tre không phủ hết được toàn bộ chiếc bè, nhưng ở trước mặt ca-bin, các tấm phen đó tạo thành một cái sàn và ở

mạn phải ca-bin thì dễ trống. Mạn trái hình thành như một cái sân nhỏ xếp đầy các thùng buộc chặt với nhau đựng các trang bị và có chừa ra một lối đi nhỏ. Mũi và đuôi bè đều bỏ trống. Đi quanh ca-bin, chúng tôi có thể hạ các tấm liếp bằng tre phủ chiếu để gác lên các kiện hàng; như vậy chỉ cần đi có mấy bước nhưng tác dụng tâm lý của sự việc không bình thường trên, làm cho hoạt động đi lại trên bè bớt gò bó và đa dạng hơn. Trên cột buồm chúng tôi làm một cái bệ bằng gỗ, mục đích không phải làm trạm quan sát khi đến gần đất liền mà để chúng tôi, trong cuộc hành trình, có thể trèo lên trên đó ngắm trời nhìn bể dưới một góc độ khác.

Khi chiếc bè đã bắt đầu hình thành cùng với màu xanh của lá tươi và màu vàng của tre già, nằm xen kẽ giữa những tàu chiến, ông bộ trưởng hải quân đích thân đến kiểm tra. Chúng tôi rất tự hào về chiếc bè này, nó đang nằm kia như mấy di vật hoàn toàn mới từ thời kỳ người Anh-ca, bên cạnh những con tàu khổng lồ hiện đại. Nhìn thấy chiếc bè, bộ trưởng hải quân hết sức kinh hoàng và cho gọi tôi lên văn phòng, buộc tôi phải ký một giấy cam đoan rằng Bộ hải quân không chịu trách nhiệm về chiếc bè mà chúng tôi đóng ở quân cảng. Ngay cả người phụ trách cảng cũng bắt tôi ký giấy tự gánh lấy trách nhiệm về mọi việc xảy ra với những người và hàng hóa trên bè khi rời cảng này.

Sau đó hàng loạt các chuyên gia về hải quân nước ngoài, các nhà ngoại giao, xin được phép vào tham quan công trường đóng bè của chúng tôi. Họ có vẻ thiếu tin tưởng và vài ngày sau đó đại sứ một cường quốc, đã mời tôi đến. ông ta hỏi tôi:

- Bố mẹ anh còn sống không?

Khi tôi trả lời rằng bố mẹ tôi vẫn còn sống, ông ta đã nhìn thẳng vào mắt tôi, với một giọng lắng xuống đầy lo âu:

- Bố mẹ anh chắc sẽ đau khổ nhiều khi được tin anh không còn sống nữa!

Ông khuyên tôi một cách thân tình là nên từ bỏ chuyến đi này trong lúc còn đủ thời gian.

Sau khi xem xét chiếc bè, một đô đốc hải quân đã nói với ông ta rằng: chúng tôi không thể nào sống sót trong chuyến đi này. Trước hết, chiếc bè với qui cách quá nhỏ không đủ sức chịu đựng lúc biển động, hơn nữa lại hơi dài nên hai con sóng có thể dội lên cùng một lúc và trong trường hợp đó, sức nặng của người và các vật liệu sẽ làm các cây gỗ mỏng mảnh này không đủ sức đỡ nổi. Nguy hơn nữa là một nhà xuất cảng gỗ ban-xa lớn nhất đất nước này, đã cho ông ta biết là chỉ cần đi được một phần tư chặng đường, loại gỗ xộp này sẽ ngấm nước và chúng tôi sẽ bị chìm. Tất cả đều không có gì là khích lệ cả.

Thấy chúng tôi không chịu từ bỏ ý định, người ta đã đem tặng chúng tôi một quyển kinh thánh để dùng trong cuộc hành trình.

Nói chung, chúng tôi không nhận được một lời động viên nào của các chuyên gia sau khi họ tham quan chiếc bè. Bão biển và có thể những cơn gió lốc sẽ quét chúng tôi xuống biển và phá

hủy chiếc bè khi nó đã bắt lực, bị xoáy tròn dưới sức mạnh của gió hay các luồng nước biển. Ngay cả khi biển lặng, nước mặn của biển luôn luôn hắt lên người làm da thịt bị nứt nẻ, điều mà các chuyên gia khác nhau đã lần lượt nêu cho chúng tôi về nhược điểm chủ yếu trong việc đóng chiếc bè, cho chúng tôi hay là từng sợi dây, từng mắt nút, từng kích thước, kể cả những mẫu gỗ nhỏ đều có thể là nguyên nhân gây ra tổn thất. Người ta đã đánh cuộc rất lớn xem chiếc bè của chúng tôi có thể chịu đựng nổi bao nhiêu ngày. Một tùy viên thủy quân ngạo mạn như chàng hiệp sĩ, đã dám thách thức như sau: nếu đoàn thám hiểm mà sống sót đặt chân đến được một hòn đảo nào ở Thái Bình Dương thì ông sẽ xin khao (tức là ông sẽ trả tiền) rượu Uýt-ki cho toàn đoàn dùng cho đến khi họ qua đời!

Đáng buồn hơn nữa là khi một chiếc tàu Na Uy đến cảng, chúng tôi đã dẫn ông thuyền trưởng và một, hai người có nhiều kinh nghiệm lão luyện về nghề biển đến nơi đặt bè ở quân cảng và nóng lòng muốn biết phản ứng của họ. Thật vô cùng thất vọng, họ đều thống nhất cho rằng chiếc bè vụng về của chúng tôi có mũi chùn không giúp gì cho cánh buồm cả. Ông thuyền trưởng còn cho rằng nếu như bè có nổi trên biển thì cũng mất một hay hai năm, dòng hải lưu Hâm-bon mới đưa chúng tôi qua đại dương được.

Người thủy thủ trưởng ngắm nhìn những nút chằng buộc và lắc đầu quầy quậy. Ông ta cho rằng chỉ không quá mười lăm ngày, các dây buộc sẽ mòn do cọ sát vì ở ngoài biển, sóng sẽ đẩy lên nhận xuống chiếc bè làm các cây gỗ bị tung ra; ít nhất cũng phải dùng những loại dây bằng thép hoặc những chuỗi xích nếu không được như vậy thì tốt hơn là cuốn gói từ bỏ ý định này.

Thật là khó có lý lẽ, bằng chứng để dập tắt được những lập luận trên. Nếu trong các điều mà họ nêu ra, chỉ có một điều đúng, là đủ để chúng tôi thất bại không có tí hy vọng nào để thành công. Nhiều lần tôi rất lo ngại tự hỏi liệu chúng tôi đã rõ những gì đang làm không? Tôi không thể nào phủ nhận được những lời cảnh cáo đó, vì bản thân tôi không phải là một thủy thủ. Nhưng dù sao trong tay tôi đã có chủ bài làm tiền đề cho cuộc hành trình này. Tôi tâm niệm một điều khẳng định là: một nền văn minh tiền sử đã tràn lan từ Pê-ru đến tận những hòn đảo ở Pô-li-nê-di vào thời kỳ mà những chiếc bè như của chúng tôi hiện nay, là phương tiện giao thông duy nhất của vùng bờ biển này. Và từ đó rút ra một kết luận tổng quát là nếu cây gỗ ban-xa đã nổi được và các dây buộc đã giúp cho Công Ti-ki vượt qua đại dương vào năm 500, thì giờ đây chúng tôi cũng có thể làm như vậy với một chiếc bè đã đóng giống hệt như cổ xưa, không hề có chút nào thay đổi. Ben và Héc-man cùng có một ý nghĩ sâu sắc như vậy, trong khi các chuyên gia kêu ca thì các bạn đồng hành của tôi lại nhìn sự việc một cách hết sức bình thản và vẫn hết sức thoải mái vui vẻ sống ở Li-ma.

Chỉ có một buổi chiều, Toóc-xten hơi lo ngại hỏi tôi rằng liệu các luồng nước ở đại dương có chảy theo đúng hướng hay không.

Ra khỏi rạp chiếu bóng, chúng tôi vừa được xem một phim có nữ diễn viên Đô-rô-thi La-mua mặc một chiếc váy rơm, nhảy múa dưới những rặng dừa với những thiếu nữ địa phương trên một hòn đảo thơ mộng của Thái Bình Dương. Toóc-xten kêu lên:

- Đây là nơi chúng ta sẽ đến và anh hãy coi chừng liệu luồng nước có đưa chúng ta đến đúng

hướng mà anh nói không?

Ngày khởi hành sắp tới. Chúng tôi đến văn phòng cấp hộ chiếu để xin phép xuất cảnh. Ben dẫn đầu chúng tôi để làm phiên dịch. Một nhân viên cấp thấp, thấy Ben với bộ râu xồm, qua cặp kính ông ta nhìn vẻ đầy nghi ngờ và quan trọng hóa, ông hỏi:

- Tên anh là gì?

Ben lễ phép trả lời:

- Ben E-mơ-rích Đa-ni-en-xân.

Lắp tờ giấy khai vào máy chữ, ông hỏi tiếp:

- Anh đến Pê-ru bằng tàu gì?

- Thực ra,

Ben vừa nói vừa cúi xuống gần làm cho ông ta hoảng sợ.

- Tôi không đến đây bằng tàu mà bằng một chiếc xuồng.

Ông ta kinh ngạc và đánh chữ "xuồng" lên bản giấy khai và hỏi tiếp:

- Anh rời Pê-ru bằng tàu gì?

- Thực ra...

Ben nhắc lại một cách lễ phép.

- Tôi không rời Pê-ru bằng tàu mà rời bằng một chiếc bè.

- A! Thế là rõ rồi!

Với giọng câu kính, ông ta kêu lên và giật tờ giấy khai khỏi máy chữ.

- Anh không thể trả lời tôi một cách đúng mức được ư? Anh định đùa phải không?

Nước uống và những trang bị khác đã được xếp lên bè mấy ngày trước khi chúng tôi đưa lương thực và thực phẩm lên. Chúng tôi chuẩn bị lương thực bốn tháng cho cả sáu người, đóng gói trong những hộp giấy bồi nhỏ chắc chắn như khẩu phần của quân đội. Héc-man có sáng kiến dùng nhựa đường quét một lớp lên vỏ hộp và rắc cát lên trên để các hộp khỏi dính vào nhau rồi đem xếp kín dưới gầm sàn bè, giữa đáy bè và sàn bằng tre trên chín thanh gỗ đặt ngang.



Nước uống được lấy từ một nguồn rất trong ở núi, đóng đầy năm mươi sáu thùng nhỏ tổng cộng được một ngàn một trăm lít nước. Các thùng nước được buộc vào các cây gỗ đặt ngang để nước biển luôn luôn vỗ đập xung quanh. Trên mặt sàn, chúng tôi chẳng buộc các trang bị còn lại với những sọt to bằng mây đầy hoa quả, các loại củ và quả dừa. Nút và Toóc-xten dành một góc trong ca-bin để đặt điện đài và ở trong cùng giữa các thanh ngang, chúng tôi xếp tám cái hòm. Hai chiếc dành để các dụng cụ khoa học và các cuộn phim ảnh, còn sáu chiếc khác dành cho mỗi người chúng tôi đựng các đồ dùng cá nhân.

Vì E-rích mang theo nhiều cuộn giấy vẽ và cả cây đàn ghi-ta nên anh phải cất những bút tất của anh vào hòm của Toóc-xten. Chiếc hòm của Ben được bốn công nhân quân cảng khiêng xuống. Hòm chỉ đựng toàn sách. Ben đã cố nhét được những bảy mươi ba cuốn về xã hội học và nhân chủng học. Sau khi lấy chiếu và nệm rơm đặt lên các hòm, chúng tôi sẵn sàng ra khơi. Một chiếc tàu kéo dắt chiếc bè ra khỏi xưởng và dắt đi một đoạn trong cảng để kiểm tra sự ổn định sau đó lại kéo chiếc bè của chúng tôi về "*Câu lạc bộ thuyền buồm*" ở cảng Ca-lao.

Tại đây có những vị quan khách và những người quan tâm đến chuyến đi này, đến dự buổi lễ đặt tên trước ngày chúng tôi khởi hành.

Ngày 27 tháng 4, quốc kỳ Na Uy được kéo lên ngọn cột buồm và dọc theo cột là cờ của nhiều nước đã đóng góp giúp đỡ vật chất cho cuộc hành trình. Bến cảng người đông như kiến đến xem cuộc lễ đặt tên cho một chiếc thuyền kỳ lạ. Nhìn màu da và nét mặt của họ thấy rằng phần đông họ đều có những tổ tiên đã từng ra đi dọc theo bờ biển bằng những chiếc bè gỗ ban-xa. Ngoài ra là những con cháu của người Tây Ban Nha xa xưa, cùng những người đại diện của hải quân và chính phủ họ, không kể đến các đại sứ Mỹ, Anh, Pháp, Trung Hoa, Cộng hòa Ác-hen-ti-na, Cu-ba, vị phó toàn quyền các thuộc địa của Anh ở Thái Bình Dương, các bộ trưởng Thụy Điển và Bỉ cùng những bạn bè chúng tôi trong số ít dân Na Uy sinh sống ở đây. Họ đang đứng quanh ông Ba, tổng lãnh sự Na Uy. Ngoài ra còn có rất nhiều nhà cáo với máy ảnh và máy quay phim bấm liên tục. Duy chỉ còn thiếu một thứ: đó là đội kèn và trống. Tất cả chúng tôi lúc này đều cảm thấy rất rõ là nếu như chiếc bè vừa ra khỏi vịnh đã bị tan ra từng mảnh, chúng tôi vẫn kiên quyết vượt Thái Bình Dương, dù cho mỗi người chỉ bám lấy một cây gỗ, còn hơn là phải quay trở lại.

Giéc Vôn, cô thư ký của đoàn hành trình, đồng thời là người liên lạc với lục địa, đã phải dùng nước dừa, một mặt để làm lễ đặt tên chiếc bè cho đúng tục lệ thời đồ đá, mặt khác là do một sự hiểu lầm nên chai rượu sâm banh lại đem cất ở dưới đáy hòm của Toóc-xten. Qua tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha, các bạn tôi được biết là chiếc bè mang tên vị tiên bối vĩ đại của người Anh-ca, vị "thần mặt trời" mà mười lăm thế kỷ trước đây đã biến khỏi Pê-ru, đi theo hướng tây để sau đó xuất hiện ở Pô-li-nê-di. Giéc Vôn đặt tên chiếc bè là Công Ti-ki. Cô ta đã đập quả dừa quá mạnh vào thành bè, làm nước dừa cùng các mảnh nhỏ bắn tung tóe lên tóc các vị trịnh trọng đứng quanh cô.

Trên cột buồm bằng tre, cánh buồm được kéo lên căng phồng hiện ra ảnh Công Ti-ki với bộ râu

mà nhà nghệ sĩ E-rích đã vẽ giữa cánh buồm. Hình mẫu này E-rích đã sao lại trung thực từ một bức tượng chạm tro trên đá đỏ trong di tích vùng Ti-a-huy-a-na-cô.

Nhìn thấy cái đầu có râu vẽ trên buồm, chàng đốc công ở xưởng đóng tàu hớn hờ kêu lên: "Kìa! Ảnh ông Đa-ni-en-xân".

Trong suốt hai tháng, anh chàng này đã gọi Ben Đa-ni-en-xân bằng cái tên "ngài Ben Ti-ki"; sở dĩ vậy là vì đã có lần chúng tôi cho anh chàng này xem mảnh giấy trên đó vẽ mặt Công Ti-ki. Mãi đến hôm nay anh ta mới vỡ lẽ là tên thật của Ben là Đa-ni-en-xân.

Trước khi xuống bè ra đi, chúng tôi được tổng thống tiếp. Ông gửi lời chào chúng tôi, sau đó chúng tôi tổ chức một cuộc đi chơi núi, để có thể ngắm nhìn cho chán mắt cảnh núi non, đất đá, trước khi ra đi lênh đên trên đại dương vô tận. Trong lúc còn đang tiến hành công việc đóng bè ở bờ biển, chúng tôi ăn ở trong một nhà trọ ở giữa rừng dừa nằm ở ngoại ô thành phố Li-ma. Chúng tôi đã đến Ca-lao và trở về bằng ô-tô của Bộ không quân mà cô Giéc Vôn đã mượn cho các thành viên của đoàn. Chúng tôi đề nghị anh lái xe đưa chúng tôi lên thẳng núi, càng xa càng hay để thăm trong một ngày. Chúng tôi đã đi qua những con đường hoang vắng, dọc theo các con mương đã có từ thời kỳ người Anh-ca, cho đến khi lên đến độ cao bốn nghìn mét vượt trên tầm ngọn cột buồm của chiếc bè.

Chúng tôi đã ngắm thật no mắt những núi non, bờ vực, những thảm cỏ xanh tươi, và dải núi im lìm của dãy núi Ang-đơ đang trải ra trước mắt. Núi non và đất liền như vậy đã là quá đủ, giờ đây chúng tôi đang thèm khát ra khơi để tìm hiểu cho rõ thế nào là biển cả.

## **Chương IV**

### **Trên Thái bình Dương**

Ngày chiếc Công Ti-ki được kéo ra khơi làm cảng Ca-lao trở nên náo nhiệt khác thường. Bộ trưởng Ni-ê-tô đã ra lệnh cho một tàu kéo hải quân, tàu Gác-đi-an Ri-ốt đưa chiếc Công Ti-ki ra khỏi vịnh đến vùng giao thông duyên hải, ở nơi mà xưa kia những người da đỏ thường dùng bè đến đó để đánh cá. Các báo chí đã đưa tin này trên trang đầu bằng những dòng tít lớn màu đỏ và đen. Sáng sớm ngày hai mươi tám tháng tư, mọi người đã tập trung rất đông trên bến cảng. Sáu người chúng tôi, đến phút cuối cùng còn phải chạy đi mua bán một số thứ cần thiết nên khi tôi ở bến xuống chỉ thấy có một mình Héc-man đang ngồi gác bè. Tôi đã cố ý dừng xe giữa đường để đi rảo bước trên đập cho đôi chân được thoải mái lần cuối cùng. Bước chân lên bè, một cảnh bề bộn đang bày ra: những hòm chuối, những giỏ hoa quả, những túi vút lăn lóc vào những phút cuối cùng, tất cả đều phải đem xếp đặt chằng buộc lại cho ngăn nắp chắc chắn. Héc-man đang ngồi giữa cảnh bề bộn đó vẻ kiên nhẫn, tay cầm một cái lồng có con vẹt xanh, món quà tặng đặc biệt của một người bạn thân nào đó ở Li-ma. Héc-man bảo tôi:

- Trông hộ tôi con vẹt một lúc. Tôi lên bờ uống một chén cuối cùng.

Độ một vài giờ nữa tàu kéo mới đến đây. Héc-man vừa biến khỏi sau đám đông đang đứng đầy trên bến, thì chiếc tàu kéo Gác-đi-an Ri-ốt vòng qua mỏm chạy vào. Nó thả neo giữa đám thuyền buồm ở cảng, ngay giữa lối đi ra của chiếc Công Ti-ki và cho một xuồng máy để dắt chúng tôi ra khỏi khu vực thuyền buồm. Trên xuồng máy chở đầy những thủy thủ, sĩ quan hải

quân và cả các nhà quay phim. Trong lúc những mệnh lệnh được phát ra, xen lẫn tiếng máy quay phim, một sợi dây cáp đã được buộc vào mũi bè để chuẩn bị kéo đi. Đang ngồi giữ lồng vệt, tôi hoảng hốt kêu lên:

- Khoan đã nào! Hãy còn sớm và còn phải chờ mọi người đã, những bạn đồng hành của chúng tôi.

Tôi vừa nói vừa ra hiệu chỉ tay về thành phố. Nhưng không một người nào hiểu cả. Những viên sĩ quan chỉ biết mỉm cười lễ phép và dây cáp vẫn được buộc rất đúng kiểu ở mũi bè. Tôi tháo ra vút trả lại và làm đủ mọi cách ra hiệu cho họ hiểu. Lợi dụng lúc lộn xộn con vệt dùng mỏ mỏ được cửa lồng nhảy ra ngoài.

Khi tôi quay lại thì nó đang đi dạo rất khoái chí trên mặt sàn bè. Tôi cố bắt thì nó lại bay lên đậu trên các buồng chuối, miệng nói líu ríu những tiếng Tây Ban Nha thô lỗ. Tôi không rời mắt trông chừng những người thủy thủ đang định neo mũi bè, và vất vả đuổi theo con vệt. Nó vừa bay vừa kêu trong ca-bin. Tôi dồn nó vào một góc, tóm được chân mà nó vẫn cứ cố giãy giụa để thoát ra. Khi tôi mang con vật ương ngạnh này nhốt vào lồng, thì các thủy thủ ở trên bờ đã thả dây neo bè và chúng tôi bị chao đảo trên bè vì các lớp sóng dồn dập. Trong sự bực bội và thất vọng, tôi cầm bơi chèo để chống đỡ cho bè khỏi va vào những cọc ở bến. Thế rồi chiếc xuồng mỏ máy làm cho bè chồm lên chạy theo.

Người bạn đồng hành duy nhất của tôi hiện giờ là con vệt biết nói tiếng Tây Ban Nha, đang ở trong lồng nhìn tôi với vẻ hờn dỗi. Những người ở trên bờ lấy khăn tay vẩy hoan hô rầm rĩ. Trên chiếc xuồng máy, các nhà điện ảnh địa phương đã suýt ngã xuống nước trong khi vội vàng cố thu vào ống kính những chi tiết của cuộc khởi hành đầy xúc động này. Đầy thất vọng, ngồi một mình tôi nóng lòng mong đợi các bạn đồng hành trở về nhưng chẳng thấy một ai. Chiếc bè được kéo tới tàu Gác-đi-an Ri-ốt đã sẵn sàng và chuẩn bị kéo neo. Tôi leo vội chiếc thang dây lên tàu, làm ầm ĩ để cuộc khởi hành phải hoãn lại và một chiếc xuồng máy đã được chạy trở lại bến. Một lúc khá lâu sau, chiếc xuồng trở về mang theo rất nhiều thiếu nữ xinh đẹp mà không thấy một người nào trong bọn chúng tôi. Giải pháp này cũng không giúp tôi thoát ra khỏi cơn bối rối. Trong khi trên bè đầy những nàng thiếu nữ xinh đẹp thì chiếc xuồng máy lại quay trở lại bến để tìm các bạn "đồng hành Na Uy" của tôi.

Trong khi đó E-rích và Ben đang thả nhiên xuống bến, hai tay mang đầy sách và các vật dụng khác. Họ gặp làn sóng người đang quay trở về và cuối cùng các nhân viên cảnh sát đã nhã nhặn ngăn lại không cho đi tiếp và giải thích rằng bây giờ chẳng còn gì để xem nữa. Để được đi qua, Ben đã nói rằng anh và E-rích không đến đây để xem mà là thành viên của đoàn trong cuộc hành trình, nhưng nhân viên cảnh sát vẫn từ chối:

- Cũng không giải quyết được gì cả! Chiếc bè Công Ti-ki đã khởi hành cách đây một giờ rồi...

- Không thể như thế được.

E-rích kêu lên, đưa ra một bọc

- Đền báo còn đây kia mà.

- Đây là người hoa tiêu, còn tôi là người phục vụ

Ben nói tiếp. Họ đã rẽ được một lối đi nhưng chiếc bè không còn ở bên nữa. Hai người thất vọng chạy dọc theo con đập và gặp số bạn khác cũng đang sốt ruột chạy đi tìm chiếc bè. Chiếc xuồng máy đã tìm thấy họ, thế là sáu người chúng tôi gặp lại nhau quây quần trên bè trong khi chiếc tàu kéo Gác-đi-an Ri-ốt kéo chúng tôi ra biển.

Lúc này trời đã xế chiều. Tàu kéo Gác-đi-an Ri-ốt không muốn bỏ chúng tôi trước khi đưa chúng tôi an toàn vào vùng mà tàu bè qua lại vào sáng sớm hôm sau. Chúng tôi đi đã khá xa con đập và bắt đầu cảm thấy trông chừng. Những chiếc tàu nhỏ đi theo đã lần lượt quay lại, chỉ còn một vài chiếc tàu buồm lớn đi tiếp với chúng tôi ra cửa vịnh để muốn xem sự thể ra sao. Chiếc bè Công Ti-ki được tàu kéo dắt đi chẳng khác gì một con dê hung hãn đang bị dắt, mũi bè chúc xuống rẽ sóng làm cho nước tung lên mạn. Chẳng có gì hào hứng cho lắm, vì trời yên biển lặng, không như chúng tôi chờ đợi. Đến giữa vịnh, dây cáp bị đứt, đầu dây phía chúng tôi từ từ chìm xuống trong khi tàu kéo chưa biết gì vẫn cứ chạy. Chúng tôi vội nhảy bổ ra mép bè để vớt đầu dây cáp lên trong khi các thuyền buồm đi theo cố đuổi theo chiếc tàu kéo để cáo ngừng lại. Sóng vỗ tràn theo mạn bè, có những con sứa to bằng cái chậu, bơi lên xuống, nhả chất nhớt phủ đầy vào các sợi dây thừng. Lợi dụng khi mũi bè chúc xuống chúng tôi nhào người ra sát mặt nước, giơ tay ra với dây cáp trơn như mỡ. Khi mũi bè chúc xuống lần thứ hai, đầu chúng tôi bị ngập vào trong nước; nước biển mặn và những con sứa khổng lồ tấp lên lưng chúng tôi. Chúng tôi vừa khạc nhổ, vừa nguyên rửa, và gỡ các râu con sứa bám vào đầu, tóc. Khi tàu Gác-đi-an Ri-ốt quay lại, thì dây cáp đã được vớt lên và chỉ còn có việc nối lại. Đúng lúc chúng tôi định ném dây cáp lên tàu kéo thì chiếc bè bị trôi ngay vào phía dưới phần nhô ra của đuôi tàu, bị nước đẩy vào chúng tôi tưởng như có thể bị ép nát. Vội vàng bỏ hết tất cả, chúng tôi lao ngay ra để may ra còn kịp cứu thoát bè, dùng những sào tre và bơi chèo để đẩy bè ra. Những con sóng cuộn lên làm cho chúng tôi không thể nhìn thấy được vòm tàu trên đầu và không tìm ra được điểm tựa để đẩy bè thoát ra. Sóng lại dâng lên làm đuôi con tàu chìm xuống như muốn đè bẹp và đưa chúng tôi xuống dưới đáy tàu. Phía cao, trên boong tàu mọi người nhốn nháo gọi nhau ầm ĩ, cuối cùng cánh quạt nước của tàu hoạt động và đã giúp chúng tôi thoát khỏi chỗ nước xoáy. Mũi bè một vài chỗ bị va chạm mạnh, chỗ neo bè bị bẹp một chút, cũng chẳng sao, sau này nó sẽ dần trở lại như cũ. Héc-man nói:

- Khởi đầu mà đã gay go thế này, sau này chắc cũng chưa hết đâu. Liệu có nên để kéo đi như thế này nữa không vì bè bị lay động nhiều quá rồi đến hỏng mất thôi.

Chiếc bè vẫn tiếp tục được kéo suốt đêm, có điều là chậm hơn trước và chỉ xảy ra những trục trặc không đáng kể. Những chiếc thuyền buồm đi theo cũng đã trở về từ lâu, phía sau chúng tôi tia sáng cuối cùng ở bờ biển đã mất hẳn. Trong bóng đêm, chúng tôi đi qua một vài cây đèn báo thừa thớt. Để chúng tôi liên tục có người ngồi trông giữ dây cáp, chúng tôi đã chia ca, làm

như vậy mỗi người còn được ngủ đôi chút.

Sáng sớm hôm sau, bờ biển Pê-ru chỉ còn là một lớp sương mù dày đặc, đằng trước là hướng tây thì trời lại rực sáng một màu xanh. Biển trải ra trước mắt chúng tôi, cuộn cuộn những lớp sóng nhỏ tung bọt trắng xóa, yên lặng và hiền hòa. Quần áo và các hòm gỗ sờ vào đầu cũng đều thấy ẩm ướt vì sương. Trời rất mát. Nhiệt độ nước biển ở 12 vĩ độ nam như vậy là rất thấp. Đây là luồng Hâm-bon, mang theo những tảng băng từ Nam Băng Dương đẩy trôi theo lên hướng bắc, dọc bờ biển Pê-ru, trước khi đổ xuống dưới đường xích đạo. Chính ở nơi đây Pi-da-rô, Da-rát cùng những tiền bối khác của người Tây Ban Nha lần đầu tiên đã gặp những chiếc bè lớn có buồm của người Anh-ca đi lại trên luồng này, cách xa bờ biển từ năm mươi đến sáu mươi hải lý để đánh cá thu và cá hồng. Suốt cả ngày chỉ có gió từ đất liền thổi ra biển nhưng đến chiều thì gió từ biển thổi vào đất liền nên rất thuận lợi cho những thuyền bè trở lại đất liền. Lúc này chiếc tàu kéo đã neo lại. Chúng tôi cẩn thận cắm bè ở xa tàu và dùng một chiếc xuồng cao su bơm căng để tôi cùng E-rích và Ben đi đến tàu kéo. Chiếc xuồng như nhảy trên sóng đưa chúng tôi đến chiếc thang dây của tàu Gác-đi-an Ri-ốt. Chúng tôi leo lên boong, Ben làm phiên dịch để chúng tôi tìm hiểu và xác định vị trí chính xác của chúng tôi trên hải đồ. Chúng tôi đã ở cách đất liền năm mươi hải lý về phía tây-bắc cảng Ca-lao. Vì ở vị trí này có nhiều tàu bè qua lại nên trong những đêm đầu tiên cần phải có đèn báo nếu không sẽ có thể bị các tàu chạy ven biển đâm phải. Xa hơn nữa chúng tôi sẽ không gặp một con tàu nào vì không có đường hàng hải nào đi qua vùng này của Thái Bình Dương. Chúng tôi trịnh trọng chào từ biệt tất cả mọi người trên tàu. Bao nhiêu cặp mắt ngơ ngàng nhìn theo chúng tôi đi xuống chiếc xuồng để trở về chiếc Công Ti-ki. Sau đó chiếc tàu kéo rời chúng tôi, lúc này chỉ còn chiếc bè lênh đênh cô độc. Ba mươi lăm người trên chiếc Gác-đi-an Ri-ốt đứng trên lan can tàu vẫy chào chúng tôi, cho đến khi không còn nhìn thấy hình bóng họ. Còn sáu người chúng tôi ngồi trên những hòm ở mạn bè phóng tầm mắt nhìn theo chiếc tàu kéo đang xa dần cho đến lúc cột khói đen ngòm tan biến trên chân trời.

- Tạm biệt! Tạm biệt!

Toóc-xten nói.

- Nào bây giờ ta mở máy chứ các bạn?

Chúng tôi bắt đầu chèo và thăm dò luồng gió. Gió rất nhẹ thổi từ hướng nam đến đông-nam. Chúng tôi dựng trục buồm bằng tre lên và kéo buồm. Chiếc buồm vuông chưa được no gió nên khuôn mặt Công Ti-ki trở nên rần reo và có vẻ không vui. E-rích bảo:

- Ông già không thích thế này. Thời trai trẻ của ông, gió chắc mạnh hơn nhiều.

- Chúng ta mất tốc độ thì phải!

Vừa nói Héc-man vừa vút một mẩu gỗ ra phía trước.

- Một, hai, ba... ba mươi chín, bốn mươi, bốn mươi mốt.

Mẫu gỗ vẫn đứng nguyên trên mặt nước dọc theo bè và chưa trôi được đến nửa bè. Toóc-xten nói với giọng lạc quan:

- Rồi chúng ta sẽ bỏ nó lại đây.

Ben nói tiếp:

- Mong rằng cơn gió chiều sẽ không đẩy lùi chúng ta lộn lại.

Thật là buồn cười khi nói tạm biệt Ca-lao mà tôi lại muốn bỏ qua cuộc tiếp đón lúc trở về. Cuối cùng, mẫu gỗ đã trôi xuống đầu bè. Chúng tôi reo lên vui sướng bắt tay ngay vào sắp xếp các vật dụng đã được vớt lên bè vào phút chót. Ben đang đun bếp dầu trong một cái hòm gỗ trống và một lúc sau chúng tôi đã có nước ca-cao nóng, bánh bích quy và bổ ngay một quả dừa đầu tiên vì chuối chưa thật chín. E-rích tỏ vẻ vênh vang mang một chiếc quần đùi bằng da cừu, đội một chiếc mũ rộng vành Anh-điêng cùng với một con vẹt đậu trên vai, đã nhỏ nhẹ cười và nói:

- Bây giờ thì thuận buồm xuôi gió rồi,

Và nói tiếp

- Chỉ có một điều làm cho tôi băn khoăn đó là những dòng nước nhỏ ngược chiều ít được biết đến, có thể sẽ đẩy chúng ta lao vào vách đá ở bờ nếu chúng ta không tiến lên được.

Chúng tôi xem xét đến cả khả năng dùng chèo nhưng không ổn, đành phải chờ gió lên. Và gió đã từ phía đông-nam thổi tới nhẹ nhàng và đều đặn. Cánh buồm căng phồng vươn lên phía trước như một bộ ngực nở nang, hình vẽ đầu Công Ti-ki như tỏa ra đầy khí thế chiến đấu. Chiếc Công Ti-ki đã bắt đầu nhúc nhích. Chúng tôi cùng ra sức kéo dây lèo vừa hò:

- Tiến về phía tây nào! Hô dô!

Mái chèo bánh lái được dầm xuống nước, hoạt động của các ca bắt đầu tiến hành. Chúng tôi ném ra phía trước những viên giấy vê nhỏ và những vỏ bào gỗ, với đồng hồ trên Pizarro và Zarate: hai nhà thám hiểm Tây Ban Nha chinh phục đất nước Pê-ru, thế kỷ XV. Tay chúng tôi quan sát ở phía sau

"... Một, hai, ba... mười tám, mười chín, ổn rồi!"

Những viên giấy và vỏ bào theo triền sóng bập bênh trôi ở sau chúng tôi trông như một dây hạt ngọc. Chúng tôi tiến lên từng thước một. Chiếc Công Ti-ki không thể nào rẽ sóng lướt đi như những chiếc tàu có mũi nhọn, nhưng dù nó rộng, nặng nề và chắc chắn, mũi không nhọn mà vẫn lướt đi vững chãi trên các ngọn sóng. Nó lướt đi không vội vàng nhưng một khi đã lên đường, nó sẽ đi với một nghị lực phi thường. Trong lúc này, việc lắp đặt bộ phận lái là một vấn

đề lớn nhất đặt ra cho chúng tôi. Chiếc bè được thiết kế đúng y như sự mô tả của người Tây Ban Nha, nhưng trong thời đại hiện nay không có một người nào có thể hướng dẫn thực hành cách điều khiển theo kiểu người Anh-điêng cho chúng tôi. Vấn đề này trước kia đã được các nhà chuyên môn bàn cãi thảo luận đến cùng nhưng kết quả lại quá nghèo nàn. Họ cũng không hơn gì chúng tôi trong vấn đề này.

Gió đông-nam thổi mạnh dần lên. Cần phải giữ cho bè ở vào vị trí thuận theo chiều cánh buồm đang được gió thổi căng lên từ phía sau. Chỉ cần chiếc bè đi chệch chiều gió quá nhiều nó sẽ bị đẩy lui lại, buồm sẽ xoay tròn và đập vào hàng hóa, vào người và chiếc ca-bin bằng tre. Cuộc chiến đấu thật gian khổ. Ba người đánh vật với chiếc buồm, còn ba người chèo chống với bánh lái, cố hướng mũi bè thuận theo chiều gió. Tình huống đã được khắc phục, người cầm lái lúc này phải hết sức cẩn thận, nếu không tình trạng xấu lại xảy ra ngay tức khắc. Chèo lái dài tới sáu mét, đặt ở giữa hai cọc chèo mà không buộc, trên một bệ gỗ ở phía sau, hoàn toàn giống như những người thổ dân đã làm để thả gỗ xuống sông Pa-lăng ở E-cu-a-đo. Bơi chèo dài này làm bằng gỗ muỗm, sức chịu đựng không kém gì sắt thép, nhưng rất nặng, nếu rơi, nó sẽ chìm ngay xuống tận đáy biển. Một đầu bơi chèo được táp một miếng gỗ rộng, gỗ cây tùng bách, vạt cạnh và được buộc chặt vào bơi chèo bằng dây thừng. Mỗi khi có những vạt sóng lớn, chúng tôi phải vất vả lắm mới giữ vững nổi bơi chèo, giữ cho cạnh bơi chèo xiên thẳng trong nước, các ngón tay đều rã rời. Chúng tôi đã khắc phục khó khăn này bằng cách buộc ngang lên cán chèo một cái gậy làm như một cái đòn bẩy. Gió vẫn mỗi lúc một mạnh dần lên. Xế chiều, gió tây đã nổi lên rất mạnh. Biển động mạnh. Các ngọn sóng sủi bọt bốc cao như dâng cả mặt biển lên, như đẩy chúng tôi từ phía sau.

Lần đầu tiên, chúng tôi đã thấy rõ sức mạnh của đại dương. Tình hình lúc này rất nghiêm trọng, mọi liên lạc đều bị cắt đứt. Sự thành công hoàn toàn trông vào sức chịu đựng của chiếc bè gỗ ban-xa ở giữa biển cả mênh mông. Chúng tôi biết rằng từ nay sẽ không bao giờ có được luồng gió thổi từ ngoài khơi nữa và cũng không thể quay trở lại phía sau được. Chúng tôi đã đi vào luồng gió tây và ngày càng mang chúng tôi đi xa hơn nữa. Chỉ còn có một cách là giương buồm mà thẳng tiến, nếu muốn đi về bờ biển Pê-ru, chúng tôi chỉ còn cách là đi giạt lùi. Chúng tôi hướng mũi bè về phía mặt trời lặn và lướt đi xuôi gió. Thật ra rất đúng với dự tính của chúng tôi là: đi theo hướng đi của mặt trời như xưa kia Công Ti-ki và những người thờ mặt trời đã làm như vậy, khi họ bị đuổi khỏi Pê-ru.

Chúng tôi nhận xét với một cảm giác chiến thắng và hào hứng khi chiếc bè đã vượt qua những ngọn sóng hung hãn đầu tiên đe dọa chúng tôi. Rất khó có thể giữ vững tay lái vì những ngọn sóng ầm ầm trào lên có thể làm bật tay lái ra khỏi cọc chèo hoặc đẩy bắn sang một bên làm cho người cầm lái bị xoay tròn như diễn viên nhào lộn không biết xoay xở ra sao. Dù cho cả hai người cùng giữ, cũng không chịu nổi sức mạnh các ngọn sóng. Chúng tôi nảy ra sáng kiến, lấy dây thừng buộc giằng bơi chèo ra hai bên bè, còn các dây khác thì ghì chặt tay chèo vào hai cọc, làm như thế tạo cho hoạt động được thoải mái và có thể đương đầu với các ngọn sóng dữ, ít nhất chúng tôi cũng còn đủ sức và không chịu bỏ cuộc.

Sóng lại nổi lên nhiều hơn, rất rõ ràng là chúng tôi đang ở vào vùng nước xiết nhất của luồng

Hâm-bon. Sóng dậy lên như vậy là do luồng nước chứ không phải chỉ vì gió. Nước biển quanh chúng tôi xanh ngắt và lạnh buốt. Những dãy núi nhấp nhô của Pê-ru ở phía sau đã mất hẳn sau những đám mây dày đặc.

Khi bóng đêm phủ xuống đại dương, cuộc chiến đấu với mọi bất trắc bắt đầu. Chúng tôi chưa đủ tin ở biển cả. Trong quan hệ mới giữa chúng tôi và biển cả, chúng tôi tự hỏi liệu biển cả sẽ tỏ ra là bạn hay thù địch. Giữa bóng đêm dày đặc đang bao phủ, mỗi lần tiếng gầm rít của con sóng kề bên đột nhiên làm át cả tiếng sóng chung của biển cả và chúng tôi trông thấy đầu ngọn sóng trắng xóa cao bằng nóc ca-bin lừng lững tiến đến là chúng tôi nằm bám chặt lấy bè để chờ đợi con sóng cao như núi đổ xuống tưởng chừng như muốn nghiền nát chúng tôi. Nhưng lần nào cũng vậy, sau mỗi lần hoảng hốt bất ngờ như thế chúng tôi lại cảm thấy như trút được nỗi lo âu. Chiếc Công Ti-ki vẫn bình tĩnh lướt đi, phía sau bè bị sóng đẩy cao lên như đứng giữa trời làm cho những mảng nước hung hãn xối xả trút xuống bè. Cứ thế chúng tôi lao thẳng vào lòng sóng đón chờ những ngọn sóng lớn tiếp theo. Cứ sau một đợt dài sóng nhỏ lại tiếp hai, ba con sóng lớn. Khi hai vạt sóng lớn tiếp nhau quá gần, vạt sóng thứ hai đã đập vào phía sau bè đúng vào lúc mà phía sau bè đang bị vạt sóng thứ nhất nhồi lên. Như vậy người đứng trực phải lấy dây cuốn quanh mình, đầu dây cột vào bè, xung quanh bè không có lan can. Nhiệm vụ chính lúc này là phải giữ cho buồm luôn luôn được gió thổi căng, mũi bè phải hướng vào sóng và theo chiều gió thổi để đẩy bè đi.

Chúng tôi đã lắp một chiếc la bàn hàng hải cũ đặt trong một cái hòm ở phía sau để cho E-rích điều chỉnh hướng đi và tính toán vị trí hay tốc độ. Lúc này, chúng tôi cũng chưa biết rõ đang ở vị trí nào vì trời đầy mây. Không có chân trời nào khác ngoài tiếng sóng vỗ ì ầm.

Một ca trực phải bố trí hai người một lúc, họ phải đem hết sức mình để vật lộn với tay chèo lái luôn luôn nhảy nhót, trong khi đó, những người khác phải cố tìm cách chộp mắt một lúc ở trong ca-bin bằng tre. Khi gặp một vạt sóng quá to, người cầm lái đành bỏ tay chèo cho những dây buộc và chỉ một bước nhảy bám ngay lấy xà tre ở mái ca-bin để mặc cho những tảng nước trút xuống như thác đổ ở phía sau trôi theo mạn bè xuống biển. Ngay sau đó, người cầm lái lại phải chạy ngay đến chỗ chèo lái nếu không bè sẽ chệch hướng và buồm sẽ quay ngả nghiêng. Nếu có những vạt sóng ở phía bên thì những vạt sóng lớn nhất mới đánh thẳng vào ca-bin; còn những vạt sóng từ phía sau trào tới thường bị cản bởi các thân gỗ nhô ra và ít khi đánh đến sát ca-bin. Những phiến gỗ tròn ở đuôi bè làm cho nước thoát qua dễ dàng tựa như qua những răng của một cái đĩa.

Ưu điểm của bè là có những khe hở, không những thế, những khe ở mặt sàn của chúng tôi, nước chỉ thoát ra mà không bao giờ tràn vào cả.

Đến nửa đêm, chúng tôi trông thấy đèn báo của một chiếc tàu đang đi về hướng bắc. Đến ba giờ, lại thấy một chiếc khác cũng đi về hướng ấy. Chúng tôi đã cầm chiếc đèn dầu nhỏ để vẫy và dùng chiếc đèn điện bỏ túi bật những tín hiệu cho những hành khách không quen biết, nhưng họ không nhìn thấy chúng tôi. Ánh sáng của chiếc tàu từ từ đi về hướng bắc và chìm dần trong đêm tối. Những người ở trên tàu chắc cũng không thể ngờ rằng có một chiếc bè Anh-ca thực sự đang lênh đênh trên mặt sóng, ở rất gần họ. Đến nay chúng tôi ở trên bè cũng không dám nghĩ



rằng đây là chiếc tàu, cũng như là dấu vết của con người cuối cùng mà chúng tôi trông thấy trước khi vượt sang bờ bên kia đại dương. Chẳng khác gì những con ruồi, chúng tôi cứ hai người một bám chặt lấy mái chèo lái. Nước biển lạnh toát chảy từ trên tóc xuống, còn mái chèo lại không ngừng quật hết đằng trước đến sau lưng làm cho thân thể chúng tôi đau như, hai bàn tay tê cứng vì phải bám lấy cọc chèo. Thật là một trường hợp đầy gian khổ.

Những ngày và đêm đầu tiên này đã làm cho chúng tôi, những người sống ở đất liền, đã trở thành những con sói biển thực sự. Trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ, mỗi người phải cầm lái liên tục hai tiếng và được nghỉ ba tiếng. Chúng tôi tự thu xếp trong tất cả các giờ có một người khỏe hơn cả sẽ đến thay thế cho một trong hai người cầm lái đã ngồi lái đủ hai tiếng. Các bắp thịt trong người phải căng ra hết sức mới điều khiển được tay lái. Khi nào không thể đẩy được nữa, chúng tôi chuyển sang phía bên kia để kéo, cho đến khi những cánh tay và ngực đã rã rời, thì đành quay lưng lại về phía bơi chèo để mặc nó quăng quật, khắp người chúng tôi đều bầm tím. Khi được người thay thế, chúng tôi chúi ngay vào ca-bin, lấy dây thùng cuốn vào chân và lăn ra ngủ, quần áo còn ướt đầm nước biển và không còn đủ sức để chui vào túi ngủ nữa. Gần như vừa mới nằm xuống đã thấy có người nào kéo mạnh chiếc dây thùng, thì ra đã qua ba tiếng đồng hồ lại phải ra để thay thế cho một trong hai người cầm lái.

Đêm hôm sau, cũng chẳng khá hơn chút nào. Sóng không giảm đi, mà còn mạnh hơn. Hai giờ vật lộn với tay lái sao mà dài thế. Nửa phiên trực sau, để một người thì chẳng giải quyết được gì, sóng vẫn nổi lên tứ phía như trút nước xuống bề, vì vậy, chúng tôi quyết định chỉ ngồi lái một giờ và nghỉ ngơi một tiếng rưỡi.

Sáu mươi giờ đầu tiên đã trôi qua như vậy trong cuộc vật lộn không ngừng với các vạt sóng lớn cứ tới tấp vùi dập, thôi thì đủ cả sóng to, sóng nhỏ, sóng sắc như dao, sóng xiên chéo và những sóng chồng lên nhau. Trong chúng tôi, người yếu hơn cả là Nút, nên chúng tôi miễn cho anh phải ngồi cầm lái. Nút như giận dữ và ngồi ở trong ca-bin như người chịu nhục hình. Ở trong lồng, con vẹt như có vẻ khó chịu, mỏ thông xuống. Mỗi khi bè trôi thành bất ngờ, sóng từ phía sau tràn lên bắn tung tóe nước, nó lại vỗ cánh phành phạch. Chiếc Công Ti-ki đi cũng không lắc nhiều lắm. Nó lướt đi trên sóng một cách vững chãi mà không một thuyền bè nào như nó có thể đi hơn được, nhưng không thể dự đoán trước được nó sẽ chao về phía nào, hơn nữa chúng tôi chưa bao giờ được học cách điều khiển cho dễ dàng chiếc bè như thế này, vì nó luôn luôn chao đảo lên xuống cũng như triền qua triền lại hai bên.

Đêm thứ ba, biển lặng đi được một chút nhưng gió vẫn thổi mạnh. Vào bốn giờ sáng, một cơn sóng muện từ trong đêm tối bất ngờ tràn đến tấp dũ dội làm cho bè xoay tròn trước khi những người lái kịp giữ lấy cây chèo. Thiếu chút nữa chiếc buồm bị xé nát, đập vào ca-bin phá tan thành từng mảnh. Mọi người vội vàng lao ra mặt bè để cứu hàng, kéo dây lèo và dây giằng cột buồm để buồm căng theo chiều gió đưa chiếc bè đi cho đúng hướng.

Nhưng chiếc Công Ti-ki không chiều theo ý chúng tôi, nó như muốn đi giạt lùi, và cứ như vậy chúng tôi đã cố hết sức, nào kéo, nào đẩy, nào chèo, bao nhiêu công sức mà kết quả là chỉ thiếu chút nữa chiếc buồm đã quật ngã hai người xuống biển. Biển lúc này đã lặng hơn. Khắp người

mình mấy đau đớn và ê ẩm, mu bàn tay tróc hết da, mắt thiếu ngủ, chúng tôi chẳng làm thế nào hơn được nữa. Tốt hơn cả là nên để dành sức cho những cuộc độ sức gay go hơn sau này, mà cũng không biết bao giờ sẽ xảy đến. Thế rồi chúng tôi cuốn buồm quần vào trụ và để cho chiếc bè lênh đênh trên mặt sóng, nổi bập bênh như một cái nút chai. Sau khi đã buộc chặt các vật dụng, sáu người chúng tôi bò vào chiếc ca-bin nhỏ bé, chen chúc nhau nằm lẫn ra ngủ li bì. Không còn nghi ngờ gì nữa, chúng tôi đã trải qua những giờ phút giữ chèo lái gay go nhất của cuộc hành trình. Chỉ có ở giữa đại dương chúng tôi mới khám phá ra cách điều khiển chiếc bè đơn giản và thông minh mà người Anh-ca đã từng làm.

Sáng đã lâu, chúng tôi mới tỉnh dậy, khi con vệt kêu, hót, nhảy nhót trong lồng. Biển vẫn nổi sóng nhưng sóng đã dài và đều đặn, không còn hung hãn điên cuồng như trước nữa. Điều đầu tiên mà chúng tôi nhận thấy là mặt trời đã tỏa ánh nắng vàng trên mặt sàn tre và làm cho biển cả đang bao quanh như tỏ ra hữu nghị và vui vẻ. Nếu như những vạt sóng lớn lại nổi lên? Không có gì đáng ngại, miễn là chúng để chúng tôi yên, dù cho sóng có dâng cao ngay trước chúng tôi thì chỉ một giây sau chiếc bè sẽ vượt qua ngọn sóng và như một con lặn sẽ đè bẹp chúng xuống. Những người thầy xa xưa của đất nước Pê-ru thừa hiểu điều họ làm, một khi họ không muốn vỏ thuyền rộng dễ bị ngập nước hay một con thuyền quá dài để không thể lướt nổi từng con sóng một. Vậy chỉ có một thứ con lặn làm bằng gỗ li-e mà xét cho cùng chính là một chiếc bè.

Buổi trưa, E-rích đã xác định được tọa độ và nhận thấy rằng chẳng đi vừa qua chạy bằng buồm, chúng tôi đã đi lệch quá nhiều về hướng bắc dọc theo bờ biển, và hiện đang còn ở trên dòng Hâm-bon, cách đất liền một trăm hải lý. Vấn đề lớn đặt ra là làm thế nào có thể biết được rằng liệu chúng tôi có gặp phải những vùng nước xoáy nguy hiểm ở phía nam quần đảo Ga-la-pa-gốt, mà hậu quả sẽ rất tai hại bởi vì chúng tôi sẽ bị đánh giạt đi mọi hướng do sức mạnh của những luồng nước chảy xiết, chảy về bờ biển Trung Mỹ. Nhưng nếu sự tính toán của chúng tôi chính xác thì luồng chính sẽ đưa về phía tây trước khi chúng tôi đi tới phía bắc dãy Ga-la-pa-gốt.

Gió đông-nam vẫn tiếp tục thổi. Chúng tôi kéo buồm lên quay phía sau bè vào hướng gió và lại tiếp tục thay phiên nhau ngồi cầm lái. Nút lúc này đã hết say sóng. Toóc-xten và anh thay nhau lần lượt trèo lên ngọn cột buồm rung rinh để áp dụng những kinh nghiệm với những dây ăng-ten vô tuyến đưa lên trên không bằng bóng kính hoặc bằng điều. Đột nhiên, từ trong góc ca-bin dành cho bộ phận vô tuyến điện, một trong hai người reo lên rằng đã nghe thấy đài của thủy quân ở Li-ma đang gọi chúng tôi. Người ta cáo cho biết rằng máy bay của đại sứ Hoa Kỳ đang trên đường bay đến chỗ chúng tôi để gửi lời chào lần cuối cùng và quan sát tình hình chúng tôi trên biển. Một lúc sau, chúng tôi bắt được liên lạc trực tiếp với máy điện đài máy bay và rất bất ngờ lại được trao đổi với Giéc Vôn cũng đang ở trên chiếc máy bay đó. Chúng tôi đã thông cáo tọa độ một cách chính xác theo khả năng của chúng tôi và hàng giờ liền gửi những tín hiệu chỉ rõ hướng đi của chúng tôi. Tiếng nói qua không trung lúc mạnh lúc yếu tùy thuộc vào vòng lượn của máy bay, khi lượn lại gần hoặc bay xa chúng tôi.

Nhưng rồi cũng không nghe thấy tiếng động cơ và chẳng bao giờ chúng tôi nhìn thấy máy bay

nữa. Phát hiện ra được chiếc bè đang nằm dấn mình trong lòng những vạt sóng đúng là rất khó khăn mà tầm nhìn chúng tôi lại bị hạn chế. Cuối cùng máy bay đành bỏ, để quay về phía bờ biển và cũng là lần cuối cùng mà người ta định tìm gặp chúng tôi. Những ngày tiếp theo, biển vẫn động. Các vạt sóng như đã chán gặm thét lúc này xô đều đặn từ hướng đông nam tới làm cho việc cầm lái càng thêm dễ dàng. Để cho người cầm lái khỏi bị ướt khi nước tấp lên và chiếc bè không bị trở buồm và ổn định hơn, chúng tôi hướng bè về phía trái, xuôi theo gió và hướng sóng. Nhưng chúng tôi lo lắng nhận thấy ngọn gió tây thổi từ phía đông-nam và luồng Hâm-bon ngày càng đưa thẳng vào phía những luồng ngược chạy quanh những hòn đảo Ga-la-pa-gốt, với một tốc độ khá nhanh về phía tây-bắc, bình quân một ngày từ năm mươi nhăm đến sáu mươi hải lý, cao nhất là bảy mươi mốt hải lý một ngày.

Một hôm, Nút nhìn trên tấm bản đồ có một đường gồm những vòng tròn nhỏ chỉ những tọa độ liên tiếp của chúng tôi như một ngón tay tinh nghịch đang vươn tới những hòn đảo đáng nguyên rủa của dãy Ga-la-pa-gốt, thận trọng hỏi:

- Trên những hòn đảo Ga-la-pa-gốt, có sinh sống được không anh?

Tôi nói:

- Không tốt lắm đâu. Hình như xưa kia Tu-pắc U-păng-ki, người Anh-ca đã từ xích đạo đến đó vào thời kỳ trước cả Cri-xtốp Cô-lông, nhưng không một ai ở đấy cả, kể cả ông ta và những thổ dân, vì ở đó không có nước.

- Được thôi! Tôi mong rằng chúng ta sẽ không đến đó.

Chúng tôi đã quá quen thuộc với biển động xung quanh nên cũng không chú ý đến nữa. Đang ở trên mặt biển với độ sâu hàng nghìn sải tay nếu có bị quay cuồng một chút cũng chả sao. Điều duy nhất cần biết là bị như vậy lâu hay chóng mà thôi. Rất dễ dàng nhận thấy ngay là các cây gỗ đã bị thấm nước. Cây gỗ đặt ngang ở phía sau là tệ hại hơn cả. Chỉ cần bấm tay vào là nó đã chảy nước ra. Tôi bẻ một mẫu gỗ thấm nước và vớt xuống biển, mẫu gỗ từ từ chìm sâu xuống.

Sau này tôi đã nhìn thấy một, hai bạn đồng hành cũng đã làm như vậy và họ tưởng như không ai nhìn thấy. Với vẻ dăm chiêu suy nghĩ, họ đã nhìn mẫu gỗ chìm dần xuống làn nước biển xanh. Trước lúc lên đường, chúng tôi đã đánh dấu đường ngắn nước lên bè, nhưng với biển động mạnh rất khó có thể xem đường ngắn tới đâu vì các cây gỗ lúc thì bốc lên cao, lúc lại chìm xuống. Cắm lưỡi dao vào cây gỗ ngang chúng tôi rất mừng khi thấy cách bề mặt một đốt ngón tay, gỗ hãy còn khô. Chúng tôi đã tính toán với đà ngấm nước cứ tiếp tục như thế này thì chiếc bè sẽ nổi ở dưới mặt nước đúng vào lúc mà chúng tôi đến đất liền. Hơn nữa chúng tôi mong rằng nhựa trong cây gỗ sẽ ngăn chặn không cho nước ngấm vào nhiều.

Lại một đe dọa nữa làm cho chúng tôi lo ngại trong những tuần lễ đầu tiên: đó là dây thừng. Ban ngày thường bận rộn nên không một ai nghĩ tới vấn đề này, nhưng đêm đến, chúng tôi nằm trên mặt sàn ca-bin là lúc có nhiều thời giờ để suy nghĩ, hít thở và lắng nghe. Trong khi

đang nằm nghỉ, mỗi người một đệm rơm riêng, chúng tôi nhận thấy mặt chiếu cói cứ nhô lên hạ xuống theo nhịp chuyển động của thân cây gỗ mỗi khi chiếc bè chao đảo. Cây này nhô lên, cây kia tụt xuống, chuyển động không nhiều, nhưng cũng làm cho chúng tôi có cảm giác như nằm ở trên lưng một con vật lớn đang thở. Chúng tôi xoay người để nằm theo chiều dọc. Nhất là hai đêm đầu tiên, chúng tôi lo ngại nhưng sau vì quá mệt nên quên cả lo lắng. Những dây thừng bị ngâm nước, nở ra nên đã giữ cho các cây gỗ không cọ sát như trước. Tuy nhiên trên mặt bè không bao giờ có một mặt phẳng hoàn toàn ổn định đối với các vật xung quanh nó. Khi phần dưới của bè bị chao đảo hoặc triền qua lại hai bên, chẳng có cái gì có thể đứng yên được.

Mặt sàn bè bằng tre, hai cột buồm, bốn bức tường bằng tre đan của ca-bin, cùng chiếc mái lợp lá, tất cả đều được chằng buộc, thế mà vẫn bị vặn và bị đẩy lên theo các chiều đối nhau. Mà dây thừng chằng buộc phải chịu đựng tất cả lực đó. Suốt đêm chúng tôi nghe thấy những tiếng cọ xát, như rên la, trao đổi. Xung quanh chúng tôi như một bản hợp xướng bi ai mà mỗi một dây thừng tùy theo cỡ to, nhỏ và bị căng nhiều ít phát ra âm thanh riêng hòa vào bản hợp xướng đó. Sáng nào cũng vậy, chúng tôi kiểm tra các dây thừng. Có lúc cần kiểm tra dưới đáy bè, chúng tôi phải nằm xuống cúi đầu qua thành bè trong khi đó phải có người giữ chặt hai cổ chân để khỏi ngã xuống nước. Các dây thừng đều chịu đựng tốt cả.

Những thủy thủ ở Pê-ru đã có lần nói với chúng tôi rằng sau mười lăm ngày các dây thừng sẽ hỏng và ý kiến này dù rằng được nhiều nhà chuyên môn xác nhận, thế mà đến bây giờ vẫn chưa thấy một dấu hiệu nhỏ nào chứng tỏ là đã hỏng cả. Bây giờ sự việc này đã hiển nhiên được giải thích thì chúng tôi đã ở xa trên biển cả. Ban-xa là một loại gỗ mềm đến nỗi các dây thừng khi nở ra đã lún sâu vào gỗ nên nó được bảo vệ không bị cọ xát làm hư hại.

Sau một tuần, biển lặng dần và chuyển từ màu xanh lá cây sang màu xanh lơ. Chiếc bè trôi dạt đã đẩy chúng tôi theo hướng tây tây bắc mà lẽ ra là hướng tây bắc, đó là một dấu hiệu nhỏ cho thấy chúng tôi đã thoát ra khỏi luồng nước ven bờ biển và có hy vọng được đẩy ra giữa biển khơi. Ngay ngày đầu tiên, trôi trôi giữa biển cả, quanh chiếc bè có rất nhiều cá, nhưng vì còn mãi mê bận rộn điều khiển chiếc bè nên không ai chú ý đến việc câu cá. Ngày thứ hai, chúng tôi gặp một đàn cá trích dày đặc, sau đó là một con cá mập xanh dài gần ba mét đang lặn mình phoi bụng trắng hếu và cọ thân vào phía sau bè, lúc đó Héc-man và Ben đang ngồi giữ lái, chân đang thả xuống nước. Nó đùa giỡn quanh bè nhưng khi chúng tôi cầm xiên lại gần thì nó biến mất. Sáng hôm sau lại gặp những đàn cá thu, cá giếc và cá hồng.

Một con cá chuồn khá to rơi đánh bịch xuống mặt bè, chúng tôi lấy dùng làm mồi và bắt được hai con cá hồng to mỗi con cân nặng chừng mười đến mười lăm ki-lô, dùng làm thức ăn cho nhiều ngày sau. Trong những phiên trực, chúng tôi thấy rất nhiều loài cá mà không biết là loài cá gì, nhưng có một hôm chúng tôi thấy ở giữa các đàn cá, một dải rất dài tưởng như không hết, những con cá heo. Những cái lưng đen nhẩy trăn trở, chen chúc, con nọ sát con kia dọc theo bè đến nỗi đứng trên ngọn cột buồm nhìn ra xa còn thấy chúng rải rác khắp mặt biển cả. Càng xa dần bờ biển để đến gần xích đạo, cá chuồn lại càng nhiều hơn. Đến một vùng biển nước xanh biếc, biển lặng, đầy nắng đang trải ra với vẻ hùng vĩ, những luồng gió nhẹ làm mặt biển gợn lên những làn sóng nhỏ, chúng tôi trông thấy những con cá chuồn lấp lánh vọt từ mặt

nước như pháo hoa, bay theo đường thẳng cho đến khi hết đà lại rơi xuống, biến vào những con sóng. Đêm đến, nếu mang cây đèn dầu nhỏ ra, bị ánh đèn lồi cuốn, những con cá chuồn đủ các cỡ tới tấp nhảy lên mặt bè. Thường thường chúng bị va vào ca-bin, hay cột buồm, rơi xuống nằm chết giấc. Có một lần chúng tôi nghe thấy nổ ra tiếng la hét rầm rĩ, thì ra một người trong chúng tôi bị một con cá chuồn lạnh toát bất ngờ đập vào mặt. Chúng vọt từ mặt nước lên rất nhanh, mồm đưa ra trước nên khi bị nó va phải, da như bị kim châm đau nhức nhối. Nhưng chúng tôi sẵn sàng quên những cuộc tập kích không chủ định này và những điều tệ hại, bởi vì đó là một nguồn dự trữ giàu có, những món ăn tuyệt diệu đưa đến bằng đường không. Chúng tôi dùng cá thay gà quay. Cá được rán lên để ăn sáng, tôi không rõ có phải là do cá có thịt ngon, hay do tài nấu nướng, hoặc do ngon miệng nên mỗi lần đánh vảy xong, chúng tôi lại nghĩ đến những con cá hương nhỏ.

Việc đầu tiên của người đầu bếp là buổi sáng dậy, đi nhặt những con cá đã rơi đêm qua trên mặt bè. Thường là được năm, sáu con, có lần được tới hai mươi sáu con béo ngậy. Một hôm Nút đang chuẩn bị chảo rán cá, anh gặp chuyện bực mình, một con cá chuồn đã văng vào tay anh mà lẽ ra nó phải nằm vào trong chảo mỡ, còn Toóc-xten cũng phải công nhận rằng biển quả là người láng giềng thân thiết vì một buổi sáng thức dậy anh đã thấy một con cá trích nằm ngay cạnh gối.

Do ca-bin chật hẹp, Toóc-xten đêm nằm phải thò đầu ra cửa nên anh thường cắn vào chân anh nào đi ra vô ý va phải mặt anh; giờ đây bắt được con cá nằm cạnh gối, anh cầm đuôi cá giơ lên nói với giọng kẻ cả là anh rất có cảm tình với con cá trích. Đêm sau, chúng tôi đành chịu khó nằm co quắp nhường chỗ cho Toóc-xten nhưng rồi một chuyện bất ngờ xảy đến khiến Toóc-xten quyết định mang đệm rom vào nằm trong góc để máy vô tuyến điện, giữa đám dụng cụ nhà bếp. Đó là mấy đêm sau này. Trời đầy mây và tối như bưng. Toóc-xten đặt cây đèn dầu gần đầu để cho mọi người ra, vào thay phiên, khỏi giẫm lên anh mỗi khi bước qua. Khoảng bốn giờ sáng, cây đèn bị đổ làm anh thức giấc và một vật gì lạnh lạnh, ướt át đập vào tai anh.

"Lại một con cá chuồn".

Anh tự nghĩ và lấy tay sờ soạng bắt để vớt ra ngoài. Anh nắm phải một vật gì dài và nhầy nhụa đang ngo nguậy như một con rắn, anh vội rời tay ra như mó phải lửa. "Vị khách lạ" đó quay đi về phía Héc-man, trong khi Toóc-xten vội thả lại cây đèn. Đến lượt Héc-man giật nảy người lên và tôi vội nghĩ đến con óc-tô-pút, một loại bạch tuộc khổng lồ vẫn thường quấy nhiễu ban đêm ở vùng biển này. Đèn đã được thả lên. Với vẻ đắc thắng, Héc-man đang nắm chặt cổ một con cá mình thon, dài, đang ngo nguậy trong tay như một con lươn. Dài khoảng một mét, thon mình như rắn, con cá này có đôi mắt đen không hồn và một cái mồm dài trông rất tham lam, đầy răng nhọn, sắc.

Bị Héc-man nắm cổ, con vật này đột nhiên ụp ra một con cá trắng có đôi mắt to, dài khoảng hai mươi phân. Một lúc sau, nó lại cho ra một con khác giống như thế. Rõ ràng đây là hai con cá ở dưới độ sâu rất lớn đã bị con cá chình cắn nát. Da cá chình mỏng, lưng màu xanh tím, bụng màu xanh thép, sẽ rơi ra từng mảng nếu ta sờ tay vào. Tiếng ồn ào làm cho Ben thức giấc.

Chúng tôi cầm ngọn đèn và con cá dài ngoẵng đưa vào mũi Ben. Hãy còn ngái ngủ, Ben ngồi bật dậy trong túi ngủ trịnh trọng nói:

- Không! Không thể có loại cá nào như thế này cả.

Nói xong, Ben lại xoay mình và ngủ tiếp. Ben nói có lý. Sau khi ngồi quây quần quanh cây đèn ở trong ca-bin, sáu chúng tôi là những người đầu tiên trông thấy con cá này còn sống. Một vài lần rất hiếm người ta thấy bộ xương nó ở bờ biển Nam Mỹ và ở những đảo Ga-la-pa-gốt. Những nhà ngư học gọi nó là Giem-bi-luýt hay là cá chình và cho rằng nó chỉ sống ở dưới độ sâu lớn vì chưa có ai trông thấy con cá này lúc nó còn sống cả. Dưới ánh sáng ban ngày đôi mắt nó bị mặt trời làm mù đi, chỉ những đêm tối đen, nó mới bơi lên mặt nước như chúng tôi đã thấy và chỉ có chúng tôi mà thôi.

Một tuần lễ sau khi con cá rất hiếm bị mắc cạn trong túi ngủ của Toóc-xten chúng tôi lại có một cuộc viếng thăm khác. Lần này cũng vào khoảng bốn giờ sáng, trăng vừa lặn, trời đầy sao nhưng rất tối. Hết phiên trực cầm lái cũng không lấy gì làm mệt, tôi đi kiểm tra bè để sắp xếp cho việc thay phiên. Như mọi người cầm lái, quanh người tôi vẫn quấn một dây thừng, tay cầm cây đèn, tôi thận trọng đi men theo các cây gỗ phía ngoài để vòng qua cột buồm. Cây gỗ ướt và rất trơn. Tôi bỗng nổi cáu lên khi một người nào đó ở đằng sau tôi cầm lấy dây thừng thành linh kéo mạnh làm cho tôi suýt mất đà. Tôi phần nộ quay lại cầm đèn nhìn, không thấy một người nào. Chiếc thừng lại bị kéo lần nữa, lần này tôi trông thấy một vật bóng nhẫy đang bò trên sàn bè. Lại một con Giem-bi-luýt nữa. Chính con vật này đã cắn vào sợi dây thừng quá sâu nên đã gãy cả răng trước khi tôi đến gỡ nó ra. Chắc rằng ánh sáng cây đèn báo chiếu lấp lánh lên sợi dây thừng trắng làm cho vị khách ở dưới sâu này nhảy lên, hy vọng kiếm được một bữa no nê ngon miệng. Nó đã được yên vị trong một bình phóc-môn.

Biển cả chứa đựng rất nhiều điều bất ngờ chỉ dành cho những ai không làm ồn ào, lặng lẽ đi trên mặt nước. Ở trong rừng người đi săn bẻ cành để mở đường đi, có thể trở về vì không gặp con mồi, ngược lại nếu nhẹ nhàng ngồi vào một gốc cây và chờ đợi, chắc chắn không bao lâu anh ta sẽ nghe thấy tiếng rầm rì và răng rắc cùng những cặp mắt tò mò đang nhìn anh qua các khe đá.

Ở biển cả cũng thế thôi. Chúng ta có thói quen đi như xé nước với tiếng máy gầm rú, tiếng ầm ì của pít-tông làm cho nước sủi bọt ở mũi tàu, và đến lượt chúng ta, cũng nói rằng không có gì để xem ở đại dương cả. Không một ngày nào trôi đi mà chúng tôi không có cuộc viếng thăm của các khách quý do tò mò kích thích đã đến lượn quanh chúng tôi, nhất là những con cá hồng và pít-lốt đã quá quen thuộc, ngày đêm bơi theo bè.

Ban đêm, có những đốm lân tinh trên biển thi nhau lấp lánh cùng các vì sao trên vòm trời sẫm của miền nhiệt đới. Loài phù du này giống như những mẩu than tròn đang cháy, làm cho chúng tôi phải co ngay chân lại, mỗi khi chúng đổ đến quanh chân. Bắt lên xem chúng chỉ là một loài tôm nhỏ phát sáng. Nhiều lần, có những đêm chúng tôi giật nảy mình vì đột nhiên trên biển lạng ngay cạnh bè, hiện ra những cặp mắt tròn, sáng, không một cử động, chiếu thẳng về chúng

tôi như muốn thôi miên. Những vị khách này thường là những con bạch tuộc khổng lồ bơi lên mặt nước, với cặp mắt ác hiểm như ma quỷ lấp lánh trong bóng đêm như lân tinh. Nhưng cũng có khi lại là những cặp mắt của giống cá sống sâu dưới đáy biển, chỉ bơi lên ban đêm và bị thu hút bởi ánh sáng ngọn đèn của chúng tôi.

Có nhiều lần, khi bể lặng, đột nhiên giữa làn nước tối đen nổi lên những cái đầu tròn có đường kính từ sáu mươi đến chín mươi cen-ti-mét, không động đậy, nhìn chúng tôi bằng những cặp mắt rực lửa. Có những đêm còn thấy những hình cầu sáng lấp lánh cũng to như thế trông thấy rất rõ ở dưới nước phát ra rất đều đặn những tia sáng như một bóng đèn điện mà ta cứ lần lượt tắt rồi lại bật. Chúng tôi đã dần dần quen với sự xuất hiện của các loài động vật chuyên sống ở những độ sâu của biển, tuy thế nhiều khi chúng tôi cũng bị sửng sốt, mỗi khi một loại động vật mới xuất hiện.

Vào một đêm trời đầy mây, lúc đó vào hai giờ sáng, người lái không thể nào nhận ra đâu là biển, đâu là trời, chợt anh ta nhận thấy ánh sáng mờ ở dưới nước, dần dần xuất hiện một con vật rất to. Khó có thể nói đó là con phù du tự phát ra ánh sáng hay chính con vật đó có lớp da phủ lân tinh lấp lánh trong làn nước tối đen tạo nên những đường viền mờ ảo, chập chờn xung quanh con vật ma quỷ đó. Trông nó lúc hình tròn, lúc hình bầu dục hay tam giác, rồi nó lại như phân ra hai phần riêng rẽ lượn đi lượn lại dưới chiếc bè. Cuối cùng chúng tôi nhận thấy ba con quái đang bơi lượn tròn ở phía dưới chúng tôi. Chúng thực sự là loài ma quái, chỉ riêng phần thân mình nó mà nhìn thấy được cũng đã dài từ sáu đến tám mét. Chúng tôi vội vã tập trung ở trên bè theo dõi chúng đang bơi lượn như nhảy múa một cách kỳ dị suốt hàng giờ liền. Chúng bí ẩn và yên lặng ở cách mặt nước một cự lúc này không đổi và thường ở về mạn phải nơi có cây đèn cáo. Cũng có lúc chúng ở dưới bè hoặc lượn sang mạn trái. ánh sáng lấp lánh ở trên lưng cho thấy tầm vóc chúng còn lớn hơn cá voi nhưng lại không phải là cá voi vì không thấy chúng nổi hần lên để hít thở. Phải chăng đó là loài cá đuối khổng lồ mà hình dạng thay đổi khi chúng lượn sang bên? Chúng tôi cầm cây đèn ngang mặt nước để thu hút chúng đồng thời để xem xem là loài động vật gì, chúng cũng không có vẻ gì là hoảng sợ. Trời vừa rạng sáng, chúng đã lặn xuống sâu như những loài ma quỷ thực sự.

Trong khi chúng tôi chưa tìm ra được giải thích thỏa đáng về sự xuất hiện ban đêm của ba con quái vật óng ánh này thì hơn một ngày sau, vào giữa trưa, chúng tôi lại có một cuộc viếng thăm khác. Đó là ngày hai mươi bốn tháng năm, chúng tôi đang đi trên mặt biển, sóng gợn hiền hòa ở khoảng 95 độ kinh tây và 7 vĩ độ nam. Sáng sớm hôm ấy chúng tôi vừa câu được hai con cá hồng lớn, làm cá xong chúng tôi vớt các thứ thừa xuống biển. Tôi ra phía trước bè, lấy dây buộc để thả mình xuống nước tắm cho thoải mái, mắt luôn luôn theo dõi mọi phía. Qua làn nước trong veo, tôi bỗng trông thấy một con cá lớn màu nâu dài khoảng hai mét đang tiến về phía tôi. Tôi nhảy vội lên bè, ngồi dưới ánh nắng, nhìn con cá đang lặng lẽ bơi qua, bỗng nhiên nghe thấy tiếng kêu thất thanh của Nút ở phía sau bè, đằng sau chiếc ca-bin, làm cho tôi giật thót mình. Tiếng Nút la lên lạc cả giọng:

- Cá mập! Cá mập!

Chúng tôi đã quá quen thuộc với loài cá mập, gặp hàng ngày, nhưng khi nghe tiếng kêu của Nút, chúng tôi biết ngay có sự gì lạ lắm, vội vàng cùng chạy đến giúp đỡ Nút. Anh bạn chúng tôi đang ngồi xổm trên thành bè để giặt quần. Chợt ngược mắt lên anh nhìn thấy trước mặt một con vật đầu to và xấu xí mà chưa một ai nhìn thấy bao giờ. Đầu con quái vật này to và xấu một cách khủng khiếp, không gì bằng. Đầu quái vật to ngang và dẹt như đầu con ếch với cặp mắt ở hai bên, bộ hàm như của con cóc rộng đến một mét rưỡi, ở mép có những tua dài. Thân hình rất lớn làm cho nó dài thêm ra với chiếc đuôi dài và nhọn cùng với vây đuôi mỏng, dựng đứng lên, chứng tỏ nó không thuộc về một loài cá voi nào. Ở dưới nước, màu da nó hơi nâu nâu mặc dù có những chấm trắng nhỏ đầy mình. Con quái vật bơi từ từ lại gần phía sau bè chúng tôi. Mặt nó nhăn nhó như con chó bun-đô, đuôi ngoe nguẩy ở trên không, chiếc vây lưng tròn to nhô khỏi mặt nước và đôi khi cả vây đuôi nữa. Khi con vật đi vào lõm sóng, xung quanh tấm lưng rộng của nó nước sủi lên như khi va phải đá ngầm dưới biển. Một bầy cá pi-lốt vẫn bơi theo hình rẽ quạt trước chiếc mõm dị thường của nó. Trên thân mình đồ sộ của nó bám đầy những con cá ngạnh lớn và các loài ký sinh cùng theo nó vượt qua sóng biển, trông như cả một bộ sưu tập động vật bao quanh một phiến đá nổi. Một con cá hồng nặng mười cân được móc vào sáu chiếc lưới câu to nhất treo ở phía sau bè để làm mồi dử cá mập làm cho đám cá pi-lốt lao tới, nhưng chúng không động đến, lại vội vã quay trở lại với vị vua của biển cả.

Như một cái máy tự động, nó khởi động bộ máy, với dáng điệu bình tĩnh lướt tới miếng mồi. Với chiếc mõm của nó, miếng mồi trông thật nhỏ bé thảm hại. Chúng tôi cố giật con cá lại, nó vẫn chậm rãi bám theo sát ngay thành bè. Miếng mồi có lúc đã chạm vào mõm nhưng nó không buồn há miệng ra đón như có ý chê miếng mồi quá nhỏ chẳng bõ dính răng. Bơi đến sát bè, nó cọ mình vào cây chèo lái mà người cầm lái vừa nhắc khỏi mặt nước, và lúc này chúng tôi được thỏa mãn nghiên cứu con vật ở rất gần. Quái vật đó là con "cá mập-voi", loại cá mập lớn nhất mà hiện nay ta biết. Loài cá này vô cùng hiếm, người ta chỉ thấy một số con sống rải rác ở vùng biển nhiệt đới. Những con lớn có thể dài tới hai mươi mét. Người ta đã dùng những ngọn lao có ngạnh bắt được một con cá con, vừa mới sinh mà buồng gan của nó đã cân nặng tới ba trăm ki-lô-gam, cùng ba nghìn chiếc răng ở chiếc mõm rộng lớn của nó. Tầm vóc của con này lớn đến nỗi khi nó bơi vòng quanh và ở dưới chiếc bè, đầu nó nhô lên ở phía này bè thì đuôi nó ở phía kia.

Trông nó thô lỗ, uế oải và đần độn không thể tưởng tượng được, làm chúng tôi không thể nào nhìn được cười mặc dù chúng tôi biết rằng, nếu tấn công chúng tôi, thì đuôi của nó cũng thừa đủ sức mạnh để đập nát chiếc bè và dây thừng ra từng mảnh nhỏ. Nó đang bơi lượn thành những vòng tròn nhỏ dần ở dưới chiếc bè, chúng tôi không thể làm gì hơn là chờ đón những biến cố xảy ra. Nó ngoan ngoãn bơi qua, rồi lại nổi lên đưa cả cái lưng dài lướt vào tay lái. Tất cả chúng tôi đều sẵn sàng trong tay các cây lao có ngạnh, đuôi lại nổi vào một sợi dây dài. Thực ra đối với một con vật to lớn như vậy, các mũi lao đó chẳng khác gì những chiếc que tăm. Không có gì chứng tỏ con "cá mập-voi" này muốn rời chúng tôi. Nó cứ bơi theo sát chiếc bè như một con chó trung thành chạy theo chủ. Không một ai trong chúng tôi nghĩ tới tình huống này. Cả một cuộc hành trình với một con quái vật bơi theo phía sau là điều không thể có được và chúng tôi không bao giờ nghĩ tới.



Thực tế con "cá mập-voi" chỉ chờn vờn quanh chúng tôi khoảng một tiếng đồng hồ mà chúng tôi cảm thấy lâu như cả một ngày đằng đằng. Đến khi kết thúc, E-rích đã không nén được bức dọc, tay cầm một cái lao dài tám phút giờ cao lên đứng ở đầu bè. Những tiếng la hét của chúng tôi làm anh kích động. E-rích ngả người dồn cả sức lực mạnh như gấu, ném mũi lao cắm sâu vào giữa sọ con quái vật đúng vào lúc nó đang từ từ lướt tới phía anh, đầu nó sát góc bè anh đứng. Phải một, hai giây sau con cá mập khổng lồ này mới biết việc gì đã xảy ra với nó. Thế rồi nhanh như một ánh chớp, con vật hiền lành dần dần đã trở thành một khối thịt bằng thép. Sợi dây nối vào cây lao cắm vào con vật bị nó kéo rít lên. Con vật khổng lồ nhô đầu chồm lên rồi lại chúi xuống biển sâu làm cho nước bốc cao lên giội xuống như một thác nước. Ba người đứng gần E-rích nhất bị ngã chúi vào nhau, hai người bị sợi dây kéo quá mạnh và nhanh làm cho trượt cả da. Sợi dây đó dày và khá chắc vẫn dùng để kéo xuống, móc chặt ở mép bè, đã nhanh chóng đứt bung ra như một sợi chỉ. Một vài giây sau, chiếc cán lao gãy nổi lên mặt nước cách đó hai trăm mét. Chúng tôi chờ đợi khá lâu để xem xem con quái vật có trở lại ở phía sau như một chiếc tàu ngầm hung hãn, nhưng không bao giờ thấy nó trở lại nữa. Khi đó, chúng tôi đang ở trong hải lưu Nam xích đạo, đi về hướng tây, cách phía nam dãy Ga-la-pa-gốt một trăm hải lý.

Đi trên dòng đối lưu của dãy đảo này không có gì đáng ngại. Chúng tôi gặp một vài con rùa biển lớn chắc là chúng đang bị lạc khi bơi ra khỏi dãy Ga-la-pa-gốt. Một hôm, chúng tôi bắt gặp một con rất lớn đang giẫy giụa trên mặt nước. Đầu và một trong những vây của nó nhô lên, khi một cơn sóng nhỏ tới, chúng tôi trông thấy những ánh lóng lánh màu xanh và vàng ở phía bụng con vật đó. Chúng tôi phát hiện nó đang lao vào một cuộc chiến đấu ác liệt chống lại những con cá hồng. Cuộc chiến đấu chỉ do một bên tiến hành. Chừng mười hai hoặc mười lăm con cá hồng, đầu to óng ánh sắc sỡ đang bu vào cắn cổ và vây con rùa để làm cho nó kiệt sức dần, vì con rùa không thể nào cử động đầu và co chân mãi ở trong mai được. Trông thấy chiếc bè, con rùa lao thẳng về phía chúng tôi, theo sau là những con cá hồng lấp lánh. Vừa định leo lên bè, con rùa trông thấy chúng tôi.

Nếu có kinh nghiệm chúng tôi có thể dễ dàng bắt được khi mà chiếc mai to lớn của nó đang bình tĩnh bơi theo dọc chiếc bè. Nhưng vì còn mải nhìn nên khi mang được dây thông lưng tới, con rùa khổng lồ đã đi qua mũi bè. Chúng tôi vội thả ngay chiếc xuống cao su xuống nước và Héc-man, Ben cùng Toóc-xten vội vã đuổi theo bằng chiếc xuống không to gì hơn con rùa đang bơi ở phía trước. Là đầu bếp, Ben đã hình dung ra những món thịt rùa hầm và xúp rùa đầy hấp dẫn.

Họ càng ra sức chèo, con rùa bơi càng nhanh ngay ở dưới mặt nước và cách bè khoảng một trăm mét thì con rùa đã biến mất tầm hơi. Dù sao họ cũng đã làm được một việc tốt vì chiếc xuống bằng cao su màu vàng quay lại đã kéo theo cả một bầy cá hồng lấp lánh sau nó. Lũ cá này bơi quanh chiếc xuống mà chúng tưởng là con rùa khác. Có con hung hăng cắn vào cả chèo lái ở dưới nước trông như vây con rùa, trong khi con rùa thực đã thoát khỏi sự hành hạ khốn khổ của lũ cá hồng.

## Chương V

### Nửa đường của cuộc hành trình

Nếu một ngày nào đó, một con tàu gặp chúng tôi trên đoạn đường này, họ sẽ thấy chúng tôi đang thanh toán bập bênh trên một dải sóng dài tung bọt trắng xóa, cánh buồm nâu đang hứng no ngọn gió tây đưa chiếc bè về phía Pô-li-nê-di. Họ sẽ thấy ở phía sau bè một người da sạm nắng, rậm râu mình trần, đang như một kẻ thất vọng vật lộn với bơi chèo ở tay lái cùng một mớ dây rợ rối tung hoặc, nếu là ngày đẹp trời, anh ta sẽ ngồi trên một chiếc hòm, thiu thiu ngủ dưới ánh nắng, bình thần dùng ngón chân để lái chiếc bè. Khi con người đó không phải là Ben thì lại thấy anh nằm sấp ở bậc ca-bin cúi đầu vào cuốn sách trong số bảy mươi ba cuốn về xã hội học. Không những thế, Ben còn là bếp trưởng, anh còn có nhiệm vụ xếp đặt khẩu phần ăn hàng ngày. Còn Héc-man, ta thấy anh có mặt ở mọi nơi bất kể giờ nào, ngày cũng như đêm. Khi thì ở trên ngọn cột buồm cùng với các dụng cụ khí tượng, khi thì đeo kính lặn chui xuống gầm bè để xem xét bộ phận chống giạt hoặc bận rộn cùng các quả khinh khí và những dụng cụ đo đạc trên chiếc xuống cao su kéo theo sau bè. Là người phụ trách kỹ thuật, anh chịu trách nhiệm quan sát về khí tượng và thủy văn. Nút và Toóc-xten luôn luôn bận bịu với những bình điện chạy bằng pin khô (nhưng lại ướt), mỏ hàn và các bản vẽ mạch điện, đang cùng nhau đem khả năng chuyên môn được đào tạo trong chiến tranh ra để sửa chữa chiếc điện đài nhỏ được đặt cách mặt nước bề có bốn mươi phân dù rằng bị ẩm và bụi nước. Đêm nào cũng vậy, hai anh thay nhau phát lên không trung các bản tin về khí tượng và các báo cáo của chúng tôi. Một số người nghiệp dư về vô tuyến điện ngẫu nhiên nhận được, đã chuyển đến Viện khí tượng ở Oa-sinh-tơn hoặc các nơi khác.

Còn E-rích lúc nào cũng khâu vá buồm hoặc nối lại các đầu dây, nếu không lại đem gỗ ra gọt đẽo và phác họa những hình người mang râu rậm hay những hình cá lạ. Hàng ngày, buổi trưa, anh mang kính lục phân trèo lên một chiếc hòm để quan sát mặt trời và tính toán đoạn đường đã đi từ hôm trước. Riêng tôi cũng rất bận, nào là nhật ký đi biển, báo cáo, vấn đề phù du, đi câu và phim ảnh.

Chúng tôi có quyền cho rằng sau khi thất trận bên hồ Ti-ti-ca-ca, Công Ti-ki có hai cách giải quyết khi rời Pê-ru. Với hy vọng tìm thấy một xứ sở khác thanh bình hơn, ông có thể đã dẫn mình vào một cuộc phiêu lưu qua đại dương theo hướng mặt trời mà ông là người thay mặt đối với một dân tộc sùng bái thiên thể này. Nhưng người ta cũng có thể đưa ra giả thuyết rằng Công Ti-ki chỉ ngược bờ biển Nam Mỹ đi quá về phía bắc lập nên một vương quốc mà những kẻ thù quấy nhiễu ông khó có thể đến được. Một khi đã thoát ra khỏi những dải đá ngầm nguy hiểm ở bờ biển cùng những bộ lạc thù địch ở ven biển, cũng như chúng tôi, Công Ti-ki trở thành miếng mồi ngon cho những cơn gió tây và luồng nước Hâm-bon và nhờ chúng, ông đã trôi giạt về hướng mặt trời lặn, đi theo một đường vòng cung lớn như vậy mà thôi.

Dù kế hoạch như thế nào đi chăng nữa, những con người sùng bái mặt trời này, lúc họ phải trốn khỏi nơi chôn rau cắt rốn, chắc chắn họ phải trang bị đầy đủ lương thực cho chuyến đi. Thịt, cá khô và khoai là những thức ăn chính đầu tiên. Khi ra đi từ bờ biển hoang vắng ở Pê-ru, họ đã dự trữ nước ăn dồi dào ở trên bè. Họ không dùng những vại bằng đất để chứa nước mà lại chứa vào những quả bầu to để chịu được những va chạm hoặc dùng những thân cây tre.

Từng mắt tre đục một lỗ nhỏ để đổ nước vào, sau đó bịt lại bằng những con nôm hoặc dùng nhựa thông trám lại. Độ ba hay bốn mươi thân cây tre được cột chặt dọc trong lòng bè vừa thuận tiện, vừa được ướp mát bởi nước bể có nhiệt độ từ 26 đến 27 độ trong luồng nước nhiệt đới. Lượng nước dự trữ như vậy nhiều gấp hai lần số lượng nước chúng tôi sử dụng suốt cả cuộc hành trình, hơn nữa còn có thể dự trữ thêm bằng những thân cây tre được đục nước ghép chặt vào đáy bể, làm như vậy, bè cũng không nặng thêm và không chiếm mất diện tích. Chúng tôi nhận thấy rằng sau hai tháng, nước đã có mùi hôi, nhưng lúc đó đã vượt qua vùng ít mưa của đại dương tới vùng có những mưa lớn làm cho việc dự trữ nước không thành vấn đề nữa. Mỗi một người một ngày được dùng một lít và một phần tư, như vậy thường cũng không dùng hết. Ngay nếu như những người đi trước chúng tôi đã rời bỏ đất liền ra đi với số lượng thực thiếu thốn, họ vẫn có thể tự lo liệu về thực phẩm khi bè ở vùng hải lưu đầy cá. Những người già ở Pô-li-nê-di còn nhớ vài truyền thuyết kỳ lạ cho rằng tổ tiên họ từ biển đến, người nào cũng mang theo những lá một loại cây nào đó. Họ đã nhai những lá này để làm giảm cơn khát và cũng do nhai lá này, nếu cần phải uống nước bể cũng không gây hại gì. Loại cây này không thấy trên những đảo ở Thái Bình Dương, vậy thì nó có thể được mang đến từ đất nước quê hương của tổ tiên họ. Các nhà sử học Pô-li-nê-di đã nhấn mạnh nhiều sự việc này, cho đến các nhà bác học hiện đại cũng đã xem xét kỹ vấn đề và đi đến kết luận là chỉ có một loại cây có tác dụng đó đã được biết đến là cây cô-ca, chỉ thấy mọc ở Pê-ru.

Ở đất nước Pê-ru thời tiền sử, những người Anh-ca và các bậc tiền bối của họ thường sử dụng loại cây có chất cô-ca-in này như ta đã thấy qua các phát hiện ở những ngôi mộ thời tiền Anh-ca. Trong cuộc chạy trốn đến kiệt sức trong rừng cũng như lúc vượt biển, họ đều mang theo không biết bao nhiêu là lá cô-ca nhai suốt ngày để làm tiêu tan cơn khát và mệt mỏi. Hơn thế nữa, nhai lá này có thể uống nước biển thoải mái ít nhất trong một thời gian nào đó. Ở đây, chúng tôi chưa thử dùng loại lá này, nhưng chúng tôi có những sọt mây to đầy những loại cây khác còn có những dấu vết sâu đậm ở những đảo của Thái Bình Dương. Những chiếc sọt được cất giữ trong ca-bin, thời gian trôi qua, những cành non màu vàng và những lá xanh đã đâm chồi cao lên khỏi những chiếc sọt. Đúng như là mảnh vườn nhiệt đới nhỏ trên bè.

Khi những người châu Âu đầu tiên đổ bộ lên những hòn đảo ở Pô-li-nê-di họ đã thấy ngay những khu vực trồng khoai lang khá lớn, ở trên đảo Pa-cơ, ở Ha-oai và Tân Tây Lan. Loại khoai này còn được trồng ở những đảo khác mà chỉ có ở Pô-li-nê-di. Phần đất ở quá về phía tây chưa biết đến loại khoai này. Trồng khoai là một công việc canh tác quan trọng nhất ở những hòn đảo hẻo lánh, ở đó ngoài khoai ra, người thổ dân dùng cá làm thực phẩm chính để sinh sống. Theo truyền thuyết, chính Ti-ki cùng vợ là Pa-ni đã từ bỏ nơi quê hương của tổ tiên, đem loại khoai này đến và trở thành một loại lương thực quan trọng. Những truyền kỳ của Tân Tây Lan kể lại rằng khoai đã vượt đại dương trên những con thuyền không phải là loại thuyền độc mộc, mà là những bè gỗ ghép lại bằng dây thừng.

Như đã biết, châu Mỹ trước khi có mặt người Âu, là nơi duy nhất trên thế giới có khoai. Giống khoai I-pô-mê-a Ba-ta-ta mà Công Ti-ki mang đến đảo, chính là giống khoai mà người Anh-điêng ở Pê-ru đã trồng từ thời thượng cổ. Khoai phơi khô là thứ lương thực quan trọng trong hành trình của những người đi biển Pô-li-nê-di cũng như của thổ dân đất nước Pê-ru xa xưa.

Trên những đảo ở Thái Bình Dương, khoai chỉ mọc nếu được người chăm sóc cẩn thận; do khoai không chịu nước biển, nên không thể giải thích rằng ở những đảo cách xa nhau có giống khoai này là do các dòng hải lưu từ Pê-ru mang đến trên một chặng đường dài tám nghìn cây số. Cách giải thích một vấn đề quan trọng như vậy càng không còn giá trị nếu người ta nghĩ đến việc làm quan trọng của các nhà ngôn ngữ học cho rằng ở tất cả những hòn đảo rải rác rất xa nhau cũng như những người Anh-điêng cổ xưa của đất nước Pê-ru đều cùng gọi tên giống khoai này là Cu-ma-ra. Tên Cu-ma-ra cùng theo giống khoai vượt qua các biển cả.

Một loại cây khác trồng ở Pô-li-nê-di mà trên bờ hiện có, đó là giống bầu nậm, La-giê-na-ni-a Uan-ga-rít mà vỏ của nó quan trọng không kém gì quả. Người Pô-li-nê-di đem hơ vỏ vào lửa cho khô dùng để đựng nước. Loại cây này trồng ở vườn, cũng không thể sinh sôi nảy nở một cách hoang dại qua đại dương được. Người Pô-li-nê-di cổ xưa và dân tộc nguyên thủy của Pê-ru đều cùng có giống bầu nậm này. Những quả bầu tương tự dùng đựng nước đã được tìm thấy trong những ngôi mộ cổ thời tiền sử tại bờ biển Pê-ru. Tại đây, những người dân đánh cá vẫn dùng đựng nước hàng bao nhiêu thế kỷ trước khi những người nước ngoài đầu tiên đến những đảo ở Thái Bình Dương. Tên gọi quả bầu nậm này bằng tiếng Pô-li-nê-di và Ki-mi, có trong từ vựng của người Anh-điêng ở Trung Mỹ, cái nôi của nền văn minh Pê-ru. Ngoài một số ít hoa quả lạ khác tình cờ được chọn ra mà chúng tôi phải ăn trong mấy tuần, trước khi chúng bị thối, chúng tôi còn một loại quả cũng giữ một vai trò quan trọng như khoai, trong lịch sử của Thái Bình Dương, đó là hai trăm quả dừa, nước thơm mát và làm cho hàm chúng tôi mỏi dù vì nhai cùi dừa. Nhiều quả đã nảy mầm chỉ trong mười tuần lễ trên biển, chúng tôi đã có mười hai cây dừa non cao độ ba mươi phân, nụ đã nở và những lá xanh non mọng nước đã nhú ra.

Trước thời kỳ Crít-xtốp Cô-lông, cây dừa đã mọc cả ở eo Pa-na-ma và Nam Mỹ. Theo nhà biên niên sử A-vi-ê-đô khi người Tây Ban Nha đến đây, bờ biển Pê-ru ở Thái Bình Dương đã thấy các cây dừa mọc bạt ngàn. Vào thời kỳ đó, những đảo ở Pô-li-nê-di, từ lâu đã có loại cây này. Những nhà thực vật học cũng không thể khẳng định chắc chắn rằng giống dừa từ đâu đến. Tóm lại là, giờ đây người ta có thể tin chắc rằng, dù quả dừa có một lớp vỏ tốt, cũng không thể nào vượt đại dương nếu không có con người mang đi. Những quả dừa mà chúng tôi mang theo ở trong sọt, vẫn ăn được và vẫn có khả năng nảy mầm trong suốt chuyến đi này. Chúng tôi đã để một nửa số dừa cùng với số thực phẩm đặc biệt ở trong lòng bè, ở đây sóng luôn luôn tràn vào và tất cả số dừa đó bị hỏng. Vả lại không một quả dừa nào thả xuống biển lại có thể nổi và trôi nhanh hơn chiếc bè gỗ ban-xa được gió đẩy đi. Đối với quả dừa trôi trên biển, nước biển mặn thấm vào mắt dừa sẽ làm hỏng, hoặc khi trôi lênh bênh trên biển, những cá, cua hoặc những sinh vật khác thấy dừa có thể ăn được chắc cũng không tha, vậy thì quả dừa làm sao có thể tồn tại để trôi giạt từ thế giới bên này sang thế giới bên kia đại dương.

Thỉnh thoảng vào những ngày yên tĩnh, chúng tôi thấy bập bênh trên mặt sóng, ngay bên cạnh, một chiếc lông chim trắng toát. Tuy cách đất liền nơi gần nhất đến hàng ngàn hải lý, chúng tôi vẫn thường gặp những con chim hải âu lạc lõng và các loài chim khác có khả năng ngủ ở trên mặt nước. Lại gần chiếc lông chim và nhìn thật kỹ chúng tôi thấy hai, ba con vật nhỏ bám vào cùng trôi theo gió. Khi thấy chiếc bè sắp vượt qua đi nhanh hơn, có chỗ cho chúng bám, là

chúng lao ra rất nhanh, từ trên mặt nước leo ngay lên bè, bỏ lại chiếc lồng chim trôi giạt trên biển. Chiếc Công Ti-ki như vậy lại có thêm những hành khách lén lút. Đó là những loại cua nhỏ chuyên sống ở đại dương. Chúng chỉ to bằng móng tay, trờ trường hợp ngoại lệ, và là thức ăn ngon cho những tay đô vật ở trên bè. Giống cua này rất thính, thấy có gì ăn được là chúng đến ngay. Một con cá chuồn, rơi vào khe gỗ mà người nấu bếp không trông thấy, sáng hôm sau đã có hàng chục con đang dùng cang xâu xé con cá. Thường thường thấy người đến là chúng sợ hãi bỏ chạy.

Trong một cái lỗ ở cây gỗ phía sau, có một con cua rất háu ăn mà chúng tôi gọi tên nó là Giô-han. Cũng như con vẹt là một con vật vui nhộn được nuông chiều nhất, con cua Giô-han cũng được chấp nhận vào xã hội nhỏ bé của chúng tôi. Mỗi người đến thay ca trực đều mang theo ít vụn bánh hay một mẩu cá, cúi xuống lỗ là nó chạy ra giờ cang để xin ăn. Dùng cang lấy xong, nó lúi ngay vào trong lỗ ních đầy bụng, như chú học trò háu ăn. Các con cua này bám đầy như ruồi vào các quả dừa bị nước biển làm hỏng và đang lên men hoặc chúng kiếm ăn bằng những phù du bị sóng hất lên bè. Từ khi biết những sinh vật nhỏ bé này là thức ăn rất ngon, nên mỗi lần kiếm cũng đủ được một miếng. Loài phù du này hầu như không nhìn thấy rõ, nổi lênh bênh nhiều vô kể ở đại dương chứa nhiều chất dinh dưỡng. Cá và chim biển nào không ăn trực tiếp phù du thì chúng ăn cá và các hải vật khác sống bằng phù du. Phù du là tên chung chỉ hàng nghìn sinh vật nhỏ các loại mà mắt có thể trông thấy hoặc quá bé không thấy. Đó là những phù du thực vật và một số khác là trứng cá hoặc phù du động vật. Phù du động vật sống nhờ vào phù du thực vật và phù du thực vật sống nhờ vào mô-ni-ác, và ni-tơ-rít cùng ni-tơ-rát được tạo ra từ những phù du động vật chết. Cùng một lúc, chúng sống nhờ vào nhau, chúng tạo thành một nguồn lương thực cho tất cả những gì đang sống trong và dưới đáy biển. Chúng có nhiều, không phải vì kích thước lớn mà vì số lượng lớn. Một cốc nước có phù du chứa đến hàng ngàn những sinh vật nhỏ bé đó.

Nhiều lần đã có người chết đói trên biển vì họ không tìm được cá đủ lớn để bắt bằng lao, lưới hoặc lưới câu. Ở trong trường hợp như vậy chính họ đang bơi đi trong nước cháo cá loãng. Nếu ngoài những lưới câu và lưới, họ có thêm một dụng cụ để vớt lớp tảo xung quanh, họ sẽ thấy một nguồn thực phẩm rất bổ; đó là phù du. Trong tương lai có lẽ con người sẽ có ý định thu hoạch phù du trên biển như họ đã thu hoạch lúa từ lâu ở trên đất liền. Riêng một hạt lúa chẳng làm được gì nhưng với số lượng lớn nó đã trở thành lương thực. Đứng trên các con tàu đi biển, tôi đã có dịp nhìn thấy cá voi từ xa, và thấy cá voi nhồi rơm ở Viện bảo tàng, nhưng chưa bao giờ hình dáng khổng lồ của nó cho tôi cảm giác giống như khi thấy loài động vật máu nóng như con ngựa hay con voi. Dĩ nhiên về mặt sinh học mà nói, tôi thừa nhận cá voi là loài động vật có vú nhưng về bản chất của nó tôi cho rằng đó là một loại cá lớn máu lạnh. Cảm nghĩ của chúng tôi không giống nhau khi những con cá voi lớn bơi gần bè.

Một hôm, như thường lệ, chúng tôi thường ngồi ăn ở ngay mép bè để tiện cúi xuống rửa bát đĩa, bỗng nhiên chúng tôi hoảng hồn nghe thấy tiếng phì phò như một con ngựa đang bơi và thấy một con cá voi rất lớn bơi đến gần chăm chăm nhìn chúng tôi, gần đến nỗi trông thấy khe mang của nó bóng nhẫy như chiếc giày da đánh xi bóng loáng. Thật là kỳ lạ khi trên biển cả lại nghe thấy tiếng thở phì phò bằng phổi của vật sống ở biển; trong khi đó, mọi sinh vật ở đây bơi

đi đó đây, lặng lẽ, không có buồng phổi, đôi mang rung lên. Kỳ lạ đến nỗi chúng tôi như thấy có một cảm tình nồng hậu đối với cá voi, người họ hàng xa với loài người, và cũng như chúng tôi hiện nay đương phiêu lưu ra tận biển cả xa xôi. Không giống như cá mập voi, vẻ lạnh lùng, đầu như đầu cóc, không đủ thông minh để đưa mũi ra khỏi mặt nước để hít thở không khí trong lành. Đứng này chúng tôi thấy trước mặt mình con vật giống như con hà mã vui tính như được nuôi dưỡng tốt trong một vườn thú và điều làm cho chúng tôi vô cùng có cảm tình với nó, là nó thở hít trước khi biến sâu vào biển cả. Chúng tôi còn thường xuyên gặp những cá heo là cá có vú nhỏ, có răng, đi hàng đàn, bơi tung tăng quanh bè chúng tôi và đôi khi có cả những con cá nhà táng lớn và cá voi khổng lồ, đi lẻ tẻ hoặc từng nhóm vài con. Nhìn về phía chân trời, chúng bơi, phun lên các cột nước, như những con tàu hoặc còn ghé đầu vào bè chúng tôi. Lần đầu tiên chúng tôi chờ đợi bị húc vào bè, khi một con cá voi to đổi hướng hung hăng lao thẳng đến bè chúng tôi. Tiến lại gần, nó nhấc đầu khỏi mặt nước, chúng tôi nghe thấy tiếng thở nặng nề, từng hơi dài của nó.

Con dơi khác con chim thế nào thì cá voi cũng khác với con cá như vậy, nó giống như một con thú vật khổng lồ, xấu xí, có lớp da dày đang khó nhọc bơi trên biển. Nó bơi ở mạn trái bè, chỗ chúng tôi đang đứng với nhau, trừ một bạn đang ở trên cột buồm kêu lên báo cho biết còn đến bảy, tám con nữa đang bơi theo hướng này. Cái trán đen bóng của con cá voi thứ nhất cách chúng tôi chừng hai mét thì nó lặn xuống. Chúng tôi trông thấy một khối khổng lồ xanh đen lướt êm dưới chiếc bè, đúng ngay dưới chân chúng tôi. Nó đứng nguyên không cử động, còn chúng tôi không một ai dám thở mạnh nhìn thấy cái lưng đồ sộ gồ cong lên của cá voi, dài hơn chiếc bè rất nhiều. Sau đó nó từ từ lặn xuống mặt biển xanh biếc và biến đi mất. Trong khi đó đàn cá voi đang tiến lại gần nhưng không có một con nào để ý đến chúng tôi.

Cá voi thường ỷ vào sức mạnh ghê gớm của nó; dùng đuôi đánh đắm những tàu săn khi nó thấy bị tấn công trước. Suốt cả buổi sáng chúng tôi thấy chúng lờn vờn ở quanh chúng tôi vào những nơi không ngờ tới, vừa phun nước vừa thở, nhưng không một con nào đụng tới bè và bánh lái. Chúng có vẻ sung sướng được vẫy vùng trên mặt sóng đầy ánh nắng. Đến trưa, như một mệnh lệnh phát ra, cả đàn lặn xuống và biến mất. Chuyện thật là như thế.

Ở trên bè, không phải chúng tôi chỉ thấy cá voi. Lật chiếu nằm lên, qua các khe hở các thân cây gỗ, là nhìn thấy làn nước xanh biếc trong veo. Chỉ cần không cử động một lúc sẽ thấy những vây lưng và vây ngực hoặc cả một con cá đang lượn lờ. Chỉ cần các khe rộng hơn ngón tay cái là chúng tôi có thể vừa nằm vừa câu đàn hoành hành. Những con cá có vẻ trung thành nhất với chiếc bè là những con cá hoa tiêu và cá hồng. Từ lúc con cá hồng đầu tiên theo chúng tôi ở Ca-lao, trong chuyến đi này không một ngày nào mà chúng tôi không thấy những con cá hồng lớn ở quanh chiếc bè. Không hiểu có cái gì đã lôi cuốn chúng hoặc chúng thích thú được bơi dưới một chiếc mái nổi hoặc chúng có thể kiếm ăn ở mảnh vườn đầy rêu tảo và hến bám lòng thòng ở những cây gỗ và chèo lái.

Thoạt đầu, chiếc bè là những cây gỗ xanh tươi, nhẵn nhụi nhưng rồi những đám rêu tảo đã phủ đầy với tốc độ nhanh ghê gớm đến nỗi chiếc Công Ti-ki vật vờ lướt trên sóng trông như một vị thần biển đầy rêu. Đám rêu tảo xanh đã trở thành nơi trú ngụ hiểm có cho những con cá nhỏ

xú và những du khách lén lút: những con cua. Trong một thời gian, chúng tôi phải chịu đựng sự xâm nhập của những con kiến đen nhỏ. Chúng ở trong một vài cây gỗ và một khi trên biển, gỗ bị thấm ẩm, đẩy chúng chui ra kéo nhau vào các túi ngủ của chúng tôi. Chỗ nào cũng thấy chúng. Chúng tôi bị đốt và hành hạ đến nỗi phải nghĩ rằng có lẽ chúng định đuổi chúng tôi ra khỏi bè. Nhưng dần dần độ ẩm ngày càng cao, chúng thấy rằng biển cả không phải là nơi trú thích hợp với chúng và chỉ có một vài con lẻ tẻ chịu đựng cho đến khi cuộc hành trình kết thúc.

Ngoài giống cua ra, những động vật thích ở trên bè là giống hến, dài từ hai đến ba phân. Ở phía kín gió, hến sinh sôi nảy nở đến hàng trăm con, nhiều đến nỗi vừa ăn các con trước, các ấu trùng đã nở rồi. Hến ăn ngon và mát, nhưng đem trộn dầu dấm với rêu tảo, thì không ngon lắm. Loài cá hồng không thấy kiếm ăn ở vườn rau chúng tôi, nhưng vẫn thấy chúng kiên nhẫn bơi dưới những thân cây gỗ, bụng lóng lánh. Loài cá hồng ở những biển miền nam, tên thường gọi là Cô-ri-phen, là một giống cá nhiệt đới nhiều màu sắc, dài từ một mét đến một mét ba mươi nhăm, mình dẹt, có đầu và cổ rất dài. Chúng tôi đã bắt một con dài một mét bốn mươi ba, với đầu dài tới ba mươi bảy phân. Màu sắc của cá hồng rất đẹp. Ở dưới nước, nó lấp lánh màu xanh lam và xanh lục, vây vàng óng ánh, nhưng khi vớt nó lên mạn bè, chúng tôi hết sức ngạc nhiên khi nó hấp hối, màu sắc nó thay đổi dần dần. Thoạt tiên là màu xám bạc điểm chấm đen và cuối cùng màu trắng bạc hoàn toàn. Sự thay đổi màu chỉ diễn ra trong khoảng bốn, năm phút để rồi trở lại dần dần màu cũ. Ngay khi ở dưới nước, giống Cô-ri-phen đôi khi thay đổi màu như con kỳ nhông và chúng tôi thường phát hiện thấy "loại cá mới", có màu da hồng và khi nhìn thật kỹ lại vẫn là người bạn đồng hành quen thuộc, đó là cá hồng.

Với trán cao giống như loài chó bun-đô, con vật bắt mồi xé nước, lao theo đàn cá đang chạy trốn như một ngư lôi được phóng đi. Lúc nào khoái chí, con cá hồng nghiêng mình lấy đà nhảy lên khỏi mặt nước rồi lại rơi xuống. Tiếng bành bịch cứ đều đặn như vậy và làm bắn lên những cột nước. Vừa rơi xuống biển, nó lại nhảy và cứ thế liên tiếp trên mặt sóng của biển cả. Khi chúng khó chịu như lúc bị bắt lên mạn bè, nó cắn chúng tôi. Toóc-xten đã sơ ý để bàn chân gần mõm nó và bị đập một miếng khá mạnh làm cho anh đi khắp khiễng mất ít lâu vì ngón chân cái bị cắn phải quấn vải. Lúc trở về, chúng tôi mới được biết là loài cá này thường tấn công và ăn thịt những người tắm biển. Thật hù vía! Ngày nào chúng tôi cũng tắm mà không hề để ý đến những loài cá này. Chúng thực sự là những động vật bắt mồi nguy hiểm, chúng tôi đã thấy trong bụng nó có những con bạch tuộc và cá chuồn còn nguyên vẹn. Chúng tôi thấy loài cá hồng rất thích ăn cá chuồn. Thấy tiếng đập trên mặt nước là chúng lao đến ngay một cách mù quáng, hy vọng đó là cá chuồn.

Có một buổi sáng, chúng tôi còn đang ngái ngủ, mắt nhắm mắt mở, ra khỏi ca-bin nhúng bàn chải răng xuống biển bỗng nhiên chúng tôi choàng tỉnh giật bắn người thấy một con cá khoảng ba mươi cân Anh từ dưới bè lao nhanh ra như chớp, gửi chiếc bàn chải răng một cách thất vọng. Và cho đến khi chúng tôi đang ăn sáng ở cạnh bè, một con cá hồng nhảy lên làm chúng tôi ướt từ đầu đến chân, nước bắn cả vào thức ăn.

Toóc-xten là một người sát cá. Một hôm, đang ăn cơm trưa, Toóc-xten đột nhiên buông đĩa, thò tay xuống biển. Trong khi chúng tôi chưa biết chuyện gì xảy ra, thấy nước biển sủi lên và

một con cá hồng đã rơi vào giữa chúng tôi. Thì ra Toóc-xten đã nắm một đầu dây nổi ở gần bè và giật lên, ở đầu dây đã có một con cá hồng bị cắn câu mà mấy ngày trước đây nó đã cắn đứt dây của E-rích trong khi anh đang câu. Không một ngày nào là không có sáu, bảy con cá hồng theo chúng tôi, bơi quanh bè và bơi dưới bè. Vào những ngày xấu trời, chỉ có hai, ba con nhưng đến hôm sau có thể lên tới ba, bốn chục con.

Nói chung, nếu muốn ăn cá tươi chỉ cần báo cho nhà bếp hai mươi phút trước. Anh ta chỉ việc buộc dây vào một chiếc gậy tre ngắn, lưỡi câu móc mồi bằng nửa con cá chuồn. Nhanh như chớp, một con cá hồng xé nước lao đến đớp mồi và đằng sau còn hai, ba con khác. Đây là một loại cá chắc thịt, câu lên ăn ngay, thịt nạc và thơm giống như thịt cá thu và cá hồi. Có thể để đến hai ngày sau mà cá chưa bị hỏng, như thế cũng thừa đủ vì biển cả còn có bao nhiêu là cá.

Với loài cá hoa tiêu, chúng tôi làm quen bằng cách khác. Những con cá mập đã dẫn chúng đến và để lại cho chúng tôi sau khi cắn chúng chết. Đi trên biển không bao lâu chúng tôi đã gặp con cá mập đầu tiên. Và sau đó, việc gặp cá mập là chuyện hàng ngày. Thỉnh thoảng nó lượn đến thăm thú chiếc bè rồi lại tiếp tục đi săn mồi, sau khi lượn quanh chúng tôi vài lần. Nhưng nói chung, nó theo vết chúng tôi, bơi ngay ở sau bánh lái khi thì ở mạn phải, khi thì ở mạn trái, rất lặng lẽ, thỉnh thoảng quẫy nhẹ đuôi để đi cho bằng tốc độ của bè. Dưới làn nước biển và ánh nắng, mình nó xanh xám trông gần như nâu. Theo nhịp sóng, nó lênh bênh khi lên, khi xuống chiếc vây luôn luôn dựng đứng lên như hăm dọa. Vào những hôm biển động, các ngọn sóng nâng cá mập lên cao hơn bè, lúc này được dịp nhìn ngang thân nó chẳng khác gì nó đang ở trong lồng kính, trong khi nó vẫn lừng lững tiến về phía chúng tôi cùng một đàn cá hoa tiêu đang hốt hoảng dẫn đầu. Trong một vài giây, người ta tưởng như con cá mập và đàn cá hộ tống sẽ lao thẳng lên bè, những chiếc bè đã ngoan ngoãn nghiêng theo chiều gió, cuời lên đầu ngọn sóng để lại thụt xuống phía bên kia sóng. Do dồn dại và đáng hung hãn của nó nên những ngày đầu của cuộc hành trình, chúng tôi rất ngại loài cá này. Trong thân mình đầy năng động của nó chứa đựng một sức mạnh ghê gớm, những bắp thịt thép. Chiếc đầu to bẹt cùng đôi mắt nhỏ xanh như mắt mèo biểu hiện một sự phàm ăn tàn nhẫn. Mồm nó rất to, có thể nuốt cả quả bóng đá. Khi người giữ lái kêu lên "Cá mập ở bên phải" hoặc "bên trái có cá mập", tất cả chúng tôi đều trực sẵn ở bên bè, trong tay cầm lao và câu liêm. Nó thường lượn quanh chúng tôi, chiếc vây lưng sát gần các cây gỗ. Sự kiên nhẫn của chúng tôi càng tăng lên khi những ngọn đỉnh ba đâm vào lớp da lưng dày như vỏ thép bóng nhẫy bị quần lại, các mũi lao bị gãy trong cuộc chiến đấu gay go. Nếu chúng tôi có thể đâm thủng được lớp da nó, thấu đến lớp sụn và các thớ thịt, thì chắc chắn sẽ là một cuộc vật lộn điên cuồng làm cho nước biển sủi lên quanh chúng tôi cho đến lúc nó thoát và biến đi, để lại trên mặt nước một lớp dầu.

Để khỏi phí mũi lao cuối cùng, chúng tôi đem những lưỡi câu to nhất, buộc liền lại với nhau, giấu vào trong một con cá hồng. Vứt con cá mồi đó xuống biển, chúng tôi còn cẩn thận dòng theo rất nhiều dây thép buộc chặt vào dây thừng cấp cứu. Chậm chạp, bình tĩnh, con cá mập lại gần, hếch mồm lên mặt nước rồi đột nhiên há miệng đớp ngay con mồi. Con cá mập đã bị mắc câu. Nó bắt đầu giãy giụa làm cho nước biển như sôi lên. Chúng tôi vẫn cầm cự tốt mặc cho nó cưỡng lại và kéo nó đến cây gỗ phía sau bè, như chờ đợi điều sắp xảy ra, mồm há chìa ra hai hàm răng nhọn như răng cưa đe dọa chúng tôi. Lợi dụng một con sóng đánh tới và rêu trơn,



chúng tôi kéo nó ra phía đầu bè. Sau khi vòng dây thừng quanh vây đuôi nó, chúng tôi vội tản ngay ra xa để tránh nó giãy giụa phản ứng. Chúng tôi đã tìm thấy đầu mũi lao ở trong phần sụn của xương sọ con cá mập đầu tiên này và cho rằng đó là nguyên nhân làm suy yếu sức chống cự của nó. Theo phương pháp này, về sau chúng tôi đánh được rất nhiều loài cá mập rất dễ dàng. Cá mập vận động rất nặng nề, đôi khi nó vùng vẫy mãnh liệt nhưng nó lại dễ nản vì bị chế ngự. Không bao giờ nó dùng hết sức mạnh ghê gớm của nó, nếu chúng tôi giữ dây thật căng và không chịu nói dù một ngón tay trong cuộc vận lộn đến cùng này. Những con chúng tôi đánh được thường dài khoảng hai đến ba mét, màu xanh lơ hoặc nâu. Chúng có lớp da dày đến nỗi dùng hết sức đâm mũi dao nhọn vẫn không thể nào xuyên qua được. Da bụng nó dày cũng không kém da lưng. Duy chỉ có năm cái mang ở mỗi bên phía sau đầu là có thể sát thương được. Mỗi khi kéo cá mập lên, trên mình nó thường có những con cá rê-mo-ra đen và nhóp nhúa bám chặt lấy. Loài cá này trên đỉnh đầu có một bộ phận như cái vòi hút hình tròn, khi nó đã bám vào, dù cầm đuôi kéo cũng không ra.

Nhưng nó lại có thể tự nhả ra và một giây sau lại bám chặt vào chỗ khác. Và nếu như nó không muốn bám vào ông bạn cũ nữa, vì ông này vĩnh viễn không trở lại biển, lập tức nó nhảy qua khe các cây gỗ bơi đi tìm một con cá mập khác. Trong khi chưa tìm được cá mập, nó bám vào những con cá khác. Giống cá rê-mo-ra này thường dài từ một ngón tay đến gần hai gang. Chúng tôi đã thử áp dụng phương pháp cổ truyền mà thổ dân đôi khi vẫn làm để bắt giống cá này. Họ buộc một sợi dây vào đuôi cá và thả cho nó đi. Con cá này sẽ bám chặt vào một con cá mà nó trông thấy, và người đi câu chỉ việc kéo dây về. Nhưng chúng tôi không có may mắn ấy: mỗi lần chúng tôi thả một con cá ép đuôi buộc dây, là nó lại bám ngay vào thân cây gỗ ở bè mà nó tưởng đó là một con cá mập lớn. Chúng tôi cố kéo mà nó cũng không rời ra. Dần dần chúng tôi nhận thấy rằng một số cá ép nhỏ vẫn bướng bỉnh bám vào những lớp vỏ hà theo chúng tôi qua Thái Bình Dương. Giống cá rê-mô-ra vừa xấu vừa đần độn, nên chúng tôi không thích bằng loài cá hoa tiêu thông minh và nhanh nhẹn. Cá hoa tiêu giống như điệu xì gà, là loại cá nhỏ, mình vằn, thường đi hàng đàn bơi rất nhanh, dẫn đầu cho cá mập. Người ta gọi nó với cái tên như vậy vì cho rằng nó chuyên dẫn đường cho giống cá mập mù dử. Thực ra nó chỉ là bạn đường của cá mập, và hành động độc lập, nếu phát hiện thấy những thứ kiếm ăn được. Nó thường hộ tống cá mập, vị chúa tể của nó, cho đến giây phút cuối cùng. Không như loài cá rê-mô-ra luôn luôn bám chặt vào da cá mập, cá hoa tiêu trở nên rất lúng túng khi cá mập bị đánh bắt. Nó bơi tha thẩn mọi chỗ cuống cuống đi tìm cá mập và bao giờ nó cũng trở lại lượn quanh mũi bè nơi cá mập mất tích. Chờ đợi mãi không thấy cá mập trở lại, nó lại đi tìm vị chúa tể mới, mà chẳng có chúa tể nào nó thấy xứng đáng như chiếc Công Ti-ki. Từ trên bè cúi xuống, ngấp đầu trong làn nước biển trong veo, chiếc bè trông như bụng con quái vật biển. Mái chèo lái tựa như cái đuôi, những chiếc vây là những mảnh gỗ chống giạt có những cá hoa tiêu đang bơi bên nhau. Chúng không nhận thấy chiếc đầu người mà xung quanh nước đang sủi bọt, trừ một hai con trông thấy đã tách khỏi đàn lao ra như mũi tên, hếch mũi lên rồi sau đó lại bình thản trở về hàng ngũ. Chúng chia thành hai đàn, để đi tuần tra. Phần lớn bơi ở bên những tấm gỗ chống giạt. Những con khác bơi theo hình chiếc quạt ngay trước mũi bè. Thỉnh thoảng trên đường đi, chúng cũng kiếm được mồi, nhất là sau bữa ăn, chúng tôi rửa bát đĩa đồ thức ăn thừa, chúng xúm đông đến nỗi tưởng như chúng tôi đổ xuống cả một hộp xì gà toàn cá vằn. Chúng ăn tất cả những món ăn thừa trừ những thức ăn thuộc về thực vật. Những con cá nhỏ ngộ nghĩnh này

thường quanh quẩn ở dưới những chiếc cánh bảo vệ bè, đầy tin tưởng, hồn nhiên và ngây thơ.

Cũng như cá mập, chúng tôi cảm thấy gần gũi thân thiết với chúng, coi chúng là những con vật tâm đắc của chiếc Công Ti-ki. Đi theo chúng tôi còn có những hoa tiêu bé nhỏ dài chừng một phút, còn đa số đều dài tới sáu phút. Khi con "cá mập voi" trúng mũi lao của E-rích cắm vào đầu thì nó bỏ chạy nhanh như chớp, để lại một số cá hoa tiêu lớn dài chừng hai pi-ê. Sau một loạt chiến thắng, chiếc Công Ti-ki đã kéo theo hàng đàn cá hoa tiêu đến bốn, năm chục con. Phần đông chúng có vẻ ưa thích nhịp đi chậm rãi của chiếc bè và những thức ăn thừa hàng ngày, đã làm cho chúng bám theo chúng tôi trên những chặng đường hàng nghìn cây số. Nhưng đôi khi cũng có những con không trung thành như vậy. Một hôm, tôi đang ngồi lái, đột nhiên nhận thấy mé phía nam mặt biển sủi lên, tôi nhìn thấy một dải rất rộng đầy cá hồng đang lao đi trong nước như những chiếc xe đua mui cụp màu bạc. Không như mọi khi, chúng bơi trườn nghiêng vừa bơi vừa đập nước mà lần này chúng đã bơi với tốc độ điên loạn như bay trên không nhiều hơn là bơi dưới nước.

Như một cơn lốc, chúng chạy trốn làm cho mặt sóng sủi lên những bọt trắng xóa và ở sau chúng, nổi lên một cái lưng đen đang bơi ngoằn ngoèo như chiếc tàu cướp. Những con cá hồng mình thon dài nhao về phía bè và lặn xuống trong khi hơn một trăm con khác đi về phía đông thành một dải dày đặc. Đằng sau chúng tôi, biển chỉ còn là một khối màu sắc lấp lánh. Cái lưng bóng nhẫy nhô lên khỏi mặt nước rồi lại lặn xuống dưới bè, tạo thành một đường cong tuyệt mỹ, để đi truy lùng bầy cá hồng. Đó là con cá mập dữ như hung thần, da màu xanh lơ, dài gần hai mươi pi-ê. Nó đã biến đi làm cho một số lớn cá hoa tiêu cũng biến theo. Chúng đã tìm thấy "người hùng của biển cả" hung hăng hơn để chúng đi cùng.

Những người thông thạo về biển đã lưu ý chúng tôi hết sức đề phòng một động vật ở biển, đó là óc-tô-puyt, một loài bạch tuộc khổng lồ, nó có thể đến trên bè chúng tôi. "Hội Quốc gia về địa lý" ở Oa-sinh-tơn đã cho chúng tôi xem những bản cáo cáo cùng những tấm ảnh chụp bằng đèn ma-nê-di-om ở vùng dòng Hâm-bon nơi thường có loài bạch tuộc khủng khiếp ban đêm vẫn nổi lên mặt nước. Loài này rất phàm ăn, nếu một con cắn mồi đang bị mắc vào lưới câu, con khác vội đến ngay và ăn thịt đồng bọn nó. Giống bạch tuộc này có những vòi mạnh giúp nó trị nổi cả cá mập lớn, các vòi hút của bạch tuộc thường để lại những vết thương xấu xí trên mình cá voi lớn; ẩn giữa những vòi là miệng của con bạch tuộc giống như mỏ quái ác của chim ưng. Người ta còn cho biết rằng, trong đêm tối nó thường nổi lên với đôi mắt lân tinh xanh lè. Nếu nó không muốn bò lên, những vòi của nó dài đến nỗi cũng thừa đủ luồn lên bè để sờ mó tất cả các góc ngách. Khi nghĩ đến những chiếc vòi lạnh ngắt của nó kéo cổ chúng tôi ra khỏi túi ngủ ban đêm, điều đó chẳng làm cho chúng tôi vui thích chút nào. Vì vậy mọi người đều thủ sẵn một cái lao giống như loại gươm cong, để dùng trong trường hợp bất đắc dĩ.

Còn gì mất hứng thú hơn đúng lúc bắt đầu ra đi ở Pê-ru đã có khá nhiều người đi biển đề cập tới vấn đề này, và chỉ cho chúng tôi trên bản đồ những vùng nguy hiểm nhất có bạch tuộc ở ngay trong dòng Hâm-bon. Đã khá lâu, chúng tôi chưa thấy một dấu hiệu nào của bạch tuộc ở trên bè cũng như ở biển. Nhưng, một buổi sáng chúng tôi đã thấy sự báo trước đầu tiên của bạch tuộc đang lớn vồn ở vùng biển này. Từ sáng sớm, chúng tôi đã thấy một con bạch tuộc

nhỏ bằng con mèo, leo lên bè vào ban đêm, đã chết. Những tay của nó còn cuốn vào cây tre ở cửa ca-bin. Quanh xác nó có một lớp nước như mực đen chảy loang thành vũng. Chúng tôi đã lấy nước này viết được một, hai trang nhật ký trên bè, giống như loại mực Tàu. Sau đó đã vớt xác con bạch tuộc xuống biển cho lũ cá hồng. Sự tình cờ này là điềm cáo trước sắp xảy ra những cuộc viếng thăm quan trọng vào ban đêm.

Bạch tuộc nhỏ còn có thể leo lên bè thì con lớn háu đói lại càng leo lên bè được. Tổ tiên của chúng tôi chắc cũng cảm giác như vậy khi đang ngồi trên con tàu của bọn cướp biển Vi-kinh, nghĩ tới loài ma quái của biển cả. Nhưng sự kiện sau đó làm cho chúng tôi hoàn toàn bị lạc hướng. Một buổi sáng, chúng tôi thấy một con bạch tuộc nữa nhỏ hơn ở trên mái lá cọ. Nó không thể tự trèo lên được vì chỉ có những vết mực thành vòng tròn ở giữa mái. Cũng không phải do con chim nào đó đánh rơi xuống vì con bạch tuộc còn nguyên vẹn không có vết mổ. Chúng tôi đi đến kết luận có thể do con sóng đã hất nó lên, nhưng những người trực đêm hôm đó nhớ rằng cả đêm không có lấy một con sóng nào to và mạnh như thế cả. Và cứ thế, những đêm tiếp theo, chúng tôi thấy ngày càng nhiều bạch tuộc nhỏ ở trên bè, con nhỏ nhất cũng bằng ngón tay.

Ngay cả những hôm bế lặng, sáng ra cũng thấy một hay hai con trong đám cá chuồn ở trên sàn bè. Trông chúng thật gớm ghiếc, với tám tay dài đầy vòi hút, hai tay dài nhất có nanh nhọn như gai. Vào những đêm trời tối đen, chúng tôi trông thấy những cặp mắt xanh lè nổi trên mặt nước, có một lần chúng tôi còn thấy nước biển sủi lên như có một bánh xe lớn đang guồng và một số lớn cá hồng chạy hoảng loạn bay lên khỏi mặt nước. Nhưng tại sao chưa bao giờ thấy những con bạch tuộc lớn trên bè trong khi những con nhỏ luôn luôn đến thăm chúng tôi, đó là cả một điều bí ẩn mà hai tháng sau mới giải đáp được, hai tháng đầy kinh nghiệm đã giúp chúng tôi thoát khỏi vòng nguy hiểm của loài bạch tuộc.

Những con bạch tuộc nhỏ vẫn tiếp tục đến với chúng tôi. Một buổi sáng đầy nắng, chúng tôi trông thấy một dải lấp lánh những con vật nào đó, đang làm bắn nước lên trên không như mưa, trong khi mặt biển xáo động vì những cá hồng đang chạy trốn. Thoạt đầu chúng tôi tưởng là dải cá chuồn vì hiện tượng này rất quen thuộc. Nhưng khi chúng đến gần, một số bị sóng đưa cao lên khỏi bè đến bốn, năm pi-ê đã có một con rơi trúng ngực Ben và rớt xuống sàn bè. Đó là một con bạch tuộc nhỏ, làm cho chúng tôi hết sức ngạc nhiên. Chúng tôi để nó vào trong một cái xô vải đầy nước.

Lúc này nó không có đà để nhảy ra khỏi khoảng không nhỏ bé này như nó đã từng nhảy lên bè. Rõ ràng, giống bạch tuộc thường bơi theo nguyên lý máy bay phản lực: nó hút nước rất mạnh vào một ống kín ở bên mình và đẩy rất nhanh về phía sau. Các vòi của nó rủ thành chùm ở sau đầu, trông nó không khác gì con cá. Ở bên mình nó có hai nếp da dùng để định hướng dưới nước. Chúng tôi nhận thấy rằng những con bạch tuộc nhỏ này là miếng mồi ngon cho các loài cá nên chúng có thể tháo chạy khi bị săn đuổi, bằng cách bay lên trên mặt nước như giống cá chuồn. Chúng đã áp dụng nguyên lý phản lực trước cả con người. Nó hút nước biển cho đến lúc đạt tới một tốc độ chưa từng có là nó vọt lên khỏi mặt nước, những miếng da xòe như những cái cánh. Từ khi biết chúng bơi như vậy, chúng tôi để ý thấy chúng thường bơi được năm, sáu

mười mét, khi thì một con, khi thì cả nhóm hai hoặc ba con. Những con bạch tuộc rõ không khí bay như giống cá chuồn là một điều mới lạ đối với các nhà động vật học mà chúng tôi đã gặp và kể lại. Sau này khi gặp các thổ dân ở Thái Bình Dương, tôi thường được ăn bạch tuộc, hương vị như tôm hùm nhưng dẻo quánh. Trên chiếc Công Ti-ki, bạch tuộc là món ăn xếp sau cùng trong thực đơn chọn lọc của chúng tôi. Nếu đôi khi bắt được chúng ở trên sàn bè, chúng tôi thường dùng chúng để đổi lấy thứ khác bằng cách mắc vào một dọi dây làm mồi để câu những cá to. Ngay cả cá giếc và cá thu là loại cá đứng đầu thực đơn, lại rất thích ăn loại bạch tuộc nhỏ.

Không phải chúng tôi chỉ gặp những chuyện quen thuộc như vậy mà nhật ký trên bè còn ghi những sự kiện sau:

11/5.

Hôm nay một con vật khổng lồ đã hai lần nổi lên mặt nước trong khi chúng tôi đang ăn ở trên bè. Nó vùng vẫy quấy động mặt nước rất ghê gớm, sau đó biến đi mất. Chúng tôi chưa rõ là giống gì.

6/6.

Héc-man trông thấy một con cá to màu sẫm, đuôi mảnh có nhiều gai nhọn, nhảy lên khỏi mặt nước nhiều lần ở mạn phải bè.

16/6.

Phát hiện một con cá kỳ lạ ở phía trước bên mạn trái. Dài hai mét, ngang to nhất; một pi-ê, mõm dài thon, màu nâu, vây lưng ở gần đầu rất to và một vây lưng ở giữa nhỏ hơn. Vây đuôi to giống như một chiếc liềm. Nó lập lò ở mặt nước, chốc chốc mới bơi đi uốn éo như con lươn. Khi tôi và Héc-man bơi xuống ra, tay cầm lao, nó đã lặn mất. Sau đó nó lại nổi lên rồi lặn xuống và mất hút. Ngày tiếp theo: Giữa trưa, từ trên ngọn cột buồm, E-rích trông thấy khoảng ba, bốn mươi con cá màu nâu, giống loại cá ngày hôm qua. Lần này chúng bơi rất nhanh thành đàn rợp mặt biển ở mạn trái, sau đó đi mất ở phía sau.

18/6.

Nút quan sát thấy một con vật trông như con rắn dài đến hai, ba pi-ê, thân rất mảnh, đứng thẳng ở dưới nước rồi lại lặn xuống ngoe nguẩy như con rắn ráo.

Nhiều lần chúng tôi đi qua trước một khối lớn đen ngòm, im lìm như một dải đá ngầm to bằng sàn một căn buồng trung bình. Đó có thể là cá đuối khổng lồ vẫn thường có tiếng là làm cho người e ngại. Nhưng không thấy nó cử động và chúng tôi chưa bao giờ có thể đến gần hơn để quan sát rõ ràng hình thù của nó. Việc quan sát một xã hội muôn hình muôn vẻ ở dưới nước như vậy làm cho thời gian trôi đi khá nhanh. Chúng tôi cũng thấy bớt thích thú khi phải lặn xuống biển để kiểm tra tấm gỗ dấy chống giat ở dưới gầm bè.

Một hôm, tấm gỗ long ra, trôi và mắc vào mớ dây ở dưới bè, rất khó gỡ. Héc-man và Nút là hai tay lặn giỏi nhất.

Đã hai lần Héc-man lặn xuống nằm cùng đám cá hồng và cá hoa tiêu để cố gỡ mảnh gỗ. Lần thứ hai, vừa lặn lên xong, Héc-man ngồi ở mép bè nghỉ để lấy lại sức, bỗng một con cá mập dài gần hai mét chỉ cách chân anh khoảng ba mét, đang từ dưới sâu nhăm vào chân anh lừ lừ bơi đến. Chúng tôi đâu có muốn hại chúng, nhưng với loài cá này không thể không cảnh giác về ý đồ xấu xa của nó nên chúng tôi đã cầm mũi lao vào sọ con cá mập. Bị uy hiếp, nó vùng quẫy mãnh liệt làm cho nước biển xáo động bắn tung lên và kết quả là con cá mập đã trốn thoát để lại một lớp dầu trên mặt biển còn mảnh gỗ vẫn chưa gỡ ra được.

E-rích nảy ra ý kiến làm một chiếc giỏ lặn. Tuy không có sẵn vật liệu nhưng ít nhất cũng đủ có tre, dây thừng và một chiếc giỏ đựng dừa đã bị tróc vỏ. Lấy tre và thừng đan lại làm cho chiếc giỏ cao thêm lên rồi đem thả xuôi theo bè. Những đôi chân ngon lành của chúng tôi đã được chiếc giỏ bảo vệ. Cho dù lớp đan đơn giản đó chỉ có tác dụng tâm lý với chúng tôi và cá, nếu như con nào hung hãn lao tới, chúng tôi vẫn có thể nép lại ở trong giỏ và các bạn ở trên bè sẽ kéo chúng tôi lên. Chiếc giỏ lặn không những có lợi như vậy mà còn là nguồn tiêu khiển cho chúng tôi. Nó đã trở thành phương tiện tuyệt diệu cho chúng tôi nghiên cứu một bể nuôi cá nổi ở ngay dưới bè.

Hôm nào biển lặng, mặt biển trải dài những làn sóng nhỏ hiền hòa phẳng lặng, chúng tôi lần lượt leo vào giỏ lặn, thả xuống sâu cho đến mức không còn thở được nữa. Ở dưới biển ánh sáng rất kỳ lạ không in bóng. Nhìn ở dưới nước, ánh sáng hầu như không có hướng nhất định như ở trên thế giới quen thuộc của chúng ta. Nó tỏa từ dưới lên, mặt trời không còn chiếu rọi những tia nắng như ở khắp mọi nơi. Ngược mắt nhìn lên chúng tôi thấy đáy bè sáng lấp lánh với chín thân cây gỗ và búi dây tằm trong một ánh sáng huyền ảo cùng với vòng rêu tảo xanh muốt bao quanh đáy bè và dọc theo bánh lái. Những cá hoa tiêu giống như những con ngựa vằn đội lốt cá, trịnh trọng bơi từng hàng trong khi những cá hồng háu mồi bơi thành vòng những động tác thô bạo hối hả. Ánh sáng tỏa xuống đây đó trên miếng gỗ chống giat đang ứa nhựa ra từ một kẽ nứt.

Từng chùm nghêu sò đang bám lấy kẽ nứt với những chiếc mang có tua màu vàng, phe phẩy theo nhịp đều đặn, để tìm kiếm thức ăn. Nếu có người nào lại quá gần, nó vội vàng khép ngay lớp vỏ viền đỏ hoặc vàng lại, và mím chặt cho đến lúc tai họa không còn nữa.

-----

Chúng tôi đã quen với ánh mặt trời nhiệt đới ở trên bè nên ở dưới này chúng tôi thấy ánh sáng trong vắt, tuyệt diệu làm cho con người thư thái. Ngay cả khi chúng tôi nhìn xuống đáy sâu vô tận của biển cả, nơi mà bóng đêm bao trùm vĩnh viễn thì ngay bóng đêm đó cũng hiện ra với màu xanh sáng dễ chịu, do khúc xạ của ánh sáng mặt trời. Thật ngạc nhiên, từ rất xa nơi sâu thẳm xanh biếc, chúng tôi vẫn nhìn thấy những con cá, trong khi chúng tôi chỉ mới xuống khỏi mặt nước chẳng được là bao. Đôi khi là những con cá giếc hoặc loài cá khác, mà vì quá xa nên không nhận ra chúng được. Có lúc chúng bơi thành từng bầy lớn và chúng tôi thường tự hỏi phải chăng cả luồng nước này lúc nào cũng đầy cá hay chúng cố tình tụ tập ngay ở dưới đáy sâu này xung quanh chiếc bè Công Ti-ki, để cùng đi với chúng tôi trong một vài ngày. Điều mà

chúng tôi thích thú nhất là được lặn vào những lúc mà những con cá thu lớn, với những vây óng ánh đến thăm chúng tôi. Thỉnh thoảng chúng bơi thành từng bầy, nhưng thường chỉ có hai hoặc ba con bơi quanh trong nhiều ngày liên tục, đến nỗi chỉ cần khéo léo một chút là có thể dùng lưới câu bắt được. Ở trên bè, chúng chỉ là những con cá to nặng màu nâu bình thường, không có màu sắc nào khác lạ cả. Nhưng khi lặn xuống thế giới của chúng mới thấy chúng tự thay đổi từ màu sắc đến hình dáng. Sự biến hóa làm cho chúng tôi hoang mang, phải mất nhiều lần leo lên bè để xác định xem là loài cá gì, so với con cá mà chúng tôi trông thấy ở dưới nước. Nhưng con cá thu lớn làm chúng tôi lưu ý. Chúng vẫn bình thản bơi đi rất đường bệ, trông lúc này chúng có một vẻ thanh nhã tuyệt diệu mà không một loài cá khác nào sánh được, với màu sắc chuyển sang màu thép pha tím. Trông chúng như những chiếc ngư lôi bạc hoặc thép, với vóc cân đối hoàn hảo, thân thon dài, vì vậy chỉ cần ve vẩy nhẹ nhàng một hay hai chiếc vây cũng đủ lướt đi trong nước, thân hình nặng bầy, tám mươi cân với vẻ duyên dáng tuyệt vời.

Càng quan sát kỹ biển cả và các sinh vật ở đó, chúng tôi càng cảm thấy gần gũi như ở nhà mình và thấy được niềm kính trọng những dân tộc nguyên thủy xa xưa đã sống khăng khít sâu sắc với Thái Bình Dương và họ đã hiểu đại dương này theo một quan điểm khác. Ngày nay, chúng ta đánh giá được trữ lượng muối của biển, đặt những tên la-tinh cho những giống cá hồng, cá thu nhưng tôi vẫn e rằng hình tượng của biển cả mà người cổ xưa đã gán bó không còn giống như chúng ta hiện nay. Giữa đại dương mênh mông đâu có nhiều vật chuẩn.

Sóng biển, cá, mặt trời và những vì sao đi, rồi lại đến. Ở khoảng cách tám nghìn cây số giữa Pê-ru và những đảo Pô-li-nê-di, chúng tôi không hề nghĩ tới sẽ có một dải đất nào đó có thể xuất hiện. Nhưng thật vô cùng ngạc nhiên, trên hải đồ ở khoảng 100 độ kinh đông, chúng tôi thấy ký hiệu một dải đá ngầm ở mặt nước, vị trí ngay trước, đúng vào hướng đi của chúng tôi. Nó được đánh dấu bằng một vòng tròn nhỏ, trên hải đồ lại ghi cả năm tháng nên chúng tôi có thể tham khảo cuốn "Chỉ dẫn đường biển đi Nam Mỹ" và đọc thấy:

"Năm 1906 rồi đến năm 1926 được cáo cáo rằng về phía đông nam dãy Ga-la-pa-gốt sáu trăm hải lý, vĩ độ nam 6 độ 42 phút, kinh độ tây 99 độ 43 phút, có những dải đá ngầm. Nhưng vào năm 1927, một chiếc tàu chạy bằng hơi nước đã đi quá vị trí này một hải lý về phía tây, không thấy dấu hiệu nào của những dải đá ngầm đó, và đến năm 1934, một chiếc tàu khác đã đi qua cũng không thấy những dải đá này. Năm 1935, chiếc Cao-vri, tàu chạy bằng sức máy đến đây và thăm dò sâu đến một trăm sáu mươi sải nước mà cũng chưa tới đáy biển."

Theo các hải đồ, nơi này rất đáng lo ngại. Chúng tôi cho rằng một chiếc bè bé nhỏ tiến gần đến dải đá ngầm sẽ ít nguy hiểm hơn một chiếc tàu, vì tàu biển có phần chìm dưới nước sâu hơn, nên cứ quyết định tiến đến điểm đó xem cụ thể ra sao. So với hướng trôi tự nhiên của chiếc bè, dải đá ngầm đó ở hơi chệch quá về phía bắc, chúng tôi bẻ lái sang phải quay buồm theo cùng hướng làm sao cho mũi bè chiếu tương đối về phía bắc, và đón những con sóng và ngọn gió từ bên phải đến. Chúng tôi nghiệm thấy rằng bao giờ mà nước biển Thái Bình Dương tràn bán nhiều hơn thường lệ vào những túi ngù của chúng tôi thì lúc đó thời tiết mát mẻ hơn nhiều. Điều làm cho chúng tôi hài lòng khi thấy chiếc bè Công Ti-ki có thể điều khiển một cách an toàn, vững chắc, ở vào một góc độ khá lớn so với chiều gió, nếu như gió cứ thổi đều đặn. Bằng

không, buồm sẽ bị lật và chúng tôi sẽ phải vật lộn cất lực mới giữ vững được bè. Suốt hai ngày hai đêm, chúng tôi hướng bè theo hướng bắc đông bắc. Khi ngọn gió tây chuyển từ đông sang đông nam biến động, nhưng chúng tôi đều vượt qua được các ngọn sóng ào dập đến.

Trên ngọn cột buồm luôn luôn có người trực canh nên mỗi lần sóng biển nâng chiếc bè lên chúng tôi lại được nhìn thấy chân trời mở rộng bao la. Những ngọn sóng hung dữ cao hơn mái ca-bin đến hai mét có lúc còn cao hơn nữa, nếu hai con sóng lớn cùng dồn đến, gằm rít trút những thác nước về phía mà chúng tôi không ngờ tới. Ban đêm chúng tôi đem các hòm lương thực để chặn cửa ra vào mà chỗ ngủ vẫn bị ướt át. Chợp mắt chưa được bao lâu thì bức tường tre đã kêu rảng rặc tiếp theo là hàng ngàn tia nước vọt ra từ các bức liếp và một thác nước xối xả ào ào lên chúng tôi và những hòm lương thực. Trong khi chúng tôi phải co lại để dành chỗ cho nước thoát qua sàn thì một giọng gái ngủ cất lên: "Gọi đây nói cho thợ sửa chữa ống nước".

Làm gì có thợ đến đây, chỉ có chúng tôi được một buổi tắm thoải mái trên giường đệm đó, còn Héc-man trong phiên trực lại nhận được một con cá hồng lớn nhảy lên bè.

Sáng hôm sau, sóng đã bớt dữ dội hơn. Từ lúc nào gió tây đã chuyển, thổi từ phía đông tới. Chúng tôi thay phiên nhau lên ngọn cột buồm vì chỉ đến cuối chiều nay là chúng tôi có thể nhìn thấy điểm đã được ghi. Ngày hôm đó có vẻ nhộn nhịp hơn thường lệ phải chăng vì chúng tôi cần phải hết sức chú ý nhiều hơn. Buổi chiều, chúng tôi phát hiện thấy một con cá kiếm lớn tiến lại gần bè. Khoảng cách giữa hai chiếc vây nhọn nhô lên mặt nước dài đến hai mét và mũi kiếm dài gần bằng thân nó. Nó lượn vòng quanh người cầm lái và biến đi mất sau các ngọn sóng. Đang lúc ăn trưa, thức ăn vừa bị ướt vừa bị mặn vì nước biển, thì một con rùa biển lớn, đầu và vây giương ra đang bị một vật sóng bốc lên cao sát ngay trước mặt chúng tôi. Vật sóng vừa dứt, hai vật sóng khác tiếp đến và con rùa đã biến đi cũng đột ngột như khi nó xuất hiện. Ngay lúc đó chúng tôi nhìn thấy bụng những con cá hồng óng ánh, màu xanh trắng đang vùng vẫy trong nước ở dưới con rùa bể.

Ở đây, những loài cá chuồn dài một phút nhiều kinh khủng. Chúng bơi thành từng bầy lớn và thường rơi lên bè. Ngoài ra chúng tôi còn thấy những con chim hải âu bay lác lõng và những chim hạm đuôi chẻ giống như những con nhạn lớn, bay lượn quanh quẩn trên đầu chúng tôi. Chim này xuất hiện coi như sự báo hiệu sắp đến đất liền. Niềm lạc quan của chúng tôi được tăng lên. Một vài người trong chúng tôi nghĩ rằng: "Dẫu sao có thể đó là một lớp đá ngầm hoặc là một dải cát". Người lạc quan nhất cho rằng: "Biết đâu chúng ta lại thấy đó là một hòn đảo nhỏ cây cối xanh rờn. Điều này ai mà biết được vì cho đến nay chưa có người nào đi đến tận nơi. Với giả thuyết này chúng ta sẽ khám phá ra một dải đất mới Đảo Công Ti-ki!".

Ngay từ trưa, E-rích đã luôn luôn leo lên chiếc hòm gỗ ở nhà bếp cầm theo kính lục phân để quan sát. Lúc 18 giờ 20, E-rích báo: 6 độ 42 phút vĩ độ nam và 99 độ 42 phút kinh độ tây. Chúng tôi đang ở phía đông cách dải đá ngầm một hải lý. Trục buồm tre được hạ xuống. Buồm được cuộn lại để trên cầu bè. Gió thổi từ phía tây lại, nhẹ nhàng đẩy chúng tôi đến điểm mong đợi. Mặt trời biến đi trên mặt biển và nhường chỗ cho ánh trăng tròn rực rỡ bao phủ lên mặt

đại dương cả một khoảng chân trời những dải sóng đen lấp lánh ánh bạc. Từ trên ngọn cột buồm chúng tôi nhìn thấy rất rõ bao la những dải sóng dài nhưng không nghe thấy tiếng sóng xô rì rầm vào dải đá hoặc bãi cát. Không một ai muốn đi ngủ cả vì mọi người đều nóng lòng được ngắm nhìn và cùng một lúc hai, ba người lại treo mình trên cột buồm để quan sát. Trong khi chiếc bè tiến đến vùng quy định, chúng tôi tiến hành thăm dò đáy biển. Những thỏi chì dùng để thăm dò hiện có ở trên bè đều được buộc vào đầu một dây bằng tơ, có năm mươi tư sợi, dài hơn năm trăm sải. Do sự di động của bè nên dù là dây thừng cũng không thể nào rơi thẳng được, nhưng có những thỏi chì dù sao cũng đến tới độ sâu ít ra là bốn trăm sải. Vẫn không thấy đáy biển, hết phía đông lại sang phía tây cũng không có kết quả. Sau khi khảo sát kỹ khu vực này và biết chắc chắn không có một dải đá ngầm nào cả, rồi giương buồm, để lại bánh lái vào chỗ cũ, một lần nữa đón những vạt sóng và ngọn gió từ mạn trái phía sau đẩy đi.

## **Chương VI Xuyên qua Thái Bình Dương**

Ngắm nhìn bầu khung cảnh bao quanh chiếc bè đơn độc, chúng tôi có thể hình dung trong tưởng tượng là xưa kia cả một đoàn các bè mảng tương tự đã mất hút ở chân trời. Các bè mảng này đã tỏa ra như các nan của cái quạt để hy vọng tìm thấy một vùng đất mới, khi những con người đầu tiên vượt đại dương. Người Anh-ca, Tu-pác Y-u-păng-ki, người đã đô hộ đồng thời cả hai nước Pê-ru và E-cu-a-đo đã ra đi với một đoàn bè mảng bằng gỗ ban xa cùng với hàng nghìn người, trước khi người Tây Ban Nha đến đây. Công Ti-ki và đoàn tùy tùng của mình chắc chắn đã ra đi trong những điều kiện tương tự hàng trăm năm trước đó nhưng có điều khác là, sau khi đã khám phá ra quần đảo Pô-li-nê-di, ông cùng các tùy tùng không cần tổ chức một cuộc vượt biển để trở lại quê hương.

Trở về bè, chúng tôi lại quây quần quanh ngọn đèn dầu để cùng nhau nói về những người đi biển ở Pê-ru mà một nghìn năm trăm năm trước đây họ đã làm một chuyến đi thử nghiệm, như chúng tôi. Ánh đèn dầu hắt lên cánh buồm hình những người rậm râu to lớn làm cho chúng tôi nghĩ đến những người da trắng có râu mà nền kiến trúc cũng như huyền thoại đã dẫn dắt chúng tôi đi từ Mê-hi-cô qua Trung Mỹ và các miền tây bắc Nam Mỹ để đến Pê-ru. Ở đó, nền văn minh huy hoàng đã mất đi như một diễn biến lạ lùng trước kia người Anh-ca tới đây để rồi lại xuất hiện đột ngột như vậy trên các hòn đảo lẻ loi mà hiện nay chúng tôi đang tiến gần đến đó. Liệu những người thầy lang thang đó có phải thuộc giống người văn minh ở phía bên kia Đại Tây Dương, mà từ thời xa xưa, đã đến đây cũng bằng những phương tiện đơn giản như trên, nhờ những dòng hải lưu và gió thổi từ đông bắc xuống tây nam, đã đưa họ từ quần đảo Ca-na-ri đến vịnh Mê-hi-cô? Nói cho cùng, đoạn đường này ngắn hơn nhiều so với đoạn đường mà chúng tôi đi, và chúng tôi không còn coi đại dương là một trở ngại không thể nào vượt qua được. Với những lập luận mạnh mẽ nhiều nhà bác học đã bảo vệ ý kiến cho rằng nền văn minh lớn của người Anh-điêng từ những dân A-dơ-téc ở Mê-hi-cô đến dân Anh-ca ở Pê-ru, được nảy sinh là do những thúc đẩy, phát huy đột ngột từ phương đông tới, vượt qua biển cả; trái lại những dân da đỏ ở châu Mỹ, nói chung là thuộc các dòng giống người châu Phi làm nghề săn bắn và chài lưới, đã từ Xi-bê-ri đến châu Mỹ, trong khoảng thời gian hai vạn năm hay hơn nữa.

Thật lạ là không có dấu vết nào chứng tỏ có sự tiến triển dần dần của những nền văn minh cao ở một thời kỳ nào đó trước đây, từ Mê-hi-cô đến Pê-ru. Các nhà khảo cổ càng đào sâu dưới đất để khảo sát, thì thấy di tích chứng tỏ nền văn minh càng cao và đến một điểm xác định là nền văn minh đó có vẻ đã xuất phát từ những bộ lạc cổ xưa, nhưng không có cơ sở. Và những nền văn minh cao đó đã xuất hiện ở những nơi mà hải lưu của Đại Tây Dương chảy đến đó, tại những vùng sa mạc và vùng cỏ gianh của Trung và Nam Mỹ, mà đáng lẽ ra nền văn minh đó phải nảy nở ở những vùng ôn đới, mà ở đó, xưa kia cũng như hiện nay, đều rất thuận lợi cho nền văn minh đó phát triển. Tại các hòn đảo ở Thái Bình Dương, ta cũng nhận thấy sự kiện đó. Đảo gần nhất Pê-ru là đảo Pa-cơ hãy còn những vết tích sâu đậm nhất của nền văn minh, mặc



dù ở đây đất đai nhỏ bé, khô cằn nhất và đảo này ở xa châu Phi nhất trong các đảo ở Pô-li-nê-di. Hòn đảo tiếng tăm này ở khoảng giữa đoạn đường đi của chúng tôi. Để xuống bè ra khơi, chúng tôi đã chọn một vị trí ở khoảng giữa của bờ biển Pê-ru mà từ đó những bè mảng trước kia đã xuất phát. Giả sử nếu chúng tôi rời đất liền quay về phía nam, gần dấu vết của thị trấn xưa kia của Công Ti-ki, Ti-a-huy-a-na-cô, thì có thể chúng tôi cũng có những hướng gió thổi như vậy nhưng với dòng hải lưu yếu hơn và dòng hải lưu này có thể đưa chúng tôi theo hướng đến đảo Pa-cơ.

Sau khi đi qua 110 kinh độ tây, chúng tôi đã đến vùng biển của Pô-li-nê-di, thậm chí hòn đảo Pa-cơ đã ở gần chúng tôi hơn là Pê-ru. Nơi đây là địa cầu của những hòn đảo tiền tiêu Thái Bình Dương, trung tâm của một nền văn hóa cổ nhất của vùng đảo này. Khi ánh nắng chiều đã tắt, mặt trời đã khuất hẳn về phía tây, phía sau biển chỉ còn lại một vầng sắc huyền ảo, ngọn gió tây hiu hiu thổi như làm sống lại những truyền thuyết về hòn đảo Pa-cơ huyền bí. Trong khi màn đêm buông xuống như xóa mất ý niệm về thời gian thì những bóng đầu bồm xôm to lớn của chúng tôi lại in hình lên cánh buồm. Và ở ngay phía nam kia, trên hòn đảo Pa-cơ có những chiếc đầu khổng lồ hơn, gọt đẽo trên đá với những chòm râu nhọn mang đường nét người da trắng như đang suy ngẫm về một điều bí ẩn từ hàng thế kỷ nay.

Năm 1722, những người châu Âu đầu tiên tìm ra hòn đảo này đã thấy những bức tượng khổng lồ và nó đã có từ lâu trước đó hai mươi hai thế hệ người dân Pô-li-nê-di; thời kỳ mà những tổ tiên của thổ dân hiện nay, từ những con thuyền độc bản, đổ bộ lên đảo và tiêu diệt tất cả những người lớn trong số dân rất văn minh đang sống ở đây. Những chiếc đầu khổng lồ còn là những biểu tượng đầu tiên của những điều huyền bí không sao giải thích được của quá khứ. Trên những triền dốc của hòn đảo trơ trụi, đây đó, những hình dáng to lớn của những pho tượng khổng lồ, sừng sững giữa trời, được gọt đẽo công phu khéo léo vào những phiến đá nguyên khối, cao như ngôi nhà ba, bốn tầng. Vậy bằng cách nào những con người ở thời kỳ xa xưa lại có thể đẽo gọt, vận chuyển và dựng lên được những pho tượng to lớn, nặng nề như thế? Cho dù vấn đề lúc đó chưa phải có quy mô khá lớn, họ đã thành công trong việc đặt rất thẳng bằng, thay cho mũ lên mỗi chòm đầu của phiến đá màu đỏ trông như bộ tóc cách mặt đất mười hai mét. Tất cả những cái đó có ý nghĩa như thế nào và những kiến thức cơ học nào đã làm cho những nhà kiến trúc cổ xưa đó có thể nắm được các tính toán khá hóc búa đối với các kỹ sư giỏi nhất ngày nay. Nếu ta tập hợp lại mọi thứ vụn vặt, thì bí mật của đảo Pa-cơ có thể không phải là điều mà ta không giải đáp được, với điều kiện là nghiên cứu toàn bộ cái nền, tức là với cả những người đã dùng bè từ Pê-ru tới. Nền văn hóa cổ đại đã để lại trên hòn đảo này những dấu vết mà thời gian không thể hủy hoại.

Đảo Pa-cơ là đỉnh một núi lửa đã tắt. Những con đường lát đá do những người dân cổ xưa xây dựng, dẫn đến những bến còn nguyên vẹn, chứng tỏ mực nước quanh hòn đảo từ xưa đến nay không thay đổi. Không có một dấu vết gì của một lục địa bị chìm đắm, chỉ là một hòn đảo hoang nhỏ bé và cách biệt như ở thời kỳ nó còn là trung tâm của nền văn hóa Pô-li-nê-di. Ở giữa hòn đảo hình chóp nón là miệng ngọn núi lửa đã tắt và chính ở trong miệng núi lửa này là nơi khai thác và xưởng làm việc kỳ lạ của những thợ điêu khắc. Tất cả đều còn nguyên vẹn như đã cách đây hàng trăm năm nay, mà những nghệ nhân và nhà kiến trúc cổ xưa đã bỏ lại, khi họ vội vàng trốn chạy đến mồm phía đông của hòn đảo, nơi mà theo tục lệ những người lớn đều bị những kẻ mới đến tiêu diệt.

Đúng là họ đã phải bỏ đi trong khi đang làm việc bình thường trong ngày. Những chiếc rìu để gọt đẽo bằng đá cứng như đá lửa, còn vương vãi ở nơi làm việc, chứng minh rằng họ chưa biết dùng đến sắt thép. Cũng như các thợ điêu khắc ở thời kỳ Công Ti-ki khi bị đuổi khỏi Pê-ru, họ cũng đã để lại trên thung lũng Ang-đơ những pho tượng khổng lồ. Ở hai địa điểm cách xa nhau như vậy, người ta thấy một xưởng làm việc thiên nhiên, mà ở đó những người da trắng có râu, theo truyền thuyết, đục đẽo vách núi bằng những chiếc rìu bằng đá rất cứng, lấy ra những khối đá lớn dài từ ba mươi đến bốn mươi pi-ê. Và cũng ở hai địa điểm này, những khối đá khổng lồ

cân nặng hàng tấn được chuyên chở đi hàng ki-lô-mét trên những địa hình gập ghềnh và đặt thẳng đứng những tượng mặt người khổng lồ hoặc chồng những khối đá lớn đổ lên nhau làm thành những mặt nền hay những bức tường và mặt phẳng đầy bí ẩn. Khá nhiều tượng đá lớn, làm dở dang hãy còn vương vãi ở nơi họ bắt đầu làm trong những hang đào dọc theo vách miệng núi lửa ở đảo Pa-cơ, làm cho chúng tôi hiểu thêm những giai đoạn khác nhau công việc họ làm. Một tượng to nhất, dài hai mươi hai mét, sắp hoàn thành, thì những người làm ra nó đã phải trốn đi. Nếu pho tượng này làm xong, được dựng lên, thì đầu của nó ở độ cao bằng ngôi nhà tám tầng. Mỗi bức tượng đều được gọt đẽo vào nguyên một khối đá. Những hốc ở xung quanh pho tượng đặt nằm, dùng cho người thợ đá làm việc, chứng tỏ mỗi pho tượng không phải do nhiều người làm cùng một lúc. Tượng được đặt nằm dài, cánh tay gập và hai bàn tay đặt lên ngực, hoàn toàn giống những tượng khổng lồ bằng đá ở Pê-ru; các bức tượng ở đảo Pa-cơ khi hoàn thành kể cả các chi tiết nhỏ được đưa ra khỏi xưởng để chở đến nơi đặt tượng.

Ở trong lòng miệng núi lửa, vào giai đoạn cuối cùng của công việc, bức tượng chỉ còn gắn vào núi bằng một mép nhỏ, người ta dùng rìu bập mép đó đi sau khi đã chèn chống bằng những viên đá cuội. Đa số các bức tượng đều được đục đẽo cho đến tận đáy miệng núi lửa và dựng đứng theo triền vách. Một số những pho lớn hơn được kéo lên bờ miệng núi, được đẩy ra phía ngoài và chuyên chở đi hàng dặm đường qua những địa hình quanh co, và đem dựng lên trên một bệ bằng đá sau khi đã đội lên pho tượng một khối nham thạch đỏ. Vận chuyển thế nào còn là điều bí ẩn, nhưng người ta không thể không xác nhận việc đó đã xảy ra.

Những nhà kiến trúc cổ xưa của Pê-ru cũng đã để lại ở dãy núi Ang-dơ những pho tượng khổng lồ cùng kích thước như vậy, chứng tỏ sự thông thạo tuyệt đối của họ về nghệ thuật. Mặc dù ở đảo Pa-cơ, các khối tượng đá to và nhiều hơn, và các nhà điêu khắc đã thể hiện một phong cách riêng, chính cũng vẫn là nền văn hóa đã mất đi ấy đã dựng lên những pho tượng người khổng lồ tương tự, trên nhiều hòn đảo khác ở Thái Bình Dương gần châu Mỹ và ở mọi nơi có khối tượng đá đều được chở từ các mỏ đá xa xôi đến địa điểm của ngôi đền.

Ở đảo Mác-ki-dơ, tôi đã được nghe kể lại những truyền thuyết về cách chuyên chở những khối đá khổng lồ, nó đúng như những câu chuyện mà dân địa phương kể về việc vận chuyển những cột bằng đá đem đến tận cửa lớn chính của ngôi đền ở Tông-ga-ta-bu: như vậy người ta có thể khẳng định văn dân tộc đó đã cùng sử dụng một phương pháp trong việc vận chuyển những pho tượng khổng lồ ở đảo Pa-cơ. Công việc chạm đục của thợ điêu khắc đòi hỏi rất nhiều thời gian và chỉ cần một vài người có tay nghề. Việc chuyên chở làm khá mạnh, nhưng cần rất nhiều sức lao động. Đảo Pa-cơ rất nhiều cá, đất đai trên đảo đều được cày cấy, cùng với những khu vực rộng lớn trồng khoai lang giống của Pê-ru. Vào những ngày thu hoạch, người ta tính có thể đủ nuôi sống số dân cư từ bảy đến tám nghìn người. Phải có khoảng một nghìn người mới kéo nổi pho tượng khổng lồ ra khỏi miệng núi lửa và năm trăm người để kéo đến nơi xa hơn ở đảo. Những sợi dây bện không mòn được làm bằng sợi ra-phi-a và những sợi của cây tết lại với nhau. Bằng những bệ gỗ, rất đông người kéo những pho tượng khổng lồ lăn trên những cây gỗ tròn và những phiến đá cuội đã được bào nhẵn bằng rễ cây liên vu. Đây là một việc có thực được xác nhận vì những dân tộc văn minh của những đảo ở Thái Bình Dương đều rất giỏi trong nghệ thuật tết các dây thừng và dây bện.

Ở Pê-ru còn hơn thế vì những người Âu đầu tiên đã thấy những cầu treo dài hàng trăm mét vắt qua những thác nước, khe vực, làm bằng những dây bện dày to bằng khổ một người bình thường. Khi pho tượng khổng lồ đưa đến nơi đã được chọn, và việc dựng tượng đứng lên là một khó khăn mới xuất hiện. Họ đã tạo một mặt phẳng nghiêng tạm thời bằng đá và cát, và đẩy chân pho tượng lên trước trên mặt bằng. Một khi pho tượng được đẩy lên tới đỉnh, nó sẽ tự trôi xuống dưới, chân của pho tượng rơi ngay vào một cái hố đã được đào sẵn. Khi còn ở trên mặt bằng, ngay sát đầu pho tượng đã đặt một trục bằng đá, họ dựng pho tượng lên bằng cách lăn trục đá theo độ dốc của mặt phẳng. Một số nơi ở trên đảo còn lại những mặt phẳng này để đợi những pho tượng chẳng bao giờ đến nữa. Kỹ thuật đáng khâm phục mà chẳng có gì là bí hiểm

cả, nếu như người ta không đánh giá thấp sự thông minh của những người xưa cũng như tất cả thời gian và lao động mà họ đã bỏ ra. Vậy tại sao người ta lại tạc những pho tượng đó? Và tại sao lại phải đi đến nơi khác xa hàng dặm đường để kiếm loại đá có màu đỏ đặc biệt, đặt lên đầu các pho tượng? Ở Nam Mỹ và ở những đảo Mác-ki-dơ, pho tượng hoàn toàn bằng đá đỏ, phải đi khá xa mới thấy. Ở Pê-ru cũng như ở Pô-li-nê-di, vật đội lên đầu màu đỏ là dấu hiệu phân biệt mà những nhân vật cao cấp rất quan tâm. Trước hết, chúng ta tìm hiểu những pho tượng đó là ai? Từ khi những người Âu đổ bộ lên đảo, họ trông thấy trên bờ biển và lấy làm kỳ lạ trong số dân ở đây có những "người da trắng" huyền bí với chòm râu dài óng ả, họ là dòng dõi của những đàn bà và trẻ em của giống người đầu tiên đã bị lưu lạc tới đây và không bị tàn sát. Những thổ dân ở đây cũng cho biết rằng một số ít tổ tiên của họ cũng là người da trắng, còn những người khác da nâu. Họ nhầm tính rằng những tổ tiên đó đã di cư đến Pô-li-nê-di trước đây hai mươi hai thế hệ và những người đầu tiên đã từ phía đông đến trên những con thuyền lớn cũng đã hai mươi bảy thế hệ (nghĩa là từ bốn đến năm trăm năm sau công nguyên). Giống người đến từ phía đông được gọi là những dân "tai dài" vì họ làm tai dài ra bằng cách đeo vào tai những mảnh nặng để kéo tai dài đến tận vai. Chính những người "tai dài" này đã bị giống người "tai ngắn" kéo đến đảo này tàn sát, và tất cả những pho tượng bằng đá đều có những tai dài chạm vai giống tai những người tạc tượng.

Thế nhưng truyền thuyết của người Anh-ca ở Pê-ru lại cho rằng vua Mặt trời Công Ti-ki đã thống trị những người da trắng mà người Anh-ca gọi là những "tai dài" vì họ đã kéo tai dài đến tận vai. Người Anh-ca còn nhấn mạnh rằng chính những người "tai to" của vua Mặt trời đã dựng lên những pho tượng khổng lồ còn bỏ lại ở đây ng-đơ, trước khi họ bị tiêu diệt hoặc bỏ chạy sau cuộc chiến đấu ở hồ Ti-ti-ca-ca. Tóm lại: những người "tai dài" da trắng của Công Ti-ki đã biến khỏi Pê-ru mang theo những kinh nghiệm phong phú trong nghệ thuật điêu khắc những pho tượng khổng lồ bằng đá. Định cư tại đảo Pa-cơ, họ tiếp tục nghệ thuật và nhanh chóng nâng lên sự hoàn mỹ. Vì vậy trên hòn đảo nhỏ này không còn dấu vết chứng tỏ có sự tiến triển dẫn đến những tác phẩm tuyệt diệu.

Những pho tượng khổng lồ bằng đá ở Pê-ru cũng như ở một số đảo ở Thái Bình Dương mang dáng dấp vô cùng giống nhau và ngay cả những khối tượng đá ở những đảo khác cũng vậy. Ở những hòn đảo Mác-ki-dơ và Ta-hi-ti, những pho tượng đều tượng trưng tổ tiên được tôn sùng trong lịch sử của đảo, và sau khi họ mất đi đều hóa thần. Có thể ở đây tìm được lời giải thích về vật kỳ lạ màu đỏ đặt lên đầu. Như chúng tôi đã nói, trên tất cả hòn đảo ở Pô-li-nê-di, sống rải rác những người da trắng, tóc hung, có khi là cả một gia đình, theo như thổ dân ở đảo, họ đích thực là dòng dõi dân tộc da trắng đầu tiên ở những đảo này. Một số nơi, người ta tổ chức các ngày hội tôn giáo, những người tham gia đều phải bôi da thành màu trắng, nhuộm tóc đỏ để cho giống những tổ tiên của họ. Vào những ngày lễ hàng năm ở đảo Pa-cơ, người chủ lễ còn phải gọt đầu và quét sơn đỏ lên. Còn chiếc mũ chòm bằng đá đỏ ở những pho tượng đồ sộ của đảo này mang hình dáng như những chiếc mũ của địa phương, với một nắm tròn ở phía trên làm ta liên tưởng đến búi tóc cổ truyền của đàn ông. Đến ngay những pho tượng đều mang những chiếc tai dài, vì người chạm khắc nó cũng có những tai như vậy, mớ tóc dài màu đỏ vì người chạm khắc cũng có tóc hung, chiếc cằm nhọn chìa ra phía trước vì người chạm khắc có râu. Các pho tượng có những nét đặc trưng của giống người da trắng, chiếc mũi thẳng và thanh, đôi môi rõ nét vì người điêu khắc không phải thuộc giống người Ma-lai-xi-a và nếu như pho tượng có chiếc đầu to, đôi chân nhỏ bé, hai bàn tay để chéo trên bụng, cái đó là do người ta có thói quen biểu hiện như vậy ở Pê-ru. Ở đảo Pa-cơ, vật trang trí duy nhất là chiếc thắt lưng trạm trổ, mang tính tượng trưng, mà ta thấy ở mọi pho tượng trong các di tích xa xưa về Công Ti-ki bên hồ Ti-ti-ca-ca. Đó là biểu tượng thần Mặt trời, là dây đai của cầu vồng. Theo truyền thuyết quen thuộc ở đảo Măng-ga-rê-va, thần Mặt trời đã dùng chiếc dây lưng thần kỳ tức cầu vồng, để từ trên trời đi xuống đảo Măng-ga-rê-va và cho xuống ở đó những đứa trẻ màu da trắng. Như vậy, Mặt trời là thủy tổ của Pô-li-nê-di cũng như của Pê-ru.

Dưới bầu trời đầy sao, ngồi trên sàn bè, chúng tôi hào hứng kể lại cho nhau nghe những

chuyện lạ của đảo Pa-cơ cho dù bè của chúng tôi đang ở giữa vùng Pô-li-nê-di, chúng tôi chỉ có thể nhìn thấy đảo này trên hải đồ. Tuy nhiên đảo này còn có nhiều vết tích của miền đông đến nỗi chỉ tên gọi thôi cũng có thể cho ta điều chỉ dẫn. Đọc trên hải đồ tên "Đảo Pa-cơ" chính là do những người Hà Lan tình cờ đã phát hiện đảo này vào ngày chủ nhật Phục sinh. Tiếp đó, chúng tôi đã quên rằng những thổ dân, sinh sống ở đó, đã gọi xứ sở của họ bằng những tên bổ ích và gọi cảm. Với một đứa trẻ yêu, họ đặt cho nó rất nhiều tên, cũng vậy, hòn đảo nào ít nhất cũng có ba tên gọi bằng tiếng Pô-li-nê-di. Một trong những tên gọi là Tê Pi-tô-tê Hê-nu-a, có nghĩa là "rốn của các đảo". Ấn ý của tên gọi đã chỉ rõ hòn đảo này chiếm một vị trí đặc biệt đối với những hòn đảo khác ở quá về phía tây. Người dân Pô-li-nê-di cho đó là tên gọi cũ nhất. Trên bờ biển phía đông gần nơi diễn ra cuộc đổ bộ truyền thống lên đảo của những người "tai dài" đầu tiên, một phiến đá hình cầu được đục, đểo công phu được gọi là "Rốn vàng" và được coi như rốn của chính hòn đảo.

Những ai biết được tính thích thơ ca của dân Pô-li-nê-di đều hiểu tên gọi đó liên quan đến việc tìm ra đảo này, nó mang ý nghĩa như một sự ra đời. Đảo Pa-cơ là biểu tượng của sự ra đời các hòn đảo, đồng thời cũng là biểu tượng của mối liên hệ với nơi mẫu quốc. Tên gọi thứ hai là Ra-pa Nui, có nghĩa là "Ra-pa lớn" trong khi Ra-pa I-ti hoặc "Ra-pa nhỏ" là tên một hòn đảo khác, cùng lớn như nhau, cách đảo Pa-cơ rất xa về phía tây. Những người dân đảo ở đây có thói quen gọi nơi đất tổ thứ nhất là "Ra-pa lớn", nơi tiếp theo là "Ra-pa mới" hoặc "Ra-pa nhỏ", tuy rằng hai nơi này đều có tầm quan trọng như nhau. Theo truyền thuyết những thổ dân ở "Ra-pa nhỏ" đều từ "Ra-pa lớn" đảo Pa-cơ đến, là hòn đảo gần châu Mỹ nhất, điều đó chỉ rõ một cuộc di dân từ phương đông đến. Tên gọi thứ ba là Na-ta Ki-tô Ra-ni có nghĩa là "Con mắt nhìn trời". Thoạt nhìn người ta còn phân vân, vì đảo Pa-cơ tương đối thấp. Khoảng trời nhìn thấy không được rộng như các đảo khác có những núi cao như Ta-hi-ti, dãy đảo Mác-ki-dơ hoặc Ha-oai. Nhưng chữ Ra-ni, nghĩa là Trời, đối với dân Pô-li-nê-di có hai ý nghĩa. Ra-ni còn có nghĩa là nơi chôn rau cắt rốn của tổ tiên, mảnh đất thiêng liêng của thần Mặt trời, vương quốc đầy núi non mà Ti-ki đã phải rời bỏ. Họ gọi hòn đảo Pa-cơ như vậy thật đầy ý nghĩa, thực sự, là tiền tiêu của hàng ngàn hòn đảo ở Thái Bình Dương. Và rõ ràng hơn nữa, một tên gọi tương tự như Pa-ta Ra-ni nghĩa là "Mặt trời" là tên một địa điểm ở bờ biển Pê-ru, phía trước mặt đảo pa-cơ ở dưới chân một thành phố cổ đổ nát của Công Ti-ki trong dãy núi Ang-đơ.

Chỉ riêng hòn đảo Pa-cơ đã đem lại cho chúng tôi khá nhiều vấn đề để trao đổi khi cùng nhau ngồi quây quần trên bè trong một đêm đầy sao, với cảm nghĩ như đã góp phần vào cuộc phiêu lưu thời tiền sử. Chúng tôi tưởng như từ thời đại Công Ti-ki, chúng tôi không làm gì khác ngoài việc đi lênh đèn dưới ánh mặt trời và những vì sao để tìm những vùng đất chưa ai biết. Con vẹt rất hân hoan khi chúng tôi bắt được cá mập lên bè. Nó rời khỏi ca-bin, leo thoăn thoắt dọc theo bức tường; lên mái, tìm một chỗ kín đáo, ít nguy hiểm để xem. Đậu ở đấy, nó hết lắc lắc cái đầu lại nhảy từ đầu mái này sang đầu mái kia, kêu lên vẻ thích thú. Nó đã nhanh chóng trở thành thủy thủ giỏi lúc nào cũng tràn ngập vui nhộn. Chúng tôi coi nó là người thứ bảy trên bè.

Còn con cua Giô-han, một động vật máu lạnh, phải tự coi mình là một nhân vật phụ. Ban đêm con vật chui vào lồng treo ở trần ca-bin, ban ngày nó lang thang trên sàn-bè, đậu trên dây buồm hoặc trên các cột chống, nhào lộn rất yêu đời.

Lúc đầu chúng tôi đặt các miếng néo trên các trụ chống cột buồm, nhưng thấy nó làm mòn dây thừng, chúng tôi thay thế bằng những nút thông lọng, thông thường. Dưới tác động của gió và ánh sáng mặt trời, những trụ chống bị lỏng lẻo, làm tất cả chúng tôi phải đem hết sức mới giữ được cột buồm. Cột buồm làm bằng gỗ quéo cứng như thép, cọ xát làm đứt khá nhiều dây chằng. Vào những lúc gay go, trong khi chúng tôi đang trăn lực ra kéo, nín cột buồm, con vẹt cất lên giọng khàn khàn: "Hò, hò dô hò!" làm cho chúng tôi phải buồn cười và nó cũng cất tiếng, nhảy quay cuồng trên trụ chống.

Lúc đầu, nó là tai họa cho hiệu thính viên vô tuyến điện. Đúng lúc người hiệu thính viên ngồi

vào góc làm việc đầy tin tưởng vào thiết bị thông tin, sắp bắt liên lạc với Es-cla-hô-ma thì tai nghe không thấy tín hiệu. Xoay các nút vẫn không có tiếng. Thì ra con vẹt đã dùng mỏ cắn đứt dây ăng-ten. Đó là một trong những trò nghịch ngợm mà nó thích vào những thời kỳ đầu, mà dây trời lại buộc vào một quả bóng thả lên không.

Một hôm, con vẹt ốm nặng. Ở trong lồng, nó ủ rũ không chịu ăn gì suốt bốn mươi tám tiếng đồng hồ. Phân nó toàn những mẩu ăng-ten vàng óng. Các hiệu thính viên ân hận vì đã mắng mỏ nó và con vẹt cũng ân hận về lầm lỗi của mình. Từ ngày hôm đó Toóc-xten, Nút trở thành những người bạn nó ưa thích và nó không ngủ chỗ nào khác, ngoài góc để máy vô tuyến điện.

Từ khi lên bè, con vẹt chỉ nói được tiếng Tây Ban Nha, nhưng Ben cho rằng giờ đây nó nói với âm sắc Na Uy và trước khi nó bắt đầu bắt chước những câu nói hay của Toóc-xten, nó cũng đã nói với giọng Bắc Âu. Về vui nhộn và màu sắc bóng bẩy, sắc sỡ của con vẹt là niềm vui của chúng tôi được hai tháng, thì một hôm, một ngọn sóng lớn từ phía sau đánh tới đã cuốn nó đi mất, trong khi nó đang từ cột buồm xuống. Khi chúng tôi biết người bạn thân mến rơi xuống biển thì đã muộn.

Con vẹt mất đi làm cho chúng tôi buồn nhớ cả tối hôm đó và sự việc tương tự có thể đến với chúng tôi nếu có ai ngã xuống biển vào một đêm trực ca cô quạnh. Chúng tôi tăng cường chặt chẽ hơn những biện pháp an toàn. Khi đến lượt trực đêm, chúng tôi dùng những thùng cấp cứu mới và nhắc nhở lẫn nhau không nên chủ quan cho rằng hai tháng đi qua được an toàn là do mọi thứ đều tốt cả. Một bước không cẩn thận, một hành động thiếu suy nghĩ, có thể dẫn chúng tôi đi theo con vẹt dù là giữa ban ngày.

Nhiều lần, chúng tôi thấy vỏ trứng bạch tuộc nổi lềnh bềnh như trứng chim đà điểu hay như những sọ người nổi lên các lớp sóng màu xanh lơ. Có một lần chúng tôi đã thấy con bạch tuộc xoắn mình ở dưới. Khi thấy những khối tròn, trắng như tuyết đó ở gần bè chúng tôi nghĩ rằng dùng xuồng cao su ra vớt chắc là dễ. Chúng tôi buộc xuồng vào bè để trở lại bè dễ dàng hơn. Nhưng chúng tôi rất ngạc nhiên nhận thấy là sóng và gió đẩy xuồng ra xa chiếc bè Công Ti-ki và cả dây buộc thả xuống nước đã bị kìm rất mạnh, đến nỗi không thể nào có thể trở lại đúng điểm xuất phát được. Khi chúng tôi đến gần vật mà mình định vớt thì dây chằng nổi lên, rời khỏi mặt nước và chiếc bè Công Ti-ki lôi tuột chúng tôi về hướng tây.

"Lỡ chẳng may mà rớt xuống nước thì hết hy vọng", điều này đã trở thành bài học in sâu dần dần vào óc mỗi người chúng tôi. Con vẹt mất đi, góc để máy vô tuyến điện như trống rỗng hẳn đi. Cho đến sáng hôm sau khi mặt trời chiếu sáng lấp lánh trên Thái Bình Dương, nỗi buồn của chúng tôi phần nào được giảm bớt. Những ngày sau đó, chúng tôi bắt được khá nhiều cá mập và thấy trong bụng những con mập này, ngoài những đầu cá thu và những thứ khác, còn có những mỏ đen và cong như mỏ vẹt. Chỉ sau khi xem kỹ, chúng tôi nhận thấy những chiếc mỏ đó đều là những con bạch tuộc đã tiêu hóa. Từ khi bước chân lên bè, hai người phụ trách máy vô tuyến điện rất vất vả vì nhiều công việc. Ngay từ hôm chiếc bè đi vào luồng Hâm-bon, nước biển đã rĩ vào các hộp pin, làm cho họ phải trét vải vào góc để có thể giữ được máy phần nào trên biển khơi. Vấn đề tiếp theo được đặt ra làm thế nào có thể dựng được dây tời khá dài trên chiếc bè nhỏ bé. Đầu tiên họ đưa dây lên một chiếc điều nhưng một cơn gió đã đánh điều xuống biển. Sau đó họ dùng bóng khinh khí, nhưng ánh nắng mặt trời nhiệt đới đã làm nổ bóng rớt xuống biển. Tiếp theo là sự phá phách do con vẹt gây ra.

Thêm vào đó, chúng tôi đã bơi mất mười lăm ngày trên dòng Hâm-bon trước khi ra khỏi "vùng chết" của dãy Ang-đơ, ở đấy các làn sóng ngăn đều cam không thu, phát được như không khí trong hộp kín. Đột nhiên một đêm làn sóng thông, tín hiệu của Toóc-xten đã được nhận bắt tình cờ do một người chơi vô tuyến nghiệp dư ở Lốt Ang-giơ-lét đang thử bắt liên lạc với một đồng nghiệp khác ở Thụy Điển. Người này muốn biết chúng tôi sử dụng loại máy nào. Được trả lời anh ta lại hỏi tiếp Toóc-xten là ai và đang ở đâu. Được biết Toóc-xten đang ở trong một ca-

bin bằng tre lênh đènh trên Thái Bình Dương, lúc này máy bị ngắt quãng mấy lần, cho đến lúc Toóc-xten báo cho biết thêm các chi tiết, sau khi liên lạc lại, anh ta cho biết anh là thợ máy ở một rạp chiếu bóng, tên anh là Han, vợ là An-na, người Thụy Điển chính gốc và vợ anh sẽ báo cho gia đình chúng tôi biết là chúng tôi còn sống và mạnh khỏe. Thật kỳ lạ, khi nghĩ rằng một người không quen biết tên là Han, thợ máy ở một rạp chiếu bóng, sống lọt thỏm trong thành phố Lốt Ang-giơ-lót đông như kiến cỏ, lại là người duy nhất trên thế giới, ngoài chúng tôi, biết được chúng tôi đang ở đây và mọi việc đều trôi chảy.

Kể từ đó, đêm nào, Han tức Han-rôn Kem-pen và bạn của anh là Phrăng Kiu-ê-vát cũng thay nhau theo dõi tín hiệu của chiếc bè và Héc-man đã nhận được những điện tín hoan nghênh của Viện khí tượng Mỹ, khen ngợi về những tin tức hàng ngày gửi bằng tín hiệu từ một nơi mà người ta rất ít biết đến và chưa được thống kê.

Sau này, hầu như đêm nào cũng vậy, Nút và Toóc-xten bắt được liên lạc với nhiều người chơi vô tuyến điện nghiệp dư để họ có thể chuyển những kỷ niệm của chúng tôi về Na Uy, qua trung gian một người nào đó ở E-gin Bóc ở Nô-tốt-din. Chỉ mấy ngày trên đại dương mà góc để máy đã có nhiều nước mặn, và máy đã hoàn toàn không chạy được nữa. Nút và Toóc-xten suốt ngày đêm loay hoay với dụng cụ, mỏ hàn để sửa chữa. Các nhà vô tuyến điện nghiệp dư đều cho rằng chúng tôi đã mất tích.

Thế rồi một đêm, tín hiệu LI 2B lại xuất hiện trên không trung, ngay lúc đó, máy phát của chúng tôi bắt đầu lại hoạt động. Lúc này, hàng trăm nhà vô tuyến điện nghiệp dư đang vội vã đáp lại tín hiệu. Vào một đêm, lúc đó hơn một giờ sáng, dưới ánh đèn, Nút loay hoay với chiếc máy vô tuyến điện, bỗng anh kéo mạnh chân tôi báo cho biết rằng anh vừa liên lạc với một người nào đó ở vùng Es-xlô, tên Crít-chi-ăng A-mót-xân. Thật là một kỷ lục của máy nghiệp dư vì chiếc máy phát sóng ngắn của chúng tôi (13.900 ki-lô chu kỳ một giây) công suất không quá sáu oát, bằng chiếc đèn bỏ túi, đã vượt quá sáu mươi độ vòng quanh trái đất để đến một nơi xa lắc ở Es-xlô, hôm đó là ngày 2 tháng tám. Ngày mai vua Ha-công sẽ làm lễ mừng thọ bảy mươi năm tuổi; từ bè chúng tôi gửi trực tiếp lời chúc mừng ông ta.

Ngày hôm sau, bắt được liên lạc với Crít-chi-ăng, anh ta đã dịch trả lời của vua Ha-công chúc mừng chúng tôi may mắn, thắng lợi trong đoạn tiếp của hành trình.

Chúng tôi nhớ lại một chuyện trước đây đã làm lại cho cuộc sống trên bè đỡ đơn điệu. Chúng tôi có hai chiếc máy ảnh mà E-rích lại có một gói thuốc hiện hình dùng để làm lại những ảnh bị hỏng. Sau cuộc gặp gỡ loài cá mập voi, anh ta rửa hai phim ảnh và đem hòa bột đó vào nước, đúng như chỉ dẫn. Làm xong, âm bản chỉ thấy những chấm và vết đen, như là ảnh chụp từ xa. Thế là phim đã bị hỏng. Chúng tôi gửi điện đi hỏi, và một người chơi vô tuyến điện nghiệp dư ở Hô-li-út đã nhận được và hỏi các phòng thí nghiệm, trả lời cho chúng tôi biết rằng thuốc hiện hình của chúng tôi để quá nóng, không nên dùng nước quá 16o, nếu không âm bản sẽ bị nhẵn. Chúng tôi cảm ơn anh ta và nhận thấy rằng nhiệt độ của luồng nước biển là 27o. Héc-man là kỹ sư về đông lạnh, tôi đùa và nói với anh làm thế nào hạ nhiệt độ xuống 16o. Anh ta đòi một chai a-xít các-bô-níc, là phụ tùng của chiếc xuồng cao su đã bơm căng, và sau một hồi làm trò ảo thuật cùng với chiếc ấm đun nước bọc ngoài bằng túi ngủ và chiếc áo khoác bằng len, tự nhiên thấy râu của Héc-man bỗng bám đầy tuyết lạnh và anh ta mang ra một miếng đá lạnh lớn đựng ở trong chai. E-rích tiếp tục in ảnh và lần này kết quả thật mỹ mãn.

Thời tiết trở nên thất thường với những cơn mưa rào từng hồi, từ khi chúng tôi đến gần những đảo ở Thái Bình Dương. Gió tây đã đổi hướng, thổi từ phía đông-nam, cho đến khi chúng tôi vào giữa dòng xích đạo, lại chuyển dần về phía đông. Ngày 10 tháng 6, chúng tôi đã đến vị trí cao nhất về phía bắc, vĩ độ nam 16 độ, 19 phút. Gần đường xích đạo đến nỗi có thể cho rằng chúng tôi đi qua phía bắc của tất cả các hòn đảo trong dãy Mác-ki-dơ và biến mất hoàn toàn trong đại dương không tìm thấy đất liền. Nhưng ngọn gió tây chuyển từ đông sang đông bắc

dẫn chúng tôi theo một đường cong đến cùng vĩ độ của các hòn đảo. Thật không ngờ là theo vị trí của các tinh tú trên trời để điều khiển hướng đi của bè lại dễ dàng đến thế, khi mà ta thấy các tinh tú di chuyển trên bầu trời sau nhiều tuần lễ liên tiếp. Vả lại, trong đêm tối ngoài các vì sao, chẳng có gì khác để quan sát. Từ đêm này qua đêm khác chúng tôi có thể biết khi nào các tinh tú xuất hiện.

Khi chúng tôi tiến dần lên trên về phía xích đạo, sao Bắc Đẩu hiện lên rất rõ về phía chân trời phía bắc và chúng tôi sợ nhất sao Hôm xuất hiện lúc chúng tôi từ phương nam vượt qua xích đạo. Nhưng dần dần gió đông bắc nổi lên thì sao Bắc Đẩu biến dần xuống chân trời.

Người dân Pô-li-nê-di xưa đều là những người đi biển giỏi. Họ lấy mặt trời làm chuẩn ban ngày và ban đêm là những vì sao. Sự hiểu biết của họ về thiên thể làm cho ta kinh ngạc. Họ biết rằng quả đất tròn và đặt tên cho những khái niệm trừu tượng như: đường xích đạo, đường kinh tuyến, bắc chí tuyến và nam chí tuyến. Ở Ha-oai, họ làm hải đồ bằng vỏ quả bầu to, và một số đảo khác họ dựng những hải đồ chi tiết bằng cành đan lại, với những vỏ ốc để chỉ những hòn đảo, những que nhỏ chỉ những luồng đặc biệt. Người Pô-li-nê-di biết cả năm hành tinh mà họ gọi là những ngôi sao di động, để phân biệt với những ngôi sao cố định. Với những ngôi sao này, họ có đến gần hai trăm tên gọi.

Ở Pô-li-nê-di xưa kia, người đi biển giỏi đều biết ở khoảng trời nào có những ngôi sao nào xuất hiện, xuất hiện vào những giờ nào trong đêm và trong từng thời kỳ trong năm. Hoặc còn biết ngôi sao nào chiếu thẳng vào từng hòn đảo và đôi khi lấy đó để đặt tên. Không những thế họ biết rằng vòm trời đầy sao như một la bàn khổng lồ, kim chỉ từ đông sang tây và những vì sao trên đầu chỉ cho ta biết khoảng cách của họ từ phương bắc hay phương nam.

Dân Pô-li-nê-di sau khi khám phá và đặt dưới quyền họ các đảo hiện nay, tức là phần đại dương gần châu Mỹ nhất, họ tổ chức việc giao lưu giữa các đảo này trong nhiều thế hệ. Theo phong tục tập quán, khi các vị tù trưởng ở Ta-hi-ti đến viếng Ha-oai quá hai dặm về phía bắc và cách nhiều kinh tuyến về phía tây, thì người cầm lái các bè hướng bè đi thẳng lên hướng bắc trước đã, theo mặt trời, và các vì sao. Khi mà vị trí các vì sao cho thấy là các bè này đã ở cùng vĩ tuyến với Ha-oai, thì bè sẽ quay vuông góc và đi thẳng về hướng tây cho đến lúc thấy xuất hiện các chim muông và mây cáo hiệu là đã đến gần vùng quần đảo.

Vậy thì từ đâu mà dân Pô-li-nê-di có thể có những kiến thức sâu rộng về thiên văn và vì sao lịch của họ lại được tính toán chính xác một cách kỳ lạ như vậy? Chắc chắn họ không thuộc các dân tộc Mê-la-nê-điêng hay Ma-lai-xi-a ở phía tây, nhưng họ cùng nòi giống với những "người da trắng có râu" là những người mà ở châu Mỹ đã truyền đạt nền văn minh thần kỳ của họ cho những dân tộc: "A-dơ-téc-cơ, Mai-a, Anh-ca" và cũng chính là họ đã có những kiến thức về thiên văn, lập ra lịch giống một cách kỳ lạ như kiến thức và lịch của dân tộc vừa kể trên, vào thời kỳ này ở châu Âu ta chưa thể đạt được trình độ này.

Ở Pô-li-nê-di cũng như ở Pê-ru theo lịch mà họ lập ra, thì ngày đầu năm bắt đầu vào ngày mà chòm sao Tao Đàn (chòm sao Plê-i-át) bắt đầu xuất hiện lần đầu tiên ở chân trời, và đối với cả hai miền thì chòm sao này được coi như thần đỡ đầu cho nông nghiệp. Ở Pê-ru trên những sườn núi của lục địa, hạ thấp dần về phía Thái Bình Dương tại vùng cát của sa mạc hãy còn lại vết tích của một đài thiên văn có từ rất lâu đời do dân tộc văn minh và bí hiểm trên xây dựng. Dân tộc này đã đục đẽo những tượng đá khổng lồ, đắp những kim tự tháp, trồng khoai, rau và quả định ngày đầu năm là ngày xuất hiện của chòm sao Plê-i-át. Công Ti-kì xưa kia cũng hiểu biết về các vì sao, khi vượt Thái Bình Dương bằng bè gỗ ban-xa.

Đêm ngày 2 tháng bảy, người trực ca không còn được thanh thản ngắm nhìn vòm trời đầy sao. Sau bao nhiêu ngày được đón cơn gió nhẹ hiu hiu thổi từ phía đông -bắc, giờ đây gió mạnh



hiều, biến động. Quá khuya mới thấy ánh trăng và gió trở lại êm dịu thuận chiều. Chúng tôi đo tốc độ của bè, bằng cách đếm xem mất bao nhiêu giây đồng hồ mỗi lần vượt qua mấu gỗ mà chúng tôi ném ra phía trước và nhận thấy tốc độ của bè quá chậm. Tốc độ trung bình từ mười hai đến mười tám "mấu gỗ". Lúc này Toóc-xten đang sửa soạn điện đài, bốn người khác đang ngáy ran trong ca-bin, còn tôi đang ngồi giữ bánh lái. Ngay trước lúc nửa đêm, tôi chợt nhận thấy một dải sóng đang lồng lộn, choán hết cả tầm nhìn, cuộn cuộn hung dữ lao về phía chúng tôi. Phía sau dải sóng này còn có hai dải sóng khác cao hơn dồn tới, bốn bè chỉ thấy những ngọn sóng cao ngất trắng xóa. Nếu chưa trải qua, có thể tôi cho rằng đó là ngọn sóng trào dội từ những dải đá ngầm. Tôi vội kêu lên để báo cho mọi người biết. Khi vật sóng đầu tiên lừng lững dựng cao như một bức tường dưới ánh trăng, tôi điều khiển bè vào vị trí đón nhận vật sóng này.

Chiếc Công Ti-ki bị nhấc bổng nghiêng ở phía sau, nâng lên đỉnh ngọn sóng rồi lại bị hạ xuống. Chúng tôi bị cuốn vào một cơn lốc của sóng biển sôi sục. Lần này mũi bè bị hất ngược và trôi trở lên, chúng tôi bị hất mạnh lên không trung và tiếp theo là những khối nước đập xuống mũi bè. Chiếc bè hơi nghiêng trên sóng, không thể nào điều khiển quay ngay được. Vật sóng tiếp theo dâng lên những dải nước như những bức tường lấp lánh, đập vào chiếc mái ca-bin. Khi bức tường nước đổ xuống, tôi không còn cách nào hơn là ghì chặt người vào chiếc cọc tre ở mái, nín thở, cảm thấy như chúng tôi bị ném lên trời. Xung quanh tôi chỉ thấy những khối nước gầm thét cuốn đi tất cả.

Một giây sau, chúng tôi lại nhẹ nhàng lướt trên sóng, biển trở lại bình thường. Trước mặt chúng tôi ba vật sóng lừng lững như những bức tường thành đang chạy đi, và ở phía sau là một chuỗi quả dừa bập bênh trôi dưới ánh trăng vàng vạc. Vật sóng cuối cùng làm cho Toóc-xten bắn vào trong góc để máy, mọi người khác hốt hoảng bưng tỉnh dậy, hoảng sợ trước tiếng gầm rít dữ dội của các vật sóng đánh bùng ra toang hoác, chiếc giỏ lăn bẹp gí ngoài ra không có một tổn hại nào nữa. Chúng tôi không thể nào giải thích một cách chắc chắn ba vật sóng này ở đâu đến, ít ra cũng có thể là những vật sóng ngầm, điều thường thấy ở những vùng này.

Hai ngày sau, chúng tôi lại bị một cơn bão đầu tiên. Gió tây đột nhiên tắt hẳn. Những áng mây trắng lững lờ trôi trên vòm trời xanh biếc đã bị những đám mây đen dày từ phía nam kéo đến phủ kín. Sau đó, gió nổi lên từ mọi phía, người giữ lái không tài nào điều khiển nổi bè. Chúng tôi vội nhanh nhẹn chuyển đuôi bè đi theo hướng gió mới để cho buồm thuận gió và an toàn. Gió lại chuyển nhanh sang hướng khác làm cho buồm quay đập tứ phía có thể nguy hiểm cho người và các thứ trên bè. Từ nơi xuất phát bão, gió bắt đầu đột ngột thổi mạnh dần, cùng những đám mây đen kéo về hướng chúng tôi. Cơn gió nhẹ mới đây còn làm cho chúng tôi dịu mát lúc này thực sự đã biến thành cuồng phong.

Xung quanh chúng tôi, trong phút chốc sóng đã bốc cao đến năm mét, đây đó có những sóng cao đến sáu, bảy mét, thậm chí cao đến tận đỉnh cột buồm khi bè bị lún sâu vào vực sóng. Chúng tôi phải bò lên sàn bè, gập đôi người lại. Gió rít lên làm rung chuyển các bức tường của ca-bin và các thứ trên bè tre. Để bảo vệ nơi để máy vô tuyến điện, chúng tôi căng vải trên bức tường phía sau ở mạn trái ca-bin. Tất cả những vật dụng đều được buộc chặt và xếp lên nhau chắc chắn. Buồm được hạ xuống, cuộn lại quanh trục buồm. Bầu trời phủ đầy mây, mặt biển tối sẫm một cách đáng sợ, từ nơi xa mịt mù đã thấy những chòm sóng bạc xuất hiện. Những vệt dài sùi bọt như bất động, tạo thành những vệt trên lưng những ngọn sóng cuộn cuộn theo chiều gió.

Ở những nơi sóng đổ xuống, làm sủi ngầu một thời gian lâu những chấm xanh trên mặt nước tím đen, trông như vết thương bị lở loét. Gió thổi tạt những chòm sóng làm bắn ra những bụi nước như một cơn mưa mặn. Khi những trận mưa rào nhiệt đới, quất gần như ngang đập xuống mặt biển làm cho chúng tôi không thấy phần biển bao quanh, và nước chảy từ râu, tóc xuống có vị lợm. Mình trần, người rét run vì lạnh, chúng tôi bò trên mặt sàn xem xét lại các thứ



vật dụng đầu vào đây để đối phó với dông bão. Mây đen đã choán hết chân trời, cơn bão đã bao vây chúng tôi và chuẩn bị đợt tấn công đầu tiên, vẻ lo âu lộ trên nét mặt mọi người.

Nhưng khi cơn bão thực sự ập đến tấn công, chiếc Công Ti-ki vẫn dẻo dai vững chắc vượt qua mọi trở ngại, cuộc chống đỡ vật lộn với bão tố lại trở thành một môn thể thao đầy thú vị. Cơn thịnh nộ của dông bão làm cho chúng tôi vui thích, chiếc bè gỗ ban-xa vẫn đang hoàng đỉnh đặc được sóng nâng cao lên như chiếc nút chai bập bênh trong nước, để lại dưới nó cả một thác nước đang ập xuống. Thời tiết này biến cả làm gọi nhớ đến núi non. Ta có cảm tưởng đang ở trong cơn bão tố trên những cao nguyên hoang vắng, không cây cối, đầy màu xám. Dù cho chúng tôi đang ở giữa vùng nhiệt đới, chiếc bè gỗ ban-xa được nâng lên, hạ xuống làm cho chúng tôi nghĩ đến cuộc trượt tuyết ở giữa đồng tuyết và núi đá.

Người trực lái luôn luôn mở to mắt để quan sát khi những ngọn sóng dựng đứng luồn xuống nửa thước bè, làm cho các cây gỗ phía sau được nâng lên mặt nước, nhưng một giây sau nó lại hạ xuống để rồi lại leo lên đầu ngọn sóng sau. Mỗi lần những vạt sóng kế tiếp nhau nhồi tới quá nhanh, vạt sóng trước vừa hất mũi bè lên, vạt sóng sau đã ập tới, tung những khối nước mạnh như búa bổ lên người trực lái, và chỉ một giây sau, mũi bè lại nhô lên. Chúng tôi đã tính vào những ngày bề không lạng lách, cứ trung bình bảy giây đồng hồ, giữa những vạt sóng lớn nhất phía sau bè chịu hai trăm tấn nước trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Điều này chẳng có nghĩa lý đối với chúng tôi, chẳng qua nước chỉ tấp vào chân người trực lái rồi lại lạng lẽ trôi qua khe các cây gỗ. Nhưng trong cơn bão lớn, cũng khoảng thời gian ấy, hơn mười nghìn tấn nước đã giội xuống. Những khối nước khác nhau, đôi khi đến hai mét khối nước, cứ năm giây đồng hồ lại giội xuống bè, vỡ tan như tiếng sấm.

Nước ngập ngang ngực người trực lái làm cho anh ta có cảm tưởng như đang lội ngược trên một dòng sông chảy xiết. Chiếc bè có lúc rung lên, nhưng khối nước lớn đã ấn mũi bè, và trôi đi như những thác nước đổ. Héc-man thường mang chiếc phong kế ra để đo sức mạnh của cơn bão, kéo dài đôi khi suốt cả hai mươi bốn tiếng đồng hồ, rồi chuyển dần dần thành một cơn gió thổi đều đều cùng với mưa rào không ngớt, đủ để giữ cho biển cả luôn luôn nổi sóng. Trong khi đó, bè của chúng tôi vẫn theo hướng tây mà lướt đi. Muốn đo được chính xác trong khi đang có sóng to, Héc-man phải trèo lên đỉnh cột buồm lắc la lắc lư và anh phải khó nhọc để vừa bám vào đó vừa tiến hành đo sức gió. Khi bão tan, xung quanh chúng tôi không biết bao nhiêu cá lớn đang như điên dại. Mặt biển đầy những cá mập, cá thu, cá hồng, không kể một vài con cá giác cuống quýt, lạng xằng, tất cả chúng đều lúc nhúc dưới bè và ở những vạt sóng gần nhất. Thật là một cuộc tử chiến không ngừng giữa chúng với nhau.

Những con cá lớn, lưng cong đuổi nhau lao nhanh như mũi tên, nước biển quanh chúng tôi thường nổi lên những vũng máu loang lổ. Chiến đấu hung hăng nhất là cá thu và cá hồng; cá hồng từng đàn lớn dày đặc hoạt động linh hoạt và nhanh nhẹn khác hẳn mọi lần. Những con cá thu bao vây chặt lũ cá hồng, luôn luôn lại có một con nặng từ một trăm năm mươi đến hai trăm li-vơ vọt khỏi mặt nước mồm ngậm đầu con cá hồng đầy máu. Một vài cá hồng xa đàn vội vàng chạy trốn, cá thu đuổi theo ngay nhưng đám cá hồng vẫn không nao núng dù nhiều con, gáy bị thương vỡ toang đang quằn quại. Lũ cá mập đôi khi bị lôi cuốn vào cuộc chiến đấu cuống dại, cũng lao vào cắn xé những con cá thu làm cho những con này gặp phải địch thủ mạnh hơn. Không thấy bóng dáng một con cá hoa tiêu nào. Có thể chúng đã bị những con cá thu trong cơn hung hãn cắn xé hoặc ẩn nấp vào những khe ở đáy bè hay hơn nữa đã lánh xa khỏi cuộc chiến đấu. Còn chúng tôi cũng không dám đưa đầu xuống nước để xem.

Có lần tôi đã có một cảm xúc đặc biệt, mà sau đó không nhin cười được, đó là lần tôi đi đại tiện ở phía sau bè. Chúng tôi đã quá quen thuộc với việc bị lắc lư khi ngồi trong nhà xí. Lần này một việc kỳ lạ đã đến với tôi. Tôi chợt thấy một vật gì to, lạnh và rất nặng thúc mạnh vào mông, giống như đầu một con mập, sự việc này chưa bao giờ chúng tôi nghĩ tới. Đầu óc hoang mang, tôi trèo lên thanh chống cột buồm và mặc cảm như con mập đang bám vào người. Héc-man

phá lên cười rũ bên tay lái và nói cho tôi biết rằng đó là một con cá thu lớn nặng đến bảy mươi cân, bơi qua vì đã ngửi thấy mùi thịt người.

Sau này trong phiên trực của Héc-man và cả phiên trực của Toóc-xten vẫn con cá thu đó đã theo sóng định nhảy lên bè. Cả hai lần nó đã nhảy lên được đầu cây gỗ, chúng tôi chưa kịp vồ, nó đã nhảy xuống biển. Một ngọn sóng đã ném lên bè con cá giắc chạy hoảng loạn. Với con cá này và con cá thu bắt được hôm trước, chúng tôi quyết định câu để dẹp bớt cơn hỗn loạn đẫm máu đang diễn ra ở biển.

Nhật ký của chúng tôi đã ghi lại: "Một con mập dài một mét tám mươi đã xông đến trước tiên và đã bị kéo lên bè. Lần sau vừa thả mồi, một con mập nữa dài hai mét tư, đã nuốt chửng cả lưỡi câu và bị kéo lên bè. Con mập thứ ba dài một mét tám mươi đã xềnh mắt khi chúng tôi đang kéo lên. Sau đó, chúng tôi lại bắt được một con dài hai mét bốn mươi, con này quẫy chống lại ghê gớm, đầu nó đã kéo được lên cây gỗ còn cần đứt bốn sợi dây bằng thép và nhảy xuống biển mất. Tiếp theo lại được một con dài hai mét mười phân. Những thân cây gỗ ở phía sau bè trơn như mỡ, đứng câu rất khó và nguy hiểm. Ba con mập bị kéo lên tưởng chết đã lâu, nhưng giờ lại tiếp tục giãy, đầu ngóc lên, mồm há ra đớp rất nguy hiểm. Chúng tôi kéo đuôi chúng dón ra phía trước bè. Lại một con cá thu vừa bắt được làm cho chúng tôi vất vả hơn cả lũ cá mập, vì nó béo và nặng đến nỗi không một ai cầm đuôi nhấc nổi lên được. Biển vẫn còn đầy những con cá rất hung hăng. Lại một con mập nữa bị bắt nhưng cuối cùng lại thoát mất. Sau đó, chúng tôi lại kéo được một con dài một mét tám mươi và một con dài một mét năm mươi. Lại một con nữa được kéo lên dài một mét tám mươi và con cuối cùng dài hai mét mười phân".

Ngốn ngang trên mạn bè đầy những cá mập, đuôi chúng đập ầm ầm lên bè, quật vào ca-bin, mồm há ra đớp lung tung, làm cản trở sự đi lại. Sau mấy đêm dông bão, giờ đây chúng tôi mệt rũ người không còn muốn phân biệt con mập nào còn sống, con nào chết, hoặc chúng đang giương cặp mắt rình mò chực cắn, nếu chúng tôi lại gần. Kéo được chín con mập, chúng tôi nghỉ vì đã năm tiếng đồng hồ liên kéo dây, đánh vật với lũ mập, người đã rũ rượi và mệt mỏi. Ngày hôm sau, số lượng cá thu và cá hồng đã bớt đi nhưng cá mập vẫn còn nhiều. Chúng tôi lại bắt đầu câu sau lại bỏ ngay vì phát hiện thấy máu cá tươi chảy từ bè xuống, lôi kéo ngày càng nhiều cá mập bu đến.

Chúng tôi đem vớt những xác cá xuống biển và cọ rửa bè. Răng của cá mập cùng với lớp da ráp nhám đã làm cho lớp cốt trái bè bằng tre đan rách nát. Chúng tôi thay những tấm rách, vấy máu bằng những tấm mới có hàng đồng chất ở mạn trước bè. Những đêm đó, nằm ngủ chúng tôi mê thấy những mồm cá mập háu ăn ngoác rộng cùng với máu me chúng. Mùi da cá mập vẫn phảng phất trước mũi chúng tôi. Thịt cá mập ăn được, chỉ cần làm mất mùi a-mô-ni-ác bằng cách đem ướp muối ngâm những miếng cá xuống nước biển trong hai mươi bốn tiếng. Dù sao cá giắc và cá thu vẫn ngon nhất.

Ngày tối hôm sau buổi câu cá, lần đầu tiên tôi nghe thấy một bạn phát biểu rằng thật hết sức thú vị thoả mái được nằm dài trên bãi cỏ xanh ở một hòn đảo nhỏ đầy ngút những cây dừa, xem nhiều thứ khác hơn là những con cá lạnh tanh và sóng biển. Thời tiết đã dịu ít nhất cũng ổn định như trước đây. Đôi khi những cơn gió bất ngờ đem theo những cơn mưa rào, làm cho chúng tôi vui mừng vì dự trữ nước ngọt sắp cạn. Những lúc mưa to xối xả, chúng tôi hứng nước chảy ở mái ca-bin xuống, và cùng nhau trần truồng, tắm sạch lớp nước muối đang dính chặt vào người.

Những cá hoa tiêu lại bơi tung tăng ở những chỗ quen thuộc, nhưng không rõ có phải vẫn là những con cá cũ mà trước đây đã thoát khỏi cuộc tàn sát hay là những con cá mới xuất hiện sau cuộc chiến đấu vừa qua.

Ngày hai mươi một tháng bảy, gió đột nhiên đổ xuống. Trong một lúc lâu trời lặng gió và ngọt ngát. Kinh nghiệm cho chúng tôi biết những gì sẽ xảy ra. Sau vài đợt gió mạnh thổi từ phía đông, phía tây và rồi phía nam, gió mát hẳn đi và đột ngột chuyển về phía nam, nơi mây đen đang ùn ùn kéo đến ở chân trời. Bằng máy đo gió, Héc-man đã đo được sức gió mười bốn mét trong một giây cùng lúc chiếc túi ngủ của Toóc-xten bị gió bốc xuống biển.

Héc-man vươn tay để giữ lấy chiếc túi ngủ không may hợt chân ngã xuống biển. Giữa lúc tiếng sóng nổi ầm ầm, chúng tôi chỉ nghe thấy tiếng kêu yếu ớt và nhìn thấy đầu và tay Héc-man đang vẫy, cùng một vật gì màu xanh rất khó nhận ra đang quay tròn lấy Héc-man. Những ngọn sóng lớn đẩy Héc-man xa dần bè làm anh hết sức vùng vẫy bơi vào. Lúc ấy Toóc-xten đang giữ chèo lái còn tôi thì đang ở phía trước bè. Hai chúng tôi là người trước tiên thấy Héc-man bị ngã, và đều hoảng run lên, cùng kêu thất thanh "Có người ngã xuống biển" và chạy vội tìm phương tiện cấp cứu. Các người khác không ai nghe thấy tiếng kêu cứu của Héc-man, vì tiếng sóng biển, nhưng rồi tất cả đều vội vã và náo động.

Héc-man là người bơi giỏi, biết tính mạng đang bị đe dọa, còn chúng tôi hy vọng rất mỏng manh liệu anh có đủ sức bơi vào nổi không. Toóc-xten vội nhào đến chiếc trục tre đang quần đầy dây thừng mà chúng tôi vẫn dùng cho xuồng con. Lần duy nhất trong chuyến đi, dây thừng không gỡ ra được. Việc này đã mất mấy giây trong khi Héc-man cách tầm bè phía sau độ vài mét, anh đang cố hy vọng bơi đến chiếc bơi chèo lái để nắm lấy, nhưng nó lại tuột khỏi tay anh. Anh ở đúng vào chỗ mà theo kinh nghiệm chúng tôi thấy không còn phương cách nào khắc phục được. Trong khi tôi và Ben vội hạ chiếc xuồng cao su xuống biển thì Nút và E-rích ném cho Héc-man chiếc phao cấp cứu có một đầu dây buộc vào mái ca-bin. Ném bao nhiêu lần cũng không kết quả.

Héc-man đã bị đẩy xa đang cố hết sức bơi theo kịp chiếc bè, nhưng khoảng cách cứ xa dần. Anh đặt hy vọng cuối cùng vào chiếc xuồng cao su. Chiếc xuồng cao su nhỏ bé, không có cột và dây neo để ghìm tốc độ, rất có thể cứu được Héc-man, nhưng biết đâu chẳng bao giờ quay trở lại về với chiếc Công Ti-ki. Dù sao có ba người trên xuồng còn có nhiều hy vọng giải quyết tốt hơn là một thân một mình giữa biển cả. Đột nhiên chúng tôi thấy Nút nhảy xuống biển cầm theo phao cấp cứu đang cố sức bơi đến Héc-man. Nhìn theo lúc thì thấy đầu Héc-man ở mồm sóng xa xa thoát mất đi, lúc đầu Nút nhô lên cứ thế cho đến lúc hai người gặp được nhau cùng buộc phao cấp cứu, còn chúng tôi ra sức kéo sợi dây buộc vào phao nhưng mắt vẫn không rời một vật tối đen vẫn lập lờ phía sau hai người.

Cuối cùng hai bạn chúng tôi trở về an toàn và vật tối đen đó chẳng phải là quái vật nào khác là chiếc túi ngủ của Toóc-xten. Sau khi đã kéo hai người lên, chiếc túi ngủ bập bênh bị con cá nào đó kéo xuống sâu, nhưng dù sao cũng may vì con cá đó đã lỡ mất mỗi ngon nhất. Toóc-xten vừa cầm lấy lái vừa thốt lên: "Thật là hài lòng vì không nằm trong túi ngủ đó".

Đêm đó, chúng tôi không ai còn trao đổi các câu chuyện hài hước nào khác. Một thời gian dài ai nấy cũng còn sợ đến lạnh gáy, vừa sợ vừa biết ơn vì chúng tôi còn đủ cả sáu người. Héc-man và mọi người đều không ngớt lời ca ngợi Nút. Chúng tôi không kịp nghĩ đến các sự việc xảy ra vì gió càng ngày càng mạnh. Trời tối sầm lại và cơn bão mới đã xuất hiện trước khi trời tối. Chúng tôi để chiếc phao cấp cứu kéo theo sau bè để phòng khi có người bị gió hất xuống biển còn có chỗ nắm vấu. Đêm đến, trời tối đen như mực, chiếc bè vẫn đi như nhảy hỗn loạn trong bóng đêm, chỉ nghe thấy tiếng gió gầm rít qua cột buồm tưởng như nó sắp bốc cả ca-bin bằng tre xuống biển. Nhưng ca-bin được phủ bạt và buộc rất chặt.

Các cây gỗ của chiếc bè Công Ti-ki mà sóng biển du đưa lên xuống giống như các phím đàn dương cầm. Mỗi lần như vậy, chúng tôi ngạc nhiên nhận thấy các thác nước đổ xuống đáng nhẽ chảy qua các khe của bè, lại giống như một cái bể lò rền đầy không khí ẩm đi qua. Năm ngày liền thời tiết luôn luôn thay đổi lúc thì đông bão dữ dội, khi thì gió nhẹ nhẹ thổi. Trên biển cả,

giữa các vạt sóng là những hõm sâu như những thung lũng rộng và các vạt sóng màu xám xanh được gió thổi làm vạt sóng trái, dải và lưng sóng phẳng lì tỏa lên nhiều đám bụi nước li ti.

Cuối cùng đến ngày thứ năm, cơn bão tan. Trên bầu trời, một vệt màu xanh xuất hiện. Những đám mây đen u ám đã phải nhường chỗ cho bầu trời xanh biếc. Qua cơn bão, cần lái bè bị gãy, buồm rách, các tấm gỗ chống giạt lủng lảng bên thân các cây gỗ, dây thừng bị cọ mòn, nhưng chúng tôi và mọi thứ chất trên bè đều an toàn. Qua hai cơn bão, chiếc Công Ti-ki đã hơi rệu rạo. Những dây néo bị cọ xát nhiều đã làm hư hại những cây gỗ ban-xa. Chúng tôi cảm ơn thượng đế vì may mà chúng tôi đã học tập người Anh-ca, không dùng những dây thép để chằng bè, nếu không chiếc bè đã bị các dây thép buộc chặt đôi và tan tành như các que diêm trong cơn bão. Hơn nữa, nếu như chúng tôi dùng gỗ ban-xa khô để làm bè, tất nhiên bè sẽ nổi hơn nhiều lúc ban đầu, nhưng sau ngấm đầy nước biển, chiếc bè chắc chắn đã chìm từ lâu. Đó là do nhựa ở những cây gỗ tươi đã ngăn cản nước biển thấm qua những cây gỗ xốp.

Nhưng bây giờ, các dây buộc bè không chặt như trước nên rất nguy hiểm nếu ta thò chân vào kẽ hở giữa hai cây gỗ vì khi chúng giập vào nhau có thể nghiền nát chân. Ở phía trước và phía sau, vì không có sàn lát bằng tre nên khi muốn dang hai chân để đứng vào hai cây gỗ chúng tôi phải quỳ gối xuống. Ở phía sau, các cây gỗ trơn như lá chuối vì bị phủ lớp tảo ẩm. Mặc dù chúng tôi đã đi đi, lại lại, in thành vệt trên lớp rêu xanh và người trực lái đứng trên một tấm phản rộng, nhưng dù sao khi có một vạt sóng ập vào bè, một trong số chín cây gỗ đập ầm ầm ngay đêm vào các thanh ngang. Các thừng buộc vào hai cột buồm ở phía đỉnh cũng làm cho chúng cọ xát mạnh vì các cột này đặt trên hai cây gỗ bè khác nhau, nên hai cột đu đưa không giống nhau.

Chúng tôi đã sửa chữa, nối lại cần lái bằng gỗ muỗm rắn như thép cùng với tài khéo léo sửa buồm của E-rích và Ben, chiếc Công Ti-ki chẳng bao lâu đã trở lại vững chãi để tiến thẳng về Pô-li-nê-di, trong khi đó, bánh lái bè đu đưa nhẹ nhàng trong biển gợn sóng yếu ớt. Những miếng gỗ chống giạt giữ hướng của chiếc bè không còn giống như trước nữa, vì không còn phải đương đầu với sức ép mạnh của nước đổ vào bè, không gắn chặt dưới bè nên chúng không được vững chắc nữa. Cũng không thể kiểm tra các dây buộc ở phía dưới bè vì bị phủ đầy rêu tảo. Khi nhắc tấm liếp tre lên, chúng tôi thấy chỉ có ba dây buộc chính là bị đứt mà thôi; các dây này buộc ngang bè, bị các đồ đạc cọ vào làm mòn nên bị đứt. Các thân cây ghép làm bè vì bị hút đầy nước trương lên và hàng hóa thực phẩm thì nhẹ dần nên rút cục đầu lại vào đó. Phần lớn số thực phẩm và nước ngọt dự trữ đã được dùng và các nhân viên điện đài đã vứt đi nhiều bộ pin khô đã dùng hết. Mặc dù gặp cơn bão biển vừa qua, chắc chắn chúng tôi vẫn vững vàng đi nốt đoạn đường ngắn cuối cùng đến các đảo ở phía trước mặt chúng tôi.

Bây giờ một câu hỏi khác được đặt ra: cuộc hành trình sẽ kết thúc ra sao? Chiếc bè Công Ti-ki vẫn cương quyết tiếp tục cuộc hành trình về hướng tây cho đến khi mũi bè chạm núi đá hay mảnh đất cố định nào giữ nó lại. Cuộc hành trình sẽ thật sự chưa kết thúc chừng nào tất cả chúng tôi chưa đổ bộ an toàn lên một trong nhiều đảo ở Pô-li-nê-di. Ra khỏi cơn bão cuối cùng, chúng tôi chưa xác định được đến tận đâu. Chúng tôi đang ở cùng một khoảng cách giữa những đảo Mác-ki-dơ và đảo Tu-a-mô-tu. Vị trí hiện nay rất có thể sẽ dẫn chúng tôi đi qua hai dãy đảo mà không nhìn thấy được chúng. Hòn đảo của dãy Mác-ki-dơ gần nhất cách ba trăm hải lý về phía Tây-bắc, còn dãy Tu-a-mô-tu cũng ba trăm hải lý về phía Tây-nam. Gió và luồng nước vẫn có biến động với một hướng chung về phía tây vào khoảng xa nhất cách hai dãy đảo. Không xa lắm về phía tây -bắc là đảo Pha-tuy-hi-va một mảnh đất nhỏ có núi non và rừng rậm là nơi mà tôi đã sống trong một chiếc nhà sàn dựng cọc trên mặt nước và cũng chính ở nơi đây tôi đã được một cụ già kể cho nghe những chuyện lịch sử sống động về người tổ tiên anh hùng Công Ti-ki. Nếu chiếc bè đến được bãi cát ấy, chắc tôi sẽ gặp được nhiều người quen mà có thể không phải chính ông già đã kể chuyện vì ông đã bước sang thế giới khác từ lâu mang theo nguyện vọng được gặp Công Ti-ki thật.

Khi tiến dần về phía các dãy núi thuộc nhóm đảo Mác-ki-dơ mà các đảo ở tách biệt nhau và nơi đây sóng biển vỗ vào các vách đá dựng đứng làm vang lên những tiếng ầm ì như tiếng sấm, chúng tôi phải căng mắt nhìn cho kỹ để tìm lối vào, giữa những khe núi và các khe này bao giờ cũng có những bãi đá sỏi hẹp. Ngược lại trong dãy đảo Tu-a-mô-tu rất nhiều đảo ở gần nhau và giữa các đảo là biển rộng. Nhưng nhóm đảo này còn có tên là "Quần đảo phẳng" hoặc "Quần đảo nguy hiểm", vì quần đảo này hoàn toàn được cấu tạo bằng san hô, tạo thành những đá ngầm hoặc đảo hình vành khăn (gọi là a-tôn) trên có các cây cọ chỉ cao hơn mặt nước từ hai đến ba mét. Một vòng hình vành khăn đá san hô che chở các đảo a-tôn, điều này rất nguy hiểm cho việc giao thông trên biển. Mặc dù các ốc biển đã tạo nên các đảo san hô trong quần đảo Tu-a-mô-tu và các đảo Mác-ki-dơ là những núi lửa đã tắt, dân tộc Pô-li-nê-di ở trên hai quần đảo này và những gia đình các vua chúa của hai quần đảo đều coi Ti-ki là tổ tiên chính thống của họ. Từ ngày ba tháng bảy, tuy rằng còn cách Pô-li-nê-di một nghìn hải lý, thiên nhiên như đã cáo cho chúng tôi đất liền đang ở phía trước. Trước đây, khi đi qua Pê-ru một nghìn dặm chúng tôi đã thấy những đám chim hạm, cho đến kinh tuyến 100 độ tây, không còn thấy chúng nữa, và chúng tôi chỉ nhìn thấy những con hải âu, lấy biển làm nơi trú ngụ. Ngày ba tháng bảy ở vào kinh tuyến 125 độ tây, chúng tôi lại thấy xuất hiện những con chim hạm bay từng tốp nhỏ.

Chúng bay vút ở trên cao hoặc lao xuống ngọn sóng để bắt những con cá chuồn đang lao lên khỏi mặt nước chạy trốn lũ cá hồng. Giống chim này không từ châu Mỹ đến vì châu Mỹ ở phía sau, chúng phải từ nơi đất liền nào đó ở phía trước bay đến.

Ngày mười sáu tháng bảy, thiên nhiên lại tỏ cho chúng tôi rõ hơn là đã ở gần đất liền: một con cá mập dài hai mét bảy mà chúng tôi bắt được đã nhả ra một con sao biển mà nó chưa ăn hết, có thể nó vừa bắt được con này ở bờ biển.

Sáng hôm sau, chúng tôi có khách từ những đảo Pô-li-nê-di đến thăm. Từ trên bè nhìn về chân trời phía đông, chúng tôi thấy hai con chim lớn bay đến và bay khá thấp trên cột buồm. Sải cánh của chúng đến năm pi-ê. Chúng bay lượn mấy vòng trên đầu chúng tôi, rồi hạ cánh xuống nước dọc theo bè. Những con cá hồng thấy chúng vội lao nhanh đến, bơi quanh với vẻ lạ kỳ trước những con chim biết bơi, nhưng không một con cá hồng nào dám chạm đến chúng. Đó là những sứ giả đầu tiên chào đón chúng tôi đến Pô-li-nê-di. Tối đến chúng vẫn không bay đi, đổ trên mặt biển cho đến nửa đêm, chúng tôi thấy chúng bay vòng trên cột buồm, kêu lên những tiếng khàn đặc. Những con cá chuồn nhảy lên sàn bè giờ cũng là loại khác, to hơn nhiều. Tôi biết giống cá này vì trước đây tôi đã cùng thổ dân câu được chúng ở đảo Pha-tuy-hi-va.

Suốt ba ngày ba đêm, chúng tôi bơi thẳng đến Pha-tuy-hi-va, nhưng một cơn gió mạnh từ đông-bắc đã đẩy bè chúng tôi về phía những đảo san hô ở Tu-a-mô-tu, đưa bè ra khỏi luồng nam xích đạo, làm cho chúng tôi không còn dựa được vào những hải lưu nữa. Hôm nay chúng còn ở đây, đến mai lại không còn nữa. Chúng chảy như những con sông vô hình đâm nhánh ra cả đại dương. Luồng xiết thường tạo ra nhiều sóng và nhiệt độ nước thấp đi một độ.

Hàng ngày, chúng tôi đều biết hướng và lực chảy của hải lưu, bằng cách tính sự chênh lệch giữa phương vị mà E-rích tính toán với phương vị đo được. Đến cửa ngõ quần đảo Pô-li-nê-di, gió biển đi sau khi nhường chỗ cho một dòng hải lưu yếu, nhưng làm cho chúng tôi rất lo sợ vì dòng hải lưu này chảy về vùng đất hướng Bắc Cực. Trời không phải hoàn toàn lặng gió (trong suốt cuộc hành trình, không bao giờ trời lặng gió) và khi gió thổi yếu như vậy, chúng tôi đem căng tất cả những mảnh vải mà chúng tôi có để cố gắng có được chút ít gió đẩy bè đi. Không một ngày nào bè của chúng tôi phải quay lộn về phía châu Mỹ, và đoạn đường ngắn nhất đi được trong hai mươi bốn giờ là chín dặm. Trong toàn bộ cuộc hành trình, đoạn đường đi được trong cùng khoảng thời gian trên là bốn mươi hai dặm rưỡi. Vả lại, trong những giờ phút cuối cùng của cuộc hành trình, gió đông cũng không nổi bỏ rơi chúng tôi; gió lại nổi lên và đẩy chiếc bè đã hơi ọp ẹp chuẩn bị tiến vào một phần của thế giới mới mà chưa ai biết đến.

Càng ngày, càng có nhiều đàn chim bay đến quanh quần. Vào một chiều khi mặt trời sắp lặn, chúng tôi thấy một sự xáo động trong đàn chim. Chúng vội vã bay về hướng tây, không chú ý gì đến chúng tôi và đàn cá chuồn. Từ trên cột buồm, chúng tôi thấy chúng bay qua và bay cùng về một hướng. Có thể có điều gì đã làm chúng trốn chạy, dù sao chúng đã bay thẳng đến hòn đảo gần nhất là tổ chúng. Chúng tôi bẻ lái đưa mũi bè vào hướng chim bay. Khi màn đêm buông xuống, chúng tôi còn nghe thấy tiếng kêu của những con chim bay sau, vượt qua bè. Thật là một đêm tuyệt đẹp! Đây là đêm thứ ba của chuyến đi, chúng tôi được một đêm trăng tròn. Sáng hôm sau, trên trời càng có nhiều chim hơn. Lần này chẳng phải đợi đến chiều để dõi theo hướng chim bay, mà chúng tôi thấy một đám mây lạ bất động ở chân trời làm mục tiêu. Những đám mây khác trông như những mớ bông trắng ở phía nam theo chiều gió, trôi và khuất dần về phía tây.

Ở Pha-tuy-hi-va, tôi đã thấy những đám mây này được ngọn gió đều đặn thổi tới và từ trên bè Công Ti-ki, chúng tôi thấy chúng trôi qua trên đầu ngày đêm; nhưng còn đám mây đơn độc ở phía tây nam chân trời lại đứng im như một cột khói, trong khi những đám mây trắng vẫn chuyển động. Đám mây này tên khoa học gọi là mây tích. Người Pô-li-nê-di không biết tên này nhưng họ biết rằng dưới đám mây ấy bao giờ cũng là đất liền. Thực ra ánh nắng mặt trời nhiệt đới rơi xuống cát nóng bỏng tạo thành luồng hơi nóng ẩm bốc lên và ngưng tụ ở tầng không khí lạnh trong khí quyển. Chúng tôi hướng bè theo đám mây đó cho đến lúc đám mây tan đi khi trời tối. Gió vẫn ổn định. Lúc này không cần điều khiển chèo lái, cần lái được buộc chặt, chiếc Công Ti-ki lướt đi một mình theo đúng hướng như nó đã từng lướt đi như vậy trên biển vào những ngày đẹp trời. Người trực lúc này có thể ngồi nghỉ thoải mái trên miếng gỗ nhẵn bóng ở đỉnh cột buồm để theo dõi bất kỳ dấu hiệu nào báo là có đất liền. Đêm đó vang động như tiếng chim kêu riu rít và mặt trăng gần như tròn.

## **Chương VII**

### **Trên những hòn đảo ở Thái Bình Dương**

Đêm 29 rạng ngày 30 tháng bảy, một không khí kỳ lạ bao trùm quanh chiếc bè Công Ti-ki. Tiếng ồn ào của các con chim biển phải chăng báo hiệu một điều gì. Chúng tôi cảm thấy đất liền đang tới gần trong tiếng chim hót líu lo, huyền ảo, đang hòa cùng tiếng thùng nghiêng cọt két âm ỉm, mà suốt ba tháng trời chúng tôi phải chịu đựng cùng với tiếng gầm thét của sóng biển. Trăng hôm nay tròn và đầy đặn hơn bao giờ. Trong trí tưởng tượng của chúng tôi, mặt trăng như phản chiếu những ngọn cây dừa cùng những cánh nân thơ lãng mạn. Sáu giờ, hết ca trực, từ trên ngọn cột buồm xuống, Ben đánh thức Héc-man, rồi đi ngủ. Khi Héc-man leo lên cột buồm lắc lư thì trời rạng sáng. Mười phút sau, nét mặt rạng rỡ anh trở xuống bằng thang dây đến kéo chân tôi gọi:

- Lên mà xem.

Tôi vùng dậy, theo sau là Ben vừa mới chợp ngủ. Chen chúc nhau, người trước người sau chúng tôi cố trèo thật cao, lên đến tận xà ngang cột buồm. Xung quanh chúng tôi rất nhiều chim, trời như phủ một lớp vải mỏng phớt một màu xanh tím, phản chiếu trên mặt biển hình ảnh còn lại của một đêm sắp tàn. Ở phương đông, một làn ánh sáng đỏ đang lan dần về hướng đông nam, tạo thành một nền đỏ tía nổi lên một bóng mờ, tựa như một nét bút chì xanh kẻ ở bờ nước.

Ôi, một hòn đảo! Chỉ cần nhìn hướng sóng trên mặt biển, chúng tôi nhận thấy ngay không còn cơ may mắc vào đảo, vì vị trí hiện nay của bè, gió không thể đưa chúng tôi đến đảo được. Dù biết không còn hy vọng nào nữa, chúng tôi vẫn chèo lái. Đến sáu giờ rưỡi, mặt trời đã nhô lên khỏi mặt biển và từ từ hiện lên giữa trời như ở vùng các chí tuyến. Hòn đảo chỉ cách có mấy dặm, trông như một dải rừng không cao lắm, chạy dọc theo chân trời. Sau một bãi cát trắng là những cây cối rậm rạp, qua từng khoảng đều đặn lại biển đi sau những vạt sóng.

Theo E-rích tính toán, đó là đảo Pu-ca Pu-ca, một hòn đảo tiền tiêu của dãy Tu-a-mô-tu. Theo tài liệu "Đường biển dẫn đến những hòn đảo ở Thái Bình Dương 1940", cũng như nhận xét của E-rích, cùng hai tấm hải đồ của chúng tôi, hòn đảo này ở vào bốn vị trí khác nhau. Quanh đây không có hòn đảo nào khác, nên chúng tôi cho đó chính là đảo Pu-ca Pu-ca. Đến tám giờ rưỡi, hòn đảo Pu-ca Pu-ca khuất hẳn trên mặt biển, nhưng đến mười một giờ từ trên ngọn cột buồm, chúng tôi nhìn lại thì thấy một vạch mờ xanh ở chân trời về phía đông.

Sau đó vạch xanh cũng mất hẳn, chỉ còn lại là trên trời một đám mây lớn cáo hiệu nơi có hòn đảo Pu-ca Pu-ca. Chim muông không còn xuất hiện nữa. Chúng quay lưng về hướng gió khi chúng bay về lúc chiều tối, bụng đã căng. Cá hồng cũng trở nên hiếm một cách rõ rệt và phía dưới bề chỉ thấy xuất hiện lại một số cá hoa tiêu. Ngay sáng hôm sau, chúng tôi nhận thấy hai đám mây mới dâng lên ở phía chân trời. Theo hải đồ, đó là đảo Phăng-ga-hi-na và Eng-ga-tô.

Theo chiều gió, chúng tôi đến Eng-ga-tô thuận lợi hơn. Lợi dụng đại dương yên tĩnh, chúng tôi hướng mũi bè và buộc chặt lái để được tự do thưởng thức sự im lặng tuyệt diệu của đại dương. Được ngày đẹp trời, cuộc sống trên bè Công Ti-ki thích đến nỗi chúng tôi say sưa thưởng thức mọi cảm nghĩ khi thấy rằng chuyến đi, dù thế nào chăng nữa, cũng sắp kết thúc. Ba ngày ba đêm liền chúng tôi hướng bè đi theo đám mây ở trên đảo Eng-ga-tô. Trời tuyệt đẹp! Bánh lái tự điều khiển hướng đi đã định, luồng nước rất hiền hòa. Sau phiên trực ca từ bốn đến sáu giờ buổi sáng thứ tư, Toóc-xten đến thay cho Héc-man được Héc-man kể lại anh đã trông thấy dưới ánh trăng đường viền quanh của một hòn đảo phẳng lì. Một lúc sau, mặt trời mọc, Toóc-xten thò đầu vào cửa ca-bin hét ầm lên: "Đất liền ở phía trước!"

Chúng tôi vội lao ra sàn là nhìn thấy, và cho kéo các cờ lên. Cờ Na Uy ở phía sau, cờ Pháp ở đỉnh cột buồm, vì chúng tôi đang đến một thuộc địa của Pháp. Sau đó, toàn bộ các cờ của chiếc Công Ti-ki được kéo lên: Mỹ, Anh, Pê-ru, Thụy Điển, không kể đến cờ của Hội những nhà thám hiểm. Ai cũng phải thừa nhận là chiếc bè Công Ti-ki đẹp hẳn lên. Lần này hòn đảo ở vào vị trí lý tưởng, ngay trên đường đi, hơi xa hơn một chút đối với chúng tôi nếu so với lần bè đi gần đảo Pu-ca Pu-ca, khi chúng tôi thấy đảo này xuất hiện trước mắt bốn ngày trước đây. Chúng tôi biết rằng giữa đất liền và chúng tôi, có một bãi san hô ngầm rất nguy hiểm. Ngọn sóng lớn thường từ phía tây đến vấp vào dải san hô, mất thăng bằng làm tung lên những tảng nước đổ như sấm rền xuống các tảng san hô sắc. Biết bao nhiêu tàu biển đã tan ra từng mảnh khi va phải bãi san hô đảo Tu-a-mô-tu.

Đến hai giờ, chúng tôi đã tiến sát gần đảo, bắt đầu men dọc theo bờ đến sát gần nơi có đá ngầm nguy hiểm. Mỗi lúc càng nghe rõ tiếng gầm thét của các ngọn sóng xô vào dải san hô, giống như tiếng thác đổ đều đều có thể tưởng tượng như một đoàn tàu tốc hành dài vô tận đang chạy trên đường ray cách mạn phải bè độ mấy trăm thước. Bây giờ, chúng tôi có thể trông thấy đám mưa bụi trắng hất lên từ lưng những ngọn sóng cuộn cuộn, ở ngay cạnh chúng tôi, đứng ở chỗ mà "đoàn tàu" gầm rú.

Lúc này phải hai người mới giữ nổi bờ chèo nặng. Do đứng khuất sau ca-bin, họ không nhìn thấy phía trước. E-rích với danh nghĩa hoa tiêu trưởng, đứng trên chiếc hòm gỗ ở nhà bếp để điều khiển. Kế hoạch của chúng tôi là hết sức đi sát dải đá ngầm nguy hiểm. Từ trên ngọn cột buồm, chúng tôi đang cố tìm một khe lạch để đưa bè vào. Trong khi E-rích điều khiển chiếc bè đi ngoằn ngoèo sát ngay các dải đá để tránh những con sóng xô, thì tôi và Héc-man ngồi trên xuống cao-su được bè kéo theo bằng dây thừng. Khi chiếc bè lượn về hòn đảo, sợi dây thừng đã đưa xuống vào sát ngay nơi sóng vỗ ầm ầm vào bãi san hô. Trong một khoảnh khắc, trước mặt chúng tôi là một bức tường nước xanh đang xa dần.

Khi sóng rút ra, bãi san hô hiện ra như một hàng rào sắt gỉ nham nhở tua tủa. Chúng tôi cố tìm mãi không thấy được một khe lạch nào. E-rích điều chỉnh lại hướng buồm, kéo chặt phía trái, nói dài dây phía phải bè, và người lái theo dõi động tác của bánh lái và chiếc Công Ti-ki lại ra



khởi, rời nơi nguy hiểm chờ lần sau. Mỗi lần chiếc Công Ti-ki trở vào đảo, rồi lại quay ra, hai chúng tôi ngồi trên xuồng đều hú vía vì thấy các ngọn sóng càng điên cuồng hơn. Mỗi lần như vậy, chúng tôi tin chắc rằng E-rích đã quá mạo hiểm và không còn một chút hy vọng nào để làm cho chiếc bè Công Ti-ki thoát khỏi các vạt sóng đang muốn hút nó vào bãi đá ngầm màu đỏ ghê sợ. Suốt cả ngày, chúng tôi đi loanh quanh dọc theo đảo Ang-ga-tô và được thấy tất cả vẻ đẹp huy hoàng ngay trước mắt. Mặt trời chiếu rọi lên những cây dừa, đó là niềm vui thần tiên trên đảo. Việc điều khiển bè dần dần trở thành như máy. E-rích cầm cây đàn ghi-ta, đứng trên sàn bè, đầu đội chiếc mũ rộng vành để che nắng vừa đàn vừa hát những bài ca trữ tình Pô-li-nê-di, còn Ben thì cho ăn một bữa thịnh soạn. Bổ một quả dừa mang từ Pê-ru, chúng tôi uống chúc mừng sự phong phú của các cây dừa trĩu quả trên đảo.

Không còn nghi ngờ gì nữa, thế là bây giờ chúng tôi đã đến phía bên kia đại dương; không bao giờ chúng tôi thấy những đảo Pô-li-nê-di rõ ràng hơn bây giờ. Dù có thể hay không có thể đổ bộ lên đảo được, dù sao đi chăng nữa, chúng tôi hiện đang ở vùng biển phương nam, sau lưng chúng tôi là cả một vùng nước mênh mông. Thật là tình cờ vì ngày hội trên đảo Ang-ga-tô lại là ngày thứ chín mươi bảy ở trên bè, đúng như khi còn ở Niu-oóc chúng tôi đã dự kiến trong điều kiện lý tưởng, về mặt lý thuyết thì chín mươi bảy ngày là thời gian tối thiểu cần để đến được những hòn đảo gần nhất ở Pô-li-nê-di.

Khoảng năm giờ chiều, chúng tôi đi qua trước hai cái chòi lợp lá dừa dựng lên ở giữa các lùm cây, nhưng không thấy khói và bóng người. Đến năm giờ rưỡi, một lần nữa chúng tôi lại tiến gần đảo ở mỏm phía tây, đảo mắt nhìn xung quanh để tìm lối vào. Mặt trời lúc này xuống quá thấp làm cho chúng tôi lóa mắt. Trước mắt chúng tôi hiện lên một cầu vồng nhỏ ở ngay chỗ sóng biển xô vào bãi san hô, cách mỏm cuối của đảo chừng hai, ba trăm mét, bãi san hô hiện rõ nét trước mắt. Trên bãi cát, chúng tôi thấy một đám chấm đen bất động. Đột nhiên một cái chấm từ từ đi ra phía biển trong khi những chấm kia vội vàng chạy vào ven rừng. Đó là những con người thực sự! Chúng tôi cố gắng hết sức để tiến lại gần. Ngay lúc đó, một chiếc thuyền độc mộc được đưa xuống nước. Hai người nhảy xuống dùng dầm bơi ra ở phía bên kia dải san hô. Vừa ngoắt ra, chiếc thuyền bị sóng nhồi lên nhưng nó đã nhanh chóng lao vào một lối đi trong dãy san hô, tiến thẳng đến chỗ chúng tôi. Hai thổ dân bước lên và một trong hai người tươi cười, chìa tay ra và nói bằng tiếng Anh:

- Gút nai.

Tôi hết sức ngạc nhiên trả lời:

- Good night! Do you speak English?

Người đó lại cười và cúi đầu nhắc lại:

- Gút nai.

Đó là tất cả vốn liếng tiếng nước ngoài mà anh ta có, còn người kia đứng sừng sững im lặng ở phía sau, vẻ mặt kiêu hãnh vì sự giỏi giang của bạn mình. Tôi chỉ lên đảo và hỏi:

"Ang-ga-tô?"

"Hăng-ga-tô".

Anh ta gật đầu trả lời. E-rích đã thắng. Anh đã đoán đúng vì chúng tôi hiện đang ở đúng nơi mà mặt trời đã chỉ cho anh ta. Tôi hỏi thêm: "Mai-mai hi i-u-ta" có nghĩa là tôi nói "muốn lên bờ".



Nghe xong hai người đều chỉ vào lối đi qua bãi san hô và chúng tôi quyết định lái bè thử tiến vào lối đó, giữa đám san hô ngầm. Chúng tôi nhận xét thấy chiếc bè Công Ti-ki chỉ hướng theo bánh lái một góc quá nhỏ để có thể đưa bè đến được chỗ ra vào đảo. Chúng tôi định đo độ sâu của nước nhưng thùng neo không đủ dài. Lúc này chiếc bè không theo điều khiển bằng lái, phải dùng bơi chèo và phải chèo nhanh trước khi gió lớn nổi lên. Buồm được nhanh chóng hạ xuống, mỗi người chúng tôi đều cầm bơi chèo để đưa bè vào. Chúng tôi muốn hỗ trợ cho hai người địa phương, khi đó đang mài thuốc lá mà chúng tôi vừa tặng họ. Nhưng họ cương quyết từ chối lời đề nghị giúp đỡ của chúng tôi, vừa tỏ vẻ ngạc nhiên vừa chỉ cho chúng tôi lối vào đảo.

Tôi ra hiệu cắt nghĩa cho họ là tất cả chúng tôi đều phải chèo và nhắc lại câu "Muốn lên bờ" cho họ hiểu. Một người có vẻ nhanh nhẹn thấy thế cúi xuống lấy tay ra hiệu quay ma-ni-ven và miệng kêu lên: "Brừ... ừ... ừ...". Mọi người đều hiểu ý họ muốn chúng tôi cho nổ máy, vì họ tưởng bè chúng tôi là một chiếc tàu. Chúng tôi dẫn họ ra phía sau và chỉ cho họ thấy không có cánh quạt. Họ thấy ngay nguy hiểm, vứt thuốc lá và lập tức đứng bên chúng tôi, như vậy bốn người một bên, chúng tôi cố hết sức chèo. Cùng lúc mặt trời khuất sau mồm đảo, những cơn gió mát từ đảo thổi tới nhẹ nhàng. Bè chúng tôi không nhích được chút nào. Hai người thổ dân lộ vẻ sợ hãi nhảy xuống thuyền và biến mất. Trời bắt đầu tối. Chúng tôi chỉ có một mình, đang cố hết sức một cách tuyệt vọng để bè khỏi giạt ra khơi. Bóng đêm đã trùm lên đảo, chợt chúng tôi thấy bốn chiếc thuyền đang bồng bênh bơi ra. Trên thuyền người rất đông, đều muốn chìa tay ra bắt tay và được thuốc lá. Có những người thông thuộc địa hình ở đây như họ. Chúng tôi không còn sợ nguy hiểm nữa và họ không để chúng tôi bị giạt ra khơi. Tối hôm đó, chúng tôi sẽ lên được đất liền.

Chúng tôi nhanh chóng buộc những dây thùng ở các thuyền vào mũi bè Công Ti-ki. Bốn chiếc thuyền xoè ra như chiếc quạt đi trước bè, giống như xe trượt tuyết có chó kéo. Nút nhảy vào chiếc xuống cao su giữa đám thuyền đang kéo bè, anh ở vị trí giống như một con chó đang kéo xe trượt tuyết. Còn chúng tôi, tay cầm bơi chèo đứng hai bên bè, trên hai cây gỗ ngoài cùng của chiếc Công Ti-ki và cuộc vận lộn lần đầu tiên với cơn gió đông thổi rất lâu từ phía sau lưng chúng tôi. Trời tối đen cho đến khi có ánh trăng lên. Trên đảo, dân làng đã chất cành cây đốt sáng rực, để chúng tôi thấy rõ lối đi. Chúng tôi cập đảo với lòng hăm hở. Chín mươi bảy ngày rồi còn gì, thế là đã đến Pô-li-nê-di. Tối nay trong làng thế nào cũng có hội. Dân làng sẽ hoan hô và hân hoan. Ở Ang-ga-tô, một năm chỉ có một lần có thuyền cập bến, đó là chiếc thuyền nhỏ hai buồm thường từ Ta-hi-ti đến để mua dừa. Phải! Tối nay sẽ có hội vui quanh ngọn lửa ở trên đảo.

Gió vẫn thổi dữ dội. Chúng tôi cố hết sức, mình mẩy đau nhức. Không còn nghe thấy ai hát nữa. Mọi người đang ra sức chèo. Chưa đến gần được đám lửa. Từng lúc, chúng tôi trông thấy ánh lửa lúc thấp xuống, lúc cao lên tùy theo các ngọn sóng đang đẩy bè lên, xuống. Ba tiếng đồng hồ trôi qua, bây giờ là chín giờ tối. Dần dần chúng tôi bị lùi lại, mọi người đều kiệt sức. Tôi làm cho những thổ dân hiểu rằng chúng tôi cần thêm nhiều người nữa. Họ cho biết rằng trên đảo có nhiều người, nhưng chỉ có bốn chiếc thuyền có thể ra biển được. Nút nảy ra ý nghĩ dùng xuống cao su để vào đảo, chở người ra, ít nhất cũng thêm được năm, sáu người. Nút biến đi trong bóng đêm. Lúc lâu không thấy trở về cùng với người "thủ lĩnh" dẫn đường, tôi cất tiếng gọi không thấy trả lời, chỉ thấy tiếng nói ào ào của thổ dân. Nút vẫn không thấy trở lại. Lúc này, chúng tôi đoán việc gì đã xảy ra. Trong lúc ồn ào, nhốn nháo, Nút nghe không kỹ lời dặn của tôi, đã vào đảo cùng người "thủ lĩnh". Gọi bao nhiêu lần cũng vô ích vì bị tiếng sóng vỗ làm át đi. Một người leo lên cột buồm cầm đèn đánh tín hiệu Moóc-xơ để cáo cho họ trở lại. Mất đi hai người, và người thứ ba ở ngọn cột buồm, chúng tôi lại bị đẩy lùi dần và mọi người đều mệt rũ rời. Chúng tôi ném xuống nước những vật làm mục tiêu thì thấy bè đi đều, chậm nhưng lại lạc sang hướng xấu. Ngọn lửa trông càng nhỏ dần, tiếng sóng xô nghe đã giảm đi. Càng xa dần, ngọn gió tây dai dẳng càng đẩy chúng tôi đi. Chúng tôi biết rằng bị giạt ra khơi và không còn hy

vọng gì nữa. Phải đem hết sức chèo cố ngăn cho bè khỏi trôi giạt cho đến khi Nút trở lại an toàn.

Năm phút trôi qua.

Mười phút.

Nửa giờ.

Ngon lửa ánh lên rất nhỏ và đến lúc bè chúng tôi bước vào lõm sóng, ngọn lửa không còn nhìn thấy nữa. Tiếng sóng xô bờ lúc này như tiếng ì ầm vọng lại từ xa. Chúng tôi nghe thấy tiếng những thổ dân đang thăm thì bàn bạc. Đột nhiên, một trong bốn chiếc thuyền rời đi bỏ lại dây kéo. Những thổ dân ở ba chiếc thuyền kia đều mệt mỏi và sợ hãi, họ chèo rất uể oải, trong lúc đó chiếc Công Ti-ki cứ trôi dạt ra khơi. Chẳng bao lâu các dây leo thuyền còn lại cũng bị bỏ nốt, ba chiếc thuyền tiến lại bè, một thổ dân lên vừa hất đầu hỏi chúng tôi một cách bình thản. "I-uta" (lên đất liền). Ánh mắt lo lắng, anh nhìn về ngọn lửa lúc này đã mất hẳn, từng lúc chỉ còn lóe lên những tia sáng nhỏ. Gió đã đẩy chúng tôi ra quá nhanh. Không còn nghe thấy tiếng sóng xô vào đá mà chỉ thấy tiếng gầm thét quen thuộc của biển cả và tiếng dây thừng nghiêng vào cột buồm. Chúng tôi chia thuốc lá cho các thổ dân và tôi viết vội vào mảnh giấy để họ đưa cho Nút nếu họ gặp được anh. Nội dung tôi viết: "Để hai thổ dân đưa cậu trở về bằng thuyền. Xuồng cao su kéo theo sau. Đừng trở về một mình bằng xuồng". Cầm mảnh giấy, họ nhảy ngay xuống thuyền, biến mất trong bóng đêm. Chúng tôi chỉ kịp nghe thấy tiếng chào lễ phép của một thổ dân "Gút nai".

Lúc đó đã mười giờ rưỡi. Ben từ ngọn cột buồm xuống để thay phiên. Tất cả chúng tôi đều sững sốt vì nghe thấy rõ ràng tiếng người trên biển. Đứng rồi, lại nghe thấy nữa, mà bằng tiếng Ô-li-nê-di. Chúng tôi gọi lại rất to và nghe thấy tiếng trả lời trong đó có tiếng của Nút. Chúng tôi điên lên vì cảm động, không còn thấy mỗi một gì nữa.

Bầu trời như sáng hẳn lên. Phải rời bỏ Ang-ga-tô ư ? Chẳng sao, trên biển còn có nhiều đảo khác. Lúc này chiếc bè say mê du lịch của chúng tôi có thể đi đến bất cứ nơi nào mà nó muốn, miễn rằng chúng tôi có đủ cả sáu người. Ba chiếc thuyền bập bênh đi trong bóng đêm băng qua các ngọn sóng và Nút là người đầu tiên nhảy lên bè, theo sau là sáu thổ dân. Kể từ lúc này mất thời giờ, chúng tôi đem quà biếu các thổ dân để họ còn trở về trong chuyến đi khá nguy hiểm. Không nhìn thấy ánh sáng, đất liền, dưới vòm trời đầy sao, họ phải chèo ngược gió và sóng biển cho đến khi nhìn thấy ánh lửa. Chúng tôi đã tặng cho họ nhiều lương thực, thuốc lá và thú quà khác, siết chặt tay họ thắm thiết, giã từ họ lần cuối cùng.

Suốt ba ngày liền trên biển, chúng tôi không nhìn thấy dải đất nào. Chiếc bè đang tiến thẳng đến dây Ta-ku-ma và Ra-rôi-a, hai dây này chặn ngang từ bốn mươi đến năm mươi hải lý ở phía trước mặt chúng tôi. Chúng tôi phải cố hết sức đưa bè đi qua phía bắc dãy núi đá nguy hiểm và mọi việc đều tiến hành thuận lợi thì một đêm người trực phiên hối hả đến lay chúng tôi dậy. Gió đã đổi chiều. Bè đang trôi về dải đá Ta-ku-ma. Trời bắt đầu mưa làm cho chúng tôi không nhìn thấy gì. Dải đá ngầm đó chỉ gần đâu đây thôi. Tính mạng tất cả mọi người đang bị đe dọa. Không thể nào đi qua theo hướng bắc được nữa mà ngược lại phải chọn đi về hướng nam. Chúng tôi điều chỉnh hướng buồm, cần lái và lao vào một chuyến đi đầy nguy hiểm với cơn gió bắc không ổn định ở phía sau. Nếu ngọn gió đông trở lại trước khi chúng tôi vượt qua dãy đá ngầm dài khoảng tám mươi ki-lô-mét, chúng tôi sẽ bị cuốn vào dây đá và đành phó mặc cho số mệnh. Việc đâm bè cũng được dự tính đến. Bằng giá nào, mọi người đều phải ở trên mạn bè. Không ai được trèo lên cột buồm vì sẽ bị rơi xuống như một quả rụng. Ngược lại, mọi người đều phải bám chặt lấy các thanh ngang ở cột buồm khi các ngọn sóng ập đến. Chiếc xuồng cao su được để ở mạn bè, không cần phải neo buộc, trong đó chúng tôi để một máy phát

vô tuyến điện nhỏ không thấm nước, lương thực, những chai nước và dụng cụ thuốc men.

Chiếc xuồng sẽ có thể bị cuốn lên đất liền, phòng trường hợp chúng tôi thoát qua được dãy đá ngầm mà không còn gì trong tay. Một chiếc phao nổi được buộc bằng một dọi dây thừng dài phía sau bè, sóng biển sẽ vớt lên đất liền. Trong trường hợp đó, chúng tôi còn có thể kéo chiếc bè bị đắm khỏi dãy đá ngầm. Sau đó chúng tôi đi ngủ, còn lại người trực ca một mình ở ngoài mưa.

Đến đêm hôm đó, chúng tôi đã lênh đênh trên mặt biển được một trăm ngày. Đã khuya lắm rồi, tôi bừng tỉnh giấc, lòng lo lắng bồn chồn. Có cái gì khác thường trong hoạt động của các ngọn sóng. Ngay đến sự vận động của chiếc bè cũng khác hẳn mọi khi ở trong những điều kiện tương tự. Chúng tôi đã có thói quen rất nhạy cảm với nhịp điệu của các cây gỗ và tôi nghĩ ngay đến hiện tượng hút của vùng bờ biển mà chúng tôi đang lại gần. Tôi vội trèo lên cột buồm nhưng không nhìn thấy gì ngoài biển cả mênh mông. Nhưng dù sao cả đêm đó tôi không sao ngủ yên được. Thời gian vẫn trôi qua. Trước sáu giờ lúc rạng đông Toóc-xten vội vã từ trên cột buồm xuống cho biết đằng trước chúng tôi có một dãy đảo nhỏ đầy những cây dừa. Trước hết chúng tôi bẻ hết lá hướng về phía nam.

Toóc-xten đã nhìn thấy những đảo san hô nhỏ hình thành như một chuỗi hạt ngọc ở sau dãy Ra-rôi-a. Có thể một luồng nước chảy về hướng bắc đã cuốn chúng tôi theo. Bảy giờ rưỡi, những đảo nhỏ đầy cây cối hiện ra ở chân trời phía tây. Dãy ngay cạnh ở phía nam gần như ngay trước mũi bè, từ đó rải rác suốt chân trời về phía bắc, bên phải chúng tôi, như những chấm nhỏ. Dãy gần nhất cách chúng tôi bốn, năm hải lý. Từ trên ngọn cột buồm, nhìn bao quát, mũi bè hướng thẳng vào hòn đảo ở đầu dãy, nhưng sức đẩy của nước làm cho bè không đi vào hướng đó. Chúng tôi đi xiên chéo vào dải đá. Nếu những tấm gỗ chống giạt của chúng tôi chắc chắn thì có thể thoát. Nhưng vì có rất nhiều cá mập bám sát bè nên không thể nào lặn xuống đáy để buộc lại những tấm gỗ đang lung lay, bằng dây thừng mới được. Chỉ còn có thể ở trên bè mấy tiếng đồng hồ nữa, cần phải tranh thủ thời gian chuẩn bị mọi thứ vì đắm bè là điều không tránh được trên đám san hô đó. Tất cả mọi người đều rõ sẽ phải làm gì, và phạm vi trách nhiệm của từng người đã được quá định để khi lâm nguy đỡ bị giẫm chân lên nhau, chạy chỗ này, chỗ kia.

Gió đẩy chiếc Công Ti-ki nghiêng ngả khủng khiếp. Chắc chắn chúng tôi đang vào vùng nước xoáy do dải đá ngầm gây ra các vạt sóng. Có những vạt tiến vào dải san hô, trong khi đó có những con sóng, sau khi đập mạnh vào vách đá bị hất ngược trở lại. Chúng tôi giương hết buồm để chạy với hy vọng có thể thoát ra được, chiếc bè vẫn chạy xiên tới gần những dải đá. Từ trên cột buồm, chúng tôi thấy các đảo hình vành khăn đầy những cây dừa gần liền với dải san hô có phần nổi, phần chìm, nhô ra biển như một con dê chạy dài làm cho mặt biển lúc nào cũng sủi bọt trắng xóa tung lên rất cao. Đảo san hô Ra-rôi-a hình bầu dục, có đường kính bốn mươi ki-lô-mét, không kể đến những dải đá kề bên của Ta-ku-ma. Cạnh lớn chìa hoàn toàn ra biển về hướng đông, phía chúng tôi đang tiến gần. Ngay đến dãy đá ngầm cũng đã chạy dài từ đầu chân trời này sang tới đầu kia, chỉ đứt quãng khoảng vài trăm mét, sau dãy đó là những đảo nhỏ rất nên thơ, bao bọc một đầm nước mặn thanh bình. Trên chiếc Công Ti-ki, tất cả mọi việc chuẩn bị để kết thúc chuyến đi này đã hoàn thành. Những đồ dùng, vật dụng có giá trị được buộc ở trong ca-bin. Giấy tờ, tài liệu, phim ảnh và những thứ không chịu được nước biển đều được gói vào những túi không thấm nước. Chiếc ca-bin được phủ bằng vải và buộc chặt bằng thừng rất chắc chắn. Khi biết rằng mọi hy vọng không còn nữa, chúng tôi nhấc sàn tre lên và cắt tất cả dây buộc các mảnh gỗ chống giạt. Việc rút các tấm gỗ rất vất vả vì bị các con hà bám đầy. Chiếc bè thật trần trụi và mức chìm của bè hiện nay là bè dày các cây gỗ, như vậy chúng tôi sẽ dễ dàng vượt qua dải đá ngầm. Không còn gỗ chống giạt, buồm đã hạ xuống, chiếc bè lơ lửng phó mặc cho gió và sóng biển. Chúng tôi buộc vào chiếc neo do chúng tôi tự làm ra, một dây thừng dài nhất đã có sẵn, và đầu kia của dây được cột chặt vào cột buồm phía bên trái; điều này giúp cho chiếc bè Công Ti-ki khi đã thả neo chỉ có thể lọt vào vùng có sóng vỗ bằng

đuôi bè. Chiếc neo làm bằng những thùng đựng nước, trong để những pin điện đã dùng hết điện, cùng các đồ lặt vặt nặng. Tất cả được đai lại bằng những thanh gỗ muồm.

Mệnh lệnh số một, cao nhất, mà mọi người phải chấp hành là: "Bám chặt vào bè!". Dù thế nào đi chăng nữa, chúng tôi phải bám chặt vào bè, mặc cho chín cây gỗ đóng thành bè chịu đựng việc húc vào đá do sóng xô đẩy vào. Chúng tôi đã quen chịu đựng những khối nước đổ vào người. Nếu nhảy xuống biển, chúng tôi sẽ trở thành nạn nhân không có gì bảo vệ và bị các sóng đập vào thành đá bật trở lại, ném vào đá san hô lởm chởm những đầu nhọn sắc như dao. Chiếc xuống cao su cũng như vậy, sẽ bị sóng xô đẩy, mà nếu chúng tôi ngồi vào trong đó thì cũng bị san hô xé nát. Trước, sau thế nào các mảnh gỗ cũng sẽ được ném lên bờ và chúng tôi chỉ việc theo nó trôi đi với điều kiện là phải bám chặt vào nó. Sau cùng mọi người đều được yêu cầu là phải đi giày. Đây là lần đầu tiên vì từ một trăm ngày rồi, chưa một ai xỏ chân vào giày và ai cũng phải chuẩn bị phao bơi, tuy rằng phao bơi cũng chả có mấy tác dụng vì khi đã ngã xuống biển, không phải chết đuối mà sẽ bị sóng đập nát vào đá san hô lởm chởm. Chúng tôi còn thu xếp bỏ vào trong người hộ chiếu và tiền đô-la còn lại.

Thiếu thì giờ không phải là điều làm cho chúng tôi lo ngại. Những giờ trôi qua thật nặng nề, đưa chúng tôi đến gần những dải đá giết người. Tất cả đều im lặng. Chúng tôi đi đi, lại lại trên bè, trao đổi qua loa với nhau rồi người nào việc ấy. Về mặt người nào cũng trầm lặng, nghiêm nghị chứng tỏ không một ai lo ngại về sự việc đang chờ đón chúng tôi. Không ai hoang mang và cuối cùng ai cũng tin tưởng tuyệt đối vào chiếc bè, vì nó đã đưa chúng tôi qua đại dương được tất sẽ đưa chúng tôi tới đất liền an toàn. Trong ca-bin ngổn ngang đủ thứ: thùng giấy, thực phẩm và các thứ dự trữ đã buộc. Toóc-xten vừa chui vào góc để máy cho máy sóng ngắn hoạt động. Lúc này, chúng tôi cách căn cứ Ca-lao tám nghìn ki-lô-mét, ở đó trường hàng hải Pê-ru vẫn giữ liên lạc thường xuyên với chúng tôi. Còn đối với Han, Phrăng và những nhà vô tuyến nghiệp dư ở Mỹ, khoảng cách còn xa hơn nhiều. Nơi đây, do may mắn chúng tôi đã bắt liên lạc với một nhà vô tuyến điện nghiệp dư loại giỏi ở Ra-rô-tông-ga trong dãy đảo Cúc và, trái với thường lệ, điện báo viên của chúng tôi đã quá định với máy này có một buổi liên lạc phụ vào buổi sáng. Thế là trong khi chúng tôi đang trôi dần về dãy đá ngầm thì Toóc-xten đang quay nút gọi Ra-rô-tông-ga.

Sóng bốc chiếc Công Ti-ki lên cao. Giờ phút quết định đã đến. Chúng tôi cưỡi lên lưng sóng bốc lên với tốc độ chóng mặt. Chiếc bè rảo ra, chao đảo kêu cọt két. Tất cả chúng tôi đều xúc động mãnh liệt, mạch máu như căng ra. Tôi còn nhớ không có một cảm xúc nào khác, lúc đó tôi đã giơ tay hét thật to "hua-ra", để tự động viên mình và làm cho các bạn yên tâm. Họ tưởng tôi điên nhưng nét mặt họ ánh lên đầy khích lệ. Chúng tôi bị bắn ra phía trước và đối với chiếc Công Ti-ki, đây là lần thử lửa đầu tiên, nhưng chúng tôi không nghi ngờ gì vì mọi việc đâu sẽ vào đó.

Niềm phấn khởi của chúng tôi đã nhanh chóng bị dập tắt ngay. Một ngọn sóng đang dâng lên ở phía sau, dựng đứng như một bức tường thủy tinh lấp lánh đúng vào lúc chúng tôi đang bị nhận xuống, đã rượt theo nhận chúng tôi xuống sâu thêm. Đúng vào giây phút ấy, tôi trông thấy ngọn sóng cao sừng sững ở trên tôi, tiếp theo tôi cảm thấy bị đập xuống rất mạnh và chìm trong khối nước. Thân thể tôi như bị bóp nghẹt, mạnh đến nỗi tôi phải cố hết sức căng các bắp thịt để chịu đựng và chỉ tâm niệm một điều duy nhất: "Hãy cố bám và bám thật chắc". Trong tình trạng tuyệt vọng như vậy, tôi tưởng như tay chân bị giằng ra trước khi kịp buông. Sau đó tôi cảm thấy như cả núi nước đã trôi đi, sức ép dữ dội được nói lỏng. Sóng tiếp tục âm âm trôi và tôi mới nhận thấy Nút vẫn ở bên cạnh, người đang cuộn tròn lại, nhìn từ phía sau, vạt sóng khổng lồ như phẳng và màu xám, sóng đã quét qua mái ca-bin nhưng ba người vẫn bám vào đó. Bè vẫn bập bênh trôi. Tôi tranh thủ bám lại bằng cách quấn tay và chân thật chặt vào dây thừng chắc chắn. Nút rời tay ra nhảy vọt nhanh như hổ vào trong ca-bin với các bạn đang cuộn mình trên những hòm gỗ. Ít nhiều ca-bin cũng che chở cho họ được phần nào.

Tôi nghe thấy họ hò reo đầy tin tưởng, cùng lúc ấy lại một ngọn sóng cao lừng lững như một bức tường màu xanh chuẩn bị đổ xuống. Tôi kêu lên báo cho mọi người biết và cố thu mình thật nhỏ và kín, để đối phó với ngọn sóng này. Một lần nữa sự khủng khiếp lại trút vào chúng tôi. Chiếc Công Ti-ki biến đi dưới những khối nước. Biển cả đang dồn mọi sự hung hãn để giằng xé và đẩy con người chúng tôi như chiếc ba-lô nhỏ bé đáng thương. Thế là qua được con sóng thứ hai, tiếp đến lại con sóng thứ ba.

Tôi nghe thấy tiếng reo hò thắng lợi của Nút đang treo mình trên chiếc thang dây: "Hãy nhìn xem! Bè vẫn vững". Ba ngọn sóng vừa qua cũng đủ lật bè, vắn gãy cột buồm, cũng như chiếc ca-bin, chúng tôi cảm thấy đã chiến thắng. Sự say sưa với thắng lợi làm tăng thêm sức mạnh cho mọi người. Tôi chợt nhìn thấy một vạt sóng nữa cao như các vạt sóng trước, đang đổ tới. Tôi vội hét lên cáo động cho các bạn và nhanh chóng trèo lên chỗ dây chằng cao nhất bám chặt vào đó. Nhưng rồi tôi cũng bị biến mất giữa bức tường màu xanh. Các bạn ở phía sau cũng nhìn thấy tôi mất hút, đã ước tính sóng cao đến tám mét. Lần này bè va phải đá ngầm. Tôi chỉ cảm thấy sợi dây chằng rung lên như chùng lại sắp đứt, mỗi lần chiếc bè chao đảo lắc lư.

Treo mình ở đây, tôi không biết va mình ở phía trên hay ở dưới bè. Bè chìm trong mấy giây làm cho chúng tôi căng thẳng, mất khá nhiều sức lực. Trong cơ thể con người, ngoài sức mạnh của bắp thịt, còn có những sức mạnh khác. Nếu phải chết, tôi quyết định chết trong tư thế hiện nay, nghĩa là người buộc vào dây chằng. Sóng đổ ập, phủ kín bè, rút đi âm âm, đã để lại một cảnh tượng thật ghê sợ. Chiếc Công Ti-ki hoàn toàn khác hẳn, như vừa bị chiếc đĩa của mụ phù thủy hung ác làm biến dạng. Chiếc bè đã cùng chúng tôi lênh đênh trên biển cả hàng tuần, hàng tháng, nay không còn như trước nữa. Chỉ trong vài giây nơi nhỏ bé thân yêu này đã trở thành một cái xác nổi lênh bênh xác xơ. Tôi cảm thấy lo âu và tự hỏi mình cần gì mà tôi cứ phải bám chặt ở đó? Nếu tôi mất đi một người ở cuối cuộc hành trình thì mọi thứ còn lại cũng chẳng có nghĩa lý gì, và sau vạt sóng vừa rồi, hiện nay tôi mới chỉ nhìn thấy bóng một người trong chúng tôi. Ngay lúc đó, Toóc-xten xuất hiện phía ngoài bè, người co gập lại. Bị treo như con khỉ trên những dây neo ở ngọn cột buồm, anh đã tìm cách xuống được và bò đến đồng lộn xộn ở ca-bin. Héc-man đã quay đầu về phía tôi nét mặt nhăn nhó nhưng đầy khích lệ và vẫn nằm im. Tôi hét to lên hỏi những người khác đâu, bỗng Ben với giọng trầm tĩnh trả lời cho biết mọi người đều còn ở trên bè. Họ đang bám chặt vào những dây neo ở sau tấm phên bằng tre làm sàn bè, đã bị hất dựng lên. Lại một vạt sóng nữa tiến đến. Tôi vội gào to trong tiếng huyên náo: "Tất cả nằm dán mình xuống". Tôi chỉ kịp làm như vậy là thác nước đã trút lên người, trong hai, ba giây đồng hồ mà tưởng như vô tận. Thật là tai họa. Đầu các cây gỗ ở bè đã đâm vào những mỏm san hô nhọn sắc, không sao vượt qua được. Một lần nữa, ngọn sóng rút đi lại đưa chúng tôi ra xa. Tôi trông thấy hai bạn đang nằm bẹp trên mái ca-bin, lần này chẳng thấy một ai cười nữa.

Từ sau đám tre hỗn độn, một giọng trầm tĩnh kêu lên: "Không xong rồi" và tôi cũng cảm thấy nản như vậy. Ở mạn phải, đầu cột buồm cứ chìm dần, tôi bị treo lơ lửng vào một sợi dây thừng lủng lẳng ở ngoài bè. Một vạt sóng khác lại đến. Làn sóng này trào qua, người tôi mệt chết đi được. Lúc này tôi chỉ muốn leo lên những cây gỗ -chui vào nằm nghỉ sau tấm chắn. Sóng tràn vào dải đá ngầm rồi rút ra để lộ trơ dải san hô đỏ nham nhở, trước mắt chúng tôi. Tôi nhận thấy Toóc-xten vẫn đang bám lấy mớ dây chằng, người cong lên những dải san hô sáng loáng. Nút đứng ở phía sau, định nhảy lên đám san hô, tôi vội hét lên bảo Nút cứ đứng ở đó và mặc dầu Toóc-xten bị một vạt sóng đánh bắn ra đấy đã nhảy được lên bè nhẹ nhàng như con mèo. Hai ba vạt sóng nữa lại vùi lấp chúng tôi; nhưng lực giảm dần và tôi cũng không còn nhớ sau đó đã xảy ra những gì, chỉ thấy nước dâng lên, hạ xuống, cuốn bọt sủi ngầu, còn tôi cứ bị sóng đẩy trôi dần về phía những dải đá màu đỏ. Cuối cùng chỉ còn những bụi nước, bọt sủi cuồn cuộn và tôi đã về được bè. Tất cả chúng tôi đều cố gắng tụ tập ở mỏm các cây gỗ bè được nâng cao trên các dải đá.

Nơi chúng tôi mắc cạn có những vũng nước hoặc san hô bám đầy nước và xa hơn ở phía trước là đầm nước xanh êm đềm. Nước biển đã rút, vì vậy xung quanh chúng tôi lộ ra mỗi lúc một

hiều thêm rất nhiều san hô, trong khi những vạt sóng trào đã lùi ra xa, vẫn ì ầm dọc theo bãi đá ngầm. Ở một nơi chật hẹp này, nước thủy triều dâng lên không biết sẽ xoay sở thế nào. Cần phải tiếp tục đi. Tận cùng phía nam dải san hô nửa chìm, nửa nổi này là một hòn đảo đầy cây dừa. Ngay trước mặt chúng tôi về phía bắc, xa độ sáu bảy trăm mét, cũng có một hòn đảo đầy dừa, nhưng nhỏ hơn nhiều. Được bãi cát san hô che khuất, những ngọn cây dừa trên đảo vươn lên trời làm nổi lên bãi cát trắng như tuyết bên bờ đầm phẳng lặng. Nhìn chung hòn đảo như một lăng hoa nở rộ, một mảnh đất nhỏ của thiên đàng. Đó là nơi chúng tôi đã chọn.

Héc-man ở cạnh tôi. Gương mặt đầy râu của anh trông tươi hân lên. Không nói một câu, anh giơ ngón tay lên và cười thú vị. Chiếc Công Ti-ki vẫn nằm trơ ra ở đầu dải đá ngầm bụi nước phủ đầy. Tuy nó chỉ còn là một cái xác, nhưng là một cái xác vinh quang! Tất cả những gì trên bè đều bị hủy hoại nhưng chín cây gỗ ban-xa của rừng Ki-vê-đô vẫn không hề bị suy yếu. Chúng đã cứu sống chúng tôi. Biển cả đã lấy đi của chúng tôi một phần nhỏ vật dụng, nhưng tất cả các thứ xếp trong ca-bin vẫn còn nguyên vẹn. Chúng tôi lấy từ trong ca-bin và đem lên đỉnh một tảng đá lớn những đồ vật có giá trị. Từ khi rời bè, thật tình tôi rất tiếc không còn thấy những con cá hoa tiêu bơi lượn tung tăng. Lúc này những cây gỗ ban-xa đã ngập đến sáu pút. Dưới mũi bè chỉ thấy những con sên biển màu nâu sẫm lượn quanh. Không thấy một con cá hoa tiêu hoặc cá hồng, chỉ thấy những con cá la mình dẹt có vân tròn như lông công, đuôi bằng, bơi lảng vảng dưới những cây gỗ. Chúng tôi đã tới một thế giới mới. Chú cua Giô-han không còn ở trong lỗ, chắc hẳn nó đã tìm được một chỗ ẩn náu đâu đây. Nhìn chiếc bè lần cuối, tôi chợt thấy một cây dừa tí hon trong một cái giỏ bẹp. Cao khoảng bốn mươi xăng-ti-mét, nó đã nhú ra mắt dừa và hai rễ đâm thẳng qua đáy giỏ. Cầm cây dừa non lên đảo, Nút lợi bì bõm ở phía trước, trong tay đang cầm một hình mẫu nhỏ chiếc bè mà anh đã hì hục làm trong khi đi biển. Chúng tôi đã vượt lên trước Ben. Anh thật sự là một đầu bếp giỏi. Bộ râu dầm nước biển đang nhỏ giọt, trán bị sưng vù, anh gò lưng đẩy chiếc hòm đang lênh bênh đu đưa một khi có sóng biển vỗ. Anh hãnh diện mở ra cho thấy chiếc hòm nhà bếp còn nguyên vẹn, đủ cả bếp và dụng cụ. Không bao giờ, tôi có thể quên được cuộc lội qua dải đá, đi đến hòn đảo cổ kính phủ đầy dừa. Hòn đảo như to, rộng hẳn lên. Đi tới bãi cát tràn đầy ánh nắng, tôi tháo giày đặt ngón chân sâu vào bãi cát khô ấm. Một cảm giác thích thú kỳ lạ khi nhìn thấy vết chân in trên bãi cát chạy dài đến tận rừng mà chưa hề có ai đặt chân tới.

Những ngọn cây dừa như chiếc mái che nắng, và tôi tiếp tục đi thẳng tới giữa đảo. Những cây dừa xanh trĩu quả, một vài lùm cây phủ đầy hoa trắng như tuyết, tỏa ngát mùi hương êm dịu đầy quyến rũ làm cho mọi người ngây ngất. Hai con én biển trắng, không chút sợ hãi bay quanh vai chúng tôi, chúng có lông trắng và nhẹ, giống như những dải mây bay. Dưới chân chúng tôi, những con thằn lằn chạy lủi nhanh như chớp. Nhưng nhiều nhất ở đây là những con cua sống trong vỏ màu đỏ chói, nặng nề du ngoạn khắp mọi nơi với chiếc vỏ mượn to như quả trứng dính chặt vào phần mềm phía sau. Tôi như bị mê đi. Tôi quỳ xuống, thọc sâu ngón tay vào cát, sao mà khô đến thế. Cuộc hành trình thế là kết thúc. Tất cả chúng tôi đều còn sống, đang mắc cạn ở một hòn đảo nhỏ hoang vắng của Thái Bình Dương. Khoan khoan, nằm dài trên mặt đất, ngắm nhìn trời mây, đó đây những lớp mây trắng đang trôi về phía tây, chúng tôi không còn bị trôi giạt như chúng, mà đang nằm nghỉ ngơi trên một hòn đảo ở ngay trong lòng Pô-li-nê-di.

## **Chương VIII**

### **Giữa những người Pô-li-nê-di**

Hòn đảo nhỏ này không có người ở. Chúng tôi dần dần biết tường tận đảo này từ những khóm dừa nhỏ, đến tất cả bãi biển vì đường kính chỉ độ hai trăm mét. Điểm cao nhất ở đây cao không quá sáu pi-ê so với mặt đầm. Ở trên đầu chúng tôi là những ngọn dừa trĩu quả xanh mướt mà lần vỏ dày cùng sọ dừa bảo vệ nước dừa tươi mát khỏi bị nắng nhiệt đới làm hư hại. Trong những tuần đầu chả lo gì phải chết khát. Ngoài ra còn những quả dừa chín, bao nhiêu là cua và cá nên thực phẩm của chúng tôi khá dồi dào. Từ phía bắc, chúng tôi tìm thấy vết tích còn lại của một cây thập ác bằng gỗ thô chôn ngập một nửa xuống bãi cát san hô. Từ đây nhìn dọc

theo dải đá là nơi bị đắm, chúng tôi đã bơi qua gần đó để đến chỗ trú hiện nay. Xa hơn một chút, vẫn ở phía bắc, qua đám sương mù màu xanh, chúng tôi trông thấy những ngọn cây dừa của một hòn đảo nhỏ khác. Hòn đảo ở về phía nam mà cây cối rậm rạp hơn, còn gần hơn hòn đảo này nhiều. Ở đó cũng không thấy gì biểu hiện có người, nhưng lúc này chúng tôi chưa quan tâm vì còn nhiều việc khác.

Hôm sau, khi mặt trời lên, chúng tôi thức dậy. Buồm bị trũng xuống và đầy nước mưa trong suốt như pha lê. Ben chịu trách nhiệm cất giữ số nước đó, rồi uể oải đi ra phía đầm nước để bắt cá trong những lạch cá, chuẩn bị cho bữa ăn sáng. Chúng tôi cũng phải nhanh chóng bắt liên lạc, vì hôm nay nếu Ra-rô-tông-ga không được tin về chiếc bè trước đêm nay, thì tin dữ về chúng tôi sẽ được đài này truyền đi. Cần phải bắt được liên lạc trước mười giờ tối nay, nếu không hạn ba mươi sáu giờ nữa sẽ hết và điện cáo viên nghiệp dư ở Ra-rô-tông-ga sẽ phát đi lời kêu gọi tổ chức các đoàn cấp cứu chúng tôi bằng máy bay. Buổi trưa đã qua, rồi buổi chiều lại qua nốt. Mặt trời bắt đầu lặn dần. Không rõ anh bạn ở Ra-rô-tông-ga có sốt ruột không! Bảy giờ, tám giờ, rồi chín giờ.

Đầu óc chúng tôi căng thẳng đến cực độ. Máy phát chưa có một tín hiệu nào, nhưng máy thu nhận hiệu NC-173 bắt đầu có tiếng rít ở cuối thang sóng. Chúng tôi nghe thấy tiếng nhạc se se, nhưng không phải ở làn sóng của anh bạn ở Ra-rô-tông-ga. Dần dần khu vực không có tiếng giảm dần, điều này chứng tỏ một bộ-bin đã nóng và được sấy khô dần. Máy phát vẫn im bất, không hoạt động. Giờ cuối cùng đã đến. Không thể để như thế này mãi được. Chúng tôi bỏ chiếc máy phát thường dùng và sử dụng chiếc máy nhỏ hơn, đã từng dùng trong thời kỳ hoạt động phá hoại trong chiến tranh. Cả ngày hôm nay, chúng tôi đã thử máy này nhưng không kết quả. Có thể bây giờ nó đã khô hơn tí nào chẳng. Tất cả các nguồn điện đều hết. Chúng tôi phải lấy điện bằng chiếc máy phát điện quay tay. Thật vất vả cho bốn chúng tôi, không hiểu gì về vô tuyến điện, cứ thay nhau mà quay. Ba mươi sáu tiếng đồng hồ sắp qua. Tôi còn nhớ một bạn đứng bên tôi lẩm nhẩm: "Còn bảy phút... còn năm phút" sau đó không một ai dám nhìn vào đồng hồ nữa. Máy phát vẫn cầm tịt như trước, nhưng máy thu trên một làn sóng nào đó lại có tín hiệu. Đột nhiên, nó bắt ngay được vào làn sóng vẫn liên lạc với Ra-rô-tông-ga và chúng tôi nhận định ngay nó đang hoạt động với trung tâm Ta-hi-ti. Một lúc sau chúng tôi nghe được một đoạn tin báo từ Ra-rô-tông-ga "... Không có máy bay ở mạn này của Xa-moa. Tôi tin chắc như vậy..."

Tiếng nói tắt hẳn.

Thần kinh chúng tôi căng không chịu nổi. Người ta định sắp đặt gì ở đó? Không hiểu những đoàn cấp cứu đã được phái đi chưa? Chắc chắn lúc này những tin tức liên quan đến chúng tôi đã được truyền đi khắp nơi. Hai điện báo viên làm việc cật lực, mồ hôi đầm trên mặt, còn chúng tôi quay chiếc tay quay cũng nhể nhại chẳng kém. Dần dần dây tời bắt đầu hoạt động. Sững sờ vì sung sướng, Toóc-xten chỉ vào kim chỉ dẫn đang bắt đầu dao động khi anh điều khiển tín hiệu "Moóc-xơ", máy đã bắt đầu hoạt động. Chúng tôi ra sức quay như điên trong khi Toóc-xten gọi Ra-rô-tông-ga. Họ không bắt được liên lạc với chúng tôi. Một lần nữa, lại gọi tiếp vẫn không thấy Ra-rô-tông-ga trả lời. Chúng tôi lại gọi đến Han và Phrăng ở Lốt Ang-giơ-lốt, trường hàng hải ở Li-ma, nhưng không một ai trả lời. Toóc-xten bèn phát đi một thông điệp chung cho tất cả các trạm trên thế giới có điều kiện bắt được tiếng nói của chúng tôi, trên làn sóng dành riêng cho nghiệp dư. Và như vậy không phải là không có kết quả. Từ không trung một tiếng nói yếu ớt đang chậm rãi gọi chúng tôi. Chúng tôi trả lời đã nghe thấy. Tiếng nói chậm rãi lại tiếp: "Tôi là Pôn ở Cô-lô-ra-đô. Tên anh là gì? Và anh ở đâu?".

Đó là một người chơi vô tuyến nghiệp dư. Chúng tôi vẫn quay còn Toóc-xten giữ nút máy và trả lời: "Đây là chiếc bè Công Ti-ki. Chúng tôi bị mắc cạn trên một đảo hoang ở Thái Bình Dương..."



Anh chàng Pôn nào đó không tin vào lời nói của chúng tôi. Anh tưởng rằng một anh bạn nghiệp dư nào đó ở phố bên cạnh đình dừa, nên không liên lạc tiếp nữa. Chúng tôi bứt đầu bứt tai vì thất vọng. Chúng tôi đang ngồi đây, dưới những rặng dừa trong một đêm đầy sao trên một hòn đảo hoang vu, thế nhưng không một aitin lời chúng tôi. Toóc-xten vẫn không nản lòng, vẫn ngồi xoay nút, liên tục nhắc đi nhắc lại: "Tất cả đều tốt, tất cả đều tốt...". Bằng giá nào cũng phải ngăn lại không để cho một hành trình cấp cứu lên đường bằng qua Thái Bình Dương. Thế rồi chúng tôi lại nghe thấy rất yếu ở máy thu "Nếu tất cả đều tốt, tại sao anh cứ quấy rầy mãi thế?"

Không trung lại trở nên im lặng. Tất cả chỉ có thế. Trong niềm thất vọng, chúng tôi tưởng như có thể nhảy lên rung cho rung tất cả các quả dừa. Nhưng đột nhiên thế nào mà Ra-rô-tông-ga và anh chàng tốt bụng Han lại nghe thấy chúng tôi. Han nói rằng anh đã khóc lên vì sung sướng khi thấy tín hiệu đài LI2B của chúng tôi. Nhưng đột nhiên liên lạc lại bị mất. Thế là một lần nữa chúng tôi lại trở nên lơ lửng trên hòn đảo của biển phía nam. Một mối, chúng tôi quay về nằm vạt ra giường lót lá dừa. Trong vòng một tuần, chiếc Công Ti-ki đã kéo được đến giữa bãi đá, và nằm chết dí ở chỗ đất khô này. Những cây gỗ đã nghiêng nát những tảng đá san hô khi chúng tôi kéo chiếc bè về phía đầm và bây giờ nó nằm lỳ không nhúc nhích. Chúng tôi hoài công thay nhau kéo, đẩy. Nếu chiếc bè đưa được đến đầm, chúng tôi có thể dựng cột buồm sửa sang lại và lại bơi đi qua đầm này tìm hiểu phía bên kia của đảo. Hòn đảo nhiều hứa hẹn có người ở hiện đang ở phía tây dọc theo chân trời vì nơi đó kín gió. Ngày ngày trôi qua. Thế rồi một buổi sáng, hai, ba bạn chạy vội đến cáo cho tôi biết họ trông thấy một cánh buồm trắng ở đầm nước mặn.

Nhìn qua những thân cây dừa chúng tôi thấy một chấm nhỏ trắng nổi lên trên màu xanh mờ nước biển. Hẳn là cánh buồm gần đất liền ở phía bên kia. Chúng tôi thấy cánh buồm đi về phía này, theo sau còn một cánh buồm nữa. Trời càng sáng dần cánh buồm càng to, càng tiến lại gần và tiến thẳng về phía chúng tôi. Chúng tôi kéo lá cờ Pháp trên ngọn cây dừa và vẫy cờ Na Uy chúng tôi trên một chiếc sào. Một cánh buồm đã tiến gần đến nỗi chúng tôi nhận ra đó là buồm của thuyền Pô-li-nê-di, trang bị theo kiểu mới nhất. Trên thuyền hai người da nâu đang nhìn chúng tôi. Chúng tôi vẫy, họ trả lời và tiếp tục lại gần. "Ia-ora-na!".

Chúng tôi chào họ bằng tiếng Pô-li-nê-di. Họ đồng thanh chào lại "Ia-ora-na!".

Một người nhảy ra khỏi thuyền độc mộc, kéo thuyền theo, lội qua chỗ nước nông đến với chúng tôi. Hai người này ăn mặc quần áo trắng nước da nâu, chân không, người chắc nịch, đầu che nắng bằng mũ rơm tự đan lấy. Họ lên bộ và đến với chúng tôi với vẻ hơi e dè, nhưng khi chúng tôi mỉm cười, bắt tay họ, họ nhìn chúng tôi với vẻ hơn hớn, cười phô hàm răng trắng như ngà rất đều, và điều này còn đầy đủ hơn biết bao lời nói. Cách chào hỏi theo kiểu Pô-li-nê-di của chúng tôi làm họ ngạc nhiên và mạnh dạn, cũng như trước đây câu chào "Gút-nai" đã gây ấn tượng tốt đối với đồng bào họ ở đảo Ang-ga-tô. Họ nói ra một tràng tiếng Pô-li-nê-di cho đến khi biết rằng chúng tôi chẳng hiểu chút nào, họ lại im lặng cười thân mật, chỉ tay về phía chiếc thuyền sắp tới. Ba người nữa xuống thuyền. Khi đang lội bì bõm để lên bờ, họ đã chào chúng tôi, một người trong số họ có vẻ biết ít nhiều tiếng Pháp. Chúng tôi được biết một trong những hòn đảo ở phía bên kia đầm nước có một làng thổ dân. Những người dân Pô-li-nê-di ở đó, nhiều đêm trước đây đã trông thấy ánh lửa đêm của chúng tôi. Vì là con đường duy nhất từ đảo Ra-rô-a đến vùng đảo bao quanh đầm nước đều phải qua làng nên không một ai có thể đi tới những đảo ở phía trong dải đá ngầm mà dân làng không trông thấy. Những già làng cho rằng ánh sáng trông thấy ở phía đông không phải là do người, mà là một cái gì đó huyền bí không thực. Ý kiến đó làm cho họ không dám có ý muốn đến tận nơi để xem.

Nhưng một mảnh gỗ hòm trên có sơn chữ đã trôi qua đầm nước đến đó. Hai thổ dân đã từng sống ở Ta-hi-ti vẽ vẽ được thấy chữ Ti-ki kẻ đen trên miếng gỗ đó. Dân làng đều cho rằng trên dãy đá này có ma, vì tất cả họ đều biết rằng Ti-ki là ông tổ dòng giống họ đã qua đời từ lâu. Nhưng rồi lại thấy bánh bích quy, thuốc lá, ca cao và một hộp đựng chiếc giày cũ trôi đến thì họ biết ngay ở phía đông dải đá ngầm đã xảy ra đắm thuyền và người chỉ huy đã cứu hai thuyền



đến tìm những người sống sót, vì ban đêm họ đã nhìn thấy những ánh lửa. Trước sự nôn nóng của đồng đội, người thổ dân vừa nói chuyện với chúng tôi, hỏi tại sao lại có chữ Ti-ki trên các mảnh gỗ. Chúng tôi giải thích cho họ biết tất cả trang bị của chúng tôi đều được ghi tên này vì đó là tên chiếc bè đã chở chúng tôi. Những người bạn mới của chúng tôi ngạc nhiên và huyền não hẳn lên khi biết rằng tất cả mọi thứ đều cứu được đúng lúc mắc cạn. Xác bè nằm chết dí nơi kia chính là chiếc bè đã dẫn chúng tôi đến đây. Họ muốn đưa tất cả chúng tôi lên thuyền dẫn ngay về làng. Chúng tôi cảm ơn, từ chối vì phải ở đây cho đến khi nào chiếc Công Ti-ki được đưa ra khỏi dãy đá ngầm.

Tất cả họ đều sững sốt nhìn những gì còn lại của chiếc bè và điều đó chắc chắn chúng tôi không thể nào hy vọng lại đưa xuống nước bộ khung bè gãy nát này được. Cuối cùng, người phát ngôn của thổ dân kiên quyết nói rằng chúng tôi phải theo họ về vì thủ lĩnh đã ra lệnh dứt khoát họ không thể về không. Chúng tôi quyết định cử một đại biểu đi với họ để gặp thủ lĩnh, sau đó trở về cho biết tình hình sinh hoạt ở hòn đảo đó. Chúng tôi không muốn bỏ lại chiếc bè và càng không thể bỏ tất cả trang bị.

Ben sẽ đi với họ.

Hai chiếc thuyền rời bãi biển theo chiều gió khuất dần về phía tây. Sáng hôm sau, chân trời đầy những cánh buồm trắng, tưởng như làn này dân đảo đem tất cả thuyền họ có, để tìm chúng tôi. Đoàn thuyền đi vào, chúng tôi trông thấy Ben trên chiếc thuyền đầu tiên, vẫy mũ, xung quanh rất nhiều dân đảo. Ben nói to với chúng tôi là thủ lĩnh của thổ dân cùng đi với anh. Chúng tôi xếp hàng nghiêm túc ở bãi biển trong khi họ đang lội vào.

Ben giới thiệu với chúng tôi người thủ lĩnh, ăn mặc rất trịnh trọng, ông ta cho biết tên là Tê-pi-u-ra-i-a-ri-i Tê-ri-i-pha-a-tô nhưng bảo chúng tôi gọi là Tê-ka. Chúng tôi đã gọi ông như vậy. Thủ lĩnh Tê-ka là người Pô-li-nê-di cao và mảnh vớì đôi mắt rất thông minh. Đây là một nhân vật quan trọng, một người dòng dõi hoàng tộc ở Ta-hi-ti và cũng trị vì cả những đảo Ra-rôi-a và những đảo của Ta-ku-me. Ông đã theo học trường ở Ta-hi-ti, có thể nói, đọc và viết được tiếng Pháp. Ông nói với tôi là thủ đô Na Uy gọi là Crít-chi-a-na và hỏi tôi có biết Bin Crôt-xbi. Ông còn cho biết trong mười năm gần đây chỉ có ba chiếc tàu nước ngoài ghé qua Ra-rôi-a, nhưng hàng năm làng đón tiếp nhiều lần một chiếc tàu nhỏ của dân địa phương ở Ta-hi-ti đến mua cùi dừa, mang hàng hóa đến và chở dừa đi. Mấy tuần nay dân làng đang chờ đón chiếc thuyền có thể sắp tới đó. Ben báo cáo tóm tắt: ở Ra-rôi-a không có một trường học nào, không có máy vô tuyến điện và cũng chẳng có một người da trắng nào. Dân làng sẽ dành cho chúng tôi mọi tiện nghi và chuẩn bị cuộc tiếp đón chúng tôi rất long trọng. Yêu cầu đầu tiên của người thủ lĩnh là được đi xem chiếc tàu đã đưa chúng tôi đến đây an toàn. Chúng tôi lội đến chỗ chiếc Công Ti-ki, các thổ dân đi thành hàng dài theo sau.

Gần tới chiếc Công Ti-ki, đột nhiên họ dừng cả lại, reo hò ầm ĩ, bàn tán xôn xao: "Đây không phải là một chiếc tàu. Đó là pae-pae!"

Họ lại đồng thanh kêu lên: "Pae-pae!", mặc cho nước bắn tung tóe, họ chạy qua bãi đá, trèo lên chiếc Công Ti-ki. Như những trẻ hiếu động, họ sục sạo khắp nơi, sờ mó các cây gỗ, tấm phen tre và các dây chằng. Thủ lĩnh của họ cũng năng nổ không kém. Ông quay lại với chúng tôi và nhắc lại với giọng chất vấn: "Ti-ki không phải là chiếc tàu. Nó là chiếc pae-pae".

Pae-pae là tiếng Pô-li-nê-di dùng để chỉ chiếc bè hoặc nền phẳng của mảng. Ở đảo Pa-cơ nó là loại thuyền của thổ dân. Người thủ lĩnh cho biết hiện nay không còn pae-pae như của chúng tôi, nhưng những già làng biết khá nhiều truyền thuyết về chiếc bè này. Những thổ dân cùng reo lên thích thú khâm phục các cây gỗ ban-xa, nhưng lại chê các loại dây thừng chằng. Họ cho rằng các loại dây này không chịu được nước biển và ánh nắng hàng tháng trời. Họ cho chúng

tôi xem lại dây ở thuyền của họ, tết bằng những sợi dừa dùng đi biển năm năm mà không hề gì.

Khi chúng tôi trở lại hòn đảo nhỏ này, nó được đặt tên là Phê-nu-a Công Ti-ki, có nghĩa là hòn đảo của Công Ti-ki. Đó là tên mà tất cả chúng tôi phát âm rất dễ dàng, nhưng các bạn da nâu gọi tên chúng tôi theo đúng phát âm của Bắc âu rất vất vả khó khăn. Họ rất hài lòng khi tôi nói với họ là cứ gọi tên tôi là Tê-ra-i Ma-tê-a-ta tên mà ông thủ lĩnh ở Ta-hi-ti đã đặt cho tôi. Lần đầu tôi đặt chân đến, khi ông ấy "nhận tôi làm con nuôi".

Họ lấy từ trong thuyền ra để làm quà cho chúng tôi nào gà, nào trứng, nào mít. Một số người khác dùng xiên có ba mũi nhọn để lao bắt cá to trong đầm và tất cả mọi người đều dự một bữa tiệc quanh đồng lửa trại.

Chúng tôi phải kể lại cho họ nghe những phiêu lưu, mạo hiểm đã trải qua trong cuộc hành trình trên chiếc bè, và họ cứ muốn chúng tôi nói đi nói lại về con cá mập voi. Mỗi khi chúng tôi kể đến đoạn mà E-rích đâm xiên vào sọ con cá khổng lồ đó, thì họ cũng hồi hộp kêu lên. Họ nhận ra ngay những con cá mà chúng tôi giơ cho họ xem những hình vẽ phác thảo, và họ gọi tên từng loại cá đó bằng tiếng Pô-li-nê-di. Nhưng chưa bao giờ họ trông thấy con cá mập voi và con Giem-pi-luýt và cũng chưa hề nghe nói về chúng. Tối đến, chúng tôi mở đài, tất cả mọi người say mê cùng nghe. Họ ưa thích nhạc nhà thờ cho đến khi đài đột nhiên chuyển sang nhạc phim Hu-la của Mỹ làm cho những người hăng hái sôi động bắt đầu ngo nguẩy, hai tay đưa cao quá đầu, kéo theo tất cả mọi người cùng nhảy điệu Hu-la Hu-la theo tiếng nhạc của đài. Đến đêm mọi người vây quanh ngọn lửa.

Thật là một sự tình cờ kỳ lạ với chúng tôi cũng như với dân địa phương. Sáng hôm sau, chúng tôi thức dậy, đã thấy họ đang rán cá vừa câu được và sáu quả dừa đã bỏ ra cho chúng tôi giải khát. Hôm nay sóng đập vào dải đá âm âm hơn mọi khi. Gió thổi mạnh hơn làm cho các ngọn sóng bốc cao phía sau xác bè. Người thủ lĩnh chỉ vào chiếc bè nói rằng: "Chiếc Ti-ki ngày hôm nay sẽ đưa đến tận đây, thủy triều sẽ dâng lên rất lớn".

Đến mười một giờ, nước biển đã tràn vào đầm và ngập quanh đảo. Thủy triều thực sự đang dâng lên. Biển dâng cao, lấn dần dần qua các dải đá làm phần lớn chìm ngập dưới sóng biển. Hai bên đảo nước đã lấn tới, mang theo những tảng san hô lớn và những dải cát dài bị gió thổi bay như bột. Hết lớp bụi cát này lại đến lớp khác. Những cây tre ở bè bị long ra trôi lênh bênh trước mắt chúng tôi. Chiếc Công Ti-ki bắt đầu nhúc nhích. Tất cả các thứ trên bãi biển được chuyển vào trong đầm để tránh thủy triều. Dần dần chỉ còn trông thấy những mỏm cao nhất của dải đá. Bãi cát đã mất hẳn. Nước tràn vào tới bãi cỏ phẳng của đảo. Cảnh tượng làm cho chúng tôi rùng mình, có thể nói biển đang lấn dần chúng tôi. Trên mặt nước, chiếc Công Ti-ki đang quay cuồng cho đến khi vướng phải những tảng san hô. Dân địa phương nhảy xuống nước, hết lớp này đến lớp khác, vượt qua các xoáy nước, bơi ra chiếc bè. Nút và E-rích cũng bơi theo họ. Trên bè đã có sẵn các dây chằng. Lúc này bè đã trượt qua tảng san hô, trôi đi bằng băng. Trên bè những thổ dân đang cố hết sức khống chế và điều khiển. Họ chưa hiểu được là chiếc Công Ti-ki rất khó điều khiển đưa về hướng tây nên họ đã bị cuốn theo nó một cách thảm hại cho đến khi nó giạt nhanh vào đầm. Khi vào trong đầm, nước lặng, chiếc bè như hơi bị lúng túng, đứng lặng yên như để giám sát chung quanh và thăm dò khả năng dành cho nó. Trước khi chiếc bè trôi đi theo hướng của đầm, các thổ dân đã kịp dùng dây buộc vào cây dừa, và chiếc Công Ti-ki đứng im, được buộc chặt.

Chiếc bè đã vượt qua biển cả, đất liền mở đường vượt qua mọi chướng ngại vật để vào trong đảo Ra-rôi-a. Trước tiếng reo hò khích lệ của những thổ dân như: "Kê-kê hu-ru hu-ru" chúng tôi cùng hợp sức đẩy chiếc bè lên bãi cát của đảo mang tên Công Ti-ki. Nước triều đã dâng cao hơn mực nước trong những ngày biển động tới bốn pi-ê làm cho chúng tôi tưởng cả hòn đảo sẽ bị chìm ngập. Gió đã đẩy những vạt sóng hung hãn vào tới đầm. Chúng tôi chỉ chuyển được một số ít trang bị vào những chiếc thuyền nhỏ hẹp của thổ dân. Họ phải quay về làng ngay, Ben và

Héc-man cùng đi theo họ vì ở làng có một đứa bé sắp chết vì nhiễm trùng ở đầu, và chúng tôi có thuốc kháng sinh pê-ni-xi-lin mang theo.

Sáng hôm sau, chúng tôi chỉ còn bốn người trên đảo Công Ti-ki. Gió đông thổi mạnh làm cho những người thổ dân không vượt được quá đầm nước đầy những mỏm san hô nhọn hoắt. Nước biển sau khi rút đi, giờ lại dâng lên dữ dội ngày càng mạnh và nhanh.

Ngày hôm sau, yên tĩnh đã trở lại. Bây giờ có thể lặn xuống dưới chiếc Công Ti-ki để xem xét các cây gỗ của bè. Nói chung, chúng còn tốt, dù san hô có cọ xát vào vài chỗ. Dây thừng chẳng rất chắc, lặn sâu vào gỗ nên chỉ có bốn dây thừng đã bị san hô nghiền đứt. Chúng tôi dọn dẹp làm cho chiếc bè trông khá hơn trước. Ca-bin được tháo gỡ và dựng lại cột buồm.

Trong ngày hôm đó những cánh buồm lại xuất hiện ở phía chân trời và những thổ dân lại tìm chúng tôi. Héc-man và Ben cùng đến kể lại cho chúng tôi biết rằng dân làng đang chuẩn bị mở hội, và khi đến đó chúng tôi không được đòi thuyền lên, trước khi có lệnh thả lĩnh. Ngọn gió mát nhẹ đã nhanh chóng đưa chúng tôi vượt qua chiếc đầm rộng đến bảy dặm, nhìn lại những ngọn dừa đang đứng đưa trước gió như vẫy chào chúng tôi, một nỗi buồn man mác khi phải tạm chia tay với những cây dừa và hòn đảo quen thuộc.

Trước mặt chúng tôi đang trải ra những hòn đảo lớn hơn, trên một trong những hòn đảo, chúng tôi trông thấy một cái đập đá san hô chìa ra biển, lấp ló sau những hàng dừa, những chiếc chòi đang tỏa khói. Làng có vẻ im lìm, không một bóng người. Họ đang chuẩn bị gì vậy? Đằng sau con đập bằng những tảng san hô, trên bãi biển hai bóng người đứng chơ vơ, một người cao, mảnh, một người thấp hơn nhưng đầy đà, chắc nịch như một chiếc thùng ton nô.

Lên bờ, chúng tôi chào hai người. Đó là thủ lĩnh Tê-ka và phó thủ lĩnh Tu-pu-hoe. Tê-ka tỏ ra một con người thông minh sáng suốt, một nhà ngoại giao còn Tu-pu-hoe, hồn nhiên như một đứa trẻ ngây thơ, một người bạn tốt vui vẻ, tiềm tàng một sức mạnh tự nhiên và tính dí dỏm ít khi ta gặp. Thân hình khỏe mạnh vạm vỡ đáng bệ vệ, ông có dáng dấp một thủ lĩnh Pô-li-nê-di. Sự thực đúng như vậy, ông chính là chủ hòn đảo nhưng do Tê-ka nhờ biết nói, viết tiếng Pháp và biết tính toán giúp cho dân làng khỏi bị lừa khi thuyền buôn cũi dừa ở Ta-hi-ti đến, nên dần dần ông đã chiếm lĩnh vị trí tối cao này. Tê-ka cho biết chúng tôi cùng ông đi bộ đến nhà khách và khi mọi người đã lên bờ, chúng tôi sẽ cùng dự một ngày hội rước long trọng. Héc-man đi đầu, cầm cán lao trên có cờ bay phấp phới, rồi đến tôi đi cùng hai thủ lĩnh của đảo. Làng mang dấu vết rõ nét về quan hệ buôn bán cũi dừa với Ta-hi-ti, với những tấm ván và tôn uốn từ các thuyền buôn mang đến. Trong khi đó còn có một số lều làm theo kiểu cũ bằng cành cây và lá dừa tết lại hoặc bằng những tấm ván ghép vội vàng sơ sài bằng đinh trông giống như những ngôi biệt thự để nghỉ mát ở vùng nhiệt đới. Một ngôi nhà lớn cùng loại đứng tách riêng xa các cây dừa, là nơi hội họp của dân làng. Sáu người da trắng chúng tôi sẽ nghỉ tại đó.

Cùng với lá cờ, chúng tôi vào bằng một cửa nhỏ phía sau, rồi đi thẳng ra lan can ở phía trước. Trước mặt chúng tôi là nơi mà dân làng đủ mọi lứa tuổi già, trẻ, gái, trai tụ tập. Tất cả đều tỏ vẻ trang nghiêm, ngay đến các bạn đã quen biết ở đảo Công Ti-ki cũng lộ vẻ rất nghiêm túc. Họ không làm hiệu gì để tỏ ra đã quen chúng tôi. Khi chúng tôi đứng trên tiền sảnh, mọi người tham dự buổi họp cùng cất tiếng hát bài Quốc ca Pháp. Tê-ka thuộc lời làm nhiệm vụ dẫn bài và tất cả hát không đến nỗi tồi trừ một vài phụ nữ không hát được những nốt bổng. Dân làng chắc đã được huấn luyện và thực tập nhiều, nên mới có thể đạt kết quả như vậy. Hai lá cờ Pháp và Na Uy được kéo cao trên bực thềm kết thúc việc đón tiếp chính thức của thủ lĩnh Tê-ka, sau đó ông rút vào hậu trường. Bây giờ là vai trò của Tu-pu-hoe, ông tiến lên phía trước chủ trì buổi lễ. Ông ra hiệu, tất cả lại cất tiếng hát, lần này khá hơn vì âm điệu và lời ca là tiếng hát dân gian của họ. Âm điệu dù đơn giản nhưng hấp dẫn, mê li đến nỗi chúng tôi cảm thấy hơi rùng mình và thấy như Thái Bình Dương đang tiến đến trước chúng tôi. Vài người cất giọng hát và mọi người hát theo, theo nhịp đều. Nhạc cũng đa dạng tuy lời vẫn như vậy. Đại khái nội dung

lời bài hát là:

*"Xin chào Tê-ra-i và các bạn của ông, là những người đã vượt biển trên một chiếc pae-pae để đến với dân đảo Ra-rôi-a. Xin chào! Mong các bạn có thể ở lâu tại đây và chia sẻ với chúng tôi những kỷ niệm, sao cho chúng ta cùng mãi mãi bên nhau, dù cho các bạn sẽ trở về một đất nước xa xôi. Xin chào".*

Chúng tôi phải yêu cầu họ hát lại lần nữa và khi họ cảm thấy bớt e ngại, thì không khí náo nhiệt hẳn lên. Sau đó Tu-pu-hoe đề nghị tôi nói vài lời với nội dung tại sao chúng tôi lại vượt biển trên chiếc pae-pae. Tất cả mọi người đều trông chờ có thể. Tôi nói bằng tiếng Pháp và Tê-ka dịch ra từng đoạn bằng tiếng địa phương. Đây là một buổi hội họp của những người da nâu, chưa được khai hóa nhưng thông minh tuyệt vời, đang chờ nghe tôi nói. Tôi kể cho họ nghe: trước đây tôi đã đi đến những đảo ở Thái Bình Dương, nơi có những đồng bào của họ, tôi đã được nghe nói đến vị thủ lĩnh đầu tiên của họ là Ti-ki. Ti-ki đã dẫn tổ tiên họ từ một xứ sở huyền bí nào đó, mà người ta, không rõ ở đâu, đến những hòn đảo này. Nhưng từ một mảnh đất xa xôi gọi là Pê-ru, xưa kia đã có một thủ lĩnh hùng mạnh tên là Ti-ki ngự trị. Nhân dân ở đó gọi ông ta là Công Ti-ki hay Ti-ki Mặt trời, vì ông ta tự nhận từ mặt trời mà ra. Ti-ki cùng một số đông những người thân tín cuối cùng đã rời đất nước đi mất trên những chiếc pae-pae lớn. Và sáu người chúng tôi cho rằng họ đã đến những hòn đảo này. Không một ai tin rằng một chiếc pae-pae lại có thể vượt qua một chặng đường như vậy, do đó chúng tôi đã từ Pê-ru ra đi trên chiếc pae-pae và đã đến đây. Điều đó chứng minh là người xưa có thể làm được.

Sau bài ngắn gọn của tôi được Tê-ka dịch ra cho mọi người nghe. Tu-pu-hoe mặt đỏ tía tai, cuống nhiệt xông ra trước mọi người. Ông ta liến thoắng bằng tiếng Pô-li-nê-di, tay giơ lên làm điệu bộ, chỉ lên trời rồi chỉ vào chúng tôi. Trong lời nói của ông, chúng tôi nghe thấy nhắc đến nhiều lần tiếng Ti-ki. Ông nói nhanh không thể nào nghe kịp nhưng những thính giả lại chăm chú nghe như uống từng lời, thể hiện sự xúc động rõ rệt. Trái lại Tê-ka dịch ra lại có vẻ lúng túng. Tu-pu-hoe nói rằng từ đời cha, đời ông và trước nữa của ông ta, đã thấy nói đến Ti-ki, vị thủ lĩnh đầu tiên và được kể lại rằng Ti-ki hiện đang ở trên trời. Nhưng những người da trắng lại khẳng định rằng truyền thuyết về tổ tiên họ là chuyện hoang đường, chẳng có Ti-ki nào cả. Trên trời là nơi của Giê-hô-va thì họ bảo Ti-ki không có ở đó. Ti-ki là một thần không tôn giáo, không nên tin, thế mà chúng tôi đây, lại đến với họ vượt qua biển cả trên một chiếc pae-pae. Chúng tôi là những người da trắng đầu tiên xác nhận tổ tiên của họ, đã nói sự thực, Ti-ki đã sống và Ti-ki là có thực nhưng ngày nay Ti-ki đã mất và ở trên trời. Với ý nghĩ hoảng sợ làm hỏng công tác tuyên truyền, tôi vội vàng giải thích rằng Ti-ki chắc chắn là có thực và giờ đây ông ta đã chết. Nhưng chỉ có Giê-hô-va biết Ti-ki hiện nay đang ở trên trời hay địa ngục, vì Giê-hô-va là Thượng đế mà Ti-ki chỉ là một người chết bình thường, một vị đại thủ lĩnh như Tê-ka và Tu-pu-hoe hay hơn chút nữa. Sự giải thích này đã làm lại cho mọi người vui vẻ, hài lòng những cái gật đầu và sự rì rầm của họ chứng tỏ sự giải thích của tôi rất đúng. Điều chủ yếu là Ti-ki đã sống. Dù hiện nay Ti-ki có phải ở địa ngục thì cũng không sao đối với mọi người, trừ ông ta. Tu-pu-hoe lại còn gợi ý nếu thật là như vậy thì lại càng có dịp gặp lại Ti-ki. Ba ông già từ đám đông ra muốn bắt tay chúng tôi. Rõ ràng chính các cụ già này là những người còn nhớ những kỷ niệm về Ti-ki. Vị thủ lĩnh cho chúng tôi biết rằng một trong các cụ này nhớ rất nhiều truyền thuyết và thơ ca lịch sử thời kỳ các cụ tổ các cụ. Tôi hỏi ông cụ đó rằng trong các truyền thuyết có điều gì nói ám chỉ về Ti-ki từ hướng nào đến. Không có cụ nào nghe thấy nói đến điều này. Nhưng sau một lúc suy ngẫm thận trọng, cụ già nhất nói rằng Ti-ki có người bà con họ hàng gần, tên là Ma-uy và trong thơ ca về Ma-uy người ta kể lại rằng vị anh hùng này từ Pu-ra đến. Pu-ra là từ chỉ nơi mặt trời mọc.

Cụ già nói tiếp, nếu Ma-uy từ Pu-ra đến thì chắc chắn Ti-ki cũng ở đó mà đến. Và sáu người chúng tôi cũng đi bằng chiếc pae-pae và cũng đã đến đây. Điều đó là hiển nhiên. Tôi kể cho họ nghe trên một hòn đảo chơ vơ, gọi là đảo Man-ga-ra-va, rất gần đảo Pa-cơ, dân đảo ở đó chưa bao giờ dùng thuyền độc mộc và hiện nay họ vẫn dùng những chiếc pae-pae lớn. Các cụ già

không biết chuyện này nhưng họ cho biết các cụ tổ xưa kia cũng dùng những chiếc bè lớn và dần dần không dùng đến nữa, chỉ còn nghe thấy nói đến tên và những truyền thuyết. Cụ già nhất lại nói tiếp, trong thời kỳ xa xưa nhất, người ta gọi là Rông-gô Rông-gô, từ này không còn dùng trong ngôn ngữ hiện nay nhưng trong những truyện tục truyền thật cổ vẫn còn nói đến. Ở một số đảo từ Rông-gô được gọi là Lô-nô. Cái tên gọi đó làm cho tôi thú vị, vì đó là tên của một ông tổ lâu đời được mọi người Pô-li-nê-di biết đến, được mô tả có nước da sáng và bộ tóc hung.

Lần đầu tiên khi đại úy Cúc đến Ha-oai, ông ta được đón tiếp niềm nở vì những thổ dân ở đây tưởng ông là ruột thịt với người da trắng Rông-gô vắng mặt, sau bao nhiêu thế hệ đã từ xứ sở của tổ tiên, họ trở về trên một thuyền buồm lớn. Với những thổ dân ở đảo Pa-cơ, từ Rông-gô Rông-gô chỉ những chữ tượng hình huyền bí mà những người tai dài cuối cùng đã chôn vùi cả bí mật, vì họ biết viết. Các cụ già còn muốn tranh luận về vấn đề Ti-ki và Rông-gô Rông-gô, nhưng các thổ dân trẻ lại muốn nghe nói chuyện về cá mập voi và cuộc hành trình qua đại dương. Bữa ăn đang đợi chúng tôi và Tê-ka cũng đã mệt vì phải phiên dịch. Tất cả làng đều được phép đến bắt tay với từng người chúng tôi. Những đàn ông siết chặt tay chúng tôi tưởng gãy, miệng lẩm bẩm "Ia-ô-ra-na", các cô gái uốn éo chào bên lển và kêu kỳ, còn các bà già nói luôn mồm, chỉ tay vào bộ râu và màu da của chúng tôi. Sự hào hiệp thể hiện rõ trên từng nét mặt, nên sự bất đồng ngôn ngữ không còn là điều quan trọng. Các bạn nói với chúng tôi bằng tiếng Pô-li-nê-di, chúng tôi trả lời liên liên bằng tiếng Na Uy làm cho hai bên đều thích thú. Từ đầu tiên của thổ ngữ chúng tôi học là từ "thích". Thêm vào đó là khi ta chỉ vào cái gì mà mình "thích" chắc chắn ta được ngay.

Thật là đơn giản. Nếu nhăn mũi mà nói "thích" tức là "không thích". Và cứ trên cơ sở ấy chúng tôi thu xếp công việc khá tốt. Khi chúng tôi đã làm quen với một trăm hai mươi bảy người dân làng, một chiếc bàn dài được kê ra cho hai thủ lĩnh và sáu chúng tôi. Tiếp theo những cô gái trẻ bung ra những món ăn tuyệt nhất. Một số cô kê dọn bàn, một số đem choàng vào cổ chúng tôi những vòng hoa hoặc đặt những vòng hoa nhỏ lên đầu. Hoa tỏa ra mùi thơm ngào ngạt, mát dịu. Ngày hội chào đón chúng tôi bắt đầu như vậy và kéo dài đến mấy tuần sau cho đến khi chúng tôi ra đi. Chúng tôi đã mở tròn mắt, nước bọt ứa ra trước những món ăn bày trên bàn, nào là gà, vịt, lợn sữa quay, tôm hùm tươi, những món cá nấu theo kiểu Pô-li-nê-di, mứt, đu đủ và nước dừa. Trong khi chúng tôi ăn, dân làng ca hát và những cô gái trẻ nhảy múa quanh bàn. Sáu chúng tôi được một bữa ăn thoải mái, thưởng thức những món ăn ngon lành, ngẫu nhiên như người đói ăn. Hai vị thủ lĩnh rất vui vẻ, ăn uống thực thà như chúng tôi.

Sau bữa ăn, dân làng muốn trình diễn với quy mô lớn những điệu vũ dân gian cho chúng tôi thưởng thức. Họ mang ghế cho chúng tôi và hai thủ lĩnh, trong khi đó hai người cầm ghi-ta bắt đầu dạo những bản nhạc Pô-li-nê-di. Hai hàng nam nữ mặc váy bằng sợi dừa, người uốn éo nhẹ nhàng tiến ra giữa đám đông, những người vừa xem vừa hát, ngồi quây tròn dưới đất.

Một cô gái, dáng mập mạp, một cánh tay bị cá mập cắn đứt, vẻ hào hứng cất cao giọng, dẫn lời bài hát cho cả tập thể. Lúc đầu những người múa còn thiếu bình tĩnh và nặng nề về phô diễn điệu bộ, sau thấy chúng tôi, những người da trắng tỏ vẻ tán thưởng những điệu vũ cổ truyền, họ múa nhanh dần lên. Một vài người già cũng theo họ nhảy múa với nhịp điệu đẹp mắt, với điệu vũ mới lạ. Khi mặt trời tắt hẳn, nhịp độ múa lại càng tăng lên với sự cổ vũ hăng say của người xem. Họ quên hẳn sự có mặt của chúng tôi, coi chúng tôi là đồng bào và cũng chia vui như họ. Các tiết mục vẫn tiếp tục. Hết cô gái này biểu diễn lại đến cô gái khác. Sau cùng, một đám thanh niên ngồi xúm thành vòng tròn nhỏ trước mặt chúng tôi, theo hiệu lệnh của Tu-pu-hoe, họ dùng lòng bàn tay đập nhịp xuống đất. Lúc đầu còn chậm, sau nhanh dần. Một người gõ trống phụ họa theo. Với hai chiếc dùi, họ gõ rất nhanh trên miếng gỗ rỗng, khô cứng như xương, phát ra những tiếng dồn dập giòn giã. Khi nhịp điệu đến chừng mực nào đó, tiếng hát bắt đầu cất lên. Một cô gái trẻ quàng dây hoa, bông hoa giắt ở tai, đột nhiên nhảy vào vòng tròn. Chân đi đất, hai đầu gối khụy xuống, cô gái đảo người đung đưa thân dưới theo nhịp

đàn, hai cánh tay cong, vòng trên đầu, phong điệu hoàn toàn Pô-li-nê-di. Cô gái nhảy rất tuyệt, lôi cuốn mọi người cùng đập tay xuống đất đánh nhịp. Một cô gái nữa nhảy vào vòng, tiếp theo lại một cô thứ cùng với những âm điệu tuyệt vời. Các cô lướt nhẹ quanh nhau ba. Các cô gái nhảy dẻo không thể tưởng, như những bóng kiêu diễm.

Tiếng vỗ tay xuống đất rầm rập, tiếng hát, tiếng trống gõ dần dất, làm tăng tốc độ nhịp điệu càng nhanh hơn, cuốn theo điệu múa càng điên loạn cuồng nhiệt. Trong khi đó người xem hò hét, tay đập xuống đất thành một nhịp điệu hòa hợp tuyệt vời. Đó là cuộc sống ở Thái Bình Dương đã có từ hồi xưa. Trên trời sao lấp lánh, những ngọn dừa đu đưa trước gió. Một đêm dài, êm dịu, không khí tỏa ngát mùi hoa và tiếng dế kêu rí rả. Tu-pu-hoe vẽ hân hoan vỗ vai tôi: "Mai tai?". Tôi đáp: "Vâng! Mai tai". Ông lại hỏi người khác câu đó và mọi người đều đáp lại ông "mai tai". Ông gật đầu tỏ vẻ hài lòng nhắc lại câu "mai tai" và trở vào mình. Niềm vui của ông cũng là của chúng tôi. Tê-ka thấy đêm vui thành công, nói rằng đây là lần đầu tiên người da trắng dự buổi biểu diễn múa ở Ra-rôi-a. Tiếng trống, tiếng đập tay, tiếng hát và điệu nhảy lại càng dồn dập, nhanh hơn. Sau cùng một cô gái ngừng nhảy, đứng tại chỗ, thân trên cử động theo một nhịp điệu rất nhanh, hai cánh tay duỗi thẳng hướng về Héc-man. Anh cười ngượng nghịu sâu chòm râu, lúng túng không hiểu ý. Tôi nói nhỏ với Héc-man "Vào đi! Cậu nhảy giỏi lắm cơ mà".

Đám đông reo hò cổ vũ, Héc-man nhảy vào vòng và cũng khom người bắt chước những động tác uốn éo, đu đưa của điệu múa Hu-la. Cặp nhảy trông thật xứng đôi. Tiếp theo đến Ben và Toóc-xten cũng nhảy vào, đem hết nhiệt tình say sưa nhảy múa, mồ hôi ròng ròng trên mặt mà cũng không theo kịp được nhịp điệu ngày càng tăng. Cho đến lúc chỉ có tiếng trống gõ dồn thành một tràng âm thanh liên tiếp kéo dài, tức là ba cô gái theo nhịp trống, người rung lên như chiếc lá bạch dương từ từ nhẹ nhàng nằm xuống đất, và tiếng trống cũng ngừng hẳn. Đêm vui dành cho chúng tôi thật phần khởi không sao kể xiết.

Tiết mục tiếp là "Múa chim", một trong những lễ cổ xưa nhất của Ra-rôi-a. Nam và nữ đứng thành hai hàng bắt chước điệu nhảy của những bầy chim, dưới sự điều khiển của một người chỉ huy, mang tên là "người thủ lĩnh của đàn chim". Người này trình bày một số động tác kỳ lạ nhưng không tham gia cùng các diễn viên. Khi tiết mục kết thúc, Tu-pu-hoe giải thích với tôi là tiết mục này là để chào mừng chiếc bè và người ta sắp biểu diễn lại một lần nữa. Nhưng lần này, chính bản thân tôi sẽ là người dẫn đầu vì công việc của người này chỉ là gào và nhảy căng xoắn lưng, tay để trên đầu để múa. Tôi đặt vòng hoa trên đầu lại cho chặt và kéo xuống trán rồi bước vào tham gia với họ. Trong khi tôi cúi xuống để nhảy, tôi thấy ông già Tu-pu-hoe cười lăn ra và nhạc cũng yếu dần, thì ra các nhạc công và diễn viên cũng đang lăn ra cười rũ rượi như ông già. Riêng có E-rích là ngồi yên. Anh bị cảm và khí hậu ẩm ướt làm cho lưng anh lại đau, trông như một đại úy tàu buồm già, người ngay đơ râu xồm xoàm, chiếc tẩu phì phèo luôn ở miệng. Các cô gái trẻ cũng không làm cho anh xúc động. Anh mặc một chiếc quần đùi bằng da cừu, ngồi dưới gốc dừa với bộ râu rậm mình trần, trông chẳng khác gì Rô-bin-xơn Cơ-ru-xô. Hết cô gái này đến cô gái khác đến mời anh nhảy, đều vô ích. Anh vẫn ngồi yên, trên đầu một vòng hoa đội lên đám tóc rối bù, ra sức phì phèo với chiếc tẩu.

Một phụ nữ vóc người nở nang vào vòng nhảy bước mấy nhịp vũ duyên dáng, quyết định tiến đến E-rích, anh hơi hoảng nhưng người phụ nữ đã mỉm cười với anh, tiến đến dứt khoát nắm tay và nhắc anh ra khỏi ghế đầu. Không sao nhìn được cười. Chiếc quần đùi của E-rích mặc phía lông cừu vào trong và mặt da phía ngoài, phía sau có một lỗ thủng và một sợi len trắng thò ra trông như chiếc đuôi thỏ. E-rích miễn cưỡng theo người phụ nữ vào vòng nhảy. Chân tập tễnh, một tay cầm tẩu còn một tay ôm lấy chỗ lưng đau. Mỗi khi anh định nhảy, một tay lại phải rời quần để giữ vòng hoa trên đầu khỏi rơi. Cuối cùng vòng hoa rơi mất, anh lại dùng tay giữ quần. Chiếc quần bằng da nặng, tụt xuống đến tận mắt cá chân. Tất cả mọi người trong vòng đều không nhảy được nữa, họ lăn ra cười chảy cả nước mắt. Tiếng cười vang động cả rừng dừa mà E-rích và người phụ nữ to béo kia vẫn cứ bước những nhịp điệu duyên dáng. Cuối

cùng hai người cũng ngừng vì những người hát và chơi nhạc không thể nào tiếp tục được vì cười tức bụng. Cuộc vui kéo dài cho đến sáng bạch. Chúng tôi được nghỉ một lúc sau khi lại một lần nữa bắt tay với một trăm hai mươi bảy người. Cuộc vui như vậy, ngày nào cũng tiếp diễn, sáng và chiều, trong mấy tuần tôi ở đây. Tìm khắp cả các chòi trong làng, thổ dân mới thu xếp cho chúng tôi được sáu chiếc giường xếp cạnh nhau dọc theo tường của gian nhà họp. Chúng tôi nằm ngủ thành một hàng chẳng khác gì trong truyện thần thoại "Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn" với những vòng hoa thơm treo trên đầu.

Sáng hôm sau, chú bé bị nhọt viêm tấy ở đầu đang trong tình trạng nguy hiểm. Sốt 40o, chỗ sưng to bằng nắm tay, nhịp tim đập rất yếu. Tê-ka cho biết rằng trong làng đã có nhiều trẻ chết như vậy. Nếu chúng tôi không có cách nào cứu chữa, đứa bé không còn sống được bao lâu nữa. Chúng tôi có thuốc kháng sinh nhưng không biết cho đứa bé dùng liều lượng như thế nào. Nếu đứa trẻ chết trong khi chúng tôi điều trị, thật là điều không may cho chúng tôi.

Nút và Toóc-xten đem máy phát vô tuyến điện và gửi ngay điện. Đến chiều, chúng tôi bắt liên lạc với những người bạn không biết mặt là Han và Phrăng đang ở Lốt Ang-giơ-lót. Phrăng gọi điện cho một bác sĩ. Qua điện đài chúng tôi thông cáo các triệu chứng và những thuốc mà chúng tôi hiện có. Phrăng báo lại cho chúng tôi ý kiến của bác sĩ, và đêm đó chúng tôi túc trực bên chú bé Hau-ma-ta nằm sốt mê man cùng với dân làng khóc lóc ầm ĩ xung quanh.

Héc-man và Nút trông nom săn sóc chú bé, còn chúng tôi mời tất cả dân làng ra ngoài. Khi chúng tôi cầm con dao nhọn dội nước sôi, bà mẹ gần như ngất đi. Đầu chú bé được cạo trọc lộ rõ chỗ sưng tấy. Mủ bắt vọt lên cao. Nhiều thổ dân về giận dữ phá cửa vào, lại phải đuổi họ ra. Chẳng có gì ghê gớm lắm. Nặn hết mủ ra, rửa sạch bằng thuốc sát trùng, những "bác sĩ bất đắc dĩ" bằng dầu và tiếp tục điều trị bằng kháng sinh. Suốt hai ngày, hai đêm liền, cứ bốn tiếng đồng hồ đứa bé lại được chúng tôi khám. Sốt vẫn cao, vết thương vẫn chưa liền. Tối nào vị bác sĩ ở Lốt Ang-giơ-lót cũng được chúng tôi hỏi đến. Đột nhiên chú bé giảm sốt, vết thương đã se miêng, chờ thành sẹo. Một tuần sau, chú bé Hau-ma-ta đã chơi ngoài bãi biển cùng với các bạn nhỏ, đầu còn quấn băng và chỉ ít ngày sau có thể tháo băng. Việc làm có kết quả này làm dân làng đến xin chữa bệnh. Đau răng, đau da dày nhiều nhất. Già, trẻ người nào cũng mụn nhọt, chỗ này hay chỗ khác trên người. Chúng tôi giới thiệu bệnh nhân đến bác sĩ Nút và Héc-man. Bệnh nhân có người khỏi, có người lại ốm thêm. Thuốc hết, chúng tôi cho những bệnh nhân nữ đau thần kinh dùng cháo với sô-cô-lá cũng đem lại hiệu quả tốt.

Chúng tôi sống cùng những thổ dân mến khách đã bao nhiêu lâu, giờ đây lại thấy chuẩn bị cho một ngày lễ long trọng nhất. Buổi lễ công nhận chúng tôi là công dân Ra-rôi-a và mỗi người sẽ được đặt tên bằng tiếng Pô-li-nê-di. Riêng phần tôi không còn tên là Tê-ra-i Ma-tê-a-ta như trước đây ở Ta-hi-ti người ta đã gọi tôi, còn ở đây chắc lại có một tên khác.

Sáu ghế đầu được đặt ở giữa quảng trường. Tất cả dân làng đều dậy sớm để chọn chỗ tốt trong khu vực người xem. Tê-ka ngồi trang nghiêm lẫn với dân làng. Tê-ka là thủ lĩnh nhưng buổi lễ này là một nghi thức cổ truyền của địa phương nên Tu-pu-hoe chủ trì buổi lễ. Chúng tôi chờ đợi trong không khí im lặng, trang nghiêm. Tu-pu-hoe tay chống chiếc gậy chạm rãi trình trọng tiến lại. Ông ý thức được giờ phút trang trọng này. Mọi con mắt dồn vào ông đang chìm trong suy tư. Ông ngồi trước mặt chúng tôi, thật đúng là một người sinh ra để làm thủ lĩnh, nhà hùng biện và diễn viên xuất sắc. Quay về phía những người hát chính, người chơi trống và những người múa chính, ông giơ chiếc gậy lần lượt chỉ định họ, bằng giọng ôn hòa ông ra những lệnh ngắn gọn. Ông quay về phía chúng tôi, đôi mắt chột mở to, long lanh trên khuôn mặt nâu sạm đầy còi mủ. Giơ chiếc gậy lên, ông nói một hơi, đại ý để lại những nghi thức cổ truyền mà chỉ người già nhất mới biết được, vì ông dùng toàn thổ ngữ mà nay người ta đã lãng quên. Tê-ka nói lại cho chúng tôi nghe rằng Ti-ca-roa là tên vị vua đầu tiên dựng lên ở đảo, vị trí ở ngay hòn đảo này, từ bắc đến nam, từ đông sang tây và ngay cả bầu trời ở trên đầu chúng tôi. Trong khi đó, mọi người đồng ca hát những bài ca ngợi vua Ti-ca-roa. Tu-pu-hoe đặt bàn



tay lên ngực tôi, quay về dân làng tuyên bố đặt tên cho tôi là Va-roa Ti-ca-roa tức là Lý trí của Ti-ca-roa. Tiếng hát ngừng lại, đến lượt Héc-man và Ben. ông cũng đặt tay lên ngực hai anh, đặt cho hai người hai tên vị anh hùng của quá khứ đã chiến đấu và giết được con thủy quái ở ngay cửa ngõ hòn đảo.

Một hồi trống giòn giã nổi lên. Hai người đàn ông bụng quần vải, một chiếc lao dài cầm tay, nhảy ra phía trước ngọn lao chĩa lên trời, chân bước mau, đầu gối lên ngang ngực, đầu quay hết bên này sang bên kia. Một hồi trống khác lại nổi lên, họ nhảy lên cao với nhịp điệu hoàn hảo, họ giao chiến tượng trưng theo điệu bộ sân khấu. Cuộc biểu diễn ngắn và nhanh diễn lại cuộc chiến đấu của những vị anh hùng với thủy quái. Tiếp theo, lời ca lại vang lên cho nghi lễ trang trọng, Toóc-xten được gọi là Mô-rô-a-ke, tên một vua xưa kia của làng hiện nay. E-rích và Nút nhận tên là Tê-nê Ma-ta-rô và Tê-phô-nu, tên hai nhà hàng hải của quá khứ. Cuộc lễ chấm dứt. Hai hàng nam nữ mặc váy bằng rơm tết cùng những vòng hoa rủ xuống, vừa đi vừa múa tiến lại phía chúng tôi, chuyển những vòng hoa trên đầu họ sang đầu chúng tôi. Họ mặc cho chúng tôi những váy bằng tơ dừa và cuộc vui lại tiếp tục.

Một đêm, chúng tôi liên lạc với nhà vô tuyến điện nghiệp dư ở Ra-rô-tông-ga, người này chuyển cho chúng tôi một thông báo của Ta-hi-ti. Đó là lời chào mừng thân thiết của viên Toàn quyền các thuộc địa Pháp ở Pô-li-nê-di. Theo chỉ thị của Pa-ri, viên toàn quyền sẽ phái một thuyền buồm tên là Ta-ma-ra đến đón chúng tôi đi Ta-hi-ti để khỏi phải chờ thuyền buôn cùi dừa. Ta-hi-ti là trung tâm các thuộc địa của Pháp và là hòn đảo duy nhất có quan hệ với thế giới nói chung. Ở Ta-hi-ti, chúng tôi sẽ đáp tàu thường lệ để trở về Tổ quốc. Những cuộc vui liên hoan vẫn tiếp tục ở Ra-rô-a.

Một đêm, chúng tôi nghe thấy tiếng kêu lạ lùng từ biển vọng tới. Những người canh gác từ ngọn cây dừa xuống báo cho biết có một chiếc tàu thả neo ở cửa đầm. Chúng tôi vội chạy ra nhìn thấy ánh sáng của chiếc tàu đúng ngay ở cửa đầm. Dưới ánh sao đêm, chúng tôi nhận thấy đường viền con tàu, mạn rất rộng có hai cột buồm, không biết có phải con tàu mà vị toàn quyền phái đến không? Mà tại sao nó lại không vào? Những thổ dân tỏ ra lo lắng. Cuối cùng chúng tôi thấy rõ nguyên nhân. Chiếc tàu bị nghiêng và suýt nữa bị lật nhào và bị mắc cạn trên một dải san hô ngầm.

Toóc-xten dùng ký hiệu đèn hỏi "Tàu nào?".

Tín hiệu trả lời "Tàu Mao-a-ê".

Mao-a-ê là tàu buôn cùi dừa ở các đảo, đến Ra-rô-a để mua cùi dừa. Thuyền trưởng và nhân viên tàu đều là dân Pô-li-nê-di rất thuộc luồng lạch vào đảo nhưng do đêm tối, luồng nước đã phản lại, cũng may chiếc tàu được đảo che khuất và thời tiết thuận lợi. Chiếc Mao-a-ê ngày càng nghiêng nên đoàn thủy thủ trên tàu phải thả xuống. Để chiếc tàu khỏi lật nhào, người ta dùng dây thừng to buộc vào cột buồm một đầu dây mang vào tận đất liền, được các thổ dân buộc chặt vào những cây dừa. Họ còn dùng dây neo ở ngay cửa đảo, hy vọng kéo chiếc Mao-a-ê khi nước triều tràn vào đầm. Dân làng mang hết thuyền ra cứu chiếc tàu buôn. Trên tàu có chín mươi chín tấn cùi dừa đựng trong các bao được dân chuyển hết vào đảo. Nước triều dâng cao, tàu Mao-a-ê vẫn bị mắc cạn nằm trên dải san hô. Nước đã tràn vào. Sáng hôm sau, nó lại càng tồi tệ hơn. Đoàn thủy thủ đành bó tay vì không thể dùng xuống và thuyền để kéo cả một trọng lượng một trăm năm mươi tấn ra khỏi dải san hô ngầm. Nếu tiếp tục va vào san hô chiếc tàu sẽ tan ra từng mảnh. Thời tiết thay đổi, sóng trào sẽ nhồi nó vào bãi san hô. Tàu Mao-a-ê không có máy phát vô tuyến điện, chúng tôi lại có máy. Trước khi chờ tàu cứu từ Ta-hi-ti đến thì chiếc Mao-a-ê đã bị chìm ngấm.

Trưa ngày hôm sau đó tàu Ta-ma-ra xuất hiện ở chân trời phía tây. Đoàn thủy thủ tàu đó



không khỏi ngạc nhiên ngoài chiếc bè ra lại có cả chiếc tàu buồm nằm lẫn lóc trên dải đá ngầm. Trên chiếc Ta-ma-ra có viên chánh sứ người Pháp cai trị khu vực Tu-a-mô-tu và Tu-bu-ai tên là Phrê-đê-rích An-nơ do viên toàn quyền phái đi gặp chúng tôi. Ngoài ra còn có một nhà điện ảnh, một điện báo viên, còn thuyền trưởng và thủy thủ đều là người Pô-li-nê-di.

An-nơ sinh ra ở Ta-hi-ti, cha mẹ đều là người Pháp. Ông ta là tay đi biển giỏi. Được sự thỏa thuận của thuyền trưởng, đang mong trút trách nhiệm trong vùng nước nguy hiểm, An-nơ chỉ huy chiếc Ta-ma-ra. Trong khi chiếc Ta-ma-ra phải tránh hàng dãy xoáy nước và bao nhiêu dải đá ngầm, người ta đang cố sức kéo chiếc tàu buôn, An-nơ đang cố gắng khéo léo điều khiển trong tình trạng đầy hiểm nguy mà nước triều có thể đưa cả hai con tàu vào dải san hô. Ra đến biển khơi, chiếc Mao-a-ê thoát khỏi dải đá, tàu Ta-ma-ra kéo ra chỗ nước sâu. Nhưng chiếc Mao-a-ê nước ngập quá nhiều qua các lỗ thủng ở vỏ tàu, nên phải kéo đi hết sức nhanh đến vùng nước cạn ở đầm. Suốt ba hôm, các bơm hoạt động ngày đêm mà chiếc Mao-a-ê vẫn sắp bị chìm nghỉm. Những thổ dân chuyên mò hạt trai lặn xuống mang theo những tấm chì và đinh để hàn gắn các lỗ thủng nặng và chiếc Mao-a-ê có thể cố kéo về cảng Ta-hi-ti cùng chiếc Ta-ma-ra đi kèm có bơm hoạt động liên tục. An-nơ điều khiển tàu Ta-ma-ra vào vùng nước nông ở đầm rồi lại ra đảo Công Ti-ki kéo nốt chiếc bè của chúng tôi.

Phút vĩnh biệt đảo Ra-rôi-a thật lưu luyến. Tất cả mọi người kéo ra mặt đập đàn hát những bài mà chúng tôi ưa thích, khi chiếc xuồng đến đón chúng tôi ra tàu. Vóc người vạm vỡ của Tu-pu-hoe, tay bế chú bé Hau-ma-ta nổi lên giữa đám đông. Hau-ma-ta khóc nức nở, những giọt nước mắt chảy cả sang má vị thủ lĩnh đầy nghị lực. Mọi người tiễn chúng tôi đều khóc, nhưng họ vẫn tiếp tục đàn hát khá lâu, lâu lắm, cho đến khi tiếng sóng vỗ bờ làm át đi, chúng tôi không còn nghe thấy gì nữa.

Những tâm hồn trung thực đó phải xa những người bạn của họ. Còn chúng tôi, tất cả đứng im lặng bên lan can con tàu nhìn lại cho đến khi con đập bị rừng dừa che khuất, và rồi cả rừng dừa cũng biến đi sau biển cả, mang theo một trăm hai mươi bảy người bạn quý. Bên tai chúng tôi còn như văng vẳng lời ca: "Hãy cùng chúng tôi chia sẻ bao kỷ niệm, miễn rằng chúng ta luôn ở bên nhau dù cho bạn phải đi đến một nơi nào xa xôi. Chào bạn..."

Bốn ngày sau, đã nhìn thấy Ta-hi-ti. Đâu phải là một chuỗi hạt ngọc cùng với những khóm dừa. Chỉ thấy những núi nhấp nhô trên nền trời, mồm núi phủ đầy mây. Càng đến gần, những trái núi xám xịt phô ra những triền màu xanh ngắt. Những màu xanh đủ vẻ chông chéo nhau. Những cây cối sum sê của miền nam phủ kín từ trên cao đến những bờ đá xám ngắt đi theo các vực sâu đến các thung lũng chạy ra biển.

Vào gần đất liền, chúng tôi trông thấy sau bãi cát vàng lóng lánh, những cây dừa thon cao phủ đầy các thung lũng ra đến tận bãi biển. Ta-hi-ti là hòn đảo cấu tạo bởi những núi lửa xưa kia, nay đã tắt, xung quanh đảo đầy những dải san hô nhô ra để bảo vệ và ngăn chặn biển xói mòn.

Vào một buổi sáng sớm bằng một lối vào qua các dải đá ngầm chúng tôi tiến vào cảng Pa-pi-tê. Phía trước chúng tôi sừng sững những tháp chuông nhà thờ, những mái đỏ lấp ló sau các ngọn dừa, và lớp lá của những cây to lớn. Pa-pi-tê là thủ đô của Ta-hi-ti, tỉnh duy nhất thuộc Pháp ở Châu Đại Dương. Đây là một nơi ăn chơi, đầu não của nhà nước và là trung tâm của mọi giao dịch buôn bán phía đông Thái Bình Dương. Vào trong cảng, nhân dân Ta-hi-ti đã chờ đón chúng tôi, đứng chật ních, trông xa như một bức tường nhiều màu sắc. Tin truyền nhanh như gió khắp Ta-hi-ti, một chiếc pec-pec từ châu Mỹ đến là một điều lạ lùng làm cho mọi người nóng lòng đến xem. Chiếc Công Ti-ki được để vào nơi danh dự dọc theo bờ cảng. Thị trưởng Pa-pi-tê đến trước chúng tôi cùng em bé gái người Pô-li-nê-di, thay mặt cho các tầng lớp ở Pô-li-nê-di, tặng chúng tôi một vòng hoa rừng lớn. Những cô gái trẻ mang quàng vào cổ chúng tôi những vòng hoa thơm ngát chúc mừng chúng tôi đến Ta-hi-ti, hòn ngọc của Thái Bình Dương. Tôi nhận thấy trong đám đông một khuôn mặt quen thuộc, đó là ông già nuôi của tôi, thủ lĩnh

Tê-ri-ê-rô chỉ huy của mười bảy thủ lĩnh khác ở đảo. Ông ra với tôi, người cao lớn vạm vỡ vẫn còn có vẻ trai tráng như xưa, từ đám đông ra ông gọi "Tê-ra-i Ma-tê-a-ta", nét mặt rạng rỡ. Tuy giờ đây, ông đã già nhưng vẫn còn mang dáng dấp đường bệ của một thủ lĩnh. Ông tươi cười:

- Anh đến muộn thế! Nhưng anh mang đến những tin tức tốt lành. Chiếc pae-pae của anh thực sự đã mang từ trên trời xanh đến Ta-hi-ti vì giờ đây chúng ta đã biết tổ tiên chúng ta từ đâu đến.

Cuộc tiếp đón tổ chức ở dinh Thống đốc, sau đó lại một cuộc đón tiếp khác ở Tòa thị sảnh cùng bao nhiêu lời mời từ khắp các nơi trên hòn đảo mến khách gửi tới. Như ngày trước, thủ lĩnh Tê-ri-ê-rô đã tổ chức ngày hội lớn ngay tại nhà riêng ở thung lũng Pa-pê-nô mà tôi biết rất rõ, và cũng như ở Ra-rôi-a, ở Ta-hi-ti ngày hội lớn sẽ tổ chức để đặt tên bằng tiếng Ta-hi-ti cho những ai chưa có tên. Những chuỗi ngày vô tư trôi đi dưới vòm trời nắng và mây bay. Chúng tôi hết tắm mát tại đầm nước, lại trèo núi, nhảy những điệu vũ ở đảo trên bãi cỏ xanh mượt, giữa những rừng dừa. Một ngày dài như một tuần, một tuần như một tháng, chờ cho đến khi một chiếc tàu đến đón chúng tôi trở về nhà, mà công việc đang chờ đợi chúng tôi.

Cuối cùng, một thông báo từ Na Uy cho biết La-rơ Grít-ten-sen đã ra lệnh cho tàu To-rơ 1, trọng tải bốn nghìn tấn, đi từ Xa-moa đến Ta-hi-ti đón đoàn chúng tôi về Mỹ. Một buổi sáng sớm mai, chiếc tàu Na Uy đã cập bến cảng Pa-pi-tê. Một tàu Pháp kéo chiếc Công Ti-ki ra tàu Na Uy và chiếc bè được kéo lên tàu. Tiếng còi tàu thúc dội vang trên hòn đảo dừa, những người da nâu, da trắng hối hả ra bến cảng Pa-pi-tê và đem lên tàu đầy quà và các vòng hoa. Đứng bên lan can tàu, cổ chúng tôi nặng trĩu những vòng hoa, phải bỏ bớt cho đỡ nặng, vòng hoa ngày lại càng nhiều.

Tàu rúc một hồi còi lần cuối cùng, thủ lĩnh Tê-ri-ê-rô nói to với chúng tôi: "Nếu các anh muốn trở lại Ta-hi-ti trước khi khởi hành hãy ném một vòng hoa xuống nước". Người ta tháo các dây chằng, tiếng máy nổ giòn, chân vịt tàu quay khua nước trắng xóa và chúng tôi từ từ rời bến. Những mái đỏ khuất sau những rừng dừa đang nhòa dần vào màu xanh của núi và dần dần những ngọn núi chìm dần vào Thái Bình Dương. Trên mặt biển xanh, những vạt sóng đang trào lên, chúng tôi không còn dịp nào đùa giỡn với sóng cả. Trên trời xanh những đám mây trắng bồng bênh trôi theo ngọn gió tây, giờ phút này chúng tôi không còn đi chung một con đường với họ nữa. Lúc này chúng tôi thách thức thiên nhiên để quay trở về với thế kỷ hai mươi mà trước đây nó hãy còn rất xa, rất xa chúng tôi. Sáu người chúng tôi đang ở trên boong tàu bên cạnh chín cây gỗ ban-xa thân yêu, tất cả đều vui mừng vì đều sống sót trở về. Trên đầm nước ở Ta-hi-ti người ta còn trông thấy sáu vòng hoa trắng đang nhảy bập bênh theo nhịp sóng nhỏ trên vịnh.

-- Hết --

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>  
Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :  
Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>  
Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>